



Văn nghệ

VÌ TỔ QUỐC,
VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NĂM THỨ 66

Số: **17+18**

(2776+2777)

HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM

THỨ BẢY, 27 - 4 - 2013

**1975
2013**



304

**KỶ NIỆM
38 NĂM
GIẢI PHÓNG
MIỀN NAM**

**65 NĂM
BÁO
VĂN NGHỆ**

**TRAO
GIẢI THƯỞNG
CUỘC THI
TRUYỆN NGẮN
BÁO
VĂN NGHỆ
2011-2013**

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BỘ CÔNG AN



Đổng chí Đại tướng Trần Đại Quang, ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an trao Quyết định Bệnh viện Hạng I cho Ban Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền



Địa chỉ:

Số 278

- Đường Lương Thế Vinh
- Trung Văn
- Từ Liêm
- Hà Nội

bằng thuốc YHCT, HIV/AIDS.

Bệnh viện là cơ sở thực tập cho sinh viên, học viên các trường: Đại học Y Hà Nội, Học viện YDHCT, Trung cấp Y dược Tuệ Tĩnh, Trung cấp Y học cổ truyền Lê Hữu Trác. Đồng thời, Bệnh viện cũng luôn chú trọng đến công tác chỉ đạo tuyến dưới cho Bệnh xá Công an nhân dân trong toàn quốc, bàn giao kỹ thuật về y học cổ truyền cho y tế công an địa phương. Bệnh viện còn tích cực chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh. Bệnh viện được giao nhiệm vụ là thành viên Ban bảo vệ cán bộ cao cấp Trung ương và triển khai thực hiện dự án nuôi trồng, bảo tồn các loại cây con thuốc quý hiếm để đáp ứng nguồn thuốc và góp phần đảm bảo an ninh dược liệu trong giai đoạn hiện nay;

Với phương châm "lấy bệnh nhân làm trung tâm, lấy hài lòng làm tiêu chuẩn", Bệnh viện luôn cố gắng hết mình, thực hiện lời dạy của Bác Hồ "Lương y như từ mẫu", đội ngũ y, bác sỹ của Bệnh viện luôn nhiệt tình và tận tâm với người bệnh, không quan liêu, gây khó dễ, do đó đã được đông đảo người bệnh và nhân dân yêu mến, tin tưởng, là một trong năm bệnh viện Y học cổ truyền đứng đầu cả nước, được công nhận là Bệnh viện Hạng I năm 2012.

Từ năm 2006 đến năm 2012, Bệnh viện được tặng: 01 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2006); 05 Cờ thi đua của Bộ Công an (2007, 2009, 2010, 2011, 2012); 05 Bằng khen của Bộ Y tế; 04 Bằng khen của Bộ Công an. Đảng bộ và các tổ chức quần chúng luôn đạt trong sạch, vững mạnh, 13 đồng chí được Nhà nước phong tặng danh hiệu Thầy thuốc ưu tú. Bệnh viện được tặng Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba, hạng Nhì. Hàng trăm lượt tập thể, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an, các bộ ban ngành, đoàn thể Trung ương khen thưởng.

Trong thời gian tới, với dự án nâng cấp, cải tạo và mở rộng Bệnh viện từ nguồn vốn của Chính phủ, Bệnh viện đã và đang được xây dựng lại toàn bộ cơ sở hạ tầng và trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại để trở thành trung tâm y học cổ truyền hiện đại và giàu bản sắc dân tộc

Với tinh thần tương thân tương ái, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng, những năm qua Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an đã thường xuyên tổ chức các chuyến công tác khám, chữa và phát thuốc miễn phí cho đồng bào nghèo, đồng bào các vùng bị lũ lụt...góp phần giữ gìn sự bình yên đời sống của nhân dân.♦

BỆNH viện Y học cổ truyền - Bộ Công an được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 1996, trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển Bệnh viện luôn được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp Bộ Công An, Bệnh viện đã hoàn thành xuất sắc, nhiệm vụ được giao, trở thành địa chỉ khám chữa bệnh, bảo vệ chăm sóc sức khỏe tin cậy của cán bộ chiến sỹ trong lực lượng Công an nhân dân và nhân dân cả nước.

Trong quá trình xây dựng và phát triển theo quan điểm kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, hiện đại hóa trong công tác khám và điều trị. Đã được đầu tư nhiều thiết bị hiện đại như: Điện não, điện tim, hệ thống xét nghiệm huyết học sinh hóa tự động, máy VLTL, máy XQ kỹ thuật số, máy siêu âm 4Đ, laze phẫu thuật.... Bên cạnh đó, với tổng số gần 500 cán bộ chiến sỹ, trong đó có 10 tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa II, trên 40 thạc sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, trên 60 bác sỹ, được sỹ đại học được đào tạo tại các

trường có uy tín trong và ngoài nước và gần 50 cán bộ trình độ đại học các chuyên ngành. Trong những năm qua, Bệnh viện đã hoàn thành xuất sắc công tác khám, điều trị, chăm sóc bệnh nhân cho rất nhiều đối tượng bao gồm bệnh nhân là cán bộ chiến sỹ, bảo hiểm, tự nguyện và tăng cường tham gia công tác khám sức khỏe tình nguyện cho bà con ở nhiều tỉnh vùng cao ở miền Bắc và miền Trung, Bệnh viện không ngừng cải tiến quy trình, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng khám và điều trị cho bệnh nhân; giải quyết tốt tình trạng quá tải bệnh nhân, bảo đảm duy trì chất lượng khám, chăm sóc bệnh nhân Số giường bệnh của Bệnh viện ngày càng tăng từ 200 giường nội trú, với 09 khoa, phòng (năm 2005) lên 400 giường, 20 khoa, phòng, trung tâm bào chế sản xuất thuốc Đông dược và Trung tâm Y khoa Quốc tế Việt Xuân (năm 2011). Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng hiệu quả, một số mũi nhọn chuyên đã tạo nên

thương hiệu cho Bệnh viện như: Bệnh lý hậu môn trực tràng, hiếm muộn, tiền liệt tuyến, viêm gan, zona thần kinh, viêm đa khớp, thoát vị đĩa đệm, phục hồi chức năng sau tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não, bệnh lý tiêu hóa.

Với thế mạnh trong khám, điều trị bệnh nhân bằng phương pháp y học cổ truyền, Bệnh viện đã chủ động nghiên cứu, kế thừa và khai thác các bài thuốc y học cổ truyền. Hàng trăm đề tài khoa học và sáng tạo tuổi trẻ được ứng dụng trong điều trị. Bệnh viện đã nghiên cứu, bào chế các bài thuốc thành chế phẩm như Hoàn phong thấp, Hoàn thanh não, Hoàn đại tràng, Hoàn thập toàn đại bổ...được sử dụng điều trị trong Bệnh viện và các cơ sở y tế trong ngành. Hiệu quả của công tác nghiên cứu ngày càng được khẳng định bằng việc tạo ra nhiều thành phẩm mới an toàn, tiện lợi, hiệu quả trong chiến lược điều trị nhiều bệnh khó như rối loạn chuyển hóa, tim mạch, hỗ trợ các bệnh như ung thư

TÍCH HỢP TỪ NHỮNG DÒNG CHẢY VĂN CHƯƠNG LỚN



Cán bộ, phóng viên báo Văn nghệ, tại lán Nà Lừa - Tuyên Quang trong chuyến về nguồn nhân dịp kỷ niệm 50 báo Văn nghệ. Ảnh chụp năm 1998

...MÙA xuân năm 1948, sau chiến thắng Sông Lô lịch sử, tại Chiến khu Việt Bắc, theo quyết định của Trung ương Đảng, Hội Văn nghệ Việt Nam kế thừa nhiệm vụ của Hội Văn hóa cứu quốc được thành lập. Cùng với sự ra đời của Hội Văn nghệ Việt Nam, Tạp chí Văn nghệ số 1, tiền thân là Tạp chí Tiên Phong cũng được xuất bản, do nhà thơ Tố Hữu làm Thư ký tòa soạn.

Trong số 1 của Tạp chí xuất hiện tác phẩm của những tên tuổi lớn: Tiểu luận *Nhận đường* của Nguyễn Đình Thi, thơ *Nhớ máu* của Trần Mai Ninh, *Cá nước* của Tố Hữu, bản nhạc *Sông Lô* của Văn Cao, truyện ngắn *Làng* của Kim Lân... Họa sĩ trình bày là các danh họa: Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm, Bùi Xuân Phái...

Có lẽ còn rất lâu, Văn nghệ mới có được một số báo hội tụ được những tên tuổi lớn, những tác phẩm lớn như vậy.

Trên đường mang nội dung số 1 của tờ tạp chí được chuẩn bị từ Nhã Nam, Bắc Giang về An toàn khu xuất bản, nhà văn Nguyễn Hồng nhận thấy tạp chí thiếu một bức logo và họa sĩ Trần Văn Cẩn đã thực hiện ý tưởng này: Một ngôi sao, một vòm trời, một trang sách mở. Đó là Tổ quốc, là Nhân dân, là trách nhiệm và sứ mệnh sáng tạo của người nghệ sĩ.

65 năm qua, cùng với tiêu chí: "Vì Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội" được in trang trọng trong từng số báo, tư tưởng tỏa ra từ logo của tờ tạp chí đã trở thành phẩm chất chính trị của báo Văn nghệ, trở thành lương tri, thành diễn đàn của các nhà văn Việt Nam.

Năm 1954, sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, Tạp chí Văn nghệ ra báo khổ rộng, trực thuộc sự quản lý của Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam. Ít năm sau, báo Văn, sau đổi tên thành báo Văn học của Hội Nhà văn Việt Nam cũng được xuất bản.

Năm 1961, lịch sử đã lặp lại sự kiện xảy ra tại Chiến khu Việt Bắc, trên chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Hội Văn nghệ giải phóng được thành lập và Tạp chí Văn nghệ giải phóng cũng được xuất bản do các nhà văn Trần Bạch Đằng, Lý Văn Sâm,

Anh Đức trực tiếp chỉ đạo và làm Thư ký tòa soạn.

Năm 1977, sau khi đất nước thống nhất, Hội Văn nghệ giải phóng hợp nhất với Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam. Tạp chí Văn nghệ giải phóng cũng hợp nhất với báo Văn nghệ và đến năm 1977, báo Văn nghệ được Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam chuyển giao cho Hội Nhà văn Việt Nam quản lý, sáp nhập với báo Văn học trở thành báo Văn nghệ, cơ quan ngôn luận chính thức của Hội Nhà văn Việt Nam.

Như vậy, báo Văn nghệ đã được tiếp nhận, kế thừa, tích hợp từ những dòng chảy lớn: Tạp chí Tiên phong của Hội Văn hóa cứu quốc, Tạp chí Văn nghệ của Hội Văn nghệ Việt Nam, Tạp chí Văn nghệ của Hội Văn nghệ giải phóng và Tuần báo Văn học của Hội Nhà văn Việt Nam. Và logo của báo, biểu tượng cho sứ mệnh, trách nhiệm của giới văn nghệ sĩ đã trở thành một giá trị bất biến sau những chuyển dịch, thay đổi của đất nước, của thời đại.

Nhớ lại thời kỳ xuất bản Tạp chí Văn nghệ số đầu tiên, trong một hồi ức của mình, nhà thơ Xuân Diệu đã viết: "... Những năm đầu cách mạng ấy và kháng chiến ấy. Những năm đầu Tạp chí Văn nghệ ấy, và tòa soạn là ở trong chiến khu, ở giữa thiên nhiên bóng cây trùm mát rượi lên các trang bài. Tiếng ve nui kêu to ở dưới trời nắng. Tiếng suối trong như tiếng hát xa. Con suối phát nguồn đã chảy thành sông, đã rộng thành sông cái đi ra biển"...

Và biển hôm nay đã trở thành biển lớn dẫu dẫu, sung mãn nhưng cũng không ít những thách thức với sóng và gió.

65 năm, từ một tờ tạp chí in giấy dó còn nguyên những vết xước trở thành một tờ báo in ấn bằng hệ thống máy điện tử là một quá trình dài với những trải nghiệm vừa sâu sắc vừa day dứt.

Trong cơ chế thị trường, báo Văn nghệ phải đối mặt với một thực tế, số công chúng tìm đến với văn chương ngày càng ít đi so với các loại hình giải trí khác, đặc biệt là sự xuất hiện của hệ thống báo điện tử và văn chương mạng.

Thực trạng trên đã đẩy tờ Văn nghệ của chúng ta

gặp những thách thức không nhỏ về nhân sự, về tài chính. Những lúc như vậy, thế hệ những người làm báo Văn nghệ luôn tìm đến những bài học rút ra từ truyền thống, từ quá khứ 65 năm của một dòng chảy văn chương lớn.

Bài học thứ nhất: Giữ vững tôn chỉ mục đích của tờ báo. Lấy việc phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần xây dựng một nền văn học mới làm mục tiêu cơ bản. Đây là tư tưởng bất biến, là nhịp thở của báo Văn nghệ: Một ngôi sao, một vòm trời, một trang sách mở...

Bài học thứ hai: Tích cực tham gia, can dự vào đời sống xã hội, nhân rộng cái cao cả, tốt đẹp, đẩy lùi cái xấu, cái ác trong đời sống con người. Bằng việc đăng tải những tác phẩm văn học và báo chí, Văn nghệ phải trở thành nhịp cầu nối con người với xã hội và kết nối con người với con người.

Bài học thứ ba: Văn nghệ là diễn đàn, là địa chỉ tin cậy để các nhà văn và bạn viết trong cả nước công bố những sáng tạo của mình, bày tỏ những quan điểm của mình. Là diễn đàn tự do, dân chủ nhưng tuyệt đối không chấp nhận những quan điểm thiếu thẩm mỹ, phi văn học, ảnh hưởng tới tâm lý người đọc và đời sống xã hội.

Bài học thứ tư: Không ngừng và kiên trì tham gia vào lĩnh vực phát hiện, bồi dưỡng những tài năng văn học trẻ thông qua việc công bố tác phẩm của những cây bút mới, các cuộc thi sáng tác văn học.

Bài học thứ năm: Không đánh mất mình trong cơ chế thị trường. Không thương mại hóa, hiểu theo nghĩa xấu, khi báo chí cũng trở thành hàng hóa.

Những bài học trên luôn luôn ở bên cạnh những người biên tập, nằm trong tâm thức những người biên tập báo Văn nghệ. Đó là những bài học được rút ra từ máu trong hai cuộc kháng chiến, từ sự trải nghiệm nhọc nhằn, và đắm say trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhiều thế hệ những người làm báo Văn nghệ đi trước để lại...

(Trích báo cáo do nhà văn Nguyễn Trí Huân, Tổng Biên tập, đọc tại Lễ kỷ niệm 65 năm báo Văn nghệ)

LÀM BÁO VĂN NGHỆ GIỮA NHỮNG NGÀY VUI ĐẠI THẮNG

HUỲNH HUY PHƯƠNG

Kỷ niệm 38 năm ngày hoàn toàn giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đọc tờ báo Văn nghệ tôi bồi hồi nhớ lại những kỷ niệm khi làm báo, trong những ngày lịch sử đó.

Một ngày tháng tư năm 1962 trên chuyến tàu liên vận quốc tế Matcova - Bắc Kinh - Hà Nội, tình cờ lần đầu tiên tôi được gặp và nói chuyện về thơ ca khá lâu với nhà thơ Bảo Định Giang. Khi về nước, gia đình tôi và anh Nguyễn Đình Thi cùng ở chung nhà 71 Trần Quốc Toàn, gần tòa soạn báo Văn nghệ. Mùa hè năm đó nhận chuyển đi công tác vào Vĩnh Linh - Quảng Bình, hai anh Nguyễn Đình Thi và Hoàng Trung Thông mời vợ chồng chúng tôi cùng vào Vĩnh Linh, ngay cạnh cầu Hiền Lương. Do sự quen biết ngẫu nhiên như vậy; năm 1964 khi tôi học xong ở Liên Xô về nước, các anh nhận tôi vào công tác trong ban đối ngoại Hội Nhà văn Việt Nam và Tuần báo Văn nghệ. Lúc đầu tôi là cộng tác viên, sau làm biên tập viên của báo.

Thời gian này cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra ngày càng ác liệt.

Theo hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, để quốc Mỹ phải chấm dứt mọi hoạt động quân sự trên đất Việt Nam, rút hết quân về nước, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Mặc dù vậy, để quốc Mỹ vẫn ngoan cố tiếp tục dùng chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phá hoại hiệp định, kéo dài chiến tranh.

Tháng 8/1974, hội nghị Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 - 1976. Bộ Chính trị nhận định "Chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn; chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay". Từ đó quyết định "động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi, tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa và làm tan rã nguy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam Việt Nam".

Ngày 6/1/1975 Phước Long, tỉnh đầu tiên ở miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Từ đây các chiến dịch, trận đánh lớn liên tiếp diễn ra. Ngày 10/3/1975 sau khi giải phóng Buôn Ma Thuột, quân đội Sài Gòn rút khỏi Tây Nguyên. Quân ta giải phóng Huế, Đà Nẵng... cuối cùng là chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh, miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Giữa những ngày này không khí làm báo ở tòa soạn cũng nhộn nhịp hẳn lên. Một bộ phận anh chị em tiếp tục lên đường vào miền Nam bám sát các mặt trận lấy tin bài, chụp ảnh, phản ánh kịp thời cuộc tiến công như vũ bão của quân và dân ta.

Những người ở lại tòa soạn được phân công cụ thể, đảm nhiệm cả những



Báo Văn nghệ đặc biệt, số 18, ra ngày 3-5-1975, chào mừng giải phóng miền Nam 30-4-1975.

việc của các phóng viên ra mặt trận.

Ngôi nhà thấp tầng ở 17 Trần Quốc Toàn, trụ sở của tòa soạn báo Văn nghệ tuy chật hẹp nhưng ấm cúng và tràn ngập niềm vui tòa soạn báo hồi đó như một ngôi nhà chung của giới văn nghệ. Anh chị em làm việc hết lòng vì Tổ quốc, vì miền Nam ruột thịt.

Về cơ cấu, thời kỳ này tòa soạn có các phòng ban: Ban Văn có Hoài An, Nguyễn Thị Ngọc Tú, Ngô Ngọc Bội, Hồng Phi, Trần Hoài Dương...

Ban Thơ có Phạm Hồ, Vĩnh Mai, Trinh Đường, Xuân Quỳnh, Ngô Văn Phú, Nguyễn Phan Hách, Trang Nghi, Võ Thanh An...

Ban Lý luận phê bình có Hữu Nhuận, Thiếu Mai...

Ban Nghệ thuật có Phan Thanh Nam, Từ Lương, Triều Dương, Trung Sơn, Nguyễn Trân.

Ban Dịch thuật, tư liệu có Ngô Vĩnh Viễn, Mai Nhi.

Phòng Nhiếp ảnh có Hoàng Kim Đáng, Nguyệt Diệu.

Ban Thư ký có Phạm Hồ, Huỳnh Huy Phương.

Làm mi có Lê Chính, Thành Chương...

Phòng Hành chính, trị sự có anh Thắng, chị Phan Thị Đoan.

Đánh máy có anh Quốc Quyền, bảo vệ có anh Văn Kim Tùng.

Ông Lê Chính chuyên trình bày báo Văn nghệ ở căn hộ nhỏ tại số nhà 96 phố Huế, khu tập thể của văn nghệ sĩ, thỉnh thoảng bạn bè cũng đến gặp ông, đưa bài để vẽ minh họa, cùng ông uống rượu cuộc lùi và chè rở tiền. Trong đó có nhà văn Nguyễn Tuấn, Văn Cao, Bùi Xuân Phái v.v... là những nhà văn, họa sĩ thường xuyên có mặt trên báo Văn nghệ thời đó.

Các anh Nguyễn Văn Bổng, Bảo Định Giang thay nhau làm tổng biên tập anh Kim Lân, Đào Vũ làm phó tổng biên tập.

Thời kỳ này báo ra 16 trang khổ lớn, in tại nhà in báo Nhân dân ở phố Tràng Tiền.

Để theo kịp với tình hình, diễn biến nhanh chóng ở chiến trường và để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan ngôn luận của Ban Tuyên huấn Trung ương, tuần báo Văn nghệ tiếp tục củng cố và ổn định, khẳng định quyết tâm của tòa soạn để tiến kịp với các báo bạn.

Lực lượng cộng tác viên của báo thời kỳ này ở miền Bắc cũng khá đông đảo gồm các nhà văn, nhà thơ, nhà lý luận phê bình, dịch giả và nghệ sĩ như Nguyễn Đình Thi, Tô Hoài, Nguyễn Tuấn, Nguyễn Hồng, Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiến, Vũ Tú Nam, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Xuân Sanh, Hoàng Trung Thông... Đội ngũ dịch thuật có các anh Thủy Toàn, Thái Bá Tân, Nguyễn Đăng Bẩy, Dương Tất Từ.

Báo Văn nghệ số 11 (593) ngày 15/3/1975 đăng trang trọng trang thơ nhiều bài với tit lớn Những ngày xuân Ất Mão 1975 của đồng chí Lê Đức Thọ viết trong dịp đi thăm đường Trường Sơn; ảnh Trên đường Trường Sơn Đông của Hoàng Kim Đáng, thơ Thanh Hải, ghi



Một trang báo Văn nghệ số 18.

chép của Nguyễn Thị Ngọc Tú. Những bài thơ của đồng chí Lê Đức Thọ như những cánh chim báo bão trước cơn bão đầy chông gai, bão lửa về ngày xuân đại thắng sắp đến gần. Báo đăng tin giải phóng một địa phương nào, đồng thời đăng cả những bài thơ mừng chiến thắng của địa phương ấy. Khi Huế giải phóng báo Văn nghệ số 13 (595) ra ngày 29/3/1975 đăng trang nhất ảnh Cột Cờ, của Ngô Môn Huế cùng với câu thơ của nhà thơ Tố Hữu:

Huế Minh đẹp nhất lòng dân
Mùa thu khởi nghĩa, mùa xuân dậy thành
(Trích bài Nước non ngàn dặm)
Trang 5 có chùm thơ Tế Hanh:
Những Tiếng Trường Sơn
Tin vui Quảng Trị
Bài thơ tặng các bạn Nam bộ

Trang 6 đăng ảnh Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình được ký kết tại Paris và ảnh Những tên Mỹ cuối cùng lủi thủi rút khỏi Việt Nam (ảnh VN TTX phát).

Nhà báo Xuân Thủy, nhà báo Nguyễn Minh Vũ là thành viên dự hội nghị Paris cũng có bài gửi về tòa soạn. Trang 1 báo Văn nghệ số 14 (596) đăng ảnh lớn với chú thích: "Quân giải phóng đang tấn công quân địch", bài "Miền Nam hôm nay" của Nguyễn Minh Vũ. Đặc biệt, các nhà thơ quê miền Nam hoặc đã từng có những kỷ niệm tuổi thơ, những thao thức với miền Nam đau thương và anh dũng thì như được mở cờ trong dạ. Nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh có bài thơ "Gửi Bình Định, Quy Nhơn chiến thắng". Nhà thơ Nguyễn Viết Lâm có bài "Quê ta giải phóng rồi", nhà thơ Yến Lan có "Bài ca thế trận". Tiếp đến là thơ Bảo Định Giang, Võ Quê, bản nhạc "Tây Nguyên giải phóng" của Nguyễn Đức Toàn... Nghĩa là quân giải phóng tiến công đến đâu, ban biên tập chúng tôi thay bài đến đó.

Về phóng sự, bút ký có chậm hơn một chút. Về chiến thắng ở Huế, Trần Hoài Dương ghi nhanh "Quân giải phóng đã tiến vào Thành Nội. Đoàn quân hùng dũng bước lên cầu Trường Tiền. Những em nhỏ cùng bố mẹ trở về Huế giải phóng... Những cô gái tân binh trẻ măng hân hoan trong bộ quần áo bộ đội còn nguyên nếp gấp đang đi chơi cùng bạn bè. Các cô chỉ trở một tấm bản đồ. Đó là tấm ảnh chụp một đường phố tấp nập..."

Không khí vui mừng, phấn khởi của anh chị em trong tòa soạn báo Văn nghệ hòa cùng không khí của người dân Hà Nội chào mừng đại thắng đã được các anh Trần Hoài Dương, Hồng Phi, Trang Nghi phản ánh trong nhiều bài báo.

Trang 6 báo Văn nghệ có thơ Lưu Trọng Lư, Tú Mỡ hoan hô miền Nam đại thắng.

Trang 8 và 9 có một chùm bài hát "Tiếng hát chào mừng quân và dân miền Nam thắng lợi" của Cát Vân, Văn Kỳ, Tân Huyền, Phạm Minh Tuấn, Vũ Thanh, Phạm Tuyên.

Báo Văn nghệ số 16 (598) trên trang nhất đăng bài thơ Khánh Hòa Nha Trang đi của Giang Nam và bài "Những đường phố Mùa Xuân" của Hồng Phi đưa tin về những hoạt động chào mừng mùa xuân đại thắng của nhân dân thủ đô Hà Nội.

Trưa 30/4/1975 nhà báo Chính Yên từ cơ quan báo Nhân dân sang 51 Trần Hưng Đạo, báo tin vui khi quân ta tiến vào dinh độc lập.

Khoảng 11 giờ 30 trưa, mọi người mở đài bán dẫn nghe tin đặc biệt của đài tiếng nói Việt Nam. Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng...

Lúc đó tại trụ sở Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam có các anh Chế Lan Viên, Tế Hanh, Bảo Định Giang và nhiều anh chị em trong tòa soạn báo Văn nghệ. Còn trên đường phố Thủ đô người người tiếp tục đổ về bờ Hồ vẫy cờ hoa hát vang bài "Như có bác Hồ trong ngày vui đại thắng".

Báo Văn nghệ số 601 là số đặc biệt, màu sắc rực rỡ, dày gấp đôi số thường. Trang 1 đăng ảnh Bác Hồ chụp chung với các anh hùng, dũng sĩ miền Nam ra thăm miền Bắc trước đây. Trang 3 có bài thơ "Toàn thắng về ta" của Tố Hữu, tiếp đến là bài "Trên đường phố Sài Gòn" của Mônica Vác nenca, nữ nhà văn Ba Lan, tiếp đến là bài "Ngôi nhà chủ tịch Hồ Chí Minh" của nhà thơ Cu ba Phê lịch Pi ta Rôdriget. Trên nhiều số báo Văn nghệ đã đăng nhiều bài dịch văn thơ nước ngoài viết ngay sau những chuyến đi thực tế ở chiến trường miền Nam như phóng sự "Không gì thắng nổi họ" của Ma đơ len Riphô (Pháp), bài "Những tình cảm chân thành" của Ru đôn phơ Rím - men (Liên Xô).

Các số báo Văn nghệ tiếp theo vẫn tiếp tục đăng bài, ảnh, áp phích mừng mùa xuân đại thắng. Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà báo nước ngoài là lãnh đạo các hội văn học nghệ thuật, các hội chuyên ngành của các nước là tổng biên tập các báo, bạn bè quen biết của các nhà văn nghệ sĩ Việt Nam, tiếp tục tới tấp gửi điện, thư chúc mừng thắng lợi vĩ đại của nhân

lâm cho tờ báo trở nên độc đáo, được bạn đọc khen ngợi.

Năm 1975 cùng với chiến thắng lịch sử của nhân dân ta, quân và dân Campuchia cũng đã đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng Nôngpênh, Báo Văn nghệ đã dành số đặc biệt (số 599) phản ánh chặng đường đấu tranh anh dũng và thắng lợi của nhân dân Campuchia anh em. Trang 1 đăng ảnh quân giải phóng Campuchia. Trang 3 có bài: "Từ phía Tây Nôngpênh", kèm theo là bản nhạc "Giải phóng quân Campuchia". Trang 5 có chùm thơ 3 bài của Nguyễn Bá, Nguyễn Bùi Vợi và bài thơ "Chào mừng thành phố Nôngpênh" của Huỳnh Huy Phượng.

Những ngày giữa mùa xuân đại thắng, một đoàn đại biểu Việt Nam, trong đó có chị Võ Thị Thắng sang thăm Cu ba vừa về đến Hà Nội, ngay lập tức báo Văn nghệ đã có bài viết "La Ha ba na mừng Việt Nam đại thắng". Câu chuyện chị kể khá xúc động "Những ngày ấy trên đường đến La Ha ba na đâu đâu chúng tôi cũng được nghe bạn bè bàn tán về cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở miền Nam.

Bổng, Anh Đức, Nguyễn Thi, Nguyễn Quang Sáng, Viễn Phương, Lê Anh Xuân, Giang Nam, Thanh Hải, Phan Tứ, nhạc sĩ Xuân Hồng, các họa sĩ Huỳnh Phương Đông, Lê Lam, Trần Việt Sơn, Hồng Chinh Hiền...

Anh Bảo Định Giang là người còn biết khai thác tâm lý và trí tuệ, tình cảm của các nhà văn và nghệ sĩ trí thức nước ngoài, ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Những ý kiến, bài viết của họ tác động rất mạnh đến lương tri của loài người và cả những người bên kia chiến tuyến. Sau chiến dịch đường 9 - Nam Lào một anh trong Ban dịch vận từ miền Nam ra kể lại: khi được nghe bài: "Hai tiếng Việt Nam" của tôi qua Đài Tiếng nói Việt Nam, đại tá Thọ bị ta bắt làm tù binh, đã xúc động nói "Các ông thắng là phải vì các ông được cả thế giới ủng hộ".

Trước lúc anh Bảo Định Giang vào "R" tôi có cung cấp cho anh một số tài liệu bài viết của các nhà văn, nghệ sĩ, trí thức thế giới về Việt Nam, lên án đế quốc Mỹ phá hoại hiệp định Paris. Vào đến nơi, anh viết thư cho tôi đề nghị cung cấp thêm các tư liệu trên cho anh để anh đi nói



Đồng chí Tố Hữu (đứng) trong buổi gặp gỡ anh em trí thức và văn nghệ sĩ hai miền Nam, Bắc sau ngày thống nhất tại Bảo tàng Cách mạng - Hà Nội ngày 7-9-1975.

Trong buổi gặp gỡ này có đại diện các văn nghệ sĩ miền Nam, như Lê Quang Vinh, Huỳnh Tấn Mẫn, Lê Văn Nuôi, Lý Chánh Trung...

dân ta. Điện từ Cu ba do Nicolat Giden, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật có đoạn viết: "Chúng tôi xin chúc mừng thắng lợi của nhân dân Việt Nam đối với chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai của chúng. Chúng tôi coi đó như là thắng lợi của chính mình. Chúng tôi tin tưởng rằng quan hệ giữa các nhà văn và nghệ sĩ Cu ba - Việt Nam sẽ ngày càng được củng cố".

Điện của bà Xa- ra Lit man (Thụy Điển) tuy ngắn nhưng có ý nghĩa: "Các bạn thân mến, thắng lợi cuối cùng của Việt Nam đã làm cho toàn thể nhân loại rung động và sung sướng, khâm phục và hy vọng. Việt Nam - trái tim của thế giới, trường đại học của các dân tộc. Gửi tới các bạn tấm lòng yêu quý của Xa-ra Lit man".

Đội ngũ những người làm báo Văn nghệ qua thử thách ác liệt của chiến tranh cách mạng từng bước trưởng thành. Đây là niềm tự hào của báo, đồng thời cũng thể hiện một thế mạnh của văn nghệ trong những năm chống Mỹ cứu nước, góp phần vào cuộc chiến đấu chung chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai.

Những bài ảnh của báo Văn nghệ phản ánh mùa xuân đại thắng có chất lượng tốt, kịp thời, lượng thông tin cao,

Chúng tôi bắt gặp những nụ cười hồ hởi, những cái bắt tay thật chặt, những ánh mắt vui tươi. Ra đón chị Nguyễn Thị Thu Trang và tôi tại sân bay có bà Mã Men ba Héc - nan - đề, Chủ tịch Ủy ban Cu ba đoàn kết với Việt Nam. Ở Cu ba chúng tôi thường gọi những phụ nữ cao tuổi bằng Má, cái tên quen thuộc chúng tôi thường gọi ở miền Nam. Nhiều đồng chí Cu ba và Việt Nam khác cũng đã đón chúng tôi".

Công tác báo chí thời kỳ này hết sức sinh động, vất vả nhưng chúng tôi không nề hà bất cứ việc gì. Chúng tôi thường đi bộ hay đạp xe đến nhà của các văn nghệ sĩ và cộng tác viên để lấy bài, góp ý, sửa chữa. Nhận được bài của cộng tác viên anh chị em trong tòa soạn rất thận trọng trong khâu biên tập và gác bài. Trong công tác hoạt động báo chí, nói chung chúng tôi chưa vấp phải những sai sót về chính trị hoặc nghiệp vụ.

Thời gian này chúng tôi thường qua Ban dịch vận, Tiểu Ban Văn nghệ miền Nam, Đài Phát thanh giải phóng, Thông tấn xã Việt Nam để lấy những bài bút ký, phóng sự, thơ, ảnh từ miền Nam gửi ra và anh Bảo Định Giang là người có công "kết nối các nhà văn miền Nam với Trung ương".

Đó là các tác phẩm của Nguyễn Văn

chuyện với các chiến sĩ quân giải phóng và đồng bào miền Nam.

Theo quyết định của cấp trên, sau năm 1975 anh Bảo Định Giang được trở về miền Nam và phụ trách báo Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, cùng nhiều chức vụ quan trọng khác. Tờ Văn nghệ giải phóng thì hợp nhất với báo Văn nghệ thành báo Văn nghệ chung của cả nước.

Nhà thơ Tố Hữu hồi đó là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, nhận xét: "Trên mặt trận tư tưởng văn hóa đã thật sự hình thành những binh chủng vô cùng lợi hại của cách mạng. Nhiều nhà trí thức và văn nghệ sĩ kháng chiến thật sự đã trở thành những chiến sĩ dũng cảm và tài năng. Từ đây chúng ta cần tiếp tục làm gì nữa để nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công cuộc xây dựng đời sống trí tuệ và tình cảm của nhân dân ta trong giai đoạn mới, lịch sử mới". Báo Văn nghệ của Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam cũng đã làm tròn chức năng, nhiệm vụ của mình trong một chặng đường lịch sử, những ngày vui đại thắng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc". ■

HÀNH LANG DINH ĐỘC LẬP

THANH GIANG

TRƯỚC khi bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, cả lực lượng tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng và trại viết, chia nhau lao theo các cánh quân... tiến về Sài Gòn. Đêm trước ngày 30 tháng 4, tôi được lệnh đi trong đội hình Cục Chính trị Miền thuộc Ban Quân quản; hôm sau, 1 tháng 5 tiếp quản trụ sở Tổng cục chiến tranh Chính trị ở số 2 ter Thống Nhất, qua Quân đoàn 2 bàn giao. Sau đó toàn thể anh em Văn nghệ Quân giải phóng gom về Phòng Tuyên huấn, tiếp quản Nha chiến tranh tâm lý ở số 2 bis Hồng Thập Tự...

Chiều ngày 2 - 5, diễn ra "lễ đầu hàng" của chính quyền Sài Gòn cũ với Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại dinh Độc Lập. Bà con khắp nơi tụ tập trước cổng dinh thiết đông, nơi trung tâm đầu não mà vài ngày trước đây không dễ gì ai muốn đến là đến. Bà con hỏi thăm nhau về người thân của mình. Thấy tôi mặc trang phục bộ đội giải phóng phong trần, đội mũ cối Quân giải phóng mới toanh, bà con xáp vô hỏi thăm. Nhiều người nghẹn ngào lau nước mắt.

Với giấy công tác đặc biệt của Ban Quân quản, tôi vào cổng dễ dàng, nhưng vào vòng trong, sĩ quan gác không cho vào, lý do là các nhà báo đã vào quá đông rồi! Phóng viên các hãng thông tấn, báo chí ở Hà Nội, Sài Gòn và cả nước ngoài. Tôi phải uốn dẻo, xưng danh phóng viên tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng ở rừng về. Sĩ quan bảo vệ người Sư đoàn 7 từng tiếp chúng tôi thăm nhập đơn vị thời chiến, cảm thông liền.

Là người vào sau, tôi cùng xóm vô chen chúc với các nhà báo, với các ống kính, camera đặc nghệt để nhìn cho được gian phòng họp đang đón về một phía chiếu ngang, chia thành hai bên đối diện: một bên là Ban Quân quản với Chủ tịch Trung tướng Trần Văn Trà, Chính ủy Võ Văn Kiệt và nhiều vị nữa...; một bên là một số quan chức cao cấp của chính quyền Sài Gòn cũ do Dương Văn Minh (vị Tổng thống ba ngày từ 28 đến 30 - 4 - 1975) cầm đầu. Hầu hết nhà báo đứng hẳn lên ghế nệm để bấm máy, lần tôi thành người sau cùng; sau tôi chỉ là những hàng ghế bọc da bỏ trống đặt trên thảm nhung đỏ thêu bướm vàng cùng hoa văn cầu kỳ. Để nhìn thấy điều cần thấy, tôi buộc lòng làm theo họ. Bấy giờ Dương Văn Minh đang đứng, hướng mặt về phía đối diện, nói những lời trịnh trọng. Ông mặc thường phục đen, sơ mi lụa ngắn tay, gương mặt hơi vuông, hồng hào, hớn hậu. Không thể nào ghi chép được gì, tôi chỉ đặc ý ông mỗi câu với giọng chân thành: "Năm nay tôi sáu mươi tuổi, lần đầu tiên được làm người dân tự do của một nước độc lập!". Còn nhớ trước 30 - 4, vị tân tổng thống ba ngày này từng tuyên bố trên đài: tự cho mình là thủ lĩnh Sài Gòn đầu tiên công nhận Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tuyên bố thả những người bị bắt giam vì lý do chính trị; kêu gọi các chiến hữu thực hiện nghiêm chỉnh hiệp định Paris, giữ vững trật tự an ninh... Và cuối cùng ông tuyên bố chấp nhận đầu hàng. Thành phố Sài Gòn giải phóng còn nguyên vẹn, phải chăng có phần những lời tuyên bố "thiện chí" ấy!...

Tôi cảm thấy đã đủ vốn chẳng buồn đi theo qua các phòng bên để coi còn bàn giao gì nữa, tha thân bước ra hành lang, ngắm khuôn viên cây cảnh sang



Trong giờ phút lịch sử ngày 30-4-1975.

trọng. Bỗng nghe tiếng ai gọi tên mình, tôi chợt ngoảnh lại. Một hạnh ngộ bất ngờ giữa ngày vui "lịch sử", tại sao huyết đầu não kẻ thù, chúng tôi ôm nhau nghẹn ngào. Té ra là nhà báo Phú Bằng - phóng viên báo Quân đội Nhân dân. Hai chúng tôi bả vai nhau lưng chừng đọc hành lang dinh Độc Lập, sống dậy những kỉ niệm Xuân Mậu Thân, dưới tầm đạn bom ác liệt, chết chóc diễn ra nháy mắt...

Có một chuyện về dân thật cảm động. Hôm 2 tiểu đoàn "Cọp Rừng (Củ Chi), Rái Nước (Gò-Môn) phục kích tại Cầu Đụng - Bến Phàn, chặn đánh một tiểu đoàn Mỹ thuộc sư đoàn 25 "Tia chớp nhiệt đới", từ Đồng Dù về cứu nguy cho Sài Gòn, diệt gần hết hai đại đội... Trước khi vào trận, bao nhiêu xe đồ, xe lam và vô kể xe Honda bị kẹt do cánh quân chặn viện của ta ngăn giữ không cho họ vào trận địa phục kích. Khi tàn trận, trinh sát ra bắt gặp đồ đạc của bà con bỏ quên lại quá nhiều. Anh em lo lắng không biết làm sao trả lại cho dân. Chúng xem lại những đồ đạc bỏ quên đó thì toàn là: bánh mì, gà quay, la-ve, nước ngọt, thuốc lá Rubi... Hiểu nhĩa "bỏ quên" của bà con, anh em cảm động báo lên Trung đoàn trưởng Lê Minh Nhựt và được lệnh phân phối của "một năm khi đói" ấy cho toàn đơn vị. Nhân chuyện "thiếu đói" vậy, chúng tôi nhắc lại những hôm bộ đội giả lúa bằng chày đâm tiêu trong cái nón sắt Mỹ mà gạo cũng chỉ đủ nấu được bữa cháo, bởi không thể nào bà con ra chợ mua gạo giúp bộ đội lọt qua mắt địch. Trước tình cảnh đó, ông Bảy Đờn là người chủ xưởng và tự chế cái bàn trà gỗ trắc để làm đám cưới xay và

vận động bà con đi tìm những cái cối xay lúa cũ bỏ lâu đời, sửa lại, âm thầm xay lúa ủng hộ bộ đội. Tuy nhiên tiếng cối xay lúa rất "xưa" này cũng không lọt qua tai mắt địch. Quá biết dân "Việt công nổi" vùng này lâu nay ăn gạo chà, tại sao đi xay lúa giả gạo? Xếp bót xua lính gom dân lại tra hạch, bắt sắp thành hàng dài, dọa sẽ bắn lần lượt từng người nếu không khai ra người bày mưu. Bà con nín thinh. Tên sếp đến trước người đứng thứ nhất, dí mũi súng vào ngực, bảo khai và dọa đếm đến ba là nổ súng. Đứng trước cái chết, lo cho tính mạng bà con trong ấp chiến lược, ông Bảy Đờn đồng dạ hô lớn: "Chính tôi là Bảy Đờn đã xay lúa nuôi bộ đội Giải phóng đây!" Thế là một phát súng nổ. Máu ông Bảy Đờn thấm tươi trên mảnh đất vườn măng Quý Xuân - một người dân liệt sĩ vùng ven đầm lầy hy sinh cho mùa Xuân Mậu Thân lịch sử... Trong nỗi ngậm ngùi chúng tôi nhắc nhớ những đồng đội còn nằm lại chiến trường!...

Những ấn tượng đau buồn mất mát mà mình từng tiếp xúc với các anh hy sinh như Nguyễn Thế Truyện - Tư lệnh trưởng FK1, cùng Ban chỉ huy trung đoàn trưởng Quyết Thắng: Lê Minh Nhựt, Tám Lẹ, Ba Đức... Các anh từng chỉ huy đơn vị đánh vào sân bay Tân Sơn Nhất, đánh căn cứ Cổ Loa, Phú Đồng... Khi lui ra tổ chức 2 tiểu đoàn mà tay súng chỉ còn hơn một đại đội, chặn đánh tại Cầu Đụng, diệt gần hết tiểu đoàn Mỹ thuộc sư đoàn 25 - Tia chớp nhiệt đới về cứu nguy cho Sài Gòn. Bị thua đau, quân Mỹ lồng lộn phản kích cực kỳ ác liệt!...

Còn nhớ sáng hôm ấy, hai chúng tôi

tim được bên dưới tàn cây dâu xanh cái công sự hình chữ I, đúng hơn là cái hố một, nửa phần đắp nắp bằng cây chuối, một nửa chứa làm miệng lên xuống. Vùng sát sông Sài Gòn, cái "hố" đầy nước, tắt cạn, nước lại lên, buộc phải vào nhà đem cái ghế đầu bắc xuống, ngồi khom khom. Vẫn không yên tâm, Phú Bằng vào nhà bảo tôi vô phụ khiêng bộ ván ra kê bên trên miệng hố. Tôi khiêng mà miệng lẩm bẩm nói liều: "Để đầu có là miệng chai...". Mới sáng còn yên, Phú Bằng đến gặp Ban chỉ huy tiểu đoàn làm việc. Lát sau, bom pháo liên tục, Phú Bằng kẹt ở luôn hầm tiểu đoàn. Một trái đạn pháo nện ngay lên nóc công sự tôi, tan tành cây dâu xanh, nạt bầy bộ ván che, một miếng chém sục xuống vách hầm, bắn đất vào mắt tôi nhói buốt tưởng đầu rồi đời! Tôi moi mảnh đạn góc cạnh bên ngót trong vách hầm sát sát bên đầu, rửa sạch bỏ túi kỉ niệm "thần chết" tặng. Thăm nghĩ: nếu Phú Bằng không "kẹt" hầm hầm tiểu đoàn, tắt ngấm chung nhau cái hố ấy thì trong hai ất một chầu trời!

Ngót trần pháo, Phú Bằng trở lại, thấy cây dâu tan tành thót ruột gọi Thanh Giang đi hồi! Tôi nhống đầu lên nhân rằng cười hú hồn còn sống, trả lời: "Thay mặt vợ con tôi cảm ơn anh bảo vô khiêng bộ ván kê thêm!...". Phú Bằng nói: "Chiến sĩ hy sinh, hoàn thành nhiệm vụ; mình chết, nhiệm vụ không hoàn thành!" Nóng lòng vậy nên khi chuyển đội hình sang căn hầm mới, hai chúng tôi thắp đèn cây ngồi khom lưng viết bài. Đạn pháo nổ ầm ùng, căn hầm chao như đưa võng. Phú Bằng viết tiếp bút ký: *Tiếng gọi ngày N*; tôi viết: *Chiến sĩ mới Sài Gòn*. Một trái đạn pháo rơi trúng nóc hầm nổ đánh roảng như rình cái sòng chén thả xuống đất! Hầm sập. Trong hầm ba người chết. Phú Bằng bị thương xé mảy, tôi bị chấn thương phổi. Trang viết giữa chừng loang máu đỏ lôm. Sau đó, hai bài "thấm máu": *Tiếng gọi ngày N* và *Chiến sĩ mới Sài Gòn* gửi về được báo, đài cả hai miền sử dụng. Vết thương tự cứu bằng băng cá nhân, chưa đến nỗi về tuyến sau, chúng tôi vẫn bám theo đơn vị, chờ tấn công vào Sài Gòn đợt tới. Lầm hôm đói meo, thấy mấy anh Ban chỉ huy ăn cơm, hai nhà báo nằm im re, lát sau rón rén ra sân bẻ mía chấy bom xăng ăn trừ bữa. Pháo bắn miếng phang lớp cốp dừng dừng, chỉ nghe bụng đói réo sôi cồn cào! Cho đến hôm chịu trận pháo kéo dài từ 8 giờ sáng cho đến 12 giờ đêm, Phú Bằng bị thương lần thứ hai, gãy xương đùi... Ban chỉ huy trung đoàn Quyết Thắng hy sinh trung đoàn trưởng Lê Minh Nhựt, trung đoàn phó Tám Lẹ và phó chính ủy Ba Đức; chỉ còn chính ủy Hoàng Phái điều độ trung đoàn vượt lên thử thách! (Nhưng rồi trận sau Hoàng Phái cũng hy sinh!). Nhờ có đội quay phim của Điện ảnh Cục chính trị Trương Thành Hỷ, Bất Diệt, Nhân Tĩnh cùng phụ khiêng Phú Bằng về tuyến sau. Đến vườn măng Quý Xuân tôi chia tay Phú Bằng, ở lại lần quản trong vườn măng tối om, tìm sở chỉ huy tiến phương FK.1, chờ tấn công đợt nữa vào Sài Gòn!... Phú Bằng nhắc tiếp: Hồi ấy sao mà đeo bám theo bộ đội tấn công giải phóng Sài Gòn bất kể. Lần bị thương thứ ba đó khi anh em khiêng mình về đến đầu đó thì bị pháo đập. Người khiêng thương binh cũng chết luôn. Còn mình chết hồi nào bất biết, tỉnh dậy hỏi ra mới hay Trần Thị Gừng - dũng sĩ, đang khiêng mình về

TÙY BÚT

trạm phẩu. Mang ơn cô Tư Gừng suốt đời, nhứt định phải đến nhà thăm. Anh còn kể tiếp về chuyện mổ vết thương đùi, nửa chừng hết thuốc tê. Nghe bác sĩ thở dài, nói nhỏ với cô y tá: "Xương đùi bị thâm, đóng lại chờ thuốc tê thì vết thương sẽ hoại thư!" Phú Bằng liền bảo: "Cứ mổ! Tôi rằng chịu, không kêu". Cô y tá xúc động ôm hôn anh, động viên: "Anh Mươi ơi, ráng nhen anh! Ráng nhen!". Cuộc giải phẫu không thuốc tê, cực kỳ đau đớn, song anh luôn nhủ thầm: "Không kêu!". Biết rằng kêu không chỉ lộ điểm với địch, ảnh hưởng đến anh em khác, điều kỳ diệu là sĩ diện của thằng đàn ông trước một cô gái đang ôm hôn mình thấm thiết như người yêu.

Chúng tôi còn nhắc tiếp biết bao người đã trả giá máu, dâng hiến thời tuổi xanh đẹp nhất dựng nên pháo đài Xuân Mậu Thân lịch sử, khi phách sáng lò con đường dẫn đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng hôm nay! Người gắn gũi với chúng tôi cùng cơ quan Cục Chính trị Miền, là Nguyễn Ngọc Tấn (Nguyễn Thi)! Trong đội hình chiến đấu dài ngày trên đường Minh Phụng, giữa hội đạn bom rền vang Sài Gòn, cháy bỏng lên khát vọng của người cha! Cuộc trùng phùng cùng con gái Trang Thu của anh rất gần kề. Cái khoảng cách hàng ngàn dặm, anh đã trả giá cả tâm lực, nhớ nhung, cả mồ hôi và máu, đã rút ngắn dần... chỉ còn vài dặm cuối. Ôi! Gần sao giữa Minh Phụng và Lê Văn Duyệt (Cách mạng Tháng Tám bây giờ), nơi cháu Trang Thu đang sống với ông bà ngoại. Thế mà... ngàn - thu - biệt - ly !!!... Anh để lại tên đường Nguyễn Thi ở quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh, cùng những tác phẩm văn học xuất sắc; còn hai cốt anh thì lưu lạc nơi nào?!... Mẹ Thành Thị Du hồi sinh tiến từ Nam Định vượt hai ngàn cây số vào Tp. Hồ Chí Minh viếng mộ con, chỉ thăm lặng ôm bó hoa huệ đỏ đi bộ dài theo đường Minh Phụng; tưởng như còn vương hơi thở con mình chiến đấu trên vòm cây vệ cỏ. Khôn người, mẹ lại đi bộ tiếp trên con đường Nguyễn Thi - vọng hồn linh "thằng Tấn" con trai yêu quí!...

Đột nhiên Phú Bằng dừng lại, hạ ba lô con cóc xuống, lôi ra cái gói giấy tươm tất. Tôi tưởng anh mang quà Hà Nội vào tặng tôi, hoá ra là bộ pijama màu đất được xếp gọn, sạch thơm. Anh kể: "Bị nhiều trận chết hụt nữa mình mới tới trạm phẩu, rồi mổ vết thương không có thuốc tê. Sau được chuyển ra Bắc. Bộ quần áo Giang mặc cho mình sau bị thương, mình vẫn giữ. Cái quần rách do bị thương lần thứ hai, về Hà Nội, vợ mình đã vá. Mình mang theo chiến dịch Hồ Chí Minh, mong gặp bạn để trả về chủ cũ". Tôi kêu trời: "Người sống hơn đồng vàng! Anh quan tâm chuyện này làm gì". Phú Bằng giọng thâm trầm: "Đây là vật kỷ niệm ngày cưới của bạn. Dù sao mình cũng đã về hậu phương, nhờ đến chiến trường, nhờ đến đồng đội sống chết trong nháy mắt! Thăm lo... nếu Giang cũng... thì đây coi như...". Chúng tôi xúc động ôm chầm lấy nhau, lồng cồng để rơi bộ quần áo trên sân hành lang dinh Độc Lập.

Giữa không gian xanh nơi hành lang dinh Độc Lập ngọt ngào hương bình yên, chúng tôi nghe dâng niềm xúc động một thời không tiếc tuổi xanh, sống hết mình, viết hết mình vì nghiệp lớn; nghĩ rằng: chết mà chưa viết được gì là chưa hoàn thành nhiệm vụ. Cho nên viết bất kể thời gian, bất cần điều kiện; viết dưới ánh đèn hạt đậu, viết dưới tấm bom đạn, viết trong hầm trú ẩn... và bao lần hăm sập, bị thương, máu nhuộm loang trang viết giữa chúng tôi ... Phải chăng là một biểu trưng: trả giá máu cho từng trang viết!■

KHI cái giá rét hanh hao đã thừa dần trong sắc nắng tháng Tư, mỗi chúng ta lại thêm một lần được băng khuâng trước những chùm hoa loa kèn nở tung bùng bên hiên nhà, bậc cửa.

Chẳng biết từ bao giờ, cái loài hoa vốn khởi nguyên có cái tên khá nôm na và bất đắc dĩ là "huệ Tây" ấy du nhập vào Việt Nam, để thời điểm rộ mùa cuối Xuân của nó như cũng muốn lạnh lạnh cất lên một giai điệu âm lộng. Nhưng kể cũng từ gần bốn mươi năm rồi, những người lính trở về từ chiến trường khói lửa bao giờ cũng nhìn hoa mà biết lại đã sắp đến những ngày đáng nhớ. Vâng, là ta đang nói đến cái khoảnh

ÂM VANG MỘT MÙA HOA

MINH THÔNG

khắc 30 tháng Tư hàng năm ấy, cái thời điểm cả dân tộc được "núi sông liền một dải", "Nam Bắc hợp một nhà", là "cha gặp con, vợ gặp chồng, chàng trai làng bên gặp cô gái xóm dưới...", là "Thế giới biết rõ một Việt Nam David", là "Lịch sử đã sang một trang mới"... Nhiều lắm, mà tất cả chỉ đơn giản xuất phát từ một mùa hoa loa kèn sau thật nhiều năm bến bãi.

Không thể đơn giản gán ghép những ý nghĩa lịch sử to tát cho một loài hoa mảnh mai đến mức gãy guộc như loa kèn, dĩ nhiên. Nhưng tôi vẫn cứ hay liên tưởng về những điều như nghịch lý trong dung dị. Liệu có khi nào trước giờ ra đi, một anh chàng tân binh chưa một lần được yêu lại có thể làm ngơ trước cô bạn láng giềng bên lên sang cầm giùm một chùm vụng dại? Liệu có bao giờ giữa chiến trường địa vôong thiên la, trong tâm tưởng những người lính đội mũ tai bèo, áo màu cỏ úa, lại trống vắng một hậu phương lớn với cả một trời hy vọng bình an? Trong những phút lâm chung, hay những giờ thương khó, liệu có người lính nào dù thô vụng về lời nói nhưng day dứt đủ điều về tình yêu cuộc sống, lại có thể lãng quên một âm hưởng của lặng thinh, là giai điệu hoa loa kèn nơi quê nhà yêu dấu? Cái dữ dằn của chiến trường tất nhiên không thể dung thứ cho mỗi yếu mềm huyền ảo, nhưng mỗi người trong cả đoàn quân năm ấy hẳn cũng không bao giờ chỉ đơn giản anh hùng theo kiểu siêu ngã siêu nhân. Vâng, không ai có thể giản đơn mặc một chiếc áo choàng lên chiếc đỉnh ý tưởng, dẫu có là hoa loa kèn, nhưng ta hiểu mỗi chiến công thầm lặng hay vang rền nơi chiến trường đạn bom thì luôn bắt rễ từ những nắm đất mảnh mùn nhân sinh và máu thịt, chứ không thể độc hành siêu ngã như đây đó các nhà "hiền triết" thường thích vớt nước dưới sông lên niệm chú.

Vâng, là tôi đang nói đến những gì mà bạn bè quốc tế vẫn hay nhắc khi nói về Việt Nam. Đây là chủ nghĩa anh hùng cụ thể mà không hề đại ngôn hay lâm ly hư huyền. Thế giới những năm 70 thế kỷ trước thì tất nhiên chưa thể có những siêu mạng, siêu xa lộ thông tin, hay cõi mở thông thênh như thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI này. Nhưng nhất định những cô gái chàng trai trong sáng của chúng ta không thể không biết mình lên đường vì đâu, và cái đích của cuộc trường chinh là gì. Người Việt Nam xưa nay, từ thuở Hùng Vương Hồng Bàng vốn chưa bao giờ thích binh đao khói lửa. Nhưng cái khốn khó của vị trí địa lý lẫn thời cuộc lịch sử cứ luôn bắt chúng ta phải tri diện tri tâm những vị khách sỗ sàng và nhiều ham muốn. Cái cốt lõi của vấn đề chính là ta không muốn mù mờ thiếu minh bạch trong bộ phận quan hệ. Chúng ta không muốn bất cứ ai đến đất này dựng lên những toàn quyền, thống sứ, trại lính, lầu xanh... hòng nô dịch và tha hóa người dân. Chúng ta cũng không thể nhắm mắt làm ngơ trước những hành động đem việc nhà ra nhờ sự giải quyết của thiên hạ. Và cốt lõi của vấn đề là chúng ta muốn dứt điểm một kiểu quan hệ, thà mất lòng trước nhưng cho một lần và mãi mãi, dù những hy sinh và mất mát có thể là không dễ được xê chia đồng cảm.

Và cái đích của cuộc chiến cuối cùng cũng đã được giải

quyết. Giữa mùa hoa loa kèn năm 1975 đáng nhớ ấy, những người lính trung thực và quả cảm của chúng ta đã chấm dứt mọi hồ nghi dè bĩu. Dải đất hình chữ S mỏng manh và nặng gió bên bờ Thái Bình Dương đã trở lại thanh bình. Nếu bảo phải làm gì cho nụ cười trở lại thì rõ ràng chúng ta đã làm hết sức mình. Không thể có cái giá nào quá rẻ cho một sự nghiệp tầm kích đến vậy, và lại càng không bao giờ lịch sử được phép lặp lại. Những người con của chúng ta từ cả hai phía (nhiều sử gia còn bảo đến ba, bốn phía) giờ đã có thể ngồi lại bên nhau. Thế giới có thể còn có người chưa hiểu hết chiến tranh, chứ những con dân đích thực của đất mẹ Việt Nam hẳn sẽ phải thở phào khi bóng đen ấy đã lùi vào dĩ vãng. Lại cũng không thể cứ đơn thuần gán ghép niềm kiêu hãnh cho những siêu linh trình trắng, dù đó có ánh ỏi tình khôi như một sắc hoa loa kèn. Nhưng tôi hiểu trong ngày vui sum họp, chắc chắn những chùm thanh khiết

trong thô vụng mà rạng ngời ấy chắc chắn sẽ làm chúng ta hiểu nhau hơn và nhân lên nhiều những điều thầm kín.

Lại có một điều trùng hợp kỳ lạ nữa mà, thú thực, suốt gần bốn mươi năm ấy tôi vẫn chưa hết ngỡ ngàng và thấy khá thú vị. Đây là sự châu tuần của hai niềm vui trong cùng một dịp. Vâng, tiếp ngay sau ngày Việt Nam hoàn thành một giai kỳ trọng đại, thế giới lại bước vào ngày lễ lớn hướng tới cả một giai tầng quảng đại là những người lao động, ngày Mừng 1 tháng 5. Thật hiển nhiên là không ai quy hoạch được chiến tranh, nên phải chăng khi niềm vui đan cài, ta có thể tự cho phép mình lẫn thẩn nghĩ về một thứ gì đó như xa xôi, như kỳ thú? Tôi còn nhớ khi đó bộ óc tiến phong lãnh đạo cuộc biến chuyển lớn ở Việt Nam còn mang tên là Đảng Lao động, nên màu sắc và phong vị của chiến công trong mùa Xuân rộng dài ấy lại càng gần hơn với vẻ ẩn chứa mặc định. Sự nghiệp của những người Cộng sản, có thể nói, không gì khác hơn là hướng về toàn thể những người lao động, nên thành quả của nhân dân Việt Nam cũng chính là thuộc về mọi người lao động Việt Nam, thuộc về mọi lớp người lao tâm khổ tứ trên quả địa cầu này. Tôi còn nhớ khi đó, đi đến đâu trên dải đất chữ S cũng thấy những khẩu hiệu tung bùng kiểu như: "Vinh quang đời đời thuộc về những người lao động", "Đảng Lao động Việt Nam muôn năm", "Tinh thần ngày 1/5 bất diệt"... Và tất nhiên, tất cả những người lao động trên toàn thế giới đều hướng về Việt Nam khi đó. Tôi còn nhớ, trong võ văn điện, thư chúc mừng thắng lợi của chúng ta, Liên đoàn những người lao động Mỹ gọi tắt là ALU đã gọi chúng ta là "những người anh hùng anh em", và chiến công ngày 30/4 là "phần thưởng của những người thua thiệt". Tôi không định nói chúng ta "vác tù và hàng tổng", nhưng quả thực, chiến công và sự nghiệp của dân tộc này tương hợp với tâm tư và khát vọng của đa phần cộng đồng nhân loại, nên hành xử của chúng ta được hưởng ứng bởi có thể nói là toàn thể loài người tiến bộ.

Từ đó đến nay, đất nước và con người Việt Nam đã trải qua một thời kỳ tuy hòa bình nhưng không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Chúng ta cũng có những vụng dại chậm chạp nhất định khi đương đầu với nhiệm vụ chấn hưng đất nước. Nhưng thật mừng là cho đến hôm nay, trong không khí tung bùng kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5 này, vị thế và tiếng nói của những người lao động Việt Nam, cả khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam, đã và đang càng lúc càng xuôi thuận. Tất nhiên giờ đây không ai còn cổ hủ phân biệt khái niệm lao động theo kiểu cực đoan, hay nhìn nhận bạn thù theo lối xưa cũ nữa, nhưng sự nghiệp của toàn thể quốc gia, có thể nói, vẫn chủ yếu hướng tới mọi người, mọi nhà đang nỗ lực lao động dựng xây.

Những mùa hoa loa kèn, tôi không định nhắc lại cái khái niệm giàu suy tư và hoài niệm này để thay thế cho bao ước mơ và khát vọng hiện thực ngày mới. Nhưng tôi tin chắc một điều không bao giờ cũ: tháng Tư hết, tháng Năm về bao giờ cũng bịn rịn, ngỡ ngàng, nhưng cũng rất cương cường trong tâm thức Việt Nam.■

ĐẤT MŨI

Bút ký của THANH QUẾ

CHIẾC hòbo từ bến cảng Năm Căn chạy với tốc độ cao quạt sóng sông Cửa Lớn rồi rẽ vào sông Ông Càng, lướt qua những con lạch lớn nhỏ mà ngay cả chị Thuý, nghệ sĩ cải lương ở Hội Văn nghệ Cà Mau đưa chúng tôi đi tham quan cũng không nhớ hết tên, lao về hướng đất Mũi vào một buổi sáng trời hừng hửng nắng, sau những cơn mưa kéo dài cùng gió chướng thường thuật ở vùng đất cực Nam Tổ quốc.

Tôi ngồi trên thuyền lòng xao xuyến lạ với đất nước bưng biển, lần đầu tiên gặp mặt những ngôi nhà chồ mọc lên từ bùn nước, phía trước có neo một chiếc xuồng máy hay một con đò nhỏ làm phương tiện đi lại như chiếc hơn đa hay xe đạp ở miền Bắc và miền Trung, những khu chợ lưa thưa hàng hóa dập dềnh trên sóng, những rừng được ken dày như những bức thành xanh ven đôi bờ sông lạch. Có cái gì đó thật cổ xưa còn nguyên vẹn như ở thuở cha ông đi mở cõi vẫn lay động lòng ta trong văn Lý Văn Sâm, Bình Nguyên Lộc, Ảnh Đức năm nào và của Nguyễn Thanh, Nguyễn Ngọc Tư bây giờ. Cái mũi nhọn út ít ở chót đất nước mà nhà văn Nguyễn Tuấn coi "như ngón chân cái chứa kho bún vạn dặm" ấy lâu nay vẫn âm thầm gọi tên ta như tiếng của đất đai, sông nước, của hồn thiêng dân tộc gọi ta về nơi cuối đất để được nghe sóng được rì rào, để được nhìn thấy cái thực chất ban sơ mà đầy triết lý nhân sinh của cha ông xưa xưa đã vật vã sống, chiến đấu với thiên nhiên và kẻ thù để làm nên máu thịt Tổ quốc.

Chiếc hòbo đột ngột dừng lại cắt ngang dòng suy nghĩ của tôi. Trước mắt tôi là Ban quản lý khu du lịch Khai Long và Đất Mũi. Chúng tôi được Hoàng Minh Thái, một thanh niên chừng 25, 26 tuổi hướng dẫn viên du lịch đưa đi thăm đất Mũi. Thái quê ở Bến Tre, sau khi học xong trường Trung học Du lịch ở Vũng Tàu đã xin về đây công tác với ước muốn được phục vụ nơi "mũi tàu" của Tổ quốc. Thái đưa chúng tôi đến thăm Mốc tọa độ quốc gia, nơi ghi dấu chủ quyền Tổ quốc, nhưng thật sự mũi Cà Mau cứ lần dần dần ra biển, hàng năm dài 80 mét đến 100 mét. Tại đây các bạn văn nghệ Đà Nẵng vui mừng chụp ảnh bên cây dừa của thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, cây đa của nguyên Tổng bí thư Nông Đức Mạnh... khi các vị đến đây thăm, trông lại để lưu niệm. Điều đó có gì khiến ta nghĩ đến đất nước luôn luôn suy nghĩ, chầm chút triu mến nơi đất Mũi trẻ trung. Cũng có gì đó gợi đến đứa con út luôn được cưng chiều trong vòng tay Bà mẹ Việt Nam.

Thái đưa chúng tôi lên một cái đài quan sát cao 3 tầng. Ở tầng chót, mũi Cà Mau "nhọn hoắt mũi chổng" hay "như mũi con tàu" trong thơ Tố Hữu, Xuân Diệu hiện ra trong tầm mắt chúng tôi. Ngay lúc này đây, sao tôi bồi hồi nhớ lại một lần nào đó bước chân mình cũng run run khi đặt lên mảnh đất Mực Nam quan ở cực bắc Tổ quốc. Tình yêu Tổ quốc là điều mà mỗi người chúng ta khó diễn đạt được bằng lời như ta khó nói tình yêu thương của ta đối với mẹ ta như thế nào. Ta chỉ tự hiểu trong lòng ta và ta lặng lẽ hiến dâng cho tình yêu ấy. Qua lớp sương mù nhẹ mung lung, đảo Hòn Khoai hiện ra như trong cổ tích. Chính nơi đây, đồng chí Phan Ngọc Hiến, một nhà giáo, một nhà báo, một nhà cách mạng đã dày công hoạt động xây dựng cơ sở để ngày 13-12-1940, phối hợp với Khởi nghĩa Nam Kỳ, cùng đồng đội nổi lên khởi nghĩa chiếm đảo Hòn Khoai, giết tên sếp đảo Ôliviê, thu 2 khẩu súng Lebel, 1 súng ngắn, nhiều đạn dược và đồ dùng rồi kéo quân về đất liền để phối hợp với các lực lượng khởi nghĩa khác chiếm một số nơi đã quy định. Không ngờ, có lệnh ngưng khởi nghĩa nên đội quân của đồng chí không bắt liên lạc được với các đơn vị bạn. Đồng chí Phan Ngọc Hiến chỉ huy đoàn quân của mình kéo đến quận Kiêm Lâm làm cho Đốc Đồng, trưởng kiểm lâm ở tại Thủ Tam Giang hốt hoảng giao nộp toàn bộ vũ khí. Bọn địch khắp vùng khiếp sợ bỏ trốn vào rừng...

Tuy vậy, bọn địch trong tỉnh còn rất mạnh, chúng quyết tâm tiêu diệt đội quân khởi nghĩa của đồng chí Phan Ngọc Hiến. Các đồng chí lần lượt chuyển quân đến Xẻo Già, Kinh Ba, Khai Long. Lương thực, nước uống, sức khoẻ đội quân khởi nghĩa ngày một cạn kiệt. Sáng ngày 22/12/1940, địch bắt được 6 đồng chí: Hiến, Sến, Cự, Luân, Giử, Nở, sau đó là 2 đồng chí Giai và Búp. Sau hơn 6 tháng bị địch tra tấn dã man, các đồng chí ta vẫn giữ vững khí tiết. Bọn thực dân đã đem 8 chiến sĩ trong đội quân khởi nghĩa Hòn Khoai ra xử bắn vào ngày 12-7-1941. Ở Pháp trường, đồng chí Phan Ngọc Hiến quyết không cho chúng bịt mắt. Đồng chí nói lời giã biệt đồng bào: "Chúng tôi là những người cộng sản, chúng tôi coi cái chết rất bình thường. Chúng tôi sẵn sàng chết để tranh đấu cho đồng bào được ấm no. Nhất định những người kế tục chúng tôi sẽ tiêu diệt thực dân Pháp!". Trước khi ngã xuống, đồng chí còn hô to những khẩu hiệu:

- Đà đảo Đế quốc Pháp
- Đồng Dương độc lập muôn năm
- Đảng cộng sản Đông Dương muôn năm.

Ngày nay tên đồng chí được đặt cho một con đường phố lớn ở trung tâm thành phố Cà Mau, như mãi mãi nhắc nhở mọi người nhớ đến khí tiết của người con yêu dấu của quê hương, như nói lên sự trường tồn của những người cộng sản đã ngã xuống vì Tổ quốc...

Rời đài quan sát, chúng tôi đến ngay rẻo đất chót mũi Cà Mau. Kế mũi nhọn, trên một bãi đất trống có biểu tượng Mũi Cà Mau là hình một con thuyền lướt sóng trên có cắm cờ Tổ quốc. Biểu tượng được đặt ở vị trí 8°37'30" vĩ độ bắc, 104°0'43" kinh độ đông. Nhưng như nói ở trên, hàng năm mũi Cà Mau còn lấn sâu ra biển, như nhà thơ Xuân Diệu đã gọi là mồm đất, mồm luôn là sự nảy nở, vươn lên: "Mũi Cà Mau mồm đất tươi non. Mấy trăm đời lấn luôn ra biển". Không ghim được xúc động, tôi cùng nhà thơ Nguyễn Nho Khiêm nhảy ngay xuống chỗ mũi nhọn vượt ve những lớp bùn non mặt rươi. Nguyễn Nho Khiêm còn vốc một nắm bùn khô, bỏ vào ni lông đem về Đà Nẵng làm kỷ niệm.

Thái đưa chúng tôi đi sâu vào thăm rừng được. Cây được có tên khoa học là Phizophora Conjugata, một loại cây có lá dày, mượt, vỏ màu xám xám, lỗ chỗ từng đốm đậm nhạt như da cá sấu. Nhưng gỗ được càng để lâu càng bóng đẹp, dùng lót sàn nhà, nó như tre, bương ở vùng núi phía bắc. Cột, mè, rui, cầu thang, cầu khỉ đều có "vai trò" của được.

Bữa qua, ở thành phố Cà Mau, nhà văn Nguyễn Thanh, Chủ tịch Hội Văn nghệ Cà Mau đã kể cho tôi nghe nhiều chuyện về rừng được. Trước đây ở trong rừng được có rất nhiều khỉ. Khỉ hay vào làng dân ở đất Mũi vực đầu vô những lu nước ngọt, thứ quý hiếm của bà con, uống no nê, con nít đuổi không thèm chạy, còn dọa lại. Chúng còn lấy trộm cá dân đánh bắt được, leo lên cây được ngồi ăn, người ra la hét chúng cười la hét chết, bẻ đầu cá ném lại. Chỉ từ khi chiến tranh ác liệt, khỉ kéo đi biệt tích.

Dù đã sống ở rừng Trường Sơn nhiều năm nhưng tôi có cảm giác thật khác lạ khi đi vào rừng được, đi qua những chiếc cầu khỉ nối từ chỗ này đến chỗ nọ, tai luôn nghe nước chảy róc rách qua rễ được như những tiếng thì thầm, lời nhắn nhủ, có cái gì mung lung huyền bí không sao cắt nghĩa được làm cho ta cứ chốc chốc dừng lại, trông trước ngó sau ngỡ như ai vừa gọi tên mình. Nhà văn Nguyễn Thanh kể rằng: vào những năm đen tối

của cách mạng miền Nam, dân đất Mũi vẫn bí mật nuôi cán bộ nằm vùng trong rừng được. Thành quận trưởng Năm Căn bắt dân viết lời nói xấu Đảng, Bác Hồ, dân đất Mũi chống chế bằng cách viết đại một câu: "Nhà tôi không cho Việt Cộng ăn cơm, uống nước". Viết vậy chứ lòng xót xa lắm, viết vậy mà lòng không phải vậy. Đêm đêm các ba, các má vẫn chèo ghe đem cơm, nước ngọt cho các con cán bộ. Năm 1959, bà con đất Mũi đứng lên đồng khởi, sau đó xã Viên An giải phóng. Đến năm 1963, địch quay lại, quyết tâm tái chiếm Cà Mau, mở chiến dịch "Sóng tình thương" dùng 30 ham tàu, cùng máy bay, pháo, phối hợp với lính nguy của Sư 9 và 21 đánh vào Viên An, hòng gom dân nhốt vào ấp chiến lược. Nhưng chúng gặp cảnh lạ lùng, đi đến đâu cũng không thấy một bóng người. Ấy là dân đất Mũi, già trẻ bồng bế nhau vào rừng được, dựng chòi để sinh sống, chống địch. Tôi chợt nhớ trước đây tôi có xem một bức tranh có tựa đề "Làng rừng" của họa sĩ Thái Hà vẽ những ngôi nhà sàn tựa trên thân và rễ được, tôi nhớ tôi đã lắng người đi xúc động trước cảnh sống của bà con mũi Cà Mau trong những năm đánh Mỹ...

Từ đó, bắt đầu cuộc chiến đấu kéo dài suốt 13 năm ròng của quân dân đất Mũi trong rừng được. Bà con vừa sản xuất để bảo đảm đời sống, vừa tổ chức lực lượng vũ trang, lập làng chiến đấu, đắp ụ, rào chông để bảo vệ "mũi con thuyền Tổ quốc". Những chiếc cầu khỉ nối liền làng này với làng nọ. Bà con đánh bắt cá, liên lạc với dân thị xã để đổi gạo. Không có nước ngọt thì bà con cất nước mặn lấy mồi hôi ra làm nước ngọt để ăn uống, còn tắm giặt thì dùng toàn nước mặn. Một thùng phuy nước mặn nấu suốt một ngày được 8 thùng thiếc nước ngọt, lại có muối để dùng. Có lúc đói quá, không có lương thực, bà con ăn trái mấm có vị chanh chất để cầm hơi. Ai đó có đặt mấy câu thơ:

*Cất nước từng lon
Đói ăn trái mấm
lột dạ thay cơm*

để nói lên cảnh sống của quân dân ta trong rừng được.

Tại đây, tiểu đội Trần Quang Nhị dùng ống pháo dù nhồi thuốc súng đánh chìm tàu giặc, nổi tiếng trong chiến dịch "Sóng tình thương". Trường Văn Bang dùng ghe mũi nhọn đánh cá, nguy trang cạm sát tàu địch đậu cách bờ hơn 10 km, trong 3 phút nổ súng nhận chìm 1 tàu giặc, bắt sống 1 tàu, làm kinh hoàng bọn hải thuyền địch khắp mặt biển vịnh Thái Lan. Đội du kích trong rừng được được bà con thực hiện phong trào "góp gạo săn tàu" trở thành những thợ săn tài giỏi từ 1969 đến 1972 diệt 40 tàu Mỹ, không chết quân địch, nhốt chúng ở căn cứ Năm Căn, có đơn vị rử nhau ra hàng tập thể...

Chuyện chiến đấu thần kỳ ở rừng được Cà Mau như những câu chuyện cổ tích kể hết ngày này đến ngày khác vẫn không vơi. Đi miền man trong rừng được như đi miền man giữa bao sự tích, bao chiến công huyền thoại của quân dân Cà Mau. Tôi nhớ đến những câu ca dao bất hủ mà tôi được nghe từ lâu lắm rồi:

*Bao giờ hết được Năm Căn
Ông Trang hết cá, Viên An hết rừng
Khai Long hết xác cá đường
Mũi Cà Mau đó, tao nhường cho bay*

Những câu ca dao nói lên ý chí bất khuất trước quân thù của quân dân đất Mũi, của người Việt Nam ta. Trong niềm xúc động khôn cùng ấy, tôi bất giác kêu lên "Được ơi!" và cây rừng vọng lại lời tôi: "Đ...ược...ơi...!".

Tôi nhớ bà con đất Mũi có một tổng kết rất hay về thiên nhiên xứ mình: "Mắm trước, được sau, hàng dừa nước, mải nhà ai". Có thể hiểu là: hàng năm, khi phù sa sông Cửu Long trôi ra biển được hai dòng hải lưu ở biển Đông và vịnh Thái Lan đón nhận bồi đắp vào đất Mũi tạo nên những dòng phù sa tươi non, phơi mình nhận những chùm rễ lông hút của trái mấm như những chùm pháo hoa. Bộ rễ ấy bám vào bùn rồi vươn lên thành triệu triệu mũi chổng đâm vào sóng biển mang nặng phù sa để ngăn giữ phù sa đọng lại. Khi nền đất vừa đủ độ cứng do cây mấm đã củng cố được thì cây được đến đây vươn bộ rễ ôm trùm để giữ đất. Sau đó là dừa nước mọc, cuối cùng đất đã vững người dân đến đây xây nhà ở, sinh sống. Điều đó có gì gợi đến hình ảnh của ông cha ta xưa kia tiên phong đi mở cõi ở mảnh đất phương Nam để từ đó dân tộc ta tiến tới...Hần khi đó, cha ông ta đã nắm được qui luật thiên nhiên, hòa nhập với thiên nhiên, như chính là thiên nhiên, sống, nghỉ và hành động cùng thiên nhiên. Một triết lý nhân sinh có vẻ thô sơ nhưng ngấm ra lại vô cùng sâu sắc, nó nói lên tiến trình phát triển của dân tộc nói riêng và nhân loại nói chung làm ta xúc động đến khôn cùng...

Tôi đã chia tay đất Mũi trong màn sương chiều tím biếc huyền thoại của Cà Mau...■



THẾ hệ chúng tôi, thời tuổi trẻ, ai mà chẳng thuộc bài hát ca ngợi chị Võ Thị Sáu: "Mùa hoa Lêkima nở, ở quê ta miền Đất Đỏ, thôn xóm vẫn nhắc tên người anh hùng đã chết cho đời sau...". Không chỉ miền Đất Đỏ nhắc tên chị, mà cả nước này đều đã nhắc tên chị, bởi chị chết cho đất này "chết cho đời sau", cho nên những đời sau sẽ phải sống như thế nào cho xứng với cái chết của chị.

Chị Sáu chết, mới 19 tuổi. Tài sản riêng của chị chỉ có 2 bộ quần áo. Ngoài ra không còn gì nữa. Ngay cả tình yêu, vì bận chiến đấu, tình yêu cũng chưa đến với chị. Có lẽ tài sản thiêng liêng của chị là tình yêu Tổ quốc. Chị đã hiến dâng tất cả tuổi thanh xuân của mình cho tình yêu ấy. Chính do tình cảm yêu mến chị, cho nên đến Côn Đảo, chúng tôi đến nghĩa trang Hàng Dương thăm mộ chị Võ Thị Sáu ngay. Nghĩa trang Hàng Dương trải rộng từ phía sau Ban 3 đến Sở ruộng, giáp chân núi Chúa. Những nấm mộ chen nhau, 200.000 người tù Côn Đảo, có tới 20.000 người chết. Ai đó nói với tôi, đi trên đất Côn Đảo phải đi nhẹ chân thôi nhé, để không làm đau thân xác những người chết. Vì có một đất nào trên Côn Đảo không có người chết đâu.

Trong đêm, mỗi ngôi mộ Hàng Dương được thắp một ngọn điện nhỏ như một cây nến, trông rất thiêng liêng, huyền ảo. Ban ngày lớp lớp những ngôi mộ kề nhau. Đến mộ chị Sáu ai cũng dừng lại thắp hương, nên mộ chị Sáu đông người đến thăm nhất, đứng lớp trong, lớp ngoài trang nghiêm, khói hương nghi ngút, hoa tươi xếp đầy trên mộ. Khi khách tàn ra đi thắp hương cho các ngôi mộ khác, tôi mới để ý xếp gọn trên mộ chị một chiếc áo lụa, một khăn quàng cổ, một vòng đeo cổ ngọc trai.

Bạn tôi bảo: Khách quý chị Võ Thị Sáu nên đem quà tặng chị. Để mình đưa cậu tôi thăm nhà lưu niệm của chị. Đó là một ngôi nhà ba gian. Trong đó có mấy tủ áo dài đủ kiểu, đủ màu, một tủ và mấy bàn bày các đồ trang sức, các đồ kỷ niệm mà dân Côn Đảo và khách đến cúng trên mộ chị, được ban di tích đưa về đây xây dựng một nhà lưu niệm, mới nhìn giống như một quầy hàng phong phú, đa dạng, cái nào cũng đẹp. Thì ra nhân dân yêu Võ Thị Sáu là vậy.

Không yêu chị sao được "Người thiếu nữ ấy như mùa xuân, chị đã dâng cả cuộc đời, đi chiến đấu với bao niềm tin và chết vẫn không lùi bước". 14 tuổi Sáu đã quần quýt với người anh đi vũ trang, băng đường, vượt rừng đến thăm anh đóng ở Cầu Trống. Nhờ tình cảm ấy bữa đi chợ nghe bạn kể: "Tao lo cho anh Năm mày. Hồi sáng tao đi ngang phố, thấy anh S. ở đơn vị anh Năm đi vào dinh cai Tổng Tông, mắt lấm lét như vẻ đầu thú. Lát sau tao quay lại, thấy bọn lính đi tuần các ngã đều tập trung về đồn, nhộn nhạo lắm, chắc tụi nó sắp càn vào cứ". Linh tính báo việc chẳng lành, chị Sáu không kịp qua chợ báo cho má, Sáu rẽ ngay vào hẻm rồi băng đồng lên cứ báo cho các anh. Đơn vị anh Năm lập tức sơ tán và chuẩn bị chống càn. Quả nhiên bọn lính đi càn lọt vào ổ mai phục. Cuộc xuất quân đầu tiên của chị Sáu đã cứu được cả đội công an huyện, góp phần phá được trận càn.

14 tuổi chị Võ Thị Sáu thoát ly. Trận chiến đấu đầu tiên của chị Sáu là diệt Tổng Tông ngay trong văn phòng của hắn. Đùng giờ G, chị Sáu rút lựu đạn liệng thẳng vào mặt Tổng Tông rồi hô to: "Việt Minh tấn công", rồi kéo mấy chị ở hàng ghế chờ làm cản cước cùng chạy. Trận ấy Tổng Tông không chết. Sáu tiếc

HOA LÊ KÌ MA VẪN NỞ

NGUYỄN QUANG HÀ



Tượng đài chị Võ Thị Sáu ở Côn Đảo

rẻ với anh Năm: Giá em gan hơn, để lựu đạn xi ba bốn giây, thì Tổng Tông tiêu rồi. Trận đánh quyết liệt của chị Sáu là giết Cả Đay, Cả Suốt. Dân rất căm ghét bọn này. Chúng thường cùng bọn lính vào chợ cướp vịt, cướp cá, cướp gạo của đồng bào. Đợi bọn chúng ra khỏi chợ, Sáu ném lựu đạn. Cả Suốt, Cả Đay và một tên lính giẫy giụa trong vũng máu.

Ý chí bất khuất của Võ Thị Sáu là khi chị lọt vào tay giặc. Đòn roi, tra tấn mấy chị cũng không khai. Khi ra tòa, quan hỏi chị: Bị cáo có nhận lỗi như cáo trạng không? Không trả lời câu hỏi của hắn, chị hỏi lại: Là quan tòa, ông có thể kết tội những người Pháp Đờ Gôn chống phát xít Đức chiếm đóng nước Pháp không?

Quan tòa lắc chuông: Bị cáo chỉ có thể trả lời "có" hoặc "không". Chị Sáu nghiêm chỉnh đáp: Tôi không có tội, yêu đất nước mình, chống lại thực dân xâm lược, không phải là một tội. Chị Sáu bị kết án tử hình. Đó là bản án tử hình của bọn thực dân Pháp đối với một người con gái chưa đủ tuổi thành niên. Dư luận xôn xao, chúng không dám giết chị ở đất liền mà đưa ra Côn Đảo. Chị là người thiếu nữ đầu tiên bị đưa ra hành hình ở Côn Đảo.

Thật cảm động biết bao khi ở khám tử hình, chị Sáu nhờ người tới xin vợ chồng Cò: Thưa ông bà, người tù kia sớm mai bị hành quyết. Cô ấy muốn xin được vài phút ra sân tắm nắng để được ngắm đất trời quê hương mình. Yêu quê hương đến thế là cùng. Trước sân Võ Thị Sáu xoa tóc hong gió. Cái bóng dáng hồn nhiên nhỏ bé ấy đã làm vợ Cò trở về phòng, úp mặt xuống giường thổn thức.

Nhân dân Côn Đảo đã lập đền thờ chị Sáu trên hòn đảo anh hùng và thiêng liêng này. Trước đền thờ là bức tượng Võ Thị Sáu trẻ trung đôi mắt nhìn về tương lai. Bên phải tượng là mô hình hai bàn tay lồng vào nhau xiết chặt. Chúng tôi hiểu đó là biểu tượng của ý chí bất khuất. Chúng tôi vào đền thắp hương cho chị Sáu, ngồi trước bát hương là tượng bán thân Võ Thị Sáu. Chúng tôi nhìn chị nghĩ tới cái tuổi 19 chị ngã trên đất Côn Đảo này, để cho thế hệ 19 tuổi bây giờ hồn

nhien cấp sách đến trường. Tôi như nghe tiếng chị vang lên trước tiếng súng xoay vào tim chị:

- Việt Nam độc lập, muôn năm!

Vâng đó là lời thề của cô thiếu nữ 19 tuổi. Kể nào quên lời thề ấy, chúng đáng được gọi là kẻ phản phúc. Bên cạnh tượng chị là lời khen của Bác Hồ được viết bằng chữ vàng trên nền đỏ: "Gương anh dũng của cháu Võ Thị Sáu luôn luôn sáng ngời để cho phụ nữ ta học tập"

Ngày chị Sáu hy sinh là ngày 23-1-1952. Tính cho đến nay chị Sáu đã mất 59 năm. Nhưng về phương diện tâm linh, chị Sáu vẫn đang sống cùng dân Côn Đảo. Đến như người lính lê dương già thời đó, sau khi chị Sáu chết còn thần thờ: Cô ấy bình thần đến lạ lùng. Yêu đời đến phút chết, dùng khí tử ra ngay cả khi đã ngã xuống rồi. Đó mới chính là một người anh hùng. Cô ấy tin vào chính nghĩa của dân tộc mình. Còn nhân dân Côn Đảo thì vẫn gặp chị Sáu. Xin hãy nghe chị Liễu kể: Tôi đem hương hoa đến viếng mộ Võ Thị Sáu. Khi đến gần mộ, tôi bỗng thấy một người con gái mặc áo dài trắng từ ngôi mộ đi ra, thong thả dạo bước về phía thị trấn. Tôi sựng lại, hồi lâu mới dám bước tới mộ dâng hương. Sau đó trên đường trở về nhà, đi đâu cũng thấy bóng người con gái ấy ở trước mặt. Thế là tết ấy tôi lập bàn thờ cô Sáu, đặt nơi trang trọng khói hương suốt 4 mùa. Dân Côn Đảo quý trọng chị Sáu đến mức, lâu nay có điều gì khúc mắc ân oán trong lòng đều đem trời đất, quỷ thần ra thề, bây giờ thì gọi chị Sáu:

- Thế có cô Sáu chứng giám.

Làm sao không tin được vì tấm bia chò chị Sáu hôm nay dựng lên, ngày mai bị giặc đập, hôm sau lại xuất hiện đúng chỗ đó một tấm bia mới. Dân có điều gì đến mộ chị thắp hương vái lạy, đều toại nguyện. Có một chuyện ngẫu nhiên kỳ lạ là bất cứ kẻ nào đụng tới diêu thiêng liêng ấy đều chết bất đắc kỳ tử. Tên Nghị, một tù thường phạm từ Phú Lợi bị đày ra đảo được tuyển vào làm trật tự an ninh nhà tù. Vâng lời tên chúa đảo say máu, Nghị hung hăng. Sợ gì, để tôi đập bia Võ

Thị Sáu, coi ai làm gì nổi tôi. Nghị hung hăng xách búa đến đập. Sáng hôm sau một tấm bia mới đã lại mọc lên. Chúa đảo cho đi gọi Nghị, nhưng Nghị đã nằm liệt một chỗ, không dậy nổi, hồi lâu lại gào lên thảm thiết: Tội nghiệp em! Cô Sáu ơi, em lỡ đại. Ba hôm sau Nghị chết. Một cuộc cải huấn do cố vấn Mỹ và Đài Loan khởi động, để trải nghiệm tư tưởng tù nhân, chúng khơi lại chuyện đập mộ Võ Thị Sáu. Thắng Sước, tù quân phạm, trật tự tại trại 7 xung phong. Một tên đồng phạm cảnh cáo Sước: Mày coi chừng kéo tới nay loạn choang, cô Sáu kéo xuống biển cho vịch ăn thịt đấy. Sước ngồng nghênh: Hà hà...Để tới nay tao ra biển cho tụi bây coi... Đập bia Võ Thị Sáu xong, Sước lấy tiền thưởng uống rượu. Đêm vắt áo lên vai ngất ngưỡng ra biển. Sáng hôm sau không thấy Sước điểm danh, ra biển tìm, Sước đã chết cứng, lưng dính chặt vào đá.

Dân Côn Đảo kể cho tôi nghe chuyện về chúa đảo Tăng Tư. Tăng Tư rất giữ lễ đối với cô Sáu. Vì vậy được thăng tiến. Từ phụ tá tỉnh trưởng lên phó tỉnh trưởng rồi tỉnh trưởng. Ngày nhận chức, Tăng Tư tạ ơn vị thần hộ mệnh một con heo quay, rồi khấn vái gieo quẻ, Tăng Tư nài nỉ cô Sáu: Trăm lạy cô, ngàn lạy cô. Cô đã thương em thì thương cho trót. Nếu cô không đồng ý cho trùng tu mộ thì xin cô cho em đắp lại mộ và đặt một tấm bia đá cho cô. Gieo được quẻ, Tăng Tư cho vợ về chợ Lớn đặt ngay một tấm bia cẩm thạch đưa ra làm lễ đặt bia long trọng. Đó là tấm bia đẹp nhất và tồn tại cho đến tận bây giờ. Đến bên mộ chị Sáu, chúng tôi vẫn được thấy tấm bia ấy. Khi xem bộ phim dài tập "Khát vọng bất diệt" quay về Côn Đảo, chúng tôi rất may được gặp vợ chồng Tăng Tư trong phim. Hai ông bà còn sống cho đến tận bây giờ, kể lại lòng kính yêu chị Sáu và nhắc lại tấm bia vợ chồng ông đã dựng ngày ấy, giọng kể đầy xúc động như ngày nào vợ chồng ông xin quẻ bên mộ chị Sáu linh thiêng.

Ở Côn Đảo có hai ngôi đền thờ được dân Côn Đảo tôn vinh đó là hai vị thần của mình. Một là đền thờ Võ Thị Sáu, một đền thờ bà Phi Diễn vợ Gia Long, bà đã khuyên Gia Long không nên "công răn cần gà nhà", bị Gia Long giam ở một hang sâu cho đến chết, con bà khóc đòi mẹ, đã bị Gia Long vứt xuống biển. Sự kiện ấy còn để lại tại Côn Đảo một câu ca dao bất hủ:

"Giò đưa rau Cải về trời

Rau Răm ở lại chịu lời đấng cay"

Đã từ lâu tôi đã thuộc câu ca dao này.

Đến Côn Đảo tôi mới biết rõ sự tình của nó: Cải là hoàng tử Cải, con bà Phi Diễn và Răm là tên thường gọi của bà. Đến Côn Đảo, hầu như không một ai không đến thắp hương ở hai đền thờ thần này. Người Côn Đảo, có gì cần cầu xin đều đến hai đền thờ này cúng vái. Dân bảo hai đền này thiêng lắm. Nhân dân không bao giờ phụ tình thần của những người có công với Tổ quốc! Những người lính chúng tôi khi cầm súng đi giải phóng miền Nam. Sự đồng điệu ấy, chính là ý chí của một thời đại anh hùng.

Hôm nay, đi trên đường Lý Thường Kiệt của thành phố Huế, bên trường tiểu học Lê Lợi, tôi bỗng nghe tiếng hát của các em từ trong trường vọng ra: "Mùa hoa Lêkima nở, ở quê ta miền Đất Đỏ, thôn xóm vẫn nhắc tên người anh hùng đã chết cho đời sau. Người thiếu nữ ấy như mùa xuân, chị đã dâng cả cuộc đời, đi chiến đấu với bao niềm tin và chết vẫn không lùi bước..."

Nghe các em hát, tôi thật sự xúc động. Đêm đã khuya, tôi về nhà viết những dòng này như một nén tâm hương dâng lên chị Võ Thị Sáu. ■

TRẬN ĐÁNH CUỐI CÙNG

Truyện ngắn của NGUYỄN THẾ TƯỜNG

TẤT cả đều nghĩ rằng, đó là trận đánh cuối cùng, kết thúc hai cuộc kháng chiến kéo dài non ba mươi năm. Đến bảy giờ sáng ngày mai, 28/1/1973, ở miền Bắc, miền Nam bọn trẻ đến trường như thường lệ và nghe cô giáo công bố: Từ hôm nay, hai lâm sàng sung sướng. Bản tin thời sự sáu giờ sáng của cả hai đài Hà Nội và Sài Gòn sẽ công bố tin sốt dẻo: Một giờ nữa, bảy giờ sáng (đầu giờ Thìn) hiệp định Pa-ri có hiệu lực, súng sẽ không nổ nữa, người sẽ không chết nữa.

Vâng! Hiệp định Pari về lập lại hòa bình ở Việt Nam được thông báo rành rẽ trên các kênh thông tin đại chúng. Tất cả đội viên của đại đội Tăng - Thiết giáp chốt giữ cảng Cửa Việt đều biết, rằng, chỉ mười lăm giờ nữa, ai ngã xuống thì chết hẳn, ai sống sót thì sống mãi. Lúc ấy mọi người đều yên trí là sẽ còn sống lâu lắm. Vì, thực ra, đa số họ, mỗi người mỗi đội trên đầu có hai mươi cái xuân xanh.

Còn bây giờ là 16 giờ ngày 27/1/1973 trên bãi cát nam Cửa Việt.

Uỳnh! một phát nổ ở đâu đó hơi gần.
- Nghe như ĐKB - thằng Hòa nhận xét.
- Bê bê cái cục cứt... pháo hạm đấy, ngồi mà chờ ĐKB!
- Nghe giống lắm, có ĐKB chỉ viện thì bọn mình đỡ, hỏi anh Hoán xem.

Hoán là thiếu úy đại đội trưởng trực tiếp chỉ huy xe tăng 704 K3B chủ công. Anh không nghe cuộc đối thoại vì đang bận theo dõi một "con nòng nọc" bay dọc bờ biển rất khả nghi. Nghe nói đêm nay chúng mở chiến dịch Trần ngập lãnh thổ mang tên Sóng Thần, tàu há mồm sẽ cho xe tăng đổ bộ để "nuốt" cảng Cửa Việt trước khi ngừng bắn. Pháo địch vẫn đều đặn từ chiến hạm ngoài biển dội vào bãi cát xã Triệu Văn, quanh trận địa của tiểu đoàn 66 thuộc trung đoàn Tăng - Thiết giáp 202. Đáp lại, toàn tuyến mặt trận im lặng. Sự im lặng điểm tĩnh và quyết liệt trước một trận đánh lớn.

Ván bài "tiến lên" dưới gầm xe tăng 704 đang càn thẳng: đôi "2 đen" của Toàn Tú Tài vừa chọt dứt đôi "át đỏ" của Hòa, giam thời con ba bích trên tay. Hòa mất đứt ba điều thuốc Tam Đảo cho cả hội.

Hòa cầu:

- Đéo đánh nữa, các cha ăn gian. Thủ trưởng Hoán đâu rồi, đến lượt em làm Napoléon chưa?

Biệt ngữ "làm Napoléon" có nghĩa là đến phiên gác. Cái tổ từ này bắt nguồn từ lái chính Huyền Bích, một chàng sinh viên văn khoa khá lãng mạn. Đêm hôm trước, đúng phiên gác, Huyền Bích đội mũ sắt, ôm súng AK báng xếp đứng trước xe ngắm trăng rất ra dáng. Pháo bắn rất nhiều. Khi có dấu hiệu địch bắn *pháo đĩnh*, mọi người nhắc Huyền ngồi xuống hoặc đứng lùi vào sát mũi xe thì gã liền giở giọng tiểu thuyết. Gã kể về vị Hoàng đế Napoléon trong trận Oateclô nào đấy từ đầu thế kỷ 19. Khi thấy viên đạn pháo rơi sát mình ngựa, ông ta nói giọng lạnh tanh: "Cái chết đang đến gần chúng ta", rồi cứ thế điềm nhiên nhìn những viên đạn pháo phát nổ. Nghe cái giọng "chập mạch" ấy, cả hội bèn quay vào với ván bài trong ánh điện ác quy mờ ảo được che kín dưới gầm xe. Choác! Một tiếng nổ như vũ bão thủy tinh cùng với quảng lửa nhào nhào đổ cách xe chục bước chân. Cả hội quàng bài rạp xuống, năm giây sau ngẩng lên đã thấy "Napoléon" không biết bằng cách nào đã tọt vào góc xa nhất ngồi nhe răng cười. Toàn Tú Tài vốn có biết chút đỉnh văn học sử bèn gọi luôn Huyền Bích là "Napoléon *Buyónapacté*", một cách trào lộng ông vua Pháp này.

Thực ra, ngay từ hồi mới nhập ngũ, với cái tên nặng phai yếu Huyền còn phải gánh cái tên kệp rất ẻo ượt. Quê anh chàng ở miền trung nhưng nhập ngũ từ một trường đại học tại Hà Nội. Ngày lên đường đúng lúc các bạn học cùng lớp đều phải đi chống lụt. Đang bơ vơ lạc lõng thì bắt gặp một nữ sinh da nâu lạ hoắc có cái nốt ruồi nơi khoe miệng rỏ đậm đồng kéo cậu ra sau thành xe quân sự dúi cho cái khăn mặt, chia bàn tay và nét nhìn âu yếm: "Bạn lên đường mạnh khỏe nhé!". Cẩm nằm bàn tay người bạn gái chưa quen biết, chàng sinh viên Văn khoa bằng hoàng cả người, không ngờ bàn tay thiếu nữ mềm mại mát lạnh đến thế. Trên suốt tuyến đường về đơn vị, mặc xe xóc nảy cậu ta cứ khư khư nắm chặt tay như giữ báu vật, lại còn đọc thơ tự trào: "Đập cổ kính ra tìm lấy bóng/ Xếp tàn y lại để dành hương", ra cái điệu nắm chặt tay để giữ mùi hương người đẹp. Giữa khóa học ở trường lái, cậu trốn về hỏi được tên nàng là Bích, khoa sử, trở lên tuyên bố hết chiến tranh

sống chết gì cũng về cưới nàng làm vợ. Và, danh xưng Huyền Bích ra đời.

Giờ này không phải phiên gác Huyền Bích mà của Hòa - ca sĩ khá nổi danh của binh chủng. Hòa quê Hải Phòng. Hết lớp mười cậu chàng trúng tuyển vào khoa thanh nhạc trường đại học Âm nhạc Hà Nội. Có giấy báo nhập học, đang loay hoay cắt lương thực hộ khẩu thì nhận luôn giấy báo nhập ngũ, thế là, giấy tờ chuyển luôn về Bộ Tư lệnh Tăng - Thiết giáp. Hòa bị cái "bệnh" không đứng yên được. Cậu ta cứ đi vơ vẩn quanh xe. Trời chiều, nắng nhạt, se lạnh. Bãi phi lao xơ xác lúc lúc lại tung lên sau tiếng đạn pháo bắn cam canh. Đơn vị nguy trang theo kiểu nghi binh. Mọi người đào hầm ngập băng xích cho xe xuống, dùng cây khô tấp sà lên trên như một lùm cây đã bị đạn nổ đảo bới. Cách khu vực đóng quân vài trăm mét thỉnh thoảng nổi lên một đụn khói để như pháo địch. Thế là ổn. Páo, pháo hai, người dân tộc Tày đang nấu cơm, đúng ra là luộc cơm sậy. Gạo nước bạn viện trợ đã được hấp chín, sậy khô, quân ta chỉ cần luộc lại là chén được. Páo vừa loay hoay chữa lại cái bếp Hoàng Cầm rất khó đào trong cát vừa ư ử một ca khúc trữ tình: "Nợng đi Non ngàn nở hoa... Nợng về cùng ta...".

Hòa đi về phía Páo:

- Nợng, nợng cái gì! Cơm chín chưa?
- Không chín được, củi nó không cháy. Mày về lấy cho tao vài viên AK, tháo đầu đạn, xì ít thuốc vô đây, sôi là được.
- Sợ thủ trưởng Hoán lắm.
- Không sợ đâu vợ. Hôm qua thủ trưởng Hoán nó cũng làm vậy mà.
- Ừ, thế thì được. Mà này, lúc này mày hát bài gì đấy. Nhớ Nợng à? Mày có *nợng* chưa? Khi nào rồi mày hát tiếng dân tộc cho tao chép vở nhé.

- Thôi đi. Tao không hát được đâu vợ. Nghe nói mày định vào cái đại học âm nhạc thì đi bộ đội à?

Ich! một tiếng động rất lạ tai rung lên sau lưng họ. Cả hai nằm sấp bẹp xuống cát, lát sau cùng đứng dậy dụi mắt: Một viên đạn pháo không hiệu dụng cỡ gì lại rơi ngang, không nổ, nằm chính ỉnh trong lớp cát ướt kêu xèo xèo. Páo bưng song cơm sậy: - "Chạy thôi Hòa ơi!". Thế là lại phải soạn một cái bếp mới, không biết đến lúc nào mới luộc được nổi *cơm sậy* cho cả xe.

Hoán mới đi kiểm tra đại đội trở về. Thực ra chỉ là một đại đội thiếu gồm bảy chiếc thì có tới năm xe K63 chở bộ binh cơ giới. Một chiếc PT50 có pháo hai nòng 23 ly. Duy nhất chiếc *bảy linh tư* này là xe tăng trang bị pháo 85 ly. Phiên chế bộ binh cơ giới lại hụt hụt. Đạn B40 và AT lại thiếu, không biết đêm nay rồi đánh chác thế nào đây? Lại hai Toàn Tú Tài từ gầm xe chui ra mặt mày phớn phở. Từ đầu đến chân hần tinh tươm như một đồng xu mới. Bộ quần áo Tô Châu cất giữ từ đời nào, được sửa chữa bởi một thợ may nào đó ngoài Bắc, hôm nay không hiểu duyên cớ gì hần hỉ hui tìm nước tắm rồi đóng bộ vào, vừa như in. Cả hội ngạc nhiên.

- Mày làm cái gì đấy?
- Làm gì đâu, chỉ là mặc quần phục mới.
- Sao bỗng dưng...!
- Dừng đúng gì? Sắp chết toi rồi còn cất quần áo mới...
- Thằng Toàn làm đúng đấy. Hần để phòng sang bên kia có quần áo mới diện tết, may hần khỏi đốt đồ hàng mã.
- Mấy thằng mất dạy, toàn nói điểm gở.

Cách đó vài mét, Páo vừa moi lại cái bếp Hoàng Cầm để nhóm lửa vừa ư ử cái bài hát duy nhất mà cậu phát âm chuẩn tiếng phổ thông. Mấy thằng trước, khi còn nằm dưới rừng cao su bắc Bến Hải, Páo đã làm cả đại đội cười vỡ bụng. Hần từ ngoài bờ suối chạy về, mặt tái xanh tái xám liú liú tuôn ra một tràng tiếng dân tộc. Mọi người ngỡ ra, không hiểu. Bất ngờ hần chuyển sang tiếng kinh:

- Các anh ơi! Con bò.
- Con bò làm sao?
- Không biết...

Đúng lúc ấy, một con bò cái đứng đĩnh đi ngang trước thân xe. Páo sốt sắng:
- Đó, đó, các anh xem, ai đâm con bò chảy máu chỗ cái L...hay là con bò có kinh nguyệt.

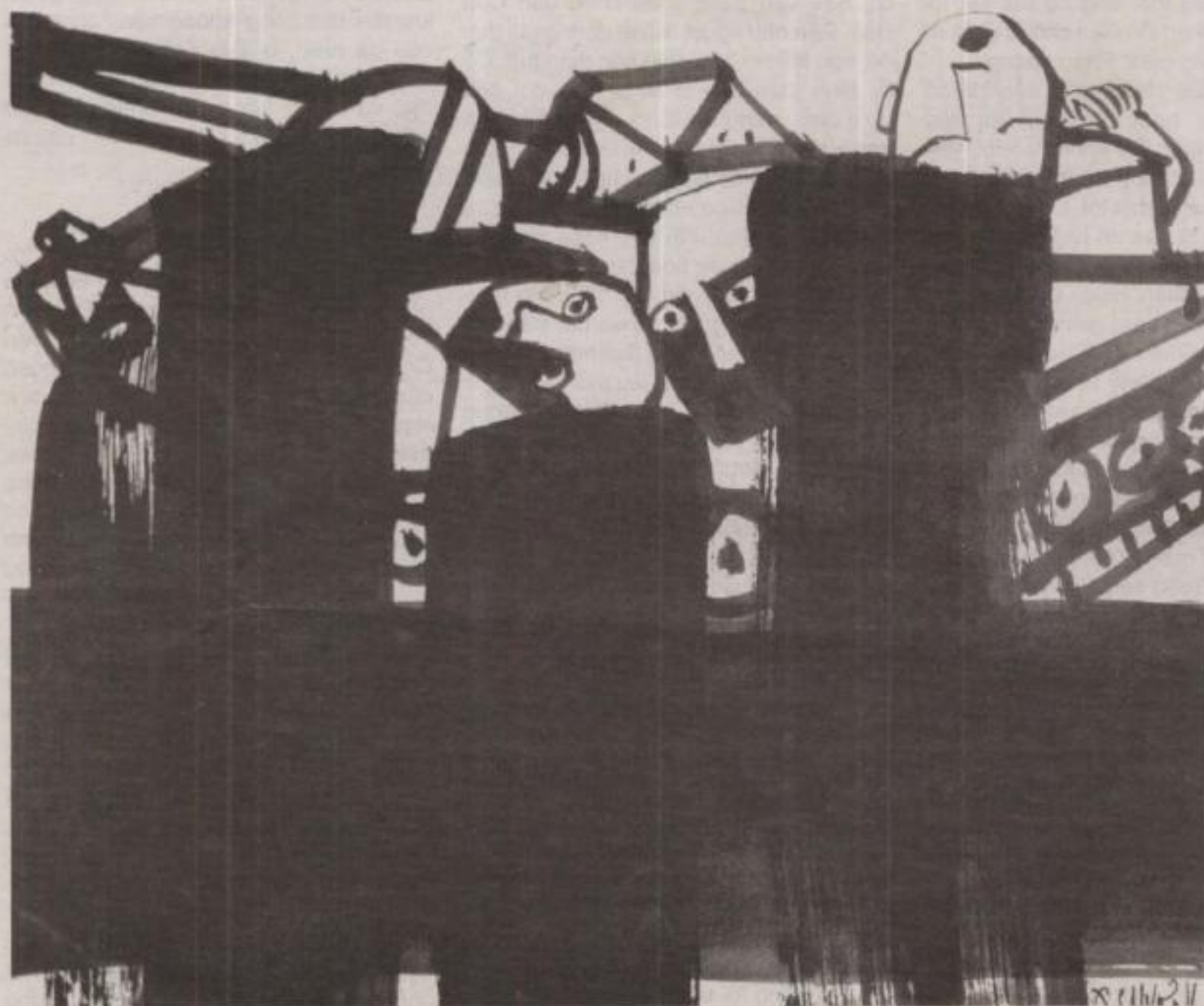
Không còn một nguyên tắc bí mật nào giữ nổi trận cười của những gã lính tăng vốn khỏe mạnh lại đã em mình dưới gầm xe chờ chiến dịch. Páo không giận nhưng bốt tò mò xốc nổi, chỉ hay hát bài "Nợng đi" muốn thuở. Có lúc cậu ngồi nhệt ra trông rất thộn. Páo đang nghĩ gì, anh em trong xe không ai bỏ công tìm hiểu. Có thể cậu nhớ Mế, nhớ Cao Bằng có thác Bản Giốc, có Bim Bịp kêu buổi chiều, sương giăng buổi sớm. Páo nhập ngũ năm mười tám tuổi. Không ai hiểu lệnh động viên nào có thể lôi một anh cu hiền lành ngây ngô như thế từ rừng sâu hun hút Cao Bằng ném vào cái đồng sắt thép này. Và đêm nay, trong trận đánh đầu tiên của đời quân ngũ, hần ta sẽ tác chiến ra sao đây? Hôm qua thằng Toàn nói đùa:

- Anh Hoán à! Xong trận này anh kỷ quyết định cho thằng Páo về với Nợng của hần, để hần tiếp tục sự nghiệp Phạt - cọt - đốt - tría.

- Ế, ề, không đâu, không đâu vợ!
Hoán hôn xuống dần. Biển lấp lánh ánh bạc lân tinh. Bên trái nơi đại đội đóng quân là cảng Cửa Việt. Bắt đầu từ ngày kia số phận cảng này sẽ ra sao, những người lính không hình dung được. Chỉ biết đêm nay họ phải giữ lấy nó. Những việc lớn là của những... ông lớn. Toàn đến gần đại đội trưởng:

- Có nhớ chị không. Anh Hoán?
- Công bằng mà nói là cũng có, nhưng nhớ con nhiều hơn.
- Tết này thằng cu ba tuổi rồi đấy anh nhỉ.
- Ừ, nhớ nó quá! xong trận này tớ xin tranh thủ.

Toàn cười:
- Xong trận này thì thoải mái chứ còn "tranh thủ" gì nữa. Vế. Hết chiến tranh rồi anh có ở lại binh chủng không?



Minh họa của THÀNH CHƯƠNG

HỒ ANH TUẤN

Nhớ phố

Nhớ con phố ngày xưa tôi ở
Chợt một sáng hè hàng cây xanh xòe
ở đó
Con chim mỏ vàng tìm mối tha thần
trên cây
Tuổi nhỏ đến trường khăn đỏ hoa bay.

Nhớ con phố một thời áo trắng
Xe đạp hỗn nhiên tiếng cười đuổi nhau
phố vắng
Còi tàu ngoài sông lọt vào phố
bình minh
Để mỗi đêm về thao thức nhớ
biển xanh.

Con phố ấy tôi không còn gặp nữa
Con đường trăng đã hết ánh trắng
Tôi mê mãi giữa phố đông bề ngổ
Dòng người xe hối hả những bầy ong.

Con phố chờ nhau con phố thành
nỗi nhớ
Con phố yêu nhau phố thánh thiện
trái tim
Hết chinh chiến tôi và em về chung
cư ở
Nhớ nao lòng cây phượng vĩ tuổi thơ
hoa niên.



Phố đảo

Cao ốc, nhà hàng nối nhau lượn
xuống lòng thung, leo lên lưng núi
Phố tự nhiên sinh thành giữa trùng khơi
Phố uốn lượn rỗng men vịnh xanh trườn
ra bến bãi
Nơi em chờ anh, lỡ nhớ những quốc
tịnh khắc nhau đã đứng chặt rồi

Nửa phố lắng nghe trầm trầm
tiếng sóng
Nửa phố kia chim cãi nhau leo lên đỉnh đồi
Có chủ hải âu ngơ ngàng lạc vào
phố vắng
Em với tay qua cửa sổ tầng mười, ngơ
với được vắng trăng

Nửa đêm giạt mình nghe thủ kêu
gọi bạn
Giờ này đất liền đang rào rào tổ ong
Hình như ở Cát Cà khách du nằm với
trăng bờ cát rắng
Đất trời lãng mạn nhường kia sao tám
hồn ta dòng kín trong phòng?
Tung cửa gương bay vào một đêm mưa
ánh sáng
Thuyền vớt cá mực khuya mở hội kéo
thiên hà xuống bến
Những biệt thự tân kỳ soi xuống vịnh
làm duyên.

Phố đáng nhớ
Đảo đáng con tàu lướt sóng
Em đáng bờ cát trắng phút trăng lên.

Trên chót vót cây cao

Con chim lịch rích trong lùm cây
Bắt sâu
Người lên cây cổ thụ hỏi điều hâu:
Đó là cây cao nhất
Anh chọn những con mối to nhất
Thích thật!

Sáng nay
Trên chót vót cây cao
Không thấy bóng điều hâu
Chân núi
Người thợ săn vừa đi qua.

TẠ MINH CHÂU

Ngôi nhà

Tôi sinh ra và lớn lên
Trong ngôi nhà năm gian tổ tiên để lại
Trăm năm vẫn những cột kèo
Nắng, gió, trăng, mưa lặn vào rêu ngòi
Chỉ vòm trời trên nóc vẫn trong veo.

Đêm đêm
Tôi áp vào khoảng không
Năm gian đóng băng
Chộn rộn nghe
Tiếng khóc trẻ chào đời
Tiếng tiễn người tạ thế
Tiếng gì đâu bể...
Câu quát của cha
Lời ru của mẹ
Tiếng những bước chân
Chống lên nhau nặng, nhẹ
Tiếng quạt mo xen lẫn tiếng học bài
Tiếng đập lửa rộn ràng
Tiếng nhịp chày giã trắng những canh hai...

Tôi càng mắt nhìn những sợi nắng
ban mai ủa tung cánh cửa
Chiếc bàn thờ kê sát tường gian giữa
Thâm u cùng khói hương
Tôi thấy màu mỡ hồi rịn những
mặt giường
Những rổ rá, gàu sòng hun mình trên
gác bếp
Những thùng, nổi thất bát mùa lép kẹp
Những sản khoai làn lóc phận người
Và cả màu mây trời
Trắng từ tóc bà sang tóc mẹ tôi...

Trong nghiệt ngã của thời gian
cuộn trôi
Ngôi nhà năm gian
Sẽ còn mãi thâm nghiêm trên đỉnh đồi!

Nhiều khi

Nhiều khi thấy bão hoà
Những nụ cười chiếu lệ
Những bắt tay như thế
Chưa chạm vào bàn tay.

Nhiều khi thấy đứt day
Toàn da, vầng ngực ngừ
Những xuống tình con chữ
Héo từ trong lập trình.

Nhiều khi cứ lặng thinh
Trong quá nhiều vốn vã
Nhiều khi nhìn biển cả
Xót thân mình buồm nâu.

Nhiều khi...
đến cõi bạc đầu
Biết người tri kỷ nơi đâu...mà tìm!

Về miền quan họ

Có ai "về miền quan họ"
Cho ta đổ bến xuôi cùng
Thử xem sông Cầu, sông Đuống
Mùa này nước có dừng dừng?

Vịn chao theo lời em hát
Lượn vào ngõ xóm, triển đề
Bãi dâu nồn màu...thấp thoáng
Bóng ai gánh lụa đang về.

Chiều buông mếm tơ vạt áo
Vương hồ mãi tận lòng ta
Nắng xoan đượm màu hoa tím
Gieo tương tư mỗi mái nhà.

Sông kia xuôi về mấy khúc
Để ai thương bạn nhẩn cùng
Nhờ người nhẹ như tiếng bắc
Mà chìm mất mấy dòng sông.

Có ai về miền quan họ
Cho ta bẻ lái xuôi cùng
Về với niềm thương, nỗi nhớ
Một miền không có người dừng...

"1" Tên một chương trình nghệ thuật đặc
sắc do tỉnh Bắc Ninh tổ chức.

- Chà hiểu, cấp trên giữ thì ở, nếu không thì về đánh cá sông Thao.
- Ờ, sông thao cũng có cá hả anh, em tưởng chỉ có lươn tởm tởm?
- Sông nào chả có cá. Cái cậu này! Mà hình như pháo nổ bán đầy hơn phải không?
Hai người cùng nhìn ra mặt biển đang sẫm lại. Từ giữa cái mênh mông vô tận ấy, đêm nay sẽ có những thế lực mạnh mẽ và tuyệt vọng đổ bộ lên quyết một trận cuối cùng. Những khoảng lặng trước ngã rẽ sinh tử thường đọng đầy trắc ẩn. Hoán hởi, giọng lơ đãng như người mộng du:
- Vậy cậu có vào đại học không?
Toàn cũng như đang trong trạng thái mơ màng:
- Em cũng chưa biết thế nào. Ba em cứ mong em được như thế. Em thì chưa thì mà được công nhân tốt nghiệp đặc cách, mấy thằng chúng nó chế em "tù tằm" là vì thế đấy. Có lẽ em sẽ xin đi bồi dưỡng ở trường Văn Hóa Quân Khu. Nghe nói bộ đội đi thi đại học được cộng thêm điểm hả anh?
Từ xa, một người lính chạy lại tay hươu mấy mảnh giấy trắng:
- Báo cáo thủ trưởng, địch thả truyền đơn.
- Thì sao, lúc nào chẳng thả?
- Nhưng, chúng nó làm thơ.
- Thơ á, thì đưa cho thằng Huyền Bích xem sao? Hay đọc lên nghe coi.
Tờ truyền đơn in một bài thơ binh vận. Người lính đọc:
"... Tiếng pháo nổ rồi từng tràng pháo nổ
trên bản thờ mâm cỗ đã bày xong
Mẹ tôi đang thấp nốt nhen hương vòng
Và xếp lại trái hồng mâm ngũ quả
Anh tôi cắt khoanh giò vừa bóc là..."
Các bạn cán binh Việt Cộng! Xuân Quý Sửu sẽ là một mùa xuân hạnh phúc nếu các bạn biết hồi chánh Quốc gia. Đêm nay là đêm cuối cùng giao tranh. Các bạn đừng bỏ lỡ cơ hội,

hãy tính toán để hướng tới chính nghĩa!"
- Vớ vẩn...!
- Làm thế nào thủ trưởng?
- Thì thế nào, kệ nó, hơi đầu. Cậu về bảo anh em ăn no đi, thay nhau ngủ để khi cần thì dậy cho tỉnh. Mà lúc này phía xe của cậu hình như có tiếng AK phải không?
- Vâng ạ. Anh em bộ binh ở cánh phía trong đấy. Mấy tay lính Hải Phòng, Quảng Ninh mò lên đài quan sát trên điểm cao xin lương khô, không được, bèn chĩa súng bắn lên.
- Rồi sao, ở trên nó không gõ xuống à?
- Không, họ xuống kể với bọn em.
- Chết thật, sắp đánh nhau to rồi mà... Bên các cậu còn BA70 cho chúng nó một ít
- Ồi, tiếc lắm, lấy gạo sấy cho cũng được.
- Tùy cậu, nhưng gạo sấy bây giờ nấu sao được. Ủ, mà thằng Páo nấu chín cơm chưa nhĩ. Thôi cậu đi đi. Páo ơi! Páo đâu rồi, cơm chín chưa?
Tiếng Hoán vang lên trong buổi hoàng hôn giữa những giây phút yên tĩnh hiếm hoi. Khoảng sáng cuối cùng trên mặt biển thu hẹp dần rồi mất hẳn.
... Ba giờ sáng. Không phải tiếng còi báo động hay tiếng nổ của đạn pháo mà chính là âm thanh nào loạn của trận địa đánh thức các chiến sĩ xe tăng. Thốt nhiên, khu vực đại đội tràn ngập lính bộ binh. Dưới ánh trăng suông hạ tuần họ rút thành từng tốp, thấy xe tăng liền dạt vào. Nhiều người diu nhau, mình đẩy máu me.
- Các cậu từ đâu rút về đây?
- Từ Thanh Hội với Vĩnh Hòa Phường... bọn mình hết đạn - Người lính nói như thanh minh
- Nó từ trong nổ ra à?
Một người lính tóc tai xơ xác rờ rờ vào khẩu 85 ly:
- Mẹ kiếp! bọn tôi chơi nhau cả buổi với M48, còn các cha nằm ở đây.
- Có phải chiếu hùm qua chính các cậu bắn lên chốt?

- Thôi anh, cậu ấy "chốt" rồi, trước khi xuôi tay hẳn còn bàn giao cho em hai thanh lương khô, đầu như bên các anh cho. Các anh còn nữa không?
- Còn, vào đây - Hoán nói giọng hào hiệp - Bảo mấy cậu trong xe lấy cho mà ăn rồi rút ra tuyến sau đi, để tụi M48 đẩy cho bọn tớ, mẹ kiếp!

Các tờ báo ra cuối tháng 1/1973 đồng loạt đưa tin:
"... Mặc dù bị tổn thất nhưng Mỹ Ngụy vẫn cố gắng tập trung một lực lượng lớn tiếp tục đánh chiếm cảng Cửa Việt. Chúng âm mưu tạo thế bất ngờ bằng cách tổ chức tiến công ngay trong đêm 27 rạng ngày 28 trước khi hiệp định Paris có hiệu lực. Chúng sử dụng 80 tăng, thiết giáp cùng 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ men theo ven biển tiến lên chiếm nam cảng Cửa Việt. Tiểu đoàn Tăng - thiết giáp 66 hiệp đồng chặt chẽ với bộ binh chiến đấu liên tục từ 1 giờ 30 đến 7 giờ ngày 28/1, bề gây 6 đợt tiến công của địch, bắn cháy 7 tăng, thiết giáp, bắn hỏng 2 chiếc khác, diệt 200 tên, bắn rơi 1 máy bay. Riêng xe tăng bị 704 diệt 4 tăng địch".
Các bản tin đều không nói đến một thông tin chi tiết: Trong đội hình tiểu đoàn, đại đội thiếu Tăng - Thiết giáp chủ công của Hoán đã đánh đến xe cuối cùng. Xe tăng 704 trúng đạn khoảng 7 giờ kém 5 phút. Không một thành viên nào kịp nhảy ra khỏi xe.
Vâng! Tất cả! Khi cùng bốc cháy thành khói bay lên trời đều yên trí rằng, họ là những người lính cuối cùng ngã xuống. Họ đâu biết rằng, những người lính xe tăng đồng đội của họ còn đi tiếp hơn hai năm nữa trên những nẻo đường chiến tranh từ Quảng Trị vào tận Sài Gòn, phải tiêu tốn bao nhiêu dầu diêm, bao nhiêu máu, băng xích còn nghiền qua bao nhiêu đường đất nữa mới đến được điểm cuối cùng: Cổng sắt dinh Độc Lập.■

NHỚ LẠI NHỮNG NGÀY THU ĐÃ XA...

(Viết nhân mười năm ngày mất của nhà văn Nguyễn Đình Thi)

ĐẶNG THỊ HẠNH

VÀO mùa thu năm 1945, bạn làng văn của ba tôi đến chơi chưa nhiều. Ba tôi cũng như mọi người đều bị cuốn vào công việc thời sau Cách mạng. Nhưng tôi vẫn đã sớm được gặp hai nghệ sĩ sẽ là những người vào loại tài hoa nhất của thế hệ Cách mạng Tháng Tám.

Lần đầu tiên gặp Văn Cao trong một ngôi nhà nhỏ ở phố Hàng Bông, nhà của bà mẹ vợ tương lai của ông, tôi chỉ thấy một người nhỏ bé, mặt mũi hiền lành, hoàn toàn không có "mê": đó là ý nghĩ của một cô bé mười lăm tuổi vốn dễ bị ảnh hưởng về dung mạo bên ngoài. Mặc dù mỗi lần đi từ Hà Nội về Liễu Trang qua phố Khâm Thiên, lúc nào tôi cũng như nghe văng vẳng:

Ngã tư nghiêng nghiêng đổm lửa

Chập chờn ảo hóa tà ma

Muôn dây hồng lấu cửa mở phần sa...

tôi vẫn không hề đặt dấu nối giữa người thanh niên nhỏ bé ấy và các bài thơ, bản nhạc từng mê hoặc cả một thế hệ do ma lực của chất thơ và hào khí. Nhưng tôi cũng tin rằng vào lúc ấy khó ai có thể đoán được ở ông, người nghệ sĩ vào loại lớn của thế kỉ.

Còn về Nguyễn Đình Thi, tôi cũng đã gặp ông trong một ngôi nhà của phố cổ, cũng là nhà mẹ vợ tương lai của ông, lúc ấy ông đã rất "rạng rỡ": ông đã nổi tiếng về những bài ca cách mạng. Trong một bài viết nhiều năm sau này, ông đã nói tới bối cảnh sáng tác bài *Diệt phát xít*. Vào một đêm trước Cách mạng Tháng Tám, khi ông trở về căn gác Hàng Cót, suốt đêm nằm mở mắt, khẩu súng lục nhỏ tùy thân để cạnh gối, ông lắng nghe tiếng ô tô chạy qua phố: *rối tự nhiên những âm thanh chập chờn hiện đến: "Việt Nam... Việt Nam" một câu nhạc rõ dần và lời cũng đến theo*. Văn Cao cũng đã nói đến bối cảnh sáng tác *Tiến quân ca* của mình: một buổi chiều trước Cách mạng, sau quyết định nhận công tác mới, ông đi lang thang quanh Hồ Hoàn Kiếm: *"Bên một gốc cây bóng mấy người đôi khổ trần trướng, loang trên hồ lạnh. Họ đang đun một thứ gì, trong một ống bơ sữa bò... Có một đứa bé gái. Nó khoảng lên ba. Tôi ngờ ngợ như gặp lại cháu tôi. Đôi mắt nó giống như mắt mèo con. Cháu bé không có mảnh vải che thân... Tôi bỗng trào nước mắt và quay đi. Đêm ấy về căn gác, tôi đã viết được nét nhạc đầu tiên của Tiến quân ca."*

Có những nét song hành nào đó trong xuất phát điểm cuộc đời cách mạng và trong tài năng của Nguyễn Đình Thi và Văn Cao. Và cả những nét đối kháng, không chỉ trong số phận.

Khi nghe nói một nhà thơ tài năng đã có thể chỉ chứa lại ít chữ trong một bài thơ tình rất hay, trước đây đã được dâng tặng, để dâng tặng lần nữa cho một người thứ hai, mà cúi mình xuống ngắm dòng thơ, người này vẫn hài lòng soi thấy đúng bóng mình trong đó, ta không khỏi mỉm cười thú vị và thông cảm. Trái tim nghệ sĩ là đơn nhất và muôn hình. Hư cấu của nghệ sĩ cũng vậy, và chẳng đó là luật của hư cấu, sao có thể trách ông? Tuy nhiên, thuộc một thế hệ lớn lên qua nhiều nền văn hóa, tôi vừa tự do trong ý nghĩ, vừa duy nhất trong lí tưởng: tôi vẫn đẩy ngưỡng mộ khi nhận ra rằng chỉ có một gương mặt duy nhất in hình trong thơ và họa của Văn Cao qua nhiều năm tháng:

Giữa những ngày dài dằng dặc

Chỉ còn khuôn mặt em

Sáng trong và bình lặng...

Cuối những năm 70, tôi gặp lại Văn Cao, nhưng là trên một bức tranh, chân dung ba tôi do Văn Cao vẽ vào dịp sinh nhật lần thứ bảy mươi lăm của ba tôi. Sau này ông nói ông đã vẽ ba tôi bằng trí nhớ, không chỉ của lúc ấy mà còn bằng kỷ niệm một thời dài giữ lại từ tuổi thanh niên. Và ông đã vẽ ba tôi với một cái can, mặc bộ đồ trắng (tôi vẫn còn nhớ bộ com-lê bằng đùi trắng và cái cavat đen ba tôi thường dùng khi còn dạy ở trường Thăng Long). Ông đã đặt tên cho bức vẽ *Người cầm can* theo ông, nghĩa là người đi tìm đường. Chính bức vẽ này khiến tôi đã phải vừa buồn cười vừa suy nghĩ về tính đa nghĩa của tác phẩm nghệ thuật, về độ chênh giữa ý định người sáng tác và cách đọc của người xem. Đạo ấy một câu thanh niên làm việc với con tôi, nhân một hôm đến chơi nhà có hỏi:

- Nghe nói ông Văn Cao mới vẽ cụ một bức tranh rất đặc biệt?

- Rất đặc biệt?



- Những người đã được xem nói rằng ông vẽ cụ, tay cầm gậy, đang giận giữ nhìn xuống người đời: họ làm nhiều điều xằng bậy quá!

Thực sự, trong chân dung mà Văn Cao coi là thành công nhất của mình, nét mặt ba tôi không hề giận giữ mà chỉ rất sâu lắng trong cái nhìn, có phần ưu tư nữa, tất nhiên, sao không khỏi ưu tư trước thời cuộc? *Bức vẽ Đặng Thai Mai u uẩn và lắng đọng*. Tôi chỉ lấy làm lạ tại sao với những nét rất đơn sơ, có khi còn tách ra khỏi nguyên mẫu (khuôn mặt ba tôi dài, không rộng ngang đến thế, còn bàn tay ba tôi dài, ngón thon), Văn Cao lại biểu hiện đúng về mặt và dáng người của ba tôi đến thế. Nhưng có lẽ Văn Cao đã không chỉ vẽ với kí ức từ thời trẻ mà còn với cả lịch trình ông đã đi qua nền hội họa thế giới, kể từ tên bức tranh. *L'homme à la canne* cho tới nền của bức tranh mà sự thoảng đảng hình học, những ô chữ nhật màu nguyên chất gợi ta nhớ tới những tìm tòi của một số họa sĩ trừu tượng châu Âu. Trên nền đó, chân dung ba tôi được vẽ với những đường nét vuông vức, gần như hình học, điều kỳ lạ là không phải vì thế mà gương mặt và vóc người ba tôi bị mất đi đáng về thanh tao vốn là cốt cách riêng của ông. Kể từ Picasso và Kafka, nghệ thuật đã biết đến một sự "biến dạng" có khả năng thể hiện được thực tế, trung thành hơn là một sự miêu tả chính xác chỉ li.

Vào cuối những năm 80, tôi mới gặp lại Văn Cao một lần nữa, ở nhà họa sĩ Phạm Văn Đôn, hơn bốn mươi năm cũng đã đủ thời gian cho lược đồ thăng trầm của một số phận, lại càng bi kịch hơn khi đấy lại là số phận một người tài. Văn Cao và chị Thúy Băng đến muộn, đến lúc ấy ông Đôn mới lấy trong tủ ra một chai rượu quý, đặt trước mặt Văn Cao và suốt buổi không ăn gì, ông chỉ ngồi trầm ngâm uống rượu. *Brandy sec*, tôi kinh hãi nghĩ rằng tại sao rượu lại chưa hủy hoại gan ông. Theo thói quen, chị Thúy Băng vẫn thích nói chuyện, và mọi người triu mến nghe chị, đây vẫn còn là thời kỳ rất khó khăn, và chúng tôi hiểu chị cần tâm sự, không có chị, làm sao gia đình đứng nổi. Đột nhiên - tôi vẫn tưởng ông không nghe vợ nói gì - Văn Cao nói: "Thôi, không phải điều gì cũng nói được đâu nhé". Do liên tưởng, câu chuyện của chị Băng đã "chuyển làn" sang hồi ức lúc nào không biết, và bây giờ chị đang nói về một "cố nhân" của ông Đôn từ thời mới cách mạng, khi ông đóng Chu Bình trong *Lôi Vũ* và "đẹp như diễn viên" (mà ông là diễn viên thật). Gần đây, từ nước ngoài về thăm quê, bà ấy đã muốn tìm lại người xưa. Tôi liếc nhìn bà Nguyễn Thị Kim, may mà bà ngồi hơi xa.

Khác với Văn Cao, tôi còn gặp Nguyễn Đình Thi nhiều lần sau cách mạng. Nguyễn Đình Thi cũng lấy con gái gia đình đã nuôi anh thời hoạt động bí mật. Anh có kể với một người bạn: Thời trước khởi nghĩa, anh bị bệnh phổi và điều trị ở Hà Nội, ngày nào cũng có một người con gái mặc áo dài lụa, tóc búi, đi xe tay đến nhà thương đưa cơm cho anh. Đó là chị Nga. Trong thời chống Pháp, có một lần gia đình tôi lên ATK, đi qua gian nhà tre, nơi anh ở, trên vách có treo một chân dung của chị do anh vẽ, mắt rất to, chỉ đẹp một cách phúc hậu. Rồi thời chống Mỹ, những thời điểm hiếm hoi ngừng ném bom, anh đến trường chúng tôi nói về thơ, anh vẫn

thế, cao, mái tóc xõa trên trán, thời gian như không để dấu vết trên anh, khi giọng anh vẫn ấm áp đến thế *"Ở những cánh đồng quê chảy máu/ Dây thép gai đâm nát trời chiều..."*.

Tưởng như cuộc đời đã đối xử với anh nhẹ tay hơn nhiều so với đời Văn Cao. Tác giả của những bài ca hay nhất về mùa thu, đã ra đi vào một ngày hè tháng bảy nóng bức năm 1995. Nhưng còn sau khi Nguyễn Đình Thi qua đời vào tháng tư năm 2003, trong một bài viết rất hay, Thợ Rèn đã nói tới "nghiệp chương của đời anh" *Cổ mồn thơm mãi dấu chân em* (1948) câu thơ lấy cảm hứng từ tên người thiếu nữ anh yêu thuở ấy, câu thơ đã "làm nên danh phận, danh và phận" của Nguyễn Đình Thi, như lời Đặng Tiến - đã phải đổi thành *Sông Cầu êm ả cuộn về xa* và cuối cùng: *Tôi nhớ những ngày thu đã xa*. Một câu thơ nhỏ mà chứa đựng bao nhiêu tâm sự của nhà thơ và có thể là cả một cái gì lớn hơn nữa trong đường đi lắt léo của cái gọi là diễn giải văn học. Hai năm trước ngày anh ra đi, trong dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Hugo, để chuẩn bị cho hội thảo, tôi đề nghị được gặp anh để mời tham luận. Chị tôi nói với tôi theo cách rất đơn giản của chị: "Il aime les jolies femmes" (Ông ấy thích những phụ nữ xinh đẹp). Tôi nói với một nữ đồng nghiệp của tôi đi cùng, cô có cái duyên hiền hậu và thông minh của một trí thức trẻ. Chúng tôi đợi trong phòng làm việc của anh, một căn phòng hẹp, trần trụi, trang bị bằng loại bàn ghế thời bao cấp. Một lúc sau anh lên, đầu để trần (mặc dù trời rét) mặc một cái áo khoác dài màu sẫm lụng thụng, nhưng với dáng vẻ của anh, thì mọi thứ - văn phòng sơ sài, vào thời mà phòng làm việc của các ban Giám hiệu trường tôi đã bóng lộn và sang trọng, quần áo giản dị vào thời mà các giám đốc đã mặc complet, đeo cà vạt, tất cả phảng lý - đều là một cái gì rất phụ. Hôm ấy tôi và cô bạn đồng nghiệp đã được nghe anh nói về thời thơ ấu của mình nhân khi tôi hỏi lại một đoạn văn anh viết về Cosette đi lấy nước trong rừng và gặp Jean Valjean. Tại sao anh thích đoạn đó? Cho đến bảy tuổi, Nguyễn Đình Thi sống ở Phong Sa Ly, nơi có một đồn lính "tây" đóng giữa một vùng rừng núi heo hút. Đã có trại lính, theo lời anh Thi là phải có một trạm bưu điện, một trại ngựa và một căng tin. Bố anh chính là người phụ trách trạm bưu điện đó, ông giỏi tiếng Pháp, giỏi cưỡi ngựa và bắn súng, lại còn biết đồ nghề. Gia đình phía ngoại anh đến Lào từ một phía khác. Ông ngoại anh vốn là đầu bếp, tham gia vụ Hà thành đầu độc, nên có một thời kỳ phải trốn trong các bãi ngô sông Hồng: một người con của cụ sinh ra trong thời kỳ này, chết đói và phải vùi ngay trên cát. Gia đình ông ngoại anh lần mò đi bộ dẫn dắt sang đến đất Lào và ông cụ làm đầu bếp ngay tại căng tin gần trại lính, cùng với vợ và con gái. Người con gái ấy chính là mẹ anh. Suốt sáu bảy năm anh lang thang chơi ở vùng rừng núi đó, và bố anh đã gửi mua cho anh qua đường bưu điện một số sách, trong đó có quyển *Những người khốn khổ* (đã được in thành tập, qua bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh năm 1926, sau khi được dịch lần lần trong tạp chí *Đông dương* từ 1923). Đọc *Những người khốn khổ* giữa rừng già Phong Sa Ly, chẳng trách gì cậu bé Nguyễn Đình Thi đã xúc động sâu xa trước không khí bí ẩn của thời điểm cô bé Cosette đi xách nước trong rừng. Hôm đó, anh Thi cũng nói rất nhiều về các cuộc gặp gỡ trò chuyện với ba tôi, không quên nhắc buổi chiều đến nhà ba tôi ở ngõ nhỏ Chúc Lạc từ mấy chục năm trước: *"Phảng phất như có một vệt nắng vàng nhạt qua cửa sổ"*, và những lời từ tốn điểm xuyết nhiều nụ cười của ba tôi, là những gì anh còn giữ lại từ "buổi chiều đáng nhớ" ấy. Chị tôi và tôi còn đến thăm anh một lần cuối khi anh đã ốm nặng ở bệnh viện Việt Xô, hai tháng trước khi anh mất. Anh nằm trên giường, không có vẻ gì ốm yếu, gương mặt và giọng nói vẫn vậy: "Tôi có một khối u, nhưng đã thử rồi, nó lành". Tiễn tôi và chị tôi xuống chân hầm, con gái anh nói với chúng tôi: "Chúng cháu nói rồi, bố cháu số thật là vất vả, cuối cùng vào bệnh viện, bên cạnh, vẫn chỉ có con gái" (chị Tuệ Minh, vợ anh, lúc này bị huyết áp cao). Tôi tự hỏi: cuộc đời thật lạ, đâu là họa và đâu là phúc?

Nghĩ cho đến cùng thì hai nghệ sĩ chúng ta vừa gặp lại trên đây đều có chung một số phận, (mà nhà thơ Thợ Rèn gọi là "nghiệp chương"): số phận của những người tài trên cõi đời này. ■

TRÔNG QUẢ THẤY MÙA

PGS. TS. ĐOÀN TRỌNG HUY

Tổ Hữu là người có công lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn học nghệ thuật cách mạng hiện đại trong cả một quá trình lịch sử. Cuộc đời của ông là một sự thống nhất hài hòa giữa hai con người, một nhà cách mạng và một nhà thơ. Với ông, Đường Thơ và Đường Cách Mạng đồng hành như nhập làm một trong Đại lộ Đất nước, Nhân dân, Dân tộc trên hành trình lịch sử cách mạng; và Đường đời Tổ Hữu cũng là sự hòa nhập hai con đường này. Những hạt giống đỏ được nảy mầm trong tâm hồn trai trẻ khi "Mặt trời chân lý chói qua tim" để nở ra "một vườn hoa lá/ Rất đậm hương và rộn tiếng chim" (Từ ấy)... Tiếng hát đấu tranh cất lên thành thơ, và rồi từ đó, trên đại lộ cách mạng, con đường văn thơ Tổ Hữu đã lựa chọn và cố sục là con đường chân chính nhất: con đường văn học cách mạng con đường nối tiếp truyền thống, mang bản sắc dân tộc và tiên tiến, hiện đại - con đường của con người văn minh trong thời đại...

Tháng 3 năm 1948, tại chiến khu Việt Bắc, tạp chí Văn nghệ ra số đầu tiên. Nhà thơ cách mạng Tổ Hữu được cử làm Thư ký tòa soạn (chức danh này tương đương với Tổng Biên tập hiện nay), cùng một số nhà văn và nghệ sĩ khác như Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, Thế Lữ... Từ đó đến nay, trải suốt 65 năm đồng hành cùng lịch sử cách mạng và dân tộc, tờ Văn nghệ do ông tham gia khởi xướng vẫn luôn luôn là người bạn trung thành với nhân dân, trở thành một tờ báo có vị trí trong nền báo chí và văn học cách mạng.

Trông quả phải thấy mùa. Nhìn cây phải thấy đất. Cũng như hoa sai, trái đậu là nhờ công lao chăm sóc, vun trồng. Nhà thơ chính là một trong những người tiên phong trong công cuộc khai phá một vùng đất mới, vùng đất văn học cách mạng hiện đại. Nhân kỷ niệm 65 năm ngày phát hành số đầu tiên tạp chí Văn nghệ, tờ báo tiền thân của tuần báo Văn nghệ ngày nay, xin được nhắc đến ông với một niềm trân trọng...

VĂN NGHỆ

KHÔNG biết rõ từ đâu đến, đám học sinh Trung học hồi ấy được chuyển tay nhau đọc cuốn Tạp chí Văn nghệ số đầu ra năm 1948. Có người còn "hít hà" thích thú tờ báo in giấy dó mùi hăng hắc, ngai ngái như để tận hưởng cái "hương vị" văn chương thời khói lửa! Cái hương say mà sau này được thi vị hóa qua cảm nhận xúc động của Xuân Diệu như được xuất phát từ những cây dó "nở hoa tím phớt thơm ngào ngạt suốt đời không quên."

Từ năm 1960, khi ở lại giảng dạy và nghiên cứu ở trường Đại học, tôi mới tìm đọc *Tiên phong, Văn nghệ*, rồi các những tờ báo quý giá về văn nghệ cách mạng kháng chiến tại thư viện và đi lũng sục ở cả các hiệu sách cũ, kể cả mượn của nhà văn Đào Vũ về chép tay, đánh máy. Mãi đến gần đây, nhờ công sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức đây học nhận, tận tình của Hữu Nhuận, Lại Nguyên Ân, chúng ta mới có được trọn bộ *Tiên phong* và *Văn nghệ*. Bộ sách chính thức khởi công năm 1996, mười năm sau mới hoàn thành - 2006. Riêng *Văn nghệ* 1948-1954 gồm 7 bộ, ngót nghét 4000 trang. Công trình kể biết mấy mươi!

Tổ Hữu là người có công đầu trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Văn nghệ trong cả một quá trình lịch sử. Trông quả phải thấy mùa. Nhìn cây phải thấy đất. Cũng như hoa sai, trái đậu là nhờ công lao chăm sóc, vun trồng. Nhà thơ chính là một trong những người tiên phong đi khai phá một vùng đất mới: văn học cách mạng hiện đại. Ấy là hiện thực đấu tranh cách mạng vì độc lập, tự do của nhân dân. Những hạt giống đỏ được nảy mầm trong tâm hồn trai trẻ khi "Mặt trời chân lý chói qua tim" để nở ra "một vườn hoa lá/ Rất đậm hương và rộn tiếng chim" (Từ ấy). Tiếng hát đấu tranh cất lên thành thơ. Làm thơ để giải bày, để chia sẻ, để "tuyên ngôn".

Người cộng sản lớn Phan Đăng Lưu - lúc đó đã là Ủy viên Trung ương Đảng - người giác ngộ trực tiếp lý tưởng cho Tổ Hữu - đang là chủ bút tờ báo *Dân ở Huế*, cũng là người đầu tiên dẫn dắt nhà thơ trẻ vào thi đàn công khai. Đúng hơn là qua dòng công khai để mở dòng thơ cách mạng.

Mồ côi, Hai đứa bé, Tương tri, Vù em ngay năm 1937 được đăng trên các tờ *Dân* và *Thế giới*. Lần đầu tiên trong đời sáng tác, Tổ Hữu biết thế nào là một thi phẩm và sức bay xa của nó.

Vậy là biết thơ đồng thời cũng biết báo. Đó là hiểu biết cực kỳ quan trọng, cũng là may mắn hiếm có.

Dấn thân vào cách mạng là biết cuộc đời chiến đấu. Nhập vào văn đàn cũng là nhận thức được đấu tranh bằng văn học và qua văn học. Cũng từ năm 1938, Tổ Hữu đã có những bài thơ có tính luận chiến về quan điểm nghệ thuật. *Tháp đổ* (3/1938) đối thoại với Chế Lan Viên, tác giả *Điêu tàn*, *Dừng đứng* (5/1938), đối thoại với Nam Trân qua *Huế đẹp và thơ*... Sau này, nhà thơ còn kể lại: "Thế Lữ mơ màng với Tiếng sáo Thiên

Thái thì tôi lại ca ngợi chú bé Hồng quân trong *Tiếng sáo Ly Quê*... Với Lưu Trọng Lư, Con nai vàng ngơ ngác, tôi khẳng định:

Đời lại mùi và đau đớn, bất công

Là để việc cho thời xuân, sức khỏe

Tóm lại, tôi sẵn sàng "tuyên chiến với mọi khuynh hướng mà tôi cho là lạc đường, không cách mạng" (Tổ Hữu Nhớ lại một thời - Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002).

Sau này, báo *Dân* và báo *Nhàn lúa* bị đóng cửa. Tổ Hữu phải gửi thơ tiếp tục đăng ở các báo khác như *Mời ở Sài Gòn*. Đây là bài học lớn nhà thơ thu nhận được là vấn đề tự do ngôn luận và thẩm thi thể nào là trường văn, trận bút.

Vào tù, giữa tra tấn, cùm kẹp, dọa dẫm, nhà thơ trẻ vẫn sáng tác. Và thật kỳ lạ, hiếm có trên đời, những bài thơ như máu huyết tâm hồn ấy được xuất bản trên "báo lá" để vượt song sắt và hàng rào kiểm duyệt, trước hết đến với bạn tù, sau đó đến với những con người trong cuộc sống. Những điều kỳ diệu là những sáng tác ấy qua "báo miệng" - tức truyền miệng, lọt vào báo công khai kỳ tên *Một người tù* hoặc *T.H. Nhớ về mà K và T* ngang nhiên quả quyết một lời tiên tri xuất sắc: *Tổ Hữu - nhà thơ của tương lai* (Mời số 1, tháng 5/1939). Đúng vậy, ông là tương lai của cách mạng, tương lai của nghệ thuật.

Năm 1942, Tổ Hữu vượt ngục, về Thanh Hóa, trở thành Bí thư Tỉnh ủy lâm thời. Ông đặt trụ sở bí mật của cơ quan tại Hanh Cù, Hân Lộc. Nhận rõ tác dụng của báo chí, Tổ Hữu ra báo *Đuổi giặc nước* để tuyên truyền, vận động cách mạng, đại diện cho tiếng nói của cơ quan Việt Minh tỉnh. Tòa báo có mỗi hai người. Tổ Hữu là Tổng biên tập. Anh Sơn, kỹ thuật viên với con lăn (rulo) in báo. Bàn in bằng tấm đá cẩm thạch mài nhẵn để đặt giấy in. "Bản in" phải viết "chữ trái" - chữ ngược (để in ra thành chữ đọc được). Số báo đầu tiên phát hành ở làng Thượng, Nga Sơn, nơi mà sau này "Về thăm làng Thượng, vừa hơn nửa đời" (Làng Thượng - 11/1/1982). Báo ra bốn trang, mỗi tháng một kỳ, có đủ tin tức, xã luận, lại cả thơ ca, hò vè, tranh vẽ. Ra được 5 số thì "động", phải dời về nhà mẹ Tơm ở Hanh Cù, sát biển. Đây là cơ quan Tỉnh ủy cũng là trụ sở tòa báo. Tại đây, nhà thơ tiếp tục ra báo *Đuổi giặc nước*. Ông bố, mẹ Tơm làm nhiệm vụ canh gác. Hai đứa con trai làm nhiệm vụ phân phát báo.

Lúc này, tình hình cách mạng đang khấn thương. Ba tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình được lập thành chiến khu *Quang Trung*. Tổ Hữu lại ra báo *Khởi nghĩa* và làm chủ bút. Báo được in và phát đi cả ba tỉnh.

Lướt qua đôi dòng lịch sử như trên để thấy rằng, đến năm 1948, việc Tổ Hữu trở thành Tổng biên tập tạp chí *Văn nghệ* là một tất yếu lịch sử. Rất xứng đáng vì đó là một người làm báo rất có tâm, đặc biệt rất có nghệ - một tay nghề từ A - Z: tổ chức biên tập, in ấn, phát hành cực kỳ linh hoạt, sáng tạo. Phải nói rằng làm báo bí mật là đầy gian lao và hiểm nguy.



Các nhà lãnh đạo văn học nghệ thuật miền Bắc gặp gỡ giới trí thức và sinh viên Sài Gòn tại Hà Nội vào tháng 9-1975. Trong ảnh (từ trái qua): GS Lý Chánh Trung, nhà thơ Tố Hữu, các anh Lê Quang Vịnh, Lê Văn Nuôi, Huỳnh Tấn Mẫm, nhà văn Nguyễn Đình Thi.

Ảnh: Tư liệu

Tuy nhiên điều quan trọng hơn cả là phải có tâm. Tầm nhìn xa trông rộng, tầm dự báo chiến lược mà ở đây là vấn đề biết tổ chức lực lượng văn nghệ sĩ.

Ngay sau khi Cách mạng thành công, Tổ Hữu đã ra sức tập hợp đội ngũ và định hướng hoạt động cách mạng. Nhóm văn nghệ sĩ thành Huế với các tên tuổi nổi tiếng được tập hợp vào *Hội Xáy dựng*. Đặc biệt Tổ Hữu rất có công trong việc đưa văn nghệ sĩ vào mặt trận cực Nam Trung bộ, trong đó có Hoài Thanh, Nguyễn Tuấn... ngay những ngày đầu của Nam bộ kháng chiến. Tháng 11/1946, nhà thơ về lại Thanh Hóa làm Bí thư Tỉnh ủy. Tại đây, ông tập hợp một số văn nghệ sĩ: Chu Ngọc, Sỹ Ngọc, Nguyễn Văn Tý, Nguyễn Lương Ngọc làm báo *Chống giặc*.

Tháng 9/1947, theo điều động của Trung ương, Tổ Hữu lên Việt Bắc nhận trách nhiệm lãnh đạo văn nghệ do đồng chí Trường Chinh giao phó. Ông nhiệt tình, xông xáo đi cầu hiền văn nghệ sĩ. Trước hết ông về Bắc Giang rồi xây dựng cơ quan ban đầu ở Gia Viễn, Phú Thọ gồm năm cốt cán: Nguyễn Hồng, Kim Lân, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi và Tố Hữu. Sau đó, ông kéo thêm vào "Thủ đô" văn nghệ kháng chiến nhiều bậc tài danh khác như Văn Cao, Thế Lữ, Song Kim, Thanh Tịnh, Phạm Văn Khoa, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Phạm Văn Đôn, Tạ Mỹ Duật... Trên đất Phú Thọ cũng đủ các nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhạc sĩ và kịch tác gia. Ngoài ra còn có Tô Hoài và Nam Cao làm báo *Cứu Quốc* ở Bắc Cạn, Nguyễn Công Hoan phụ trách trường Văn hóa quân đội, Lưu Hữu Phước dẫn dắt đội thiếu niên ca múa lưu động ở mấy tỉnh trung du. Riêng ở Khu 4, Đặng Thai Mai đã tập hợp được nhóm văn nghệ sĩ có tên tuổi Nguyễn Tuấn, Sĩ Ngọc, Chu Ngọc, Vũ Ngọc Phan, Nguyễn Xuân Sanh và cả Hải Triều, Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên từ Bình Trị Thiên ra cũng có liên hệ với Trung ương.

Địa lợi, nhân hòa rồi. Thiên thời lớn là sự nghiệp kháng chiến với những chiến thắng đầu tiên vang dội nức lòng quân dân cả nước. Tinh hình ấy đòi hỏi những chiến công văn nghệ.

Vườn văn nghệ đã được ươm mầm sẽ ra hoa, kết trái mùa đầu. Mặc dù trải qua giông bão chiến sự, Thu Đông 1947, Pháp tiến công Việt Bắc nhưng tự nhiên lấy thất bại (Trận Chợ Đồn, Chợ Rã/ Ta đánh giặc chạy re...Rối Bông Lau, Ý La/ Ba trăm thàng tan xác...Tàu giặc đắm sông Lô/ Tha hồ mà uống nước. (Cả nước - 1947). Những sáng tác từ ấp ủ đã thành thơ, thành văn, thành nhạc... với lớp văn nghệ sĩ - công dân ưu tú, tài năng của kháng chiến. Do đó, không thiếu tác phẩm cho văn nghệ, cho văn hóa, cho thông tin tuyên truyền.

Việc phải đến đã đến. Tổ Hữu kể lại tỉ mỉ trong cuốn *Hồi ký* về việc bàn thảo ra báo trong buổi họp lịch sử với sự thảo luận, hạ

quyết tâm của đội ngũ, dưới mệnh lệnh "khai hòa" của vị Tư lệnh: "Ta gắng ra một tạp chí cho hay" (Tổ Hữu Nhớ lại một thời - Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002).

Cuộc vào trận thật hồi hã, khẩn trương. Trang bìa số 1 tạp chí *Văn nghệ* do Văn Cao, Trần Văn Cẩn chăm sóc mắng sét tên báo và vi nhết. Biểu tượng khá đẹp, Tố Hữu rất ưng ý. Bài vở đã sẵn sàng. Tổ Hữu góp *Cả nước*, *Bà mẹ Việt Bắc*, *Phá đường*. Ngoài ra, vốn liếng cũng rất phong phú, đa dạng: Kim Lân có *Làng*, Hồng Nguyên có *Nhớ máu*, rồi *Áp Đối Cháy* của Nguyễn Hồng, *Nhận đường* tiểu luận Nguyễn Đình Thi, *Trường ca sông Lô* nhạc phẩm Văn Cao...Đó đều là những danh phẩm sống mãi với thời gian vì là máu thịt của những tâm hồn kháng chiến quả cảm.

Tổ Hữu ghi lại cảm tưởng như còn chày bồng trong tâm trí *Văn nghệ* những ngày đầu: "Phải ra tạp chí Văn nghệ ngay, giấy bán còn dính rơm nhưng vừa đủ mấy khuôn chữ bỏ cập mang theo. Nhưng ra báo là sướng rồi. Gay nhất là bài vở thế nào cho hay. Anh bỏ ra mà viết, nhờ có gió chiến thắng, hào hứng nổi lên; có đủ tiểu luận, truyện ngắn, thơ, nhạc. Mừng tạp chí đã ra đời, mặt mũi khôi ngô, tinh thần rất mạnh, ban đầu có khởi sắc". Còn Xuân Diệu cũng không kém cuốn boc: "Ồi! Cái sức mạnh của sản phẩm tinh thần... có con chim từ Phú Thọ, từ chỗ Tổ Hữu đóng, bay sang, mở tung đôi cánh 72 trang của nó ra, nó vỗ vỗ còn nghe tiếng giấy reo với mực nhà in, và thế là một cái gì tinh túy nhất trong tâm trí chúng tôi được xâu chuỗi thành một sức mạnh! Cất lên thành nghệ thuật".

Chính vì vậy từ số 2,3,4,5 đều được Xuân Diệu đem đi in ở báo *Cứu Quốc*, cũng đóng ở Gia Viễn, Hạ Hòa, Phú Thọ lúc ấy.

Sự ra đời tạp chí là công khai sinh trực tiếp của nhà lãnh đạo Tố Hữu nhưng thực chất sinh thành gián tiếp là cả đội ngũ văn nghệ sĩ. Văn nghệ đã là một sản phẩm lịch sử, có quá trình lịch sử hào hùng, là kết tinh tài năng của văn nghệ sĩ "một thời cho mãi mãi".

Trái mấy đầu mùa tiếp nối những vụ bội thu, trải dài với thời gian kháng chiến và kiến quốc. Biểu tượng thật đẹp của khung cửa mở ra bầu trời, vừa phát tỏa ngọn lửa nội tại, vừa đón nhận ánh sáng tinh tú từ không gian với vợi. Vẫn bền đẹp và tươi xanh trong thời hội nhập ngày nay.

Tuy diễn tiến đôi lúc thăng trầm, hoặc "thay hình, đổi dạng" khi cần nhưng vẫn giữ được cốt cách, bản lĩnh vững vàng, vươn lên tầm cao của sự nghiệp chung. Văn nghệ từng là biểu hiện ngọn cờ đổi mới, vẫn là một diễn đàn vào loại sáng danh bậc nhất đầy tin cậy, tự hào chính đáng với ánh hào quang tinh túy nghệ thuật văn hóa Việt Nam từ những chữ vàng được Nhà nước ban tặng.■

TRONG quá trình chuẩn bị làm số báo đặc biệt nhân kỷ niệm 65 năm báo Văn nghệ, Ban Biên tập đã gửi lời mời đến các nhà văn, nhà thơ, những người đã từng có thời gian làm việc tại báo Văn nghệ hoặc đã có thời gian cộng tác với báo, hoặc có những kỷ niệm sâu sắc với tờ báo. Trong số những bài viết đã gửi về có bài Kỷ niệm về một tờ báo của nhà thơ Nguyễn Duy, người đã có một quãng thời gian dài gắn bó với báo Văn nghệ trên cương vị Trưởng đại diện Văn phòng thường trực các tỉnh phía Nam, kèm theo những lời tâm sự: "... Tôi rất muốn viết cái gì đó cho số kỷ niệm 65 năm báo Văn nghệ, nhưng không thể nghĩ được gì, càng không thể viết được gì. Tìm lại những tư liệu thấy có 1 bài viết cũ, gần 7 trang A4 vào tháng 3.1983, nhân dịp kỷ niệm 35 năm báo Văn nghệ mà tôi thấy bây giờ có viết thì cũng không thể bằng bài này. Văn nghệ đã có một thời đầy những kỷ niệm đẹp..."

30 năm đã qua, giờ đọc lại bài viết của Nguyễn Duy, thế hệ những người làm báo

và bạn đọc hôm nay của Văn nghệ vẫn không khỏi bồi hồi và cảm phục. Quả là đã có một thời không chỉ tờ Văn nghệ, mà dường như toàn bộ cuộc sống của chúng ta đã có những suy nghĩ và hành xử đẹp đẽ, trong sáng đến tuyệt trần...

Đoạn cuối, nhà thơ Nguyễn Duy viết: "... Nếu không đăng thì xin lưu giữ làm tư liệu hoặc làm một tập tuyển những bài viết theo dạng "Kỷ niệm sâu sắc về báo Văn nghệ". Rất nên làm, làm ngay kéo các vị tiền bối của báo dần dần ra đi cả. Nhân đây, xin kêu gọi mọi người viết về đề tài này..."

Xin trân trọng cảm ơn tình cảm của nhà thơ Nguyễn Duy với tờ báo. Những ý kiến mà ông đưa ra cũng chính là tâm nguyện của rất nhiều thế hệ những người đã và đang làm báo Văn nghệ. Chúng tôi xin giới thiệu lại bài viết Kỷ niệm về một tờ báo của ông trong số báo đặc biệt này, vừa như một lời tri ân, cũng vừa là một động thái khởi đầu cho việc làm mà cả ông và Ban Biên tập đang trân trọng.

VĂN NGHỆ

KỶ NIỆM VỀ MỘT TỜ BÁO

NGUYỄN DUY

NHỮNG BÀI THƠ ĐẦU TIÊN

Kỷ niệm đầu tiên là gửi bài mà không được in. Tôi đã gửi thơ cho báo Văn nghệ nhiều lần, gửi cả tập giấy mỗi lần, gửi liên tục từ năm 1962 cho tới 1972 mới được đăng bài đầu. Từ hồi còn đi học ở trường cấp ba Lam Sơn (Thanh Hóa) tôi đã "làm thơ" và lẳng lẳng gửi, chỉ gửi cho báo Văn nghệ thôi, tôi nghĩ, đó là tờ báo đáng tin cậy về "tiêu chuẩn nghệ thuật". Và, cố nhiên là tôi cứ lẳng lẳng mà chờ đợi... Lại lẳng lẳng chép, lẳng lẳng gửi, và lẳng lẳng chờ... Nhưng ai lại đi in cái thứ mà tôi gọi là "thơ" của mình hồi đó...

Chiến tranh. Tôi nhập ngũ. Vẫn cầm cùi viết, gửi bài đi và chờ đợi. Cuối 1967 tôi mới được in bài thơ đầu tiên, in trên Tạp chí Văn nghệ Quân đội, rồi sau đó được xuất hiện khá thường xuyên trên báo Quân đội nhân dân. Còn báo Văn nghệ thì chưa, cũng chưa có lấy một câu nhắn nhe trả lời của tòa soạn. Tôi càng oán báo Văn nghệ nhiều hơn. Càng oán, càng cay cú, càng gửi, bao thư trang trọng, giấy trắng, chép nắn nót, thỉnh thoảng lại có cả thư "kính thưa ban biên tập" đăng hoành, kèm luôn cả bao thư dán tem sẵn để báo trả lời cho tiện... Vẫn không ai trả lời tôi.

Có lần, tôi đánh bạo xông thẳng tới tòa soạn Văn nghệ, định bụng sẽ hỏi cho ra nhẽ, nhưng vừa tới cổng thì sự hăng hái ban đầu cũng tiêu tan hết, tôi lẳng lẳng đi qua, đi lại, nhìn vào, rồi lại đi qua, đi lại... Rồi phát chán, bỏ về. Cũng may tôi chưa chán viết, và cũng chưa chán gửi. Tôi xoay lối viết theo cách chơi đồ cổ, làm thơ lục bát với những chi tiết thực, gắn gũi với mình. Cứ "hiện đại hóa" mãi hóa tác ty. Sau một chuyến đi "B-ngắn", chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (1971), tôi có được mấy bài thơ mới. Tôi viết thoải mái hơn, có khá hơn, tôi tự nghĩ như vậy và nảy ý định đổi bút hiệu, một ý định chỉ là để chơi thôi. Họ và tên tôi gồm ba từ, số lẻ, nghe chừng xui xẻo, thôi, bỏ cái tên, giữ lấy cái họ, họ kép, thế là còn hai từ. Có thể gặp may! Rồi một đêm tỉnh cớ tôi nghe radio, cụ Hoài Thanh đang tán về tính dân tộc trong thơ hiện đại... Tôi khoái quá, vì những điều cụ ấy nói sao mà "hợp ý mình thế". Tôi chép liền một bài, bài Khúc dân ca, gửi tới "ông Hoài Thanh - nhờ Đài Tiếng nói Việt Nam chuyển". Tôi không hề có ý định gửi bài thơ này cho báo Văn nghệ, cảm thấy nó quá quê thế nào. Bất ngờ, mấy hôm sau, tôi nhận được thư của nhà thơ Phạm Hồ, đề nghị "cho báo Văn nghệ in bài Khúc dân ca do bác Hoài Thanh chuyển tới" và "đồng chí, nếu có thể được, gửi cho chúng tôi mấy bài thơ khác nữa, để báo Văn nghệ chọn in trong các số sau...". Tôi ngần cả người, vừa mừng, vừa lấy làm lạ. Lúc tôi gửi bài như điên thì họ



Nhà thơ Nguyễn Duy trong một chuyến đi thực tế

không trả lời, lúc tôi không gửi thì họ lại để nghị cho in. Cố nhiên là tôi rất sung sướng, tôi chép ngay, không được cẩn thận như những lần trước, mấy bài thơ mới cùng mấy bài thơ cũ đã chép gửi đến chai cả tay. Tôi lại nhận được một văn bản đánh máy, đầu báo Văn nghệ đỏ tươi như hoa đào, nhà văn Vũ Tú Nam - thư ký tòa soạn - ký, mời tôi tới trao đổi về việc báo sẽ in cho tôi hẳn một chùm thơ. Chao ôi, tôi có bao giờ mong được như thế đâu!

Tôi xúng xính trong bộ quần áo lính mới toanh, rộng thùng thình, lần đầu tiên bước qua bậc cửa tòa soạn báo Văn nghệ gặp ai cũng chào một cách cung kính và e dè. Ấy là lần đầu tiên tôi biết mặt anh Vũ Tú Nam, anh Phạm Hồ, lần đầu tiên tôi nhìn thấy chị Ngọc Tú, chị Xuân Quỳnh... Đến đó tôi mới biết bác Hoài Thanh đang làm chủ nhiệm báo Văn Nghệ, bác bị ốm, ở nhà. Anh Phạm Hồ hẹn đưa tôi tới thăm bác vào buổi tối. Tôi nhớ mãi cái buổi tối cuối đông năm 1971, gió bắc, rét căm căm và lất phất mưa phùn, anh Phạm Hồ ho nhiều dù đã quấn chiếc khăn len to xù, đi chiếc xe đạp Liên Xô cao kều mà từ xa đã nghe tiếng lộc xộc, lạch xạch. Anh đưa tôi tới nhà bác Hoài Thanh, ở cùng phố với tòa soạn.

Bác Hoài Thanh gầy, giọng yếu ớt, nói chậm, nói ít, nhưng lượng thông tin trong câu chuyện lại nhiều. Từng lời, từng chữ cân nhắc, bác nhận xét về những bài thơ của tôi mà bác đã đọc trên bản thảo, từ đó, đoán về tâm tính của người viết, về sau tôi càng ngẫm càng thấy bác "bói" đúng quá. Qua trao đổi với anh Phạm Hồ, bác nói, báo Văn Nghệ sẽ in cho tôi hai bài thơ trong số Tết sắp tới (tháng giêng năm 1972), sau đó in tiếp một chùm sáu bài, sau đó nữa, là bài phê bình của Hoài Thanh về một số bài thơ của tôi... Tôi lại ngần người, ngờ là mình nghe lầm. Mọi việc đã diễn ra tuần tự đúng như lời bác nói.

Vậy là, bài thơ đầu tiên tôi được in trên báo Văn nghệ cách bài thơ đầu tiên tôi gửi tới báo Văn nghệ đúng mười năm trời - mười năm lẳng lẳng viết, lẳng lẳng gửi, và lẳng lẳng chờ đợi.

NGƯỜI THẤY ĐẦU TIÊN

Người đầu tiên của tòa soạn báo Văn nghệ mà tôi được gặp, cũng chính là người thấy đầu tiên dạy và dỗ tôi làm thơ một cách độc đáo, là anh Trang Nghị.

Tháng tám năm 1966, tôi là lính thông tin, bình nhất, giữ đường dây liên lạc quân sự ở Hải Phòng. Nhà báo Trang Nghị tới đơn vị tôi để viết bài. Tôi thuộc loại chiến sĩ đang nổi, có thành tích phục vụ chiến đấu, bí thư Chi đoàn thanh niên, được đơn vị chọn ra để làm "nhân vật" cho nhà văn, nhà báo. Nhà văn, nhà báo quần tôi một ngày rỗng, nào là "bối cảnh" các trận máy bay Mỹ oanh kích ác liệt nhất, nào là băng qua bom đạn nổi đường dây liên lạc thế nào, tâm tư tình cảm ra sao, rồi lý lịch, quê hương bản quán... Cho đến khi chả còn gì để mà khai báo nữa, tôi mới hỏi, nhà báo làm ở báo nào vậy? Văn nghệ! Ôi trời ơi, thế là tôi túm được một ông Văn nghệ đây rồi! Tôi liến trút bầu tâm sự, ca cẩm... Anh Trang Nghị ôn tồn giải thích, bài vở gửi về tòa soạn nhiều vô kể, biên tập viên không tài nào đọc cho xuể, bạn viết phải thông cảm cho báo, và nên kiên nhẫn gửi bài, gửi tiếp nữa đi... Tôi quán lại ông Văn nghệ bằng cách đọc liền từ ti một thời một hồi những bài thơ mà tôi sắp gửi tiếp cho báo Văn nghệ đây. Anh Trang Nghị cười hớ, hớ, hớ... Tiếng cười thật hồn nhiên, sáng khoái. Giọng Nam Bộ diễn cảm "Thơ chủ mày dở ẹt!". Tôi để nghị anh dạy cho tôi vài bí quyết, làm sao cho thơ hay lên được? Anh Trang Nghị gãi gãi vành tai, nói thản nhiên như không "Để thôi mà, mày cứ đọc báo Văn nghệ ba năm liền là thơ của mày sẽ hay lên liền" và anh lại cười một tràng dài hớ, hớ, hớ...

Từ đó, tôi không gặp lại anh nữa. Cũng không thấy bài viết của anh đâu. Nghĩ mà buồn, mình muốn làm tác giả trên báo Văn nghệ đã không được, làm nhân vật trên báo Văn nghệ cũng không xong, thôi thì cứ theo lời khuyên của "thầy" Trang Nghị, làm bạn đọc của báo Văn nghệ vậy. Khốn nỗi, không có báo Văn nghệ mà đọc. Tôi lang thang nay đây mai đó theo các tuyến đường dây liên lạc, họa hoàn mới vớ được một tờ Văn Nghệ đã cũ rích.

Mãi cuối năm 1973, khi được tặng giải nhất cuộc thi thơ 1972-1973 (cho trang thơ đầu tiên của tôi in trên Văn nghệ: Tre Việt Nam, Hơi ấm ổ rơm, Bầu trời vương, Giọt nước mắt và nụ cười), tôi mới mò tới tòa soạn lính thường, bất ngờ gặp anh Trang Nghị. Anh bắt tay chúc mừng tôi trúng giải. Tôi hỏi, anh có nhớ tôi không?

Không! Anh Trang Nghị nói, tao đã gặp mày hồi nào đâu mà nhớ. Tôi kể lể, cái hồi ở Hải Phòng... á á... Nhớ, nhớ ra rồi... Tao phải đãi chú mày một chầu bia mới được. Anh kéo tôi ra quán bia hơi góc đường Trần Hưng Đạo - phố Huế, lấy cái nắp hầm cá nhân làm mâm, bày lên đó mấy vại bia sủi bọt cùng một nhúm lạc rang húng lũi. Chúng tôi ngồi xõm, vừa uống bia hơi vừa ôn lại cái thời Hải Phòng bị oanh kích ác liệt, và tôi kể anh nghe công việc của tôi lúc này... Sau vài vại bia, anh Trang Nghị sôi nổi hẳn lên: "Mày thấy chưa, anh mày nói đúng không nào, cứ đọc báo Văn nghệ ba năm là nên người". Anh lại cười một tràng dài hớ, hớ, hớ...

Năm 1976, tôi lại cùng anh Trang Nghị làm việc cho tờ báo Văn nghệ Giải phóng, cùng ở một chung cư. Bấy giờ tôi là bạn nhậu của anh rồi, thỉnh thoảng hai "thầy trò" gặt gù với nhau, nhắc lại cái ngày xưa ngày xưa, cái lần gặp gỡ ở Hải Phòng, cứ ngỡ là gió thoảng qua mà hóa ra một kỷ niệm thật nhiều ý nghĩa.

CHÙM THƠ TỪ MẶT TRẬN

Mặt trận Quảng Trị, mùa hè năm 1972.

Với tư cách phóng viên chiến trường, tôi theo một đơn vị thông tin của sư đoàn 308 vào chiến dịch. Bom đạn nhiều tới mức không thể tả lại bằng lời. B.52 "tọa độ" suốt ngày đêm. Máy bay phản lực từng đàn, từng đàn. Khủng khiếp nhất là pháo, pháo bầy, pháo tăng, pháo hạm, đủ cỡ, 105, 175, 270, cả 406 milimét từ tàu chiến News Jeudi dội vào. Những mồm đối ở Đông Hà, đặt bàn chân nào cũng đặt lên mảnh đạn pháo, tôi có cảm giác, đó là những mảnh sân phơi khoai khô thái lát. Hôm tôi tới thôn Tây Trì (Đông Hà), cả ban chỉ huy trung đoàn 56 bị tử trận vì một quả đại bác rót trúng hầm. Đại úy Bằng Lâm, quay phim của xưởng phim Quân đội cũng hy sinh tại đây. Quân ta tổn thất rất nặng vì hỏa lực vô cùng mạnh của liên quân đối phương. Điều quyết định là chúng ta đã giành được Quảng Trị. Và tôi đã được gặp dân, lần đầu tiên gặp những người dân ở bờ Nam sông Bến Hải.

Trong căn hầm chữ A đã chiến đung đưa như đưa vồng dưới bom và đạn đại pháo, tôi làm được hơn chục bài thơ ngắn, làm nhảm, rồi tỉ cuốn sổ tay nhàu nát, ngồi co ro tựa vào vách hầm chép ra. Theo đường thông hào mà mù mịt khói và bụi, tôi lần tới hầm tổng đài của sư đoàn, từ đó gọi điện thoại về tổng đài Bộ chỉ huy chiến dịch.

- A lô, "một trăm"... cho xin "hai trăm"... xin 4430

"Hai trăm" là tổng đài Bộ Tổng Tư lệnh ở Hà Nội. 4430 là số máy của tòa soạn Văn nghệ hồi đó.

Đầu dây đang kia, anh Hữu Nhuận nghe máy. Anh không thể ngờ được rằng anh đang nói chuyện trực tiếp với người ở tận chiến hào mặt trận Quảng Trị, bằng đường dây điện thoại xuyên Trường Sơn có hệ thống các trạm tăng âm. Hữu Nhuận chuyển máy cho anh Phạm Hồ. Rồi bác Hoài Thanh. Hồi thăm nhau vài câu, tôi đề nghị tòa soạn chép thơ ngay. Bác Hoài Thanh chuyển máy lại cho Hữu Nhuận. Phía này là mặt trận đang ẩm ẩm bom đạn. Phía kia là Hà Nội, chắc là một buổi sáng yên tĩnh. Không biết ngoài đó có nghe những tiếng nổ rung chuyển mặt đất vọng vào ống nói, nhưng những câu thơ tôi đọc thì nghe được rất rõ. Anh Phạm Hồ và anh Hữu Nhuận thay nhau chép các bài thơ, sau đó còn đọc cho tôi nghe lại, sửa vài chữ cho đúng. Bác Hoài Thanh nói thêm: "Báo Văn nghệ đang lên khuôn ở nhà in, sẽ có ngay chùm thơ này trong số này. Tôi rất xúc động vì những câu thơ từ mặt trận đi thẳng lên mặt báo". Hai ngày sau, tôi về Cửa, chợt nghe đài Tiếng nói Việt Nam giới thiệu báo Văn nghệ, và đọc chùm thơ của tôi in trong số báo ấy, "Chùm thơ từ mặt trận Quảng Trị".

HOA ĐÀO NĂM ẤY...

Cuộc chiến tranh đi qua... Thế là xong! Tôi thở phào nhẹ nhõm khi trút bộ quần phục để chuyển ra làm biên tập viên cho tờ Văn nghệ Giải phóng, đầu năm 1976. Năm 1977 tờ Văn nghệ Giải phóng hợp nhất với tờ Văn Nghệ, tôi trở thành thường trú viên tại các tỉnh phía Nam của tờ báo vốn có nhiều kỷ niệm sâu sắc với mình này. Cứ ngỡ đã "vĩnh biệt vũ khí". Nào ngờ, tháng 6 năm 1978, tôi - phóng viên báo Văn nghệ, lại lặn lội trong chiến hào ở Tây Ninh cùng với các bạn lính trẻ của Quân đoàn 4. Chiến dịch biên giới Tây-Nam đang thời kỳ ác liệt nhất. Quân Pôn-Pốt tràn sang dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, tàn sát rất dã man đồng bào ta, từ Tây Ninh qua Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang... Quân ta đánh chặn và tổng công kích vào Phnom Penh, tháng 1.1979... Lại những bài thơ chiến trận gửi in báo Văn nghệ.

Qua mấy năm im tiếng súng, nhìn lại quãng đường bom đạn và đèo dốc dài dằng dặc phía sau lưng mình mà ngại ngùng. Cứ ngỡ đã quen hơi phố phường rồi, nếu phải đi trở lại con đường chiến tranh vừa qua, chắc không đi nổi. Nhưng khi việc đã tới, giấc đã ở trước mặt, thật lạ, có một nguồn sức lực từ đâu đó trong con người mình bỗng khởi phát, xốc mình đi, những bước đi mạnh mẽ nguyên vẹn của người lính năm nào...

Nguồn sức lực ấy lại khởi phát một lần nữa trong tôi vào đầu xuân năm 1979. Sau chiến dịch biên giới phía Tây-Nam tôi tự thưởng cho mình một chuyến nghỉ phép, về ăn Tết ở quê nhà - thị xã Thanh Hóa. Ngày 15 tháng 2 năm 1979, tôi ra Hà Nội để chờ máy bay trở lại miền Nam. Sáng 17 tháng 2, chiến tranh bùng nổ trên toàn tuyến biên giới phía Bắc. Nhóm phóng viên xung kích của báo Văn nghệ, gồm năm người xuất thân từ lính, do nhà văn Hoài An làm nhóm trưởng, được cử lên mặt trận. Lái xe Đào Ngọc Chi cũng vốn lính 559. Chiếc xe Rumani tông tọc chở chúng tôi hòa vào giòng xe chở lính lên phía Bắc. Tới thị trấn Đồng Mô chúng tôi bắt đầu làm việc, với trạm phẫu, với thương binh, với đồng bào các dân tộc chạy giặc từ mấy huyện biên giới về. Ga Đồng Mô đặc kín người. Đường số Một tắc nghẽn. Hầm Núi Đá (do quân Trung Quốc đào, hồi họ sang "giúp" ta chống Mỹ) dành cho người bị thương nặng. Đêm ấy, chúng tôi ngủ ở chợ Đồng Mô cùng với dân chạy giặc. Tôi và Phạm Tiến Duật nằm chung cái bạt võng, trước vĩa hè nhà bưu điện. Anh



Chùm thơ gửi về từ mặt trận của Nguyễn Duy được in trên báo Văn nghệ số 442 ra ngày 31-3-1972

Hoài An ngủ trên xe với Đào Ngọc Chi. Anh Hồng Phi cùng Đỗ Chu leo lên cái bàn bán thịt trong lều chợ không có mái. Tiếng đại pháo từ Lạng Sơn vọng về ừng ịch suốt đêm. Những trang viết về mặt trận của nhóm chúng tôi bắt đầu từ đêm đó.

Lạng Sơn, 18-2. Thị xã vắng ngắt. Trời se lạnh. Hoa đào phai thấp thoáng trong sương mù. Đại pháo dội sang từ phía Bằng Tường, tiếng đạn rít veo veo, tiếng nổ lộng óc. Xe chúng tôi băng qua cầu Kỳ Lừa, lao về hướng Đồng Đăng.

Theo giới thiệu của ban chỉ huy sư đoàn Sao Vàng, chúng tôi sẽ tới trung đoàn An Lão đang chặn giặc ở nam Đồng Đăng. Có một chiến sĩ liên lạc của trung đoàn An Lão dẫn đường. Ga Tam Lung hiện ra trước mặt. Chiếc xe hỏng thập tự của bệnh viện Lạng Sơn vừa bị bắn lật, nữ bác sĩ Thủy tử thương. Tiếp theo, chiếc xe của xưởng phim Quân đội trúng đạn, chiến sĩ quay phim Như Đạt hy sinh tại chỗ. Cối 81 của địch nhào vào xe chúng tôi. Đào Ngọc Chi quật xe vào đường rẽ Quán Hổ. Quân địch từ cao điểm gần đó nã cối theo tới tấp...

Hầm chỉ huy trung đoàn An Lão nằm trên sườn cao điểm 417. Vừa gặp chúng tôi, chính ủy trung đoàn đề nghị "Các nhà văn trở về Lạng Sơn ngay. Chiến sự đang ác liệt, đơn vị không thể bảo đảm an toàn cho khách..."

Chúng tôi đưa mắt nhìn nhau. Cái bề ngoài của mỗi người quả là xa lạ với thực tế trận mạc. Tôi mặc chiếc áo trắng có hoa đen, quần loe, kính cận, máy ảnh toàng teeng. Anh Hồng Phi, râu tóc bờm xờm, áo len, quần dạ, dép lê sambô cao

đế. Phạm Tiến Duật và Đỗ Chu "bạch diện thư sinh", mảnh khảnh mảnh khảnh.

- Xin các anh yên lòng - Hồng Phi nói với chính ủy trung đoàn, chúng tôi đều con nhà lính, quen thuộc súng đạn cả...

Chính ủy Biển nói vắn tắt về tình hình chiến sự. Cần hăm thỉnh thoảng lại rung lên, đạn cối của địch vẫn rơi xuống quanh đấy, tiếng nổ đinh tai, và khói bụi sặc sụa.

Mấy ngày ở Tam Lung, chúng tôi đã bắt đầu viết các bài in trên báo Văn nghệ sau đó. Quân ta chiến đấu rất anh dũng đánh chặn đạo quân xâm lược đông hơn và mạnh hơn ta gấp nhiều lần. Quân địch, tuy bị thương vong nặng nề, vẫn thí mạng hết đơn vị này đến đơn vị khác, lần chiếm từng cao điểm...

Trước khi xuôi về thị xã Lạng Sơn, từ trên chốt 417, tôi dùng ống nhòm quan sát trận đánh bên cao điểm 611. Quân địch bò lên, đen kín cả sườn đồi, có súng cối và pháo tầm gần yểm trợ. Trên chốt, quân ta chỉ có chưa đầy ba chục chiến sĩ, trung đoàn An Lão vừa bàn giao trận địa cho quân địa phương tối hôm trước. Đúng giữa trưa, trận đánh kết thúc. Giặc chiếm được ngọn đồi, chúng dồn hàng đồng xác chết lại, rải lên từng lớp chất cháy (sau này tôi mới biết, đó là xăng đặc, giống như thứ nhựa và xe đạp, đựng trong bình vỏ sơn, mỗi bình bốn lít) và đốt. Trời im ắng, cái im ắng ghê rợn sau trận đánh. Không một gợn gió. Ngọn lửa đốt xác đỏ lòm. Từ đỉnh cao 611, cột khói dựng thẳng đứng rồi loe ra hình cái nấm khổng lồ đen kịt giữa bầu trời trắng bạc.

Nhóm phóng viên chúng tôi xuôi về thị xã Lạng Sơn. Cột khói đốt xác của

quân địch vẫn đen ngòm, dựng thẳng đứng phía sau lưng. Tôi bị ám ảnh mãi về cột khói đó, về những linh hồn vẫn vù trong cột khói đó...

Phố xá hoang vu. Thị xã Lạng Sơn vẫn tươi thắm màu hoa đào. Tôi chưa bao giờ thấy vườn đào nào rộ hoa đều và đẹp như vườn đào nhà khách tỉnh ủy Lạng Sơn năm ấy. Đào bạch, đào phai, đào bích nở dọc theo các lối đi lát gạch. Hoa đào vô tư đâu có biết chúng sắp bị tàn sát.

(Sau khi quân Trung Quốc rút đi, tôi trở lại thị xã Lạng Sơn, ngơ ngẩn trước cảnh đổ nát. Cả vườn đào cũng bị đánh bằng thuốc nổ, không sót một nhánh, những cục nhựa đào đông lại nơi gốc cây cụt trông như những cục máu bám chưa khô hẳn. Các khu nhà sang trọng chỉ còn là gạch vụn. Vô vàn mảnh thủy tinh ruột phích nước rải lấp lánh mặt đất. Vòm hang đá núi Phai Vệ sập hẳn, có lẽ quân giặc đã phải dùng nhiều tấn thuốc nổ. Đồng Tam Thanh nổi tiếng bao đời nay cũng khét lẹt mùi khói thuốc bọc phá, một cái hố rộng hoác, đen ngòm giữa lòng động... Phố nhà, vườn tược, cỏ hoa cho đến cả hang động đều chung một số phận bị thảm sát).

Còn lúc này, chúng tôi đang ở giữa vườn đào thị xã, hoa đào cứ nở vô tư. Nhóm phóng viên báo Văn Nghệ tụ lại đây, nghỉ đêm trong nhà khách tỉnh ủy đã bỏ trống, cùng với tổ tự vệ của giáo viên trường trung học Đồng Kinh Phố. Trang thơ về mặt trận của tôi được hoàn chỉnh trong đêm này. Chúng tôi chụm đầu đọc thơ cho nhau nghe, rồi hát, trăng đêm. "Ái Chi Lăng! Ái Chi Lăng!.../ lười gươm đâm máu Liễu Thăng thuở nào/ gặp ghềnh lũng thấp đối cao/ bãi lấy thành ruộng đã bao nhiêu mùa/ chập chờn trận mạc xa xưa/ quân reo ngựa hí gươm khua dậy trời/ thịt xương xưa hòa đất rồi/ nợ xưa còn để nặng đời sau ư?"... "Sẽ rất nhớ dáng người vừa thoảng gặp/ chiều Lạng Sơn súng nổ rung hoa đào/ những giọt máu của, vườn cây vương vãi/ khẩu súng chéo lưng con gái/ ơi tằm lũng kia ngô sinh ra để mà mếm mại"... Đêm chia tay, đêm vĩnh biệt những cây đào nở muộn. Tiếng súng bộ binh đã nổ rất ngoài rìa thị xã.

Mở sáng, tổ công an vũ trang bảo vệ khu nhà khách tới giục chúng tôi dời đi, họ được lệnh phải rút khỏi thị xã. Chúng tôi thông thả chụp vài tấm ảnh cuối cùng với vườn đào rồi chập những cảnh đẹp nhất cầm đầy quanh xe. Chiếc xe Rumani của báo Văn nghệ được nguy trang hoàn toàn bằng hoa đào. Lái xe Đào Ngọc Chi phải bỏ bớt hai cành cắm phía trước để còn trông thấy đường.

Trên chiếc xe hoa đào ấy, chúng tôi ngoái nhìn thị xã Lạng Sơn. Chào chợ Kỳ Lừa và sông Kỳ Cùng. Chào thành Tiên Yên và đá Vọng Phu... Thị xã đẹp tẻ hớn trong sương mù. Không một bóng người. Chỉ có cây với nhà, và hoa đào. Mấy con chó tìm chủ chạy thập thững dọc những phố nhỏ lặng ngắt. Pháo từ phía Bằng Tường gầm lên. Súng bộ binh đồng loạt nổ rền bên kia cầu Kỳ Lừa...

Chúng tôi mang về Hà Nội những trang viết chưa ráo mực cùng những cành đào còn ướt nhựa nơi vết cắt. Cành đào phai lớn nhất được cắm trong bình đất nung đặt ở phòng khách tòa báo. Những cành nhỏ hơn, chúng tôi chia ra phân phát cho bạn bè. Bài viết của chúng tôi về mặt trận Lạng Sơn dồn dập in trên báo Văn nghệ. Những nụ đào muộn mằn dần nở. Cho tới ngày quân địch bị đánh bật ra khỏi biên giới nước ta, những cánh đào Lạng Sơn vẫn còn tươi thắm giữa lòng Hà Nội. Thắm mãi trong tôi, màu giọt máu của hoa đào năm ấy...

Tháng 3 năm 1983



NHẮC TỚI ĐÃ THẤY XÔN XAO...

HOÀNG NHUẬN CẨM

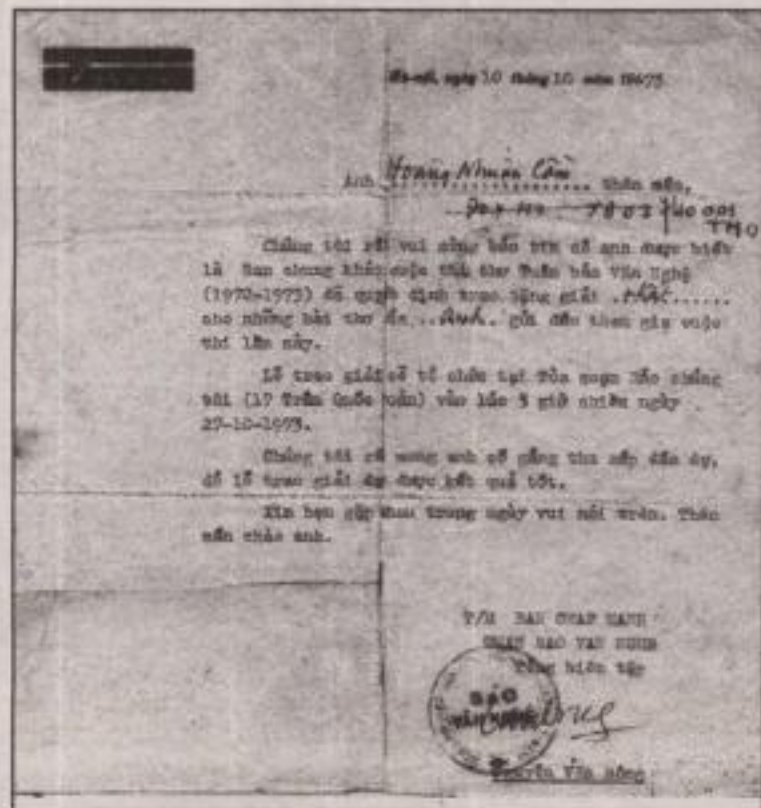
Bài thơ đầu tiên của tôi được in trang trọng trên báo Văn nghệ có tên là *Mia quê mẹ*. Lúc ấy tôi mới 16 tuổi và đang là học sinh lớp 9. Tôi còn nhớ rất rõ cảm xúc khi đó, sung sướng đến nghẹn ngào, tự hào đến mất cả trọng lượng – vội vã ba chân bốn cẳng mang tờ báo Văn nghệ về khoe âm lên với cả lớp. Nhưng giới ơi là giới! Cả lớp tôi, không một ai tin bài thơ ấy là của tôi sáng tác! Một vài bạn gái còn bám tay nhau, đưa ánh mắt đầy dè dặt nhìn trộm về phía tôi – trong ánh mắt của họ tôi đọc được: “ – Đồ giớ hơi, hảo danh, dám lấy thơ người khác nhận xằng là thơ của mình!”. Đúng là vừa ức vừa tức đến phát khóc, nhưng không làm thế nào thanh minh được! Chỉ vì khi đó tôi đã không ký tên thật, mà lại đi ký bút danh là Anh Biếc. Một cái bút danh mà bây giờ mỗi lần nhắc lại, vẫn cảm thấy xấu hổ và ngượng ngùng. Chắc tôi đã nghĩ, lấy tên là Anh Biếc thì thơ mình sẽ có thêm lửa và sẽ thâm trầm hơn chăng? Trong mấy câu kết của bài thơ *Mia quê mẹ*, theo cách nghĩ non nớt của tôi lúc bấy giờ, là đã chạm tới được “một tầm cao triết học”. Vâng! Tôi đã ví von con người như khẩu pháo và khẩu pháo như con người, khẩu pháo cũng biết tư duy:

*Xa xa... một tiếng bom gầm
Đống mìn bỗng sáng lên trong chớp lửa
Nòng pháo nghĩ gì mà nòng hồi cả trời khuya.*

Rồi giặc Mỹ mở rộng chiến tranh leo thang ra miền Bắc. Ngày 6 tháng 9 năm 1971, tôi cùng Nguyễn Văn Thạc và rất nhiều sinh viên các trường Đại học, tỉnh nguyên xếp bút nghiên lên đường ra trận. Và như một định mệnh, tôi được phân ngay về một đơn vị cao xạ pháo 37 hai nòng. Lúc này, tôi đã chiến đấu với máy bay thù không chỉ bằng cao xạ pháo trong thơ – mà là trong công sự khét lạnh mùi củ cháy của quê hương. Trải qua hàng trăm trận chiến đấu, đạn liên tiếp bay ra khỏi nòng pháo và thơ nổi nhau trào ra đầu ngọn bút.

Tôi gom tất cả các bài thơ đó nhét vào một cái cát tút đạn, tìm cách gửi về cho gia đình. Gia đình tôi lại moi từ trong cát tút ấy ra những bài thơ còn nguyên mùi thuốc súng và mang đến tòa soạn báo Văn nghệ ở 17 Trần Quốc Toàn. Lúc ấy báo Văn nghệ đang phát động cuộc thi thơ năm 1972 – 1973, thế là những bài thơ của tôi ngay lập tức được tham dự.

*Chùm thơ thứ nhất được in!
Chùm thơ thứ hai được in!*



Giấy mời nhận giải thưởng báo Văn nghệ của nhà thơ Hoàng Nhuận Cẩm năm 1973.

Đồng thời cuộc chiến tranh khốc liệt cũng cuốn đơn vị chúng tôi vào sâu mải, sâu mải các mặt trận phía trong...

Một bữa đang lội bì bõm qua những con suối ở vùng A Lưới, A Sầu – bỗng thấy mấy đồng đội đứng trên bờ khua súng lên trời, hét vang cả vách đá:

Ê Ê Cẩm ơi, thơ Cẩm được giải Nhất đấy!

Tôi leo vội lên bờ suối, được biết cùng giải Nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ 1972 – 1973 còn có ba người nữa, đó là anh Nguyễn Duy, anh Nguyễn Đức Mậu và chị Lâm Thị Mỹ Dạ.

Sau mấy phút ngẩn ngơ ngơ, tôi chợt thoáng nghĩ trong đầu: “Mặt trận vào sâu quá rồi, chắc cũng giống anh Phạm Tiến Duật trong cuộc thi thơ năm 1969, làm sao mà về lĩnh giải được nhỉ?”.

Sau này được nghe gia đình tôi kể lại, cuộc trao giải

hôm đó diễn ra vô cùng trang trọng, đầm ấm và cảm động. Nhà thơ Chế Lan Viên phát biểu ngắn gọn: “ – Cẩm ơn gia đình đã có công sinh ra một người con, còn Tổ quốc đã sinh ra thêm cho chúng ta một người lính và một nhà thơ!”. Nhà thơ Xuân Diệu nói trong nghẹn ngào: “ – Đọc bài thơ *Vào mặt trận lúc mùa ve đang kêu* mà cảm thấy mến thương các chú lính ấy vô hạn, ra trận mà trong ba lỗ vẫn mang theo những con ve, những hòn bi...”. Còn nhà thơ quân đội Vũ Cao không giấu được niềm vui: “ – Không phải là bộ đội thì tôi nói hay cho bộ đội, nhưng trong bốn giải Nhất thì có đến ba người đều mặc áo lính: Anh Nguyễn Duy là lính thông tin, anh Nguyễn Đức Mậu là lính bộ binh, anh Hoàng Nhuận Cẩm là lính cao xạ. Thật đáng phấn khởi và đáng tự hào!”.

Tờ báo Văn nghệ tường thuật lại buổi lễ trao giải ấy, tôi đã giữ rất cẩn thận gần bốn chục năm trời. Thỉnh thoảng lại giở ra xem, ngắm ảnh anh Mậu, chị Dạ và tôi hồi ấy trẻ trung quá, đẹp giai quá! Đầu năm ngoài, tôi đem tờ báo đó khoe với nhà thơ thần đồng Trần Đăng Khoa. Lập tức, anh hỏi mượn với lý do làm tài liệu nghiên cứu để viết một bài thật dài, thật kỹ về thơ Hoàng Nhuận Cẩm. Tôi cho mượn ngay, không cần suy nghĩ. Nhưng đợi mãi, đợi mãi vẫn chưa thấy bài viết đâu cả! Đôi lần mạnh dạn cầm điện thoại nhắc khéo nhà thơ Trần Đăng Khoa, nhưng đều nhận được một câu trả lời hết sức nghiêm túc: “ – Đang nghiên cứu!”.

Cũng may, tôi vẫn còn giữ được một kỷ niệm cũng quý như tờ báo – đó là lá thư của báo Văn nghệ báo tin và mời tôi đến dự lễ trao giải cuộc thi thơ 1972 – 1973. Bên cạnh tên tôi còn thấy ghi mấy số hòm thư quân đội, chắc lúc đó tòa soạn cũng không rõ là tôi đang ở mặt trận nào. Nhân hướng tới kỷ niệm 65 năm báo Văn nghệ, tôi lại đem chuyện này ra khoe với nhà thơ Lương Ngọc An. Nhà thơ Lương Ngọc An để nghị cho mượn lá thư đó. Thấy tôi lưỡng lự, Lương Ngọc An cười rất tươi: “ Anh cứ yên tâm cho em mượn lá thư đó đi, em chụp một cái rồi trả lại anh ngay, chứ không giữ lâu để “nghiên cứu” như nhà thơ Trần Đăng Khoa đâu ạ!”.

Vâng! Làm sao tôi lại không cho mượn, làm sao tôi có quyền giữ riêng cho mình nhỉ – Những kỷ niệm, những cảm xúc thân thương của một thời – chỉ cần nhắc tới đã thấy xôn xao...■

PHÙNG GIA LỘC VÀ NGÔI NHÀ VĂN NGHỆ

CƠ DUYÊN GẶP GỠ

Tôi vẫn còn nhớ năm 1980 vào dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5, lúc ấy anh Bé Kiến Quốc đang công tác tại báo Văn nghệ còn tôi thì đang làm luận văn tốt nghiệp sau đại học của Khoa Văn ĐHSP Hà Nội. Anh Quốc cùng tôi thu xếp một chuyến đi diễn dã về Lam Kinh – Thanh Hóa để sưu tầm, nghiên cứu hệ thống truyền thuyết lịch sử ở Lam Kinh.

Chuyến tàu đêm đã giúp chúng tôi có mặt rất sớm tại Hội Văn nghệ Thanh Hóa. Hôm ấy mọi người đều náo nức về nghỉ lễ nên khi gặp vợ chồng tôi, các anh trong Hội Văn nghệ Thanh Hóa khuyến khích chúng tôi nên đi ngay huyện Thọ Xuân và đến phòng văn hóa huyện tìm Phùng Gia Lộc vì Phùng Gia Lộc là thổ công ở đây có thể giúp chúng tôi được việc này.

Thế là chúng tôi lóc cóc trên cái xe đạp phượng hoàng đi về huyện Thọ Xuân cách thành phố Thanh Hóa 35km. Cũng đã xế buổi trưa chúng tôi tìm đến được phòng văn hóa. Ngó vào thấy mấy anh chị hành trang đã sẵn sàng và chuẩn bị lên đường về nhà. May mắn làm sao, khi Bé Kiến Quốc bước vào tự giới thiệu và hỏi thăm Phùng Gia Lộc thì một người gầy gò nhỏ thó chỉ nhìn thấy cái miệng rộng và đôi mắt sáng quắc bước ra hồ hởi tay bắt mặt mừng với vợ chồng tôi. Không hồi hân nhiều, anh kéo chúng tôi đi ăn phở bò Thọ Xuân và giải thích: “Phở bò Thọ Xuân ngon nổi tiếng từ thời Pháp cho nên vào đây phải đi ăn phở cái đã”. Vừa

ăn vừa hân huyên nói chuyện, Phùng Gia Lộc hỏi cặn kẽ mục đích chuyến đi của chúng tôi. Anh có vẻ ái ngại cho chúng tôi vì sự lạ lẫm với cả một vùng thung thỏ mới, đường xá lại xa xôi... Anh đâm chiêu ngồi suy nghĩ một chút và cuối cùng quyết định: “Tôi sẽ đi với vợ chồng cậu về Lam Kinh, chắc tôi sẽ giúp được gì cho ông bà trong chuyến đi này, còn về nhà thì lúc nào tôi về chẳng được...”.

Thế là chúng tôi lên xe, cùng đạp xe về Lam Kinh theo con đường đê dọc sông Chu... Đây là một buổi chiều đầy ắp tương đối với vợ chồng tôi. Nắng chiều đầu hè rực rỡ, gió lồng lộng thổi, ngồi nghỉ trên triền đê bên những vế cỏ, Phùng Gia Lộc tếu táo kể những câu chuyện tiêu lâm hài hước của các vùng miền quê anh khi anh cùng chúng tôi đi qua. Bé Kiến Quốc nghe chuyện say mê, hứng thú và cười như nắc nẻ. Có lúc ngã lộn nhào xuống cỏ bờ đê và cả ba chúng tôi thì vui như những đứa trẻ con... Lúc ấy chúng tôi thật vô tư đâu có biết rằng gia đình Phùng Gia Lộc đang rất khó khăn... Vợ đang nuôi con nhỏ, làm y tá cho một lò sản xuất gạch của một hợp tác xã ở xa nhà, tại quê chỉ có cháu Phùng Gia Học 7-8 tuổi ở nhà với bà nội. Những ngày lễ này mọi người đang chờ Phùng Gia Lộc về để đoàn tụ cả nhà... Thế mà Phùng Gia Lộc vẫn cứ đi với chúng tôi về Lam Kinh...

Quả thực, Phùng Gia Lộc là quý nhân phù trợ cho chúng tôi trong chuyến đi này. Và chuyến đi diễn dã đầu tiên ấy

của chúng tôi thành công nhờ một phần lớn sự giúp đỡ của anh. Sau này vợ chồng tôi còn trở lại Thọ Xuân một vài lần nữa. Cứ mỗi một lần gặp nhau, tình nghĩa lại sâu đậm hơn. Lúc ấy cả hai vợ chồng tôi đều ao ước có một ngày nào đấy được đón Phùng Gia Lộc ra Hà Nội để được “đền đáp” những món nợ ân tình này.

NGÔI NHÀ CỦA BÁO VĂN NGHỆ

Năm 1981, tôi được về báo Văn nghệ. Vợ chồng tôi được cơ quan cho mượn một căn phòng nhỏ 9m² ngay sân sau của tòa soạn. Và rồi một buổi chiều mùa đông năm 1987, Phùng Gia Lộc đã xuất hiện trong căn phòng nhỏ của chúng tôi. Tôi còn nhớ bữa đó, khi trời đã nhá nhem, thấy một người lạ đi vào... cả hai vợ chồng tôi đều reo ồ lên khi nhận ra đây là Phùng Gia Lộc. Vẫn nụ cười hiền hậu. Nhưng những câu chuyện anh kể cho chúng tôi nghe trong bữa ăn về những thực trạng đang diễn ra ở quê anh thì làm chúng tôi đau lòng. Nghe Phùng Gia Lộc kể về những cơn cuồng bão ác bá mới ở quê anh, Bé Kiến Quốc nghẹn ngào nói: “Lộc phải viết lại tất cả những sự thật này in báo để cho mọi người biết”.

Chúng tôi báo cáo với cơ quan. Được cơ quan đồng ý, Phùng Gia Lộc đã ở lại báo Văn nghệ cùng với vợ chồng tôi. Cứ hết giờ làm việc thì Bé Kiến Quốc và Phùng Gia Lộc đã ngồi làm việc để rồi sau những chuỗi ngày đó, Phùng Gia Lộc đã viết ra được thiên bút ký nổi tiếng *Cái đêm hôm ấy đêm gì?*

Sau khi thiên bút ký *Cái đêm hôm ấy đêm gì?* được in trên tuần báo Văn Nghệ cùng với một loạt những truyện ngắn, bài báo nổi tiếng khác của Minh Chuyên (*Thủ tục làm người còn sống*), của Trần Huy Quang (*Vua lớp*), truyện ngắn *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp... thời đó Tuần báo Văn nghệ đã thực sự xuống đường hòa nhập vào công cuộc đổi mới của đất nước những năm 1987 - 1988.

Còn đối với Phùng Gia Lộc thì bắt đầu từ đây ngôi nhà Văn nghệ đã trở thành tổ ấm của anh. Hội Nhà văn Việt Nam đã bố trí cho anh một chế độ viết đặc biệt trên trại viết Đại Lải. Thỉnh thoảng cuối tuần anh lại trở về tòa soạn Văn nghệ như trở về nhà để thăm anh em. Mỗi khi có những đợt đi thực tế sáng tác, các anh trong ban lãnh đạo lại mới Phùng Gia Lộc tham gia như tất cả các phòng viên biên tập của tờ báo. Biết gia đình Phùng Gia Lộc ở quê đang gặp khó khăn, các chị Liên, Trinh, Thu, Thắng, Đoàn... còn đi sang Hội Nhà văn quyền góp tiền gạo cho Phùng Gia Lộc mang về quê.

Những năm 1987 - 1988 cuộc sống thật khó khăn. Tôi vẫn còn nhớ, khi vợ chồng tôi được Hội Nhà văn cấp cho căn hộ ở nhà A2 Hồ Ngọc Khánh, đúng hôm dọn nhà, cả hai bố con Phùng Gia Lộc và Phùng Gia Học đều có mặt. Anh Đỗ Văn Chi mượn hộ cho cái xe ô tô của bộ đội để chuyển nhà. Thế là toàn bộ gia sản nhà tôi cộng với hai bố con Phùng Gia Lộc chở trên cái xe ô tô đó để về Ngọc Khánh mà mới chỉ hết 1/4 xe. Ngày chuyển nhà thật là vui. Cháu Phùng Gia Học mới 13 tuổi cùng loay hoay gánh giúp cho cô mấy gánh nước lên tầng 3 vì nhà mới chưa có nước!

Phùng Gia Lộc đã ra đi, nhưng anh cũng đã làm được cái việc để trở thành người nổi tiếng trên văn đàn... Mới đó mà đã hơn 30 năm trôi qua, cuộc sống biết bao biến động, nhưng mỗi lần nghĩ lại những kỷ niệm này, tôi thấy tất cả vẫn còn đây, vẫn còn hiện diện trước mặt tôi...■

LẶNG LẼ NHÌN LẠI

NGUYỄN QUANG THIẾU

TRONG dòng chảy vô cùng của cuộc sống, mọi sự biến thiên đều là lẽ thường tình, và sự chuyển động của một tờ báo cũng không nằm ngoài quy luật đó. Từ một tạp chí Văn Nghệ khai sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp tại chiến khu Việt Bắc, rồi hợp nhất với tờ Văn học để trở thành tuần báo Văn Nghệ... Sau khi thống nhất đất nước, một cuộc đoàn tụ giữa Văn Nghệ Giải phóng với báo Văn Nghệ đã hình thành nên tuần báo Văn Nghệ như hiện nay, là cả một hành trình chuyển động đầy mẫn cảm. Và trong suốt quá trình đó, dù ở bất kỳ tình huống nào, tại bất kỳ thời điểm nào, dưới bất kỳ tên gọi nào thì những người làm báo Văn Nghệ cũng luôn luôn đứng ở vị trí tiên phong nhất, nhạy cảm nhất của cuộc sống; và với nhãn quan đầy nhạy bén cùng tinh thần nhân văn của nhà văn, báo Văn Nghệ luôn luôn là nơi gặp gỡ và đoàn kết các lực lượng văn nghệ thuộc nhiều thế hệ, cùng nhau phấn đấu cho những mục tiêu cao cả của dân tộc và thời đại.

Trong suốt hành trình 65 năm qua, dù là cơ quan trực thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam, Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam hoặc Hội Nhà văn Việt Nam thì Văn Nghệ vẫn luôn là diễn đàn chung của giới văn nghệ sĩ cả nước; Là nơi giao cảm giữa văn nghệ sĩ với công chúng, vừa phát huy vai trò sáng tạo vừa để cao trách nhiệm xã hội của nghệ sĩ trước Tổ quốc, trước nhân dân. Biết bao vấn đề nghề nghiệp đã được đặt ra và trao đổi, bàn luận làm tăng thêm sự hiểu biết, kích thích sáng tạo, thắt chặt tình bằng hữu, củng cố mặt trận văn hóa - tư tưởng luôn mở ra và theo sát với thời cuộc...

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, tờ Văn nghệ đã có một giai đoạn chuyển mình hết sức quan trọng mang tính bút phá. Đó là thời kỳ giữa những năm của thập niên 90 thế kỷ trước. Khi đó, do nhu cầu của đời sống văn học, nhu cầu của đội ngũ sáng tác cũng như nhu cầu của bạn đọc trong cả nước, một loạt các phụ trương của tờ Văn nghệ đã ra đời theo chủ trương của Ban biên tập, đứng đầu là Tổng biên tập

Hữu Thịnh: Phụ san Văn nghệ, Văn nghệ Trẻ, Văn nghệ Dân tộc và miền núi, rồi sau đó là Phụ san Thơ. Tất cả các tờ Phụ san này đã cùng với tờ Văn nghệ hình thành nên một đội hình báo chí văn nghệ hùng hậu, đáp ứng thêm một số nhu cầu của đời sống văn học cũng như đời sống xã hội.

Là tờ báo văn chương, là sự kết hợp giữa văn chương và báo chí, sự có mặt của một đội hình báo chí văn nghệ như vậy không chỉ phản ánh sự nhạy cảm với nhu cầu và đời sống xã hội của những người lãnh đạo tờ Văn Nghệ thời đó, mà đó còn là tâm huyết, là trách nhiệm với sự nghiệp văn học. Các tờ phụ trương của Văn Nghệ trong suốt một thời gian dài đã giúp cho tờ báo vừa phục vụ kịp thời những nhiệm vụ chính trị trước mắt, vừa góp phần kiến tạo những giá trị văn hóa lâu bền cho đất nước. Sự kết hợp đó thể hiện trên từng tờ báo, từng số báo, với những quy hoạch văn chương và báo chí đan xen nhau, tạo ra sắc thái riêng trong đội hình báo chí của cả nước...

Sự biến thiên của cuộc sống đã đưa những ngày sôi nổi và năng động ấy lui vào quá vãng. Vì nhiều lý do, tờ Văn nghệ Dân tộc đã dừng xuất bản, tờ Văn nghệ Trẻ tuy vẫn tiếp tục đồng hành cùng Văn Nghệ, song lượng phát hành cũng không còn như xưa. Phụ san Thơ đã tách khỏi ngôi nhà Văn Nghệ, phát triển thành một tờ tạp chí riêng, trực thuộc Hội Nhà văn Việt Nam, và ngay cả tờ Văn Nghệ cũng đang đứng trước rất nhiều khó khăn của đời sống đang dần nghiêng nhiều hơn về kinh tế thị trường; song trong tâm trí những người làm báo Văn Nghệ, những ngày ấy dường như vẫn chưa xa, tất cả vẫn như đang ở đâu đây, ngay trong máu thịt của mỗi người.

LẶNG LẼ NHÌN LẠI là bài viết của nhà thơ Nguyễn Quang Thiếu, một trong những người đầu tiên có mặt khi tờ Văn nghệ Trẻ ra đời, viết vào năm 1996, nhân kỷ niệm một năm ngày khai sinh tờ báo. Hôm nay nhìn lại, cũng một cách lặng lẽ, hòa ra những gì ông viết vẫn như mới vừa hôm qua.

V.N.

SỐ BÁO KHAI SINH CỦA VĂN NGHỆ TRẺ

NGÀY 5 tháng 9 năm 1995, trên nhiều sạp báo trong cả nước xuất hiện một tờ báo mới: Văn nghệ Trẻ. Văn nghệ Trẻ là phụ san của Tuần báo Văn nghệ Hội Nhà văn Việt Nam chuyên giới thiệu sáng tác của những nhà văn trẻ, đồng thời cung cấp cho các nhà văn trẻ những kiến thức cần thiết cho họ.

Tôi còn nhớ trước đó một năm, trên diễn đàn của Hội nghị công tác về những người viết trẻ toàn quốc do Hội Nhà văn tổ chức, những người viết trẻ đã cất tiếng bày tỏ sự mong ước có một tờ báo dành cho các nhà văn trẻ. Rồi trên nhiều báo và tạp chí, chúng ta cũng luôn gặp sự bày tỏ lòng mong ước này.

Và thế rồi, sau Đại hội Nhà văn khoa V, Ban Chấp hành mới của Hội Nhà văn đã đáp ứng lòng mong ước của những nhà văn trẻ. Tờ Đặc san của báo Văn nghệ được lấy làm tờ Văn nghệ Trẻ. Và Văn nghệ Trẻ ra đời.

Mười lăm ngày trước khi số đầu tiên Văn nghệ Trẻ ra đời, tôi không biết được những ai sẽ làm tờ Văn nghệ Trẻ. Sau đó một ngày, Tổng biên tập Hữu Thịnh triệu tập cuộc họp những người tham gia làm Văn nghệ Trẻ. Đến lúc này, Ban biên tập lâm thời mới được thành lập; Tổng biên tập Hữu Thịnh, Phó Tổng biên tập Võ Văn Trực, nhà văn Nguyễn Quang Lập, nhà thơ Nguyễn Thành Phong, dịch giả trẻ Thành Đức Trinh Bảo và tôi. Trong cuộc họp đó, tôi được phân công làm Thư ký toà soạn, một công việc vô cùng khó khăn với tôi. May thay, Nguyễn Quang Lập và Nguyễn Thành Phong đã rất thạo nghề làm báo trước đó lâu rồi. Hoạ sĩ Văn Sáng được mời trình bày cho Văn nghệ Trẻ. Mọi khâu tổ chức xong, chúng tôi chỉ có mười ngày để chuẩn bị bài vở. Tất cả lao vào với lòng say mê lạ lùng, không nghĩ đến ai quyến gì, chức gì, không nghĩ



Tổng biên tập Hữu Thịnh (ngồi) với Phó TBT Hữu Nhuận (bên phải) và Thư ký toà soạn Bé Kiến Quốc (bên trái) trong một buổi làm báo.

đến mình được đánh giá thế nào. Bây giờ nghĩ lại, thấy lòng thanh thản vô cùng.

Trong khi tất cả thành viên của Ban biên tập lùa vào vào lo nội dung thì có một nhà thơ hơi lùn, hơi béo tất tả đi lo nhà in, lo phát hành, lo trăm thứ không tên cho Văn nghệ Trẻ mà ít người để ý tới. Đó là nhà văn Trương Vĩnh Tuấn.

Ngày in báo là một sự kiện đặc biệt, tất cả lao ra nhà in. Đây là lần đầu tiên tôi đến nhà in. Đây là lần đầu tiên tôi biết thế nào là bình bản. Và lúc đó, tôi thấy tôi chỉ là một tay thư ký toà soạn hờ. Còn thư ký toà soạn thật thì lại là Nguyễn Thành Phong và Nguyễn Quang Lập.

Tôi nhớ khoảng ba giờ chiều ngày 4 tháng 9 năm 1995, máy in bắt đầu chạy. Và những số báo lần lượt ra đời. Chúng tôi cầm những tờ báo chưa xén chạy về toà soạn. Tổng Biên tập Hữu Thịnh và những người tham gia làm Văn nghệ Trẻ đang chờ ở đó.

NHỮNG TÁC GIẢ ĐẦU TIÊN CỦA VĂN NGHỆ TRẺ

"Lớp trẻ phải có cái nhìn tương lai". Đó là lời nhắn gửi, sự động viên cũng là lòng mong đợi của Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Ông là một trong những tác giả của số báo khai sinh của Văn nghệ Trẻ. Sự xuất hiện của Thủ tướng chính là sự quan tâm của Đảng và Chính phủ vào thế hệ nhà văn trẻ của đất nước. Rồi đến những bài của học giả Phan Ngọc, bút ký của nhà thơ Võ Văn Trực về trường Dục Thanh, nơi thấy giáo trẻ Nguyễn Tất Thành từng đứng trên bục giảng. Và từ đó, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước, Nguyễn Linh Khiếu viết về Phủ thờ Bác Hồ ở Cà Mau. Nguyễn Đức Quang viết về nhà văn Nguyễn Đình Thi. Tiếp theo là những bài viết của các nhà thơ, nhà văn Phạm Tiến Duật, Nguyễn Quang Lập, Nguyễn

Thành Phong, Hà Phạm Phú, Trương Nhân Huyền...

Các tác giả văn xuôi và thơ như Đỗ Minh Tuấn, Hoàng Trần Cương, Dạ Thảo Phương, Vũ Thị Huyền, Như Bình, Phan Thị Vàng Anh, Phan Triều Hải...

Các dịch giả là Trương Chính, Ông Văn Tùng, Nguyễn Hoàng Đức, Ngân Xuyên (tức Phạm Xuân Nguyên), giáo sư Lê Huy Tiểu, giáo sư Duy Hoà, Lê Văn Phong, Thành Đức Trinh Bảo...

Tác giả mà Văn nghệ Trẻ giới thiệu đầu tiên là nhà văn Phan Thị Vàng Anh với những lời nhận xét trân trọng của hai nhà văn nổi tiếng: Nguyễn Khải và Nguyễn Quang Sáng, cùng với bài viết khá sâu sắc về truyện ngắn Phan Thị Vàng Anh của tác giả Huỳnh Phan Anh.

Và đến bây giờ, một năm sau ngày số Văn nghệ Trẻ đầu tiên ra đời, những tác giả đầu tiên của Văn nghệ Trẻ vẫn quan tâm và viết cho Văn nghệ Trẻ. Và dù có ít viết, hoặc không viết nữa, thì họ cũng là những người góp phần đặc biệt cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của Văn nghệ Trẻ.

VĂN NGHỆ TRẺ VÀ NĂM HOẠ SĨ

Một trong những phần khó khăn nhất của Văn nghệ Trẻ một năm qua là vấn đề hoạ sĩ trình bày. Mới chỉ một năm với 22 số báo mà Văn nghệ Trẻ đã đi qua năm hoạ sĩ trình bày. Tôi xin tiết lộ: trong năm hoạ sĩ đó chỉ có ba hoạ sĩ là thật còn hai hoạ sĩ "rơm".

Hoạ sĩ đầu tiên là Văn Sáng. Anh là hoạ sĩ trình bày bia nổi tiếng ở phía Bắc. Văn Sáng trình bày Văn nghệ Trẻ từ số 1 đến số 3. Anh ở phố Nam Ngự, Hà Nội. Và phố Nam Ngự nổi tiếng vì hai lý do; một là phố gà Nam Ngự, hai là "giáo sư" làm bia Văn Sáng. Nhà Văn Sáng lúc nào cũng tập nập người đến đặt làm bia. Và sát vách nhà Văn Sáng là quán phở

(Xem tiếp...)

GIỮA năm 1974, theo đề nghị của lãnh đạo Tiểu ban văn nghệ, Ban Tuyên huấn Trung ương Cục quyết định tăng cường phát triển tờ báo *Văn nghệ giải phóng*. Báo cần phải ra lại, và với vai trò và vị trí của mình, *Văn nghệ giải phóng* cần củng cố, cải tiến, tập dượt để khi giải phóng Sài Gòn, có ngay một cơ quan báo chí văn nghệ đủ mạnh để tập hợp giới văn nghệ trong các đô thị. Trong lịch sử báo *Văn nghệ giải phóng*, đây là một bước chuyển đặc biệt quan trọng. Yêu cầu này đã làm cho văn nghệ giải phóng sôi động hẳn lên. Nhân sự đâu? Và làm như thế nào đây? Cần phải nói thêm rằng, *Văn nghệ giải phóng* số 1 (dưới dạng Tạp chí) ra

ứng điên cuồng nhưng Mỹ không tăng viện trợ nên cũng không làm nên trò trống gì. Tiếp theo, tháng 3-1975, ta tiến công và giành thắng lợi ở Buôn Mê Thuột và Tây Nguyên thì tình hình càng sôi sục. Hồi đó phương tiện thông tin hết sức khó khăn, chủ yếu nắm tình hình qua sóng đài phát thanh. Báo tổ chức giao ban thường xuyên để nghe thêm thông tin từ trên xuống. Chúng tôi cũng liên hệ với Thông tấn xã, Đài Phát thanh Giải phóng, với Văn phòng Ban để nhờ lấy bài từ các nơi về. Tòa soạn cử các phóng viên đi các hướng để phản ánh chiến sự ở các mũi chiến dịch. Ai cũng mong được ra mặt trận. Trước, chúng tôi hoạt động chủ yếu là vùng giải phóng, vùng tranh

Giang, Nguyễn Khoa Điểm, Ngô Thế Oanh, Trần Mạnh Hảo, Đỗ Nam Cao... và nhiều tác giả đã có những bài thơ hùng hực khi thể đăng dịp này.

Cuối tháng 4-1975, anh Hoài Vũ cử tôi sang báo cáo và xin ý kiến đồng chí Tư Ánh (Trần Bạch Đằng), Thường trực Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, về công việc của báo sắp tới. Lúc đó, cứ của Lãnh đạo và văn phòng Tuyên huấn đã ra ngoài phía gần cầu Cần Đăng. Tôi vốn từ Phòng nghiên cứu của Ban chuyển sang văn nghệ và bây giờ vẫn còn những người bạn thân thiết cùng khóa 4, cùng đi B như: Nguyễn Văn Lịch thư ký cho ông Tô Lâm, Dương Trọng Dật vừa rút từ địa điểm tăng cường về,

các căn hộ, lầu bảy gồm 3 phòng lớn. Tuy có một vài hư hỏng do đạn bắn hoặc bọn hôi của đập phá, nhưng gần như còn nguyên. Khu vệ sinh, bếp núc, điện nước còn sử dụng được. Chủ nhà xây chung cư này cho thuê, nhiều phòng còn dấu hiệu người thuê là người Mỹ. Hôm sau thì anh em tề tựu về khá đông đủ. Cánh Long An, Mỹ Tho, cánh miền Đông đã về. Tất cả nhanh chóng hợp sức lo cho báo ra tại Sài Gòn giải phóng.

Thế là cán bộ nhân viên của báo chuyển hết sang 190 Công Lý ở và làm việc. Trừ tầng trệt làm văn phòng, còn mỗi người một căn hộ. Nhiều văn nghệ sĩ Sài Gòn như Trần Tuấn Khải, Mạc Khải, Vũ Hạnh, Vũ Bằng, Thiệu Sơn, Phương Đài, Minh Quân...; các nhà văn tên tuổi từ miền Bắc vô như Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Tế Hanh, Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Tô Hoài, Kim Lân, Nguyễn Khải, Hữu Mai, Hồ Phương, Vũ Tú Nam... các họa sĩ, nhạc sĩ như Huỳnh Văn Thuận, Thế Vinh, Phan Huỳnh Điểu, Huy Du... đến các anh chị em quen từ các chiến trường Trị Thiên - Huế, Khu V, khu VI, đi với các cánh quân, thường xuyên qua lại và coi là một đầu mối liên hệ thân thiết. Hoài Vũ và chúng tôi chạy bài, phân công phỏng vấn các văn nghệ sĩ trong Nam, ngoài Bắc, viết những vấn đề cần thiết. Và số báo *Văn nghệ giải phóng* đầu tiên ra tại Sài Gòn được đánh số 49, quy tụ đông đảo văn nghệ sĩ cả nước: từ vùng giải phóng về có Trần Quang (Trần Bạch Đằng), Lưu Hữu Phước, Lý Văn Sâm, Thanh Nghị, Giang Nam, Nguyễn Trung Thành (Nguyễn Ngọc), Phan Tứ, Hoài Vũ, Thu Bốn, Nguyễn Thành Vân (Nguyễn Trọng Oánh), Nguyễn Bá, Diệp Minh Tuyền, Thanh Đình... Các anh Nguyễn Văn Bổng, Thép Mới... đi với các mũi tiến công có bài nòng về giải phóng Sài Gòn và Côn Đảo. Các văn nghệ sĩ trong vùng địch tạm chiếm có bài của Trần Tuấn Khải, Thuận Phong, Nguyễn Hữu Ba... Văn nghệ sĩ miền bắc có thơ và bài của Tố Hữu, Chế Lan Viên, Nguyễn Công Hoan, Huy Cận, Thế Lữ, Tú Mỡ, Cẩm Lai, Ý Nhi... Các số tiếp sau còn đăng nhiều tác phẩm nóng của nhiều anh em cầm bút thế hệ chúng tôi, những người đang từng bước khẳng định vị trí trên văn đàn, lúc đó chừng hai mươi lăm đến xấp xỉ 30 tuổi. Những số báo này được in tại Nhà in Tân Minh ấn quán, với số lượng hơn 100 nghìn bản, được công chúng rất hoan nghênh...

Cùng với việc ra báo đều kỳ, mọi hoạt động dần đi vào nề nếp. Nhân sự được bổ sung, các ban được sắp xếp lại. Ban biên tập có thêm nhà báo Lý Bích Quang, sau là Tổng biên tập; Ban (lúc đó gọi là tổ) văn có thêm Trần Ninh Hổ, Bùi Hồng Việt do nhà văn Thạch Cương là tổ trưởng; Ban thơ có thêm Lê Giang (tổ trưởng), Trang Nghị, Nguyễn Duy, Trần Mạnh Hảo, Văn Lê...; Tôi được giao phụ trách tổ lý luận, phê bình gồm có Dương Trọng Dật, Mai Quốc Liên, Hà Công Tài; Ban Trị sự có Khuynh Diệp, Trần Văn Tuấn; bộ phận trình bày có thêm họa sĩ Minh Chánh, Phạm Hữu Trí, Nguyễn Đào... và một số nhân viên văn phòng, phát hành như chị Nhiều, anh Tịnh Hà, các em Kim Anh, Định, Thanh, Thủy, Hà, Lan...

Chúng tôi làm tiếp gần 100 số báo nữa, đến số 135, ra ngày 20-1-1977, thì Báo *Văn nghệ giải phóng* và báo *Văn nghệ* hợp nhất thành tờ *Văn nghệ* chung của cả nước như ngày nay.■

NHỮNG NGÀY SÔI SỤC ĐẦU XUÂN ẤT MÃO - 1975

Hồi ức của LÊ QUANG TRANG

mất số đầu ngày 15 tháng 1 năm 1961, trước cả sự ra đời của Hội văn nghệ giải phóng vào 15 tháng 7 năm 1961. Nhưng điều kiện chiến trường khó khăn và ác liệt, báo không thể ra định kỳ. Lúc vùng giải phóng mở rộng, phong trào phát triển, báo ra nhật kỳ, số lượng lớn, lúc địch bom pháo mạnh, căn quét dữ, vật tư thiếu, máy in bị địch phá hỏng, thì báo ra thưa hơn, thậm chí tạm ngưng. Tòa soạn lúc ấy chỉ có vài người. Phụ trách chung là nhà văn Anh Đức. Nhà thơ Diệp Minh Tuyền và tôi lo bài vở và biên tập. Nhà thơ, họa sĩ Nguyễn Chí Hiếu trình bày. Chị Trần Phúc Mộng Loan, vợ Anh Đức, và tôi, giám sát khâu in. Một số nhà văn trong cơ quan cũng chạy bài giúp nhưng không giao việc cố định. Nhà viết kịch Bùi Kinh Lăng, thường gọi là Sáu Lăng, phó trưởng tiểu ban thường trực, cũng tham gia chỉ đạo, trao đổi bài vở, nhất là phần văn xuôi.

Giai đoạn cuối 1974 đầu 1975, tình hình nhân sự ở Hội Văn nghệ giải phóng có nhiều chuyển biến. Từ giữa năm 1974, một số nhà văn, nhà thơ từng gắn bó lâu với chiến trường được đưa ra Bắc. Ngành văn có vợ chồng nhà văn Anh Đức, các nhà văn nhà thơ: Đinh Quang Nhã, Chim Trắng, Lê Văn Thảo, Nguyễn Chí Hiếu. Bên sân khấu, điện ảnh, văn công cũng có một số văn nghệ sĩ nữa. Lãnh đạo tiểu ban văn nghệ cũng thiếu. Trước tình hình đó, Ban Tuyên huấn điều nhà thơ Giang Nam, đang biệt phái ở văn nghệ Khu Sài Gòn - Gia Định (T4), về phụ trách. Cùng về từ T4 còn có nhà thơ Hoài Vũ, nhà văn Thạch Cương và một số cây bút trẻ của lớp viết văn khóa 4: Phan Xuân Biên, Trần Thị Thắng, Hà Phương, Hà Công Tài... Ban cũng điều động tiếp những cán bộ, cũng là học viên khóa này, công tác xung quanh Ban Tuyên huấn như: Trần Đức Cường, Dương Trọng Dật, Phùng Đức Thắng, Nguyễn Quốc Cự... về tăng cường cho *Văn nghệ giải phóng*...

Đầu năm 1975 với Chiến thắng Phước Long, tình hình sôi động hẳn lên. Chiến dịch này kéo dài gần một tháng, từ 13-12 năm 1974 đến 5-1-1975 kết thúc, giải phóng trọn vẹn một tỉnh đầu tiên của miền Nam. Chiến thắng Sài Gòn phần



Đồng chí bí thư Sài Gòn Gia Định Năm Xuân (Mai Chí Thọ) chụp ảnh kỷ niệm cùng các nhà văn (công khai và hoạt động bí mật trong thành) tại Đại hội Nhà văn Sài Gòn Gia Định.

chấp. Diệp Minh Tuyền, Hà Công Tài đi mặt trận núi Bà Đen. Tôi đi viết về Liên hoan ca múa vùng giải phóng của Tây Ninh. Bây giờ, báo bắt đầu cử các phóng viên đi cùng các đơn vị chiến đấu. Trần Đức Cường, Phan Xuân Biên đi Chiến dịch Phước Long, về Đồng Xoài, sau đó đi tiếp cùng bộ đội hướng về Sài Gòn. Trần Thị Thắng, Hà Phương, Phùng Đức Thắng theo sông Vàm Cỏ, về Long An, Mỹ Tho rồi tùy tình hình, đi tiếp. Dương Trọng Dật lúc này chưa về báo, đang biệt phái làm chủ tịch xã ở Bầu Lách (huyện Bù Nho) đón dân từ Phước Long sau giải phóng chạy ra. Trục ở nhà còn Hoài Vũ, Thạch Cương, Diệp Minh Tuyền và tôi.

Sau khi tiễn các bạn đi, công việc càng nhiều và không khí thật khẩn trương. Báo ra đều hơn. Bài vở thiếu, ngoài việc phải lăn lộn ra viết các chuyên mục, đôn đốc bài, mời cộng tác viên bên *Văn nghệ Quán giải phóng*, bên Đài phát thanh Giải phóng. Chúng tôi nghe đài, ghi âm tác phẩm mới của tác giả ở các chiến trường khác. Tuy ở rừng, nhưng tin tức chiến thắng dồn dập khiến không khí thật sôi sục, náo nức, cảm hứng dâng trào, bản thân tôi đã viết được một số bài thơ trong không khí hùng hực đó như *Tiếng gọi*, *Sài Gòn vào trận*... và được đăng *Văn nghệ giải phóng* ngay, nên càng hứng khởi. Các nhà thơ Nguyễn Thành Vân, Thanh

dự kiến quyết định làm thư ký cho ông Tám Râu (Tân Đức), đều là Ủy viên Ban Tuyên huấn. Vừa gặp, ông Tư Ánh nói những dự báo sắp đến và việc chuẩn bị để di chuyển vô Sài Gòn. Tôi sướng run... Sáng ra, tôi đạp xe vội về cơ quan. Nghe tôi thông báo, anh em mừng vui hết biết, và chuẩn bị cho việc di chuyển. Chúng tôi chia làm hai nhóm. Thẻ đội 1 gọn nhẹ có thể lên đường ngay. Thẻ đội 2 gồm những ai có gia đình, con nhỏ, già yếu. Tất cả hào hức chờ lệnh...

Vào Sài Gòn không khí giải phóng còn nóng hổi. Chúng tôi tập trung ở trụ sở Bộ Thông tin dân vận chiêu hồi của Chính quyền Sài Gòn tại 79 Phan Đình Phùng (nay là Nguyễn Đình Chiểu), nghe phổ biến nhanh một vài quy định khi vào thành phố. Đầu giờ chiều, chúng tôi đi thám thính và tìm chỗ ở. Qua ngã tư, phát hiện một biệt thự khác đẹp hơn, số nhà 188, và một binh丁 số 190 đường Công Lý, chủ nhà đều bỏ chạy, có thể đến ở. Sau khi báo cáo, anh Hoài Vũ chấp nhận vì cũng gần đại bản doanh của Tuyên huấn. Chiều tối chúng tôi đổ bộ vào biệt thự 188. Đây là một biệt thự đẹp, rộng rãi, có sân vườn, nhưng nhà ở mà làm cơ quan thì chỉ sau một ngày là thấy bất tiện. Nhà 190, thuận lợi hơn nhiều, ngoài tầng trệt, bìnhđình có 7 lầu, mỗi lầu có khoảng 8-10 phòng, chia làm

CUỘC ĐOÀN TỤ ĐẦM ẤM

THẠCH CƯƠNG

VỪA nghe tin Sài Gòn được giải phóng, Ban Tuyên huấn Miền đã cho người ra bến xe Tây Ninh mượn xe đồ chở cánh Văn Nghệ chúng tôi từ căn cứ về thẳng trung tâm Thành phố.

Đã lâu lắm mới được đi ô tô, mà là loại xe đồ, chỗ ngồi đàng hoàng, bác lái xe chở "quân giải phóng" cứ chuyện nỏ như bắp rang. Chúng tôi đi ai cũng thấy lâng lâng, người cứ như đi trên mây, trên gió.

Xế trưa, xe về đến ngã tư Công Lý và Phan Đình Phùng (Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Nguyễn Đình Chiểu ngày nay). Các anh chị em bên Bộ Thông tin Văn hoá đổ xuống tiếp quản Bộ Thông tin Chiểu hồi ở 35 Phan Đình Phùng. Còn chúng tôi lơ ngơ, chưa biết "tiếp quản" chỗ nào. Chợt nhìn lên phía sau, thấy ngôi nhà sáu tầng cao ngất, Diệp Minh Tuyền hỏi mấy em nhỏ đang đứng tò mò nhìn mấy chú giải phóng "Nhà kia của ai vậy các em?" Mấy em nhỏ đua nhau méc: "Nhà Mỹ ở đó, mấy chú". Tuyền nở nụ cười tươi rói, xiết lại khẩu súng ngắn đeo ở thắt lưng nói như ra lệnh: "Nhà Mỹ thì ta chiếm lại". Rồi anh kéo cậu Hiến là bảo vệ kiêm tiếp phẩm của cơ quan, vác cây AK theo anh, chạy về phía ngôi nhà. Cửa đóng kín mít, gọi mãi mới thấy mấy chú bộ đội chốt ở trong chạy ra. Diệp Minh Tuyền hỏi ngay: - Các đồng chí ở đơn vị nào vậy?

Thấy Diệp Minh Tuyền mặc bộ quần áo đen, lối y phục ở rừng, đeo súng ngắn, lại có một bảo vệ đeo AK đứng phía sau. Mấy chú bộ đội lừ lừ:

- Báo cáo, chúng em ở sư bảy.

Tuyền hân giọng, gật gù:

- Thôi được rồi. Các đồng chí có thể để chúng tôi tiếp quản, giờ các đồng chí có thể về đơn vị.

Rất nhanh gọn, tin nhau, chẳng cần nhiều thủ tục nhiều khê, mấy chú bộ đội vào xách ba lô rồi ra chào bàn giao, tạm biệt.

Thế là chúng tôi được làm chủ toà nhà 190 Công Lý. Tất cả cơ quan chia nhau, mỗi người một phòng, ai có gia đình được tới hai phòng.

Mở cửa từng phòng còn đầy đủ cả máy lạnh, tủ lạnh. Mở tủ quần áo thấy còn đầy đủ cả quần áo giày dép. Dương Trọng Dật còn "tiếp quản" được một phòng còn cả một ô ngăn kéo nhỏ chứa toàn dollar xu.

Cả cơ quan cũng chỉ ở hết có ba tầng. Còn ba tầng trên bỏ trống. Chúng tôi vệ sinh tất cả quần áo, giày dép tung hê hết xuống đất. Mấy ngày sau các bà ve chai trên Phú Nhuận xuống dọn sạch, cảm ơn rồi rít.

Tối hôm đó, tôi và nhà văn Trang Thế Hy (Tư Sâm) ra đường Hiền Vương (nay là Võ Thị Sáu) ăn phở.

Anh Tư thuộc loại sành ăn và chúng tôi đã có một bữa phở đầy kỷ niệm.

Tôi ở tầng ba, đầu dãy, gia đình Sanh Lý Văn Sâm ở phía trong. Nghe tin anh Lý Văn Sâm về, các bạn bè ở Văn Nghệ Sài Gòn cũ như Thẩm Thệ Hà, Trụ Vũ...kéo nhau tới thăm. Báo hại tôi luôn là người chỉ hoặc dẫn đường cho nhà anh Hai Lý.

Vừa kịp ổn chỗ ở, anh Hoài Vũ đi họp về báo "Anh Tư Ánh (Trần Bạch Đằng) chỉ đạo phải ra ngay báo Văn nghệ Giải phóng, giờ là tuần báo, ra vào ngày thứ sáu."

Thế là tất cả vất giơ lên cổ mà chạy cho kịp. Tôi lo mường vắn xuôi. Cả tổ có chừng năm sáu người. Phan Xuân Biên mới đi Phước Long về có bài về giải phóng thị xã Phước Long (kể ra lúc này mà nói thì cũng hơi...lép. Nhưng có còn hơn không). Hà Công Tài bám bộ đội đặc công đánh đài Radar trên đỉnh núi Bà Đen. Hồng Việt thì mới ở báo Giải Phóng chuyển về. Trần Thị Thắng và Hà Phương đi cánh Tây Nam, lộ Bốn trở về. Bây giờ xúm lại viết, lo cho số báo mới. Thế là cũng hòm hòm, chạy thêm một số bài phỏng vấn nữa cho kịp. Tôi xách máy ảnh cùng Hồng Việt cưỡi Honda 90 đi phỏng vấn và chụp ảnh nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hoá miền Nam và nhà văn Thanh Nghị.



Thứ Trưởng Bộ Văn hoá Thông tin miền Nam. Đến nhà ông Thanh Nghị có cả bà Thanh Nghị là ca sĩ Tâm Vần ra tiếp. Ca sĩ Hoàng Hạc, con nhà văn Thanh Nghị, cứ khen mãi hai chúng tôi "Các anh ở Khu về mà ai cũng hồng hào. Thế mà cứ nghe nói ai cũng sốt rét, xanh mét."

Số báo đầu ra mắt ở Thành phố làm thật gấp gáp, nhưng kịp thời. Tôi nhớ phần lớn là những bài hoan hỷ, vui mừng và chào đón. Cụ Á Nam Trần Tuấn Khải có bài thơ *Mừng anh khoa trở về*.

Thế mà cả Sài Gòn và miền Nam đón tờ Văn nghệ Giải phóng lúc đó rất vui vẻ, ngỡ ngàng và thú vị.

Một hôm tôi và Diệp Minh Tuyền từ tầng hai đi bộ xuống, thấy một người đàn ông trạc tuổi chúng tôi đang khệ nệ ôm một chồng sách bước lên. Thấy hai chúng tôi, anh ngược nhìn, vấp phải bậc làm chồng sách rơi vãi tung toé. Tuyền và tôi vội cúi xuống lượm hộ. Cầm lại sách, anh ta hỏi:

- Cho tôi hỏi thăm và cần gặp bác Lưu Hữu Phước, tôi là Nhà văn miền Nam.

Tôi liếc nhìn thấy tên tác giả các cuốn sách đó là Thế Uyên, liền nói:

- Ông Lưu Hữu Phước không ở đây. Ông ở dãy nhà mái ngói đỏ bên đường.

Thế Uyên nhìn theo hướng tay tôi chỉ rồi hấp tấp ôm sách chạy đi, quên cả chào và cảm ơn.

Thấy vậy, Diệp Minh Tuyền nhún vai:

- Vậy mà cũng xưng nhà này nhà nọ.

Chúng tôi tiếp tục lao vào lo số báo tiếp. Tôi bàn với Hoài Vũ, lúc này cần giới thiệu thành tựu Văn học miền Bắc cho anh em Văn nghệ sĩ trong này. Hoài Vũ đồng ý và chúng tôi chọn trang cuối để giới thiệu các Truyện ngắn đặc sắc của miền Bắc như *Đôi mắt* của Nam Cao, *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài...

Đến lúc chọn Truyện ngắn của Kim Lân, anh em tổ đề nghị chọn *Làng*, nhưng tôi lại chọn truyện *Vợ nhặt*. Truyện đó được các nhà văn ở Sài Gòn thấy lạ, đọc ai cũng thích. Điện thoại về toà soạn hoan nghênh nhiệt liệt.

Vài bữa sau các Văn nghệ sĩ bên quân đội tới. Chúng tôi nhường các anh ở ba tầng trên. Các anh Thu Bốn, Huy Du, Nguyễn Ngọc, Văn Đa, Lê Lựu, Quang Thọ... ở với chúng tôi rất vui vẻ.

Một buổi tối, tôi xuống nhà Dũng ở tầng trệt xem ti vi. Lúc đó ti vi còn hiếm lắm. Chỉ có cậu Dũng làm quản

trị mua được chiếc ti vi, cả cơ quan xúm vào xem. Mấy ngày đầu chương trình ti vi còn hẻo lánh, phần lớn là nhảm nhí. Ngày 3-5-1975, tự nhiên tôi thấy tên tôi hiện lên ti vi ở mục nhảm nhí. Ngạc nhiên và sung sướng quá. Tôi quơ vội tờ báo, nhưng không có bút để ghi. Ngay lúc đó, một anh bộ đội trẻ măng, có nụ cười rất hiền cho tôi mượn cây bút. Nhờ đó tôi có địa chỉ nhà người cậu mà người em họ nhảm nhí để tôi tìm gặp. Sau khi trả cây bút, cảm ơn và hỏi thì mới biết đó là anh Nguyễn Trí Huân, anh ở cùng đoàn Nhà văn quân đội mới vào ở tầng ba.

Vài bữa sau, nhiều nhà văn ngoài Bắc vô. Các anh Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Võ Huy Tâm, Nguyễn Xuân Sanh, Chu Văn, Vũ Tú Nam, Nguyễn Đình Thi...Rồi các bác Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, các bác lớn tuổi phần lớn có người quen nên ở ngoài. Anh Chế Lan Viên và Võ Huy Tâm vô ở với chúng tôi. Nguyễn Khắc Thuần nhường phòng ở tầng hai cho anh Chế Lan Viên. Anh Võ Huy Tâm ở tầng ba với tôi.

Các bạn cùng học cũ như Nghiêm Đa Văn, Phạm Tiến Duật, Hoàng Hưng nghe tôi ở Văn nghệ Giải phóng cũng đến thăm chơi, hân huyên rất vui.

Các anh ở ngoài Bắc vào thật kịp thời. Vì sau đó anh Tư Ánh chỉ đạo chúng tôi vừa làm báo vừa phải lo tổ chức Đại hội Nhà văn Giải phóng. Công việc thật mới mẻ, làm chúng tôi tất bật. Các anh Chế Lan Viên và Nguyễn Ngọc đã chỉ bảo giúp chúng tôi rất nhiều để tổ chức Đại Hội. Đây là cuộc họp mặt đoàn tụ thật cảm động. Các nhà văn ở Sài Gòn như Vũ Hạnh, Lưu Nghi, Thẩm Thệ Hà, Lý Chánh Trung, Kim Cương...lần đầu họp mặt cùng các nhà văn ở trong Khu ra như Anh Đức, Giang Nam, Viễn Phương, Nguyễn Quang Sáng...Và nhất là được gặp các nhà thơ mà họ hằng kính trọng như Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Sanh...rồi bên quân đội với các nhà văn như Nguyễn Ngọc, Thu Bốn, Lê Lựu... đã biến đại hội thành cuộc đoàn tụ, đầm ấm, rất vui vẻ.

Vừa làm báo, vừa lo tổ chức đại hội, song chúng tôi ai cũng một khờ người nhưng vẫn ham, hăng hái làm việc, không ai xin nghỉ phép, mặc dù ở trên đã gọi ý cho về thăm quê, như tôi đã mười năm xa cách.

Bây giờ, sau gần bốn mươi năm nghĩ lại những ngày đó vừa làm báo, vừa hoạt động Hội, chúng tôi thỉnh thoảng gặp nhau vẫn nhắc lại, ai cũng thấy vui, vì đó là những ngày kỷ niệm đẹp nhất trong đời làm Báo Văn nghệ Giải phóng của chúng tôi.■



Minh họa của TÔ CHIÊM

ĐẾN kỳ nghỉ hè, tôi mới rời đảo Thu về quê thăm mẹ. Điều làm tôi để ý đầu tiên đó là cạnh vườn tôi bây giờ đã mọc lên ngôi nhà mới với ông chủ độc thân, tuổi gần đến tứ tuần, thương binh bỗng một mắt trông đến ngó ngó. Ngôi nhà nằm gọn khiêm tốn ở góc vườn dưới tán một cây me to đã lão. Vách lá, mái tôn xi măng giống như cái chòi miệt vườn. Đó là điều khiến tôi để ý đầu tiên.

Sáng nào "thằng chả" cũng đứng ở sân tập thể dục mắt lom lom hướng sang nhà-tôi trông đến khó chịu. Tôi hỏi má: "Thằng chả" này vợ bỏ hay sao mà đến cư ngụ bất hợp pháp vậy má?

Má tôi háy mắt:

- Bậy nào! Anh ấy tử tế lắm. Thương binh, sĩ quan đặc công nghỉ mất sức. Hình như gia đình ảnh chẳng còn ai, có mấy anh em đã hy sinh cả rồi.

- Nhưng sao ông lại đến ở đó?

- Đất Nhà nước, ảnh là thương binh không được quyền ở sao? Má chưa hiểu nhiều về anh ấy nhưng sao thấy người ta thật tội nghiệp.

- Má hiểu tội nghiệp cách nào? Má hơn chả đến cả chục tuổi lận.

Má bật cười:

- Tao nhắm cho mày chớ tao còn thương yêu cái nổi gì.

Tôi giầy nầy:

- Trời đất! Bỏ hết con trai rồi sao mà má lại nghĩ như vậy? Nói thế người ta nghe cười chết.

- Chuyện yêu đương xây dựng vợ chồng thời này ai ép, tùy tại bấy lựa chọn. Nhưng sao nghĩ đến hoàn cảnh anh ấy má cứ thương thương. Ảnh hơn con gần một giáp, so ra cũng chẳng chênh lệch gì nhiều.

Nghe má nói tôi bỗng buồn. Ngày xưa còn là học sinh trung học Phan Bội Châu, hôm nào đến lớp tôi cũng nhét trong hộp bút mấy lá thư chọe ghẹo yêu đương của đám con trai vắt chưa sạch mũi. Chúng nó tán hươu vượn làm tôi lằng lằng trong học tập suốt cả năm học lớp mười hai, suýt nữa thi rớt tốt nghiệp. Hết học cấp ba tôi thể với bọn chúng đến hai mươi bảy tuổi tôi mới lấy chồng. Mấy năm học sư

phạm rồi thêm bốn năm đi dạy học, nhiều bạn trai đến với tôi, có người chân thành tử tế nhưng tôi chưa muốn nhận lời. Biết lời thế "độc" của tôi bọn chúng cho tôi vỡ vụn. Bây giờ đã đến lúc má giục lấy chồng, lại muốn tôi với người lính trở về sau chiến tranh đã đứng tuổi. "Má chưa hiểu tâm trạng của con gái đâu. Con gái má không phải thứ gái ế ẩm, mà muốn đặt đâu cũng được". Nghĩ thế tôi lại buồn.

Rồi một lần tôi nhìn rõ mặt chả, đó là hôm tôi đi chợ, chả gửi mười ngàn đồng nhờ mua rau muống với chai tương. Tôi liếc nhìn chả nghĩ thầm: "Nếu không hồng con mắt chắc khối đứa con gái chết mệt với chả". Tôi lấy bình tâm hỏi chả một câu:

- Anh đi tu hay sao mà chỉ rau muống với nước tương vậy?

Chả cười:

- Cũng có thể như thế.

Tôi đi chợ về đã hơn nửa giờ vẫn không thấy chả sang lấy hàng. Tôi đi ra đi vào chủ ý cho chả thấy nhưng vẫn im

lặng. Bực mình tôi "cục cục" gọi cho gà ăn, chả vẫn chẳng thèm sang. Má tôi bảo: Có lẽ ảnh đang bận, con mang sang cho ảnh được không?

Tôi bực mình ngúng nguẩy:

- Kệ chả! Con đứng đây gọi cho coi nè.

Má năn nỉ tôi:

- Đừng con! Mày sang xem nó làm gì mãi mê bên ấy. Nên làm quen với người ta con ạ.

Lần đầu tiên tôi bước sang nhà chả. Trống ngực đập hồi như bị sức ép. Giá như má đừng cặp đôi với chả thì tôi sẽ tự nhiên hơn. Tôi tự đánh tiếng từ xa.

- Anh Dũng ơi! Đi đâu mà để nhà hoang vắng nè?

Vẫn im lặng. Tôi bước đến cửa dóm vô, thấy chả đang hí hoáy viết gì trên bàn. Tôi bật cười nghĩ: Chả làm như mấy ông nhà văn mê viết tiểu thuyết, quên ăn quên ngủ không bằng. Tôi lên tiếng:

- Rau muống nè anh!

Chả quay lại nhìn tôi cười "Cảm ơn em

nhiều!".

Cái giọng của chả thật ấm áp ngọt ngào khiến tôi hết bực mình. Chả mời tôi vào nhà chơi, tôi từ chối hẹn chả vào lúc khác để về nấu cơm trưa.

Thường thì buổi trưa, chả lấy chiếc võng nilon cô bọc dù (có lẽ kỷ niệm của thời chiến tranh còn lại), treo dưới cây me già nằm đọc sách, có lúc chả ngước mắt nhìn lên tán me xanh mượt nghĩ ngợi mông lung. Không biết tôi có cảm tình với chả lúc nào, nhưng thường ngày tôi vẫn luôn để ý đến chả. Ngôi nhà lá đơn sơ cũng dễ ưa nhìn. Mấy con gà lẩn quẩn quanh sân. Một đôi heo choai, đến bữa chưa kịp cho ăn chúng réo lên inh ỏi. Có lúc tôi tự hỏi: Chả là con người như thế nào? Đời tư của chả ra sao? Nga ơi! Mày là con bé đáng thương tội nghiệp, mày nên chọn một ông chồng xứng đáng để họ bù đắp cho mày. Tôi bật cười trong những suy tư.

Rồi một hôm, ảnh bước sang nhà tôi khá bất ngờ. Mẹ tôi đơn đả mời chào. Tôi vội vào buồng trong mặc lại quần áo cho tử tế. Anh cười, gật đầu chào và khá tự nhiên, cái phong cách ấy khiến cũng dễ chịu. Anh bọc bạch:

- Mấy anh bạn trong quê mời con vào dự lễ kỷ niệm hai mươi năm chiến thắng. Bỏ nhà đi không tiện, sợ mấy con heo nó "biểu tình". Con nhờ má hoặc em Nga trông coi dùm - Anh nhìn tôi rồi nhìn má chờ đợi.

Má mỉm cười đánh mắt về hướng tôi gật đầu: "Để em nó sang giúp cho mấy ngày, anh cứ yên tâm mà đi".

Tự nhiên tôi trở thành người nội trợ, lo hết việc nhà cho ảnh. Tôi đỡ khóc đỡ cười. Anh nhìn tôi hỏi: "Em đồng ý chứ?". Tôi gật đầu nhận lời và mỉm cười nghĩ: "Thằng chả" thật vô duyên, hỏi cái câu thiệt kỳ, nó cộc lốc làm người ta phát ngượng.

Anh đi rồi tôi bắt đầu công việc, quét nhà, dọn bếp núc, cho heo ăn, gánh nước chẳng mấy khó khăn gì. Xong việc, tôi nằm tòn teng trên chiếc võng đung đưa, đọc sách, nghĩ ngợi rồi ngủ quên. Tỉnh dậy tôi lại ngắm cảnh vườn, ngôi nhà, tuy chật nhưng gọn gàng, ngăn nắp. Một vài

NGƯỜI HÀNG XÓM

Truyện ngắn của KHÁNH CHI

chỗ trên trần nhà nhện đã giăng tơ. Tôi quét mạng nhện, chùi mấy cái xoong bám đầy nhớt. Cảnh bếp núc không có đàn bà cũng đáng thương cho anh ấy. Giá mà lúc này có ai đến thấy cảnh này chắc tôi mắc cỡ hết biết.

Tôi bắt đầu tìm hiểu xem ảnh viết gì. Trên bàn xếp ngay ngắn một chồng sách truyền thống lịch sử các địa phương. Tôi dở trang đầu tập bản thảo dày cộm thấy đề "Lịch sử truyền thống đại đội 5 đặc công". Tôi buột miệng: "Thằng chả viết sử hả trời! Có ai nghĩ chả giỏi văn chương thế này đâu".

Mấy ngày anh đi vắng, tôi lên đọc hết tập bản thảo. Đọc rồi nước mắt cứ chảy ròng. Tôi vô ý để rơi mấy giọt nước mắt lên trang bản thảo, sợ anh sẽ phát hiện. Má để ý thấy tôi khác lạ, bèn hỏi:

- Con có chuyện gì buồn phải không? Nói đi má nghe thử coi!

Tôi bỗng khóc oà và gục vào vai má, nước mắt ướt đầm bờ vai. Má an ủi: Lớn rồi, nín đi con! Má không hiểu con buồn vì chuyện gì? Con cứ khóc hoài má không thể chịu được. Một hồi lâu tôi mới bình tâm hồi má:

- Má có biết sự hy sinh của ba thế nào không?

Má ngạc nhiên nhìn tôi:

- Sao con lại hỏi thế? Con biết chuyện gì rồi phải không?

Tôi sụt sùi:

- Má ơi! Ba hy sinh khi con mới bốn tuổi, đúng thế không? Nhưng ba hy sinh trong trường hợp nào và ở đâu có lẽ má chưa biết rõ. Sự hy sinh của ba thật dũng cảm đáng khâm phục. Trong trận đánh cuối cùng cách chỉ khu Thiện Giáo ba cây số, ba ôm mìn lao vào chặn xích xe tăng địch. Mìn nổ chiếc tăng M.113 của Mỹ bị lật gọng, bốc cháy, chặn đường tháo chạy của lũ xe tăng địch, nhân đó đồng đội của ba đã tiêu diệt chúng. Nhưng mà má ơi! Ba hy sinh khi thân xác chẳng còn nguyên vẹn... Anh Dũng là người ôm xác ba ra khỏi trận địa. Và anh bị thương bỏng mắt do một quả đạn M.79 của địch bắn theo ngay sau đó.

Má sững sờ:

- Trời ơi! Anh Dũng đã kể cho con nghe chuyện này phải không Nga?

- Dạ không đâu má.

- Vậy con nghe ở đâu?

- Má ơi! Con lên đọc trong tập bản thảo lịch sử truyền thống của đơn vị anh ấy. Ai ngờ lại có tên tuổi và sự hy sinh quả cảm của ba. Sao kỳ vậy hở má? Rồi đây con biết xử sự với ảnh ra sao?

Má vuốt mái tóc dợn sóng của tôi an ủi: Thôi đừng buồn nữa con. Mọi sự hy sinh mất mát đều có ý nghĩa cao đẹp cả. Con mất ba, má mất chồng, còn anh Dũng cũng chẳng còn gì để mất. Vì vậy má bảo con nên thiết tình, cùng hoàn cảnh để thông cảm nhau hơn.

Tôi im lặng. Những giọt nước mắt nóng hổi lăn dài trên đôi má. Tôi cảm thấy lòng mình bằng khuỷu tràn đầy cảm xúc.

Rồi anh ấy về bất chợt khi tôi đang tắm mấy con heo cho ảnh. Anh lên tiếng làm tôi giật mình.

- Xin chào bà chủ nhà ạ.

Tôi lúng túng mắc cỡ, cảm giác mặt mình đỏ lựng lên. Anh đến bên cầm lấy cái gàu, bảo: Để anh xách nước cho. Cảm ơn Nga đã giúp đỡ anh nhiều. Anh biết lấy gì để trả ơn em đây.

Tôi gượng cười bảo anh: Ổn với huê gì, anh cứ khách sáo. Nhưng mà anh định gia nhập binh chủng "phòng không" hay sao mà cứ ở vậy? Chưa có cô nào xứng đáng với anh hay sao?

Anh cười khá duyên: Nga ơi! Điều ấy anh đã suy nghĩ lâu rồi. Tìm cho mình tình yêu chân chính sao mà khó quá. Và lại ít ai thông cảm với hoàn cảnh thực tại của mình - Anh bỗng buồn, cắn chặt làn môi dưới đến rướm máu. Anh bỗng thốt lên - Sao tôi cảm thù sự phản bội, sự lừa dối thế chứ.

- Anh bảo sự phản bội nào? Tôi ngạc nhiên hỏi. Anh bối rối: À không, không có

TẠP VĂN

RƯỢU THIÊNG

THANH THẢO

Từ Hà Giang, nơi địa đầu cực bắc Tổ quốc, tôi mang về Quảng Ngãi hai chai rượu. Đó là loại rượu nấu từ ngô mọc trên cao nguyên đá Đồng Văn, được hạ thổ ngót 5 năm, loại rượu người Hà Giang dùng để đãi khách quý. Khi trao hai chai rượu từ hai nguồn khác nhau cho tôi, một nguồn từ nhà anh Hùng ở bản Tả Văn thuộc huyện Quản Bạ, một nguồn từ nhà anh Tuấn ở huyện Đồng Văn, hai anh đã trân trọng nhờ tôi mang rượu về Quảng Ngãi rót lên mộ các liệt sĩ quê Hà Giang và các tỉnh phía Bắc đã hy sinh tại chiến trường Quảng Ngãi năm xưa. Tự nhiên, tôi run tay khi cầm hai chai rượu, vì tôi biết, đó là rượu thiêng gửi từ một vùng quê để dùng cho một nghi lễ thiêng liêng tại một vùng quê khác.

Hành trình mang hai chai rượu về tới Quảng Ngãi cũng có điều đáng kể. Khi làm thủ tục ở sân bay Nội Bài, chúng tôi đã cẩn trọng để hai chai rượu vào va-ly và gửi theo hành lý. Khi đã tưởng yên ổn vì đã vào phòng chờ, tôi nhận được một cú điện thoại. An ninh sân bay yêu cầu tôi ra quầy làm thủ tục có việc. Tôi biết ngay, đó là việc gì rồi. Tôi đưa thẻ nhà báo và thẻ lên máy bay, nhờ nhà giáo Nguyễn Tấn Huy ra quầy thủ tục. Tại đó, các nhân viên an ninh đã yêu cầu chúng tôi gửi lại hai chai rượu mà họ gọi là "rượu nấu không nhân mả", do qui định của hàng không, loại rượu này không được mang lên máy bay. Nhà giáo Nguyễn Tấn Huy đã nói với họ về xuất xứ hai chai rượu, và lý do chúng tôi mang hai chai rượu này về Quảng Ngãi. Nghe anh Huy nói một cách kiên quyết, các nhân viên an ninh đã xin một phút... hội ý, và cuối cùng, đã nhất trí để chúng tôi mang hai chai rượu mà họ biết là "rượu thiêng" lên máy bay. Có lẽ, đó là lần đầu tiên loại rượu ngô do đồng bào dân tộc Mông ở

Hà Giang nấu đã đường hoàng lên máy bay của Hàng không Việt Nam mà không gặp bất cứ trở ngại nào. Chúng tôi đã mang hai chai rượu thiêng về Quảng Ngãi, và đúng ngày lành tháng tốt, hai chai rượu đã được cung kính mang vào nghĩa trang liệt sĩ núi Bút để rót lên phần mộ những liệt sĩ quê miền Bắc hy sinh trong Tết Mậu Thân 1968. Xin các liệt sĩ thứ lỗi, với những ngôi mộ "chưa xác định tên tuổi" tại nghĩa trang núi Bút, kỳ thực, tôi cũng không thể phân biệt được ngôi mộ nào là của liệt sĩ quê miền Bắc hay quê Hà Giang. Tất cả, đều là các ngôi mộ của những liệt sĩ mà quê hương của họ là Việt Nam, Tổ quốc yêu thương của chúng ta. Thôi thì, xin mời các liệt sĩ quê Việt Nam cùng hưởng một chút rượu ngô của đồng bào H'Mông vùng cao Đồng Văn - Hà Giang gửi vào, như tấm lòng thơm thảo của nhân dân giành cho những người con đã hy sinh cuộc sống của mình vì quê hương đất nước.

Tôi chợt nghĩ, rồi sẽ có dịp tôi lên thăm lại Hà Giang, tôi sẽ mang hai chai rượu nấu từ gạo của bà con Quảng Ngãi lên nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Vị Xuyên để rót lên mộ những liệt sĩ có quê từ 30 tỉnh thành trong cả nước đã hy sinh tại mặt trận Vị Xuyên Hà Giang năm 1984. Rượu gạo của người dân quê tôi cũng đầy thơm thảo, cũng thiêng liêng như rượu ngô của đồng bào Hà Giang vậy. Khi những liệt sĩ đã đổ máu trên đất Việt Nam này, thì từ đất ấy dù mọc lên cây ngô hay cây lúa, tinh chất của nó khi được chưng cất thành rượu cũng lẽ đều mang tính thiêng liêng. Và tôi tin, VN Airlines sẽ không từ chối cho hai chai rượu thiêng từ Quảng Ngãi lên máy bay, như đã cho hai chai rượu thiêng từ Hà Giang vào Quảng Ngãi.■

chuyện gì đâu em. Anh lấy bàn tay úp lên con mắt bị thương, nhàn nhò. Có lẽ anh xúc động, Vết thương lại đau. Một lát sau anh lại bảo:

- Sống trên đời sự phản bội nào cũng đáng ghét phải không em? Sao người lính lại bị thiệt thòi mất mát đến thế.

Tôi bỗng cảm giác rằng có lẽ đời tư của anh không được thuận lợi.

Trưa hôm ấy anh mời tôi ở lại nhà cùng ăn cơm cho vui. Tôi từ chối. Thấy anh buồn, tôi hẹn cơm nước xong sẽ sang nghe anh kể chuyện. Anh đồng ý gật đầu.

Buổi trưa, anh nhường cho tôi chiếc võng, còn anh ngồi lên đệm rế của gốc me già nhìn trân vào mặt tôi. Tôi lảng tránh ánh mắt của anh. Anh bỗng thốt lên: Nga ơi! Sao em đẹp và nét na, thủy mị đến thế. Nếu chàng trai nào được điểm phúc đến với em thì...

- Không khéo anh hiểu lầm. Em chỉ là một cô gái rất bình thường của quê hương ta, quê hương nghèo khổ đó anh.

Tôi lái câu chuyện bắt anh kể chuyện chiến đấu. Anh bảo: Thời mở cửa, kinh tế thị trường, người ta làm giàu, thích nghe chuyện làm ăn, du lịch, xây cất này nọ, còn em lại muốn tìm về quá khứ của chiến tranh.

Chúng tôi ngồi với nhau hết buổi. Anh kể chuyện chiến đấu trong đó có đề cập đến những người hy sinh dũng cảm của đơn vị. Anh chưa hề biết người chỉ huy mà anh tâm đắc trân trọng quý mến nhất ấy chính là ba tôi. Nghe anh kể, tôi xúc động sụt sùi rơi nước mắt.

Anh bảo: Em sao dễ xúc động quá. Làm sao anh kể hết cho em nghe được?

Chuyện anh kể đó là vào khoảng mùa đông 1972, đơn vị anh phục kích đánh địch càn nhưng lại bất ngờ đương đầu với lũ xe tăng Mỹ... Chúng cơ động nhanh, xa với tầm hỏa lực. Mấy chục anh em bị tăng địch vây hãm. Một số đồng chí hy sinh. Vũ khí bắn tăng hết đạn. Lúc này đánh địch với sự mưu trí và tinh thần dũng cảm. Đại đội trưởng Lê Ngân (chính là ba tôi) đã dùng đạn cối, bằm thành xe tăng địch ném đạn vào lỗ tháp pháo, một mình ông diệt được hai chiếc. Hết đạn cối, người chỉ huy mưu trí ấy tiếp tục dùng lựu

đạn nhảy lên xe tăng Mỹ tiếp tục dỡ nắp tháp pháo ném vào. Trận đó ta bắn cháy phá huỷ bảy xe tăng, xe bọc thép Mỹ, riêng đại đội trưởng Lê Ngân diệt được ba chiếc. Về sau đó có một cán bộ tuyên huấn quân khu và một nhà báo đến phỏng vấn, ý muốn xây dựng anh hùng cho đại đội trưởng Lê Ngân. Có đoạn nhà báo hỏi: "Động cơ nào tạo cho đồng chí cùng đồng đội dũng cảm diệt nhiều xe tăng địch khi chúng vây hãm đội hình đơn vị?". Vốn tính nóng nảy lại không ưa mấy cha tuyên huấn, Lê Ngân trả lời cộc lốc: "Không diệt chúng để chịu chết à". Về sau mấy vị này nâng lên thành quan điểm. Họ nêu mục đích tiêu diệt địch của Lê Ngân không phải lòng căm thù giặc mà vì sự lựa chọn sống chết. Tự ái ông không chịu làm thành tích nên họ không bồi dưỡng xây dựng đồng chí ấy anh hùng được.

Kể xong chuyện, cả anh và tôi chẳng được vui. Riêng tôi thật quá thiệt thòi, ba tôi đã chiến đấu rồi hy sinh không để lại một tấm hình, một vật kỷ niệm. Chính vậy càng gần và hiểu anh, lòng tôi thêm thổn thức. Thương cảm anh nhiều hơn là tình yêu.

Từ ngày biết tôi thân thiện hơn với anh Dũng, má rất mừng. Có miếng ngon cũng để dành riêng cho ảnh. Có công chuyện gì cũng hỏi ý kiến ảnh. Má bảo "Thằng Dũng thế mà được. Con đừng có mơ mộng gì nữa nghe". Má coi ảnh như thần tượng của gia đình. Má muốn tôi và ảnh mãi mãi thương yêu chung thủy. Chiều ý má, thương anh Dũng, lần đầu tiên của cuộc đời tôi nhận lời với anh, nhận lời yêu một người thương binh, một người lính trở về sau chiến tranh.

Chỉ còn ba ngày nữa tôi trở lại trường để tập huấn hè. Dự định sẽ cùng anh đi văn cảnh Suối Tiên, sẽ dạo chơi trên bãi đá Ông Địa, tôi và ảnh sẽ mặc sức tâm tình, hò hẹn. Thế rồi một chuyện bất ngờ đã xảy ra. Buổi sáng hôm đó có một người đàn bà trẻ trung đài các, khá duyên dáng, trạc tuổi gần bốn mươi, dẫn theo một đứa con trai kháu khỉnh vào ngõ nhà tôi. Người ấy tự xưng là vợ con anh Dũng. Sự việc quá đột ngột làm tôi choáng váng. Tôi đau xót, thất vọng, tự trách mình sao

quá vội vàng để chịu oan một mối tình. Thấy tôi nức nở má cũng buồn theo, trông diện mạo má thật thê lương.

Rồi khi phía bên nhà anh ấy có tiếng nhỏ to qua lại, má bỗng nhanh nhẹn hẳn lên, má liến xách cái rổ, men theo bờ rào nhà ảnh hái rau. Má nghe rõ câu chuyện giữa hai người khá đầy đủ. Má thuật lại từng lời của hai người cho tôi nghe. Lời anh Dũng: Có đã từng theo hãm mấy năm nay, cái thời hãm làm giám đốc vàng son ấy. Đời cô thế cũng đã toại nguyện lắm rồi. Bây giờ, hãm sa cơ lỡ thế, bị pháp luật "châm nom", cô lại bỏ hãm coi sao được. Còn tôi chỉ là kẻ nghèo nàn, thương tật, ốm đau, khô khan tình cảm, cô nên để cho tôi yên, tình cảm giữa tôi và cô đã chấm hết từ lâu rồi, mong cô hiểu cho.

Người đàn bà sụt sùi van vỉ: Nhưng anh cũng phải thương lấy thằng bé, nó luôn nhớ anh, nó cứ bảo em đưa nó về với ba nó. Mong anh bỏ qua sự lỗi lầm của em. Em van xin anh, anh Dũng!

Nghe mẹ thuật lại chuyện, tôi bỗng chua chát. Thế giới đàn bà sao lắm nỗi gian truân, mềm yếu, nhẹ dạ, cả tin để rồi phải chuốc bao hậu quả...

Chiều hôm đó anh dẫn thằng bé đến nhà tôi, với má, anh bảo: Cho con gởi nhờ thằng Hải Phong, má và em Nga chăm sóc giùm...

Quay lại con anh dặn: Hải Phong! Con coi bà đây như bà ngoại, cô Nga con gọi là dì... Dì Nga là giáo viên sẽ giúp con học tập trưởng thành. Con ngoan nhé!

Má ôm thằng bé vào lòng, vuốt mái tóc xanh mềm mại của nó. Anh nhìn ra đường rồi quay lại phía tôi và má: Chúng con không còn tình yêu nhưng vẫn còn tình người đó má. Con sẽ tiễn đưa cô ấy lần cuối cùng.

Anh bước ra ngõ, đi thật nhanh đến cạnh người đàn bà. Họ bước đi chậm rãi, nặng nề. Có lẽ chẳng nói với nhau điều gì. Thằng bé ngược đôi mắt trẻ thơ nhìn theo bóng dáng hai người thân của nó. Nó bỗng kêu lên "má ơi", làn mi của nó ươn ướt. Một lúc nó quay lại phía tôi mỉm cười: "Dì Nga! Dì có thương con không?". Tôi gật cười và tiến tới ôm chặt thằng bé vào lòng.■

ĐỐI THOẠI

TRUNG TƯỚNG ĐOÀN SINH HƯỜNG, CON SÓC TÂY NGUYÊN

Để chuẩn bị cho số báo này, Ban biên tập có kế hoạch xin gặp và phỏng vấn một vị khách đặc biệt. Vị khách vui vẻ nhận lời nhưng lại dặn: "Để tôi tìm đến toà soạn. Tôi đi như chim các anh biết đâu mà tìm?"

Trước giờ hẹn, tôi cứ thử hình dung về vị tướng mà mình sắp gặp, đến khi ông xuất hiện thì đó là hai hình ảnh hoàn toàn khác. Cảm nhận ngay từ cái bắt tay, cái nhìn đầu tiên đó là một con người cởi mở, nồng nhiệt, mạnh mẽ với tác phong giản dị. Ông là Trung tướng Đoàn Sinh Hường, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, nguyên Lữ đoàn trưởng 273, nguyên Tư lệnh Binh chủng Tăng thiết giáp, Tư lệnh Quân khu 4. Tuy đã 64 tuổi, nghỉ hưu được mấy năm rồi nhưng xem ra ông vẫn là người của công việc, đi lại như con thoi: trong nam ngoài bắc, Quảng Ninh, khu bốn, Lào...

- Nghỉ hưu rồi mà sao ông đi khoẻ vậy?

- Có gì đâu, các nơi người ta mời làm cố vấn việc này việc nọ nên phải đi lại nhiều. Sức khoẻ tốt vẫn thấy bình thường, thậm chí nhiều khi còn tự lái xe đường dài.

- Có người bảo Đoàn Sinh Hường có tố chất chỉ huy bẩm sinh, ông thấy có đúng không?

- Có lẽ người ta yêu quý nên nói vậy thôi, mọi cái đều phải học tập và rèn luyện

- Nhưng cũng phải đúng phần nào đó?

- Thì, hồi bé, khi còn trâu cày cỏ ở quê, tôi cũng hay tập hợp bọn trẻ con lại chơi trò trận giả. Quê tôi ở Móng Cái, Quảng Ninh, giáp với Trung Quốc, nên bọn trẻ trâu Việt Nam với trẻ trâu bên Trung Quốc hay đánh nhau. Bọn trẻ chúng tôi cũng bài binh bố trận, cũng biết đoàn kết, yểm trợ nhau để "chiến đấu". Chẳng biết đấy có phải là năng khiếu chỉ huy hay không - ông cười sảng khoái - Nhưng có lẽ một phần do hồi nhỏ hay đọc truyện kiểu như *Tam quốc*, *Thủy hử* nên có thể cũng ảnh hưởng đôi chút. Học hết cấp hai, tôi xung phong đi bộ đội.

- Hết cấp hai đâu đã đủ tuổi đi bộ đội, thưa ông?

- Khi đó chưa đến 17 tuổi, không đủ tuổi để đi bộ đội, nhưng thấy người mình to khoẻ, người ta hỏi có đi được không. Dạ có. Thế là họ cho đi.

- Lần đầu mặc bộ quần áo lính, ông cảm thấy thế nào?

- Mừng lắm nhưng cũng hơi lo vì không biết có chịu được gian khổ không. Đơn vị đầu tiên của tôi là sư đoàn 308, sư đoàn quân tiên phong. Ngay ngày đầu tiên vào đơn vị đã phải hành quân từ Móng Cái về Phú Thọ. Vậy là hai bàn chân sưng rộp mấy ngày liền. Vào bộ đội lập tức tôi được chọn làm tiểu đội trưởng.

- Vậy là ông có số làm chỉ huy rồi.

- Ừ, có lẽ vậy. Trước khi đi, bố tôi có dặn một câu "Miệng làm cai, vai làm lính". Nghĩa là đầu có làm chỉ huy thì vẫn cứ phải lăn xả làm mọi công việc như

anh em khác. Suốt cuộc đời binh nghiệp tôi luôn luôn nhắc nhớ lời dặn đó của cụ.

- Ông vừa nói sư đoàn 308 là một Sư đoàn chủ lực, nhưng đôi khi lại làm mới như địch là sao?

- Nghĩa là sư đoàn 308 đi tới đâu là địch đánh theo tới đó. Chính vì vậy chúng tôi phải hành quân liên tục để nghỉ binh, tạo điều kiện cho các đơn vị khác đánh địch. Những năm tháng ở sư đoàn 308 là thời gian quan trọng, tôi đã được rèn luyện về sức khoẻ, tư tưởng nghệ thuật chỉ huy, để trưởng thành sau này.

- Là một tân binh, lại được tuyển ngay vào đơn vị chủ lực như vậy, có khi nào ông thấy sợ không?

- Có chứ. Mới đầu nhìn thấy bọn Mỹ cũng run lẩy chẩy. Đã có lần ném lựu đạn nhưng quên rút chốt, vậy là bị chỉ huy quát cho một trận: đi đánh nhau mà quên rút chốt lựu đạn thì đánh nổi gì. Nhưng ngay sau đó thì mình trấn tĩnh lại ngay và chiến đấu rất hăng.

- Trong suốt những năm chiến đấu, có trận đánh nào ông nhớ nhất không?

- Thực lòng mà nói, đối với tôi mọi trận đánh đều như nhau. Bởi mỗi trận đánh đều có người bị thương, người hy sinh, đều phải trả giá bằng xương máu của đồng đội mình cả. Và mỗi trận đánh đều góp phần vào chiến thắng sau này.

- Trận đánh đầu tiên của ông là...

- Đó là trận đánh ở Khe Sanh trong chiến dịch Mậu thân năm 68. Trận đó bọn tôi đánh nhau với lính thuỷ đánh bộ của Mỹ. Bạn biết đó, lính thuỷ đánh bộ thì rất là tinh nhuệ. Sau trận đó tôi được phong danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ và được kết nạp đảng ngay tại trận địa.

- Vậy là ngay trận đầu, ông đã lập công.

- Thời đó, tất cả các chiến sĩ của ta đều có tinh thần chiến đấu rất cao. Bất cứ ai cũng đều cảm thấy mình cần phải có trách nhiệm làm thật tốt, thật nhiều công việc, nếu không làm được như vậy tự nhiên cảm thấy mình có lỗi. Nói thực, ngày đấy bọn mình không sợ hy sinh, anh nào cũng chỉ muốn được xông ra tiến tuyến. Nếu ai đó phải ở lại để trông kho hay làm một việc nào khác, mà

không được ra chiến trường thì coi như một thiệt thòi lớn, thế nào cũng phải xin đi cho bằng được.

- Thế còn biệt danh "con sóc Tây Nguyên" thì sao ạ?

- Khoảng thời gian chiến đấu ở Tây Nguyên, mọi người đã đặt cho tôi biệt danh ấy. Bởi vì tôi cũng khá nhanh nhẹn và gan dạ, có sự phán đoán tốt. Có nhiều khi, đạn bắn như mưa, mình vẫn xông ra để cứu dân, cứu đồng đội hay thanh niên xung phong. Có lần tôi bị lạc trong rừng suốt mấy ngày liền mới tìm về đơn vị được. Đồng đội thì nghĩ mình trúng đạn chết rồi, ai ngờ vẫn khoẻ mạnh bình thường.

- Khi đó ông đang ở cấp chỉ huy nào?

- Sau khi học một năm ở trường Lục quân, lẽ ra tôi được giữ lại làm giảng viên nhưng rồi cấp trên lại điều sang Binh chủng Tăng thiết giáp làm Trung đội trưởng nhưng phụ trách Đại đội. Tôi phải trực tiếp tuyển tân binh, huấn luyện họ rồi mới đi chiến đấu.

- Ông có thể kể lại những trận đánh ở Tây Nguyên?

- Vào Tây Nguyên, khi đó tôi là Đại đội trưởng Đại đội 9. Và trận đầu tiên chúng tôi chiến đấu ở Tây Nguyên là trận Đắc Pét trên đường 14. Đó là trận mở màn để nhổ những chốt trọng tâm của địch nhằm giải phóng từng phần. Trong trận này, ta tiêu diệt gọn tiểu đoàn biệt động 88, cụm cứ điểm liên hoàn. Đây là trận đánh hợp đồng binh chủng xuất sắc, và cũng là trận đầu tôi chỉ huy đại đội tăng thiết giáp, bắt sống tên thiếu tá Võ Đắc Di và về phía đơn vị vẫn bảo toàn lực lượng. Tuy trận đó giành chiến thắng nhưng vẫn không được khen thưởng, thậm chí suýt nữa thì bị kỉ luật.

- ?

- Khi đánh vào sở chỉ huy của địch, tôi đã nhảy xuống xe tăng, xông vào bên trong tiêu diệt mấy tên địch nhằm lấy hai cái chảo, mang về cho anh em có cái nấu ăn, cùng với một số tài liệu. Minh rời xe tăng có nghĩa là rời vị trí chỉ huy khoảng 10 phút, trong lúc đó cấp trên liên lạc không được. Sau này anh em cứ đùa, ông Hường này huân chương không nhận lại nhận hai cái chảo. Vậy là chiến lợi phẩm của bọn tôi trong trận đó chỉ là



Trung tướng Đoàn Sinh Hường
Anh hùng LLVT

hai cái chảo nhưng đầu sao thì cũng vui.

- Có vẻ như ông đánh trận nào là thắng trận ấy?

- Đầu có. Nhiều lúc quân địch mạnh ta cũng phải rút chứ. Thời gian chiến đấu ở Tây Nguyên, bộ đội ta khổ lắm, thiếu thốn đủ thứ, gầy ốm xanh xao. Có khi quân địch tiến đánh ta phải rút sang bên Campuchia để tránh, vì mình không đủ sức đánh lại. Sau đó mới quay trở lại làm tăng gia sản xuất cải thiện đời sống. Có những lúc đói quá, bộ đội ta đi vào nương của đồng bào dân tộc để hái trộm bầu về ăn. Khi đồng bào biết được, thương quá mới bảo: Bộ đội muốn lấy gì thì lấy tự nhiên, không phải hỏi, không phải ngại. Rồi, đồng bào lại mang ngô khoai sẵn đến cho bộ đội. Xe tăng thiếu dầu, đồng bào lại đi gửi dầu, bọc trong những túi nilông hay đựng trong ống bương, mang về cho. Nếu không có sự cứu mang đùm bọc của nhân dân thì ta khó lòng mà giành thắng lợi được.

- Trận Đắc Pét có phải là trận đánh mở màn cho chiến dịch Tây Nguyên không ạ?

- Không phải. Đắc Pét là trận đánh trong khuôn khổ chiến dịch xuân 1972. Mở màn chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 là trận đánh vào Buôn Mê Thuột. Vì Buôn Mê Thuột là địa bàn trọng yếu của Tây Nguyên nên địch bố trí phòng thủ tầng tầng lớp lớp từ ngoài vào, từ xa đến gần. Chính vì vậy quân ta chia thành nhiều mũi siết dần vào Buôn Mê Thuột, còn đại đội 9 được nhiệm vụ đánh thẳng vào trung tâm thị xã nhằm gây bất ngờ, tiêu diệt Sư bộ 23. Trên đường tiến thẳng vào Buôn Mê Thuột, Đại đội 9 đã đánh tan quân địch ở kho Mai Hắc Đế, đánh cháy hai chiếc M113, bắt sống đại tá Luật, phó Tỉnh trưởng tỉnh Đắc Lắc, bắt sống hơn 100 tên địch, đánh khu truyền tin, khu bộ tham mưu rồi đánh thẳng vào trung tâm chỉ huy Sư bộ 23. Đúng 11 giờ 30 ngày 11/3/1975, quân ta cắm cờ chiến thắng trên nóc Sư bộ 23. Sau đó quân ta đánh tiếp xuống khu vực ngã 5 và ngã 6, giải phóng hoàn toàn Buôn Mê



BẠN ĐỌC VIẾT

BÁO VĂN NGHỆ Ở TÂY NGUYÊN NGÀY ẤY

PHẠM TUẤN NHUNG

Thuật. Tại ngã 6 của thành phố Buôn Mê Thuật bây giờ, người ta dựng mô hình chiếc xe tăng 980 do tôi lái lúc đó làm kỷ niệm chiến thắng Buôn Mê Thuật.

- Thưa ông, ông còn được biết đến là một trinh sát tài ba?

- Hồi còn ở sư đoàn 308 tôi đã được học trinh sát. Trước trận đánh vào Buôn Mê Thuật, bọn tôi cũng đã mất nhiều thời gian để đi trinh sát, nắm bắt tình hình và trận địa. Đã có lần, tôi áp sát quân địch đến mức bị mẩu thuốc lá của tên địch ném vào lưng, nhưng vẫn cần răng chịu, sau đó mới từ từ nghiêng người cho nó rơi xuống.

- Theo chỉ huy tư lệnh trưởng Đoàn Sinh Hưởng còn được biết đến là người đầu tiên tổ chức một đơn vị xe tăng của địch để đánh địch và giành thắng lợi.

- Sau khi giải phóng Buôn Mê Thuật, cấp trên chỉ thị Đại đội 9 giao lại toàn bộ xe tăng ta mang vào và thu gom xe tăng của địch để tiếp tục hành quân chiến đấu.

- Sự thay đổi đó có gặp khó khăn gì không, thưa ông?

- Khó khăn lắm chứ. Bởi, trước khi bị thua, quân địch đã phá huỷ một số chỉ tiết trên xe tăng, pháo lớn, để ta không thu được chiến lợi phẩm. Bộ đội ta phải gom xe tăng, các phụ kiện vớt lán lóc để lắp ráp sửa chữa lại. Vì toàn bộ xe tăng của địch không giống xe của ta nên phải tìm một tên thợ máy bên phía địch cùng tham gia sửa chữa với mình.

- Vậy những chiếc xe tăng của địch tham gia đánh trận đầu tiên là trận nào, thưa ông.

- Sau hơn một tuần lắp sửa chữa, nắm bắt kỹ thuật, quân ta có được 20 xe tăng, đại đội 9 được lệnh tăng cường tiếp sức cho sư đoàn 320 truy kích địch trên đường 7 và tiến về đồng bằng giải phóng Phú Yên. Do thất bại ở Buôn Mê Thuật, quân địch ở Kon Tum, Gia Lai hoảng sợ bỏ chạy theo đường 7 xuôi về Phú Yên. Hàng ngàn tên địch bị tiêu diệt và bắt sống, hàng trăm xe tăng, xe cơ giới bị bắn cháy. Có thể nói đây là cuộc rút chạy bạc nhược, khiếp sợ của kẻ địch và là trận thắng lịch sử của quân đội ta. Trên đường đánh vào Tuy Hoà, Phú Yên, đại đội 9 đã tiêu diệt được hai tàu chiến trên biển. Đến ngày 1/4 thì Phú Yên được giải phóng.

- Chắc chắn là sau mỗi trận đánh ông và đơn vị đều được thưởng Huân chương chiến công ngay tại mặt trận.

- Đúng vậy. Sau Chiến thắng Buôn Mê Thuật và chiến thắng Phú Yên, tôi đều được tặng Huân chương chiến công hạng Hai. Lễ ra trận Đắc Pét, không vì hai cái chào thì tôi cũng được Huân chương chiến công. - vị tướng cười vui vẻ rồi nhấp một ngụm trà -

- Ông có thể kể tiếp hành trình của đại đội 9 trên đường tiến vào Sài Gòn.

- Sau khi giải phóng Phú Yên, chúng tôi quay về Buôn Mê Thuật, để sau đó năm ngày tiếp tục hành quân vào Sài Gòn theo đường 14. Lúc này chúng tôi chỉ còn có 5 chiếc xe tăng, vì hỏng hóc nên phải vớt lại dọc đường. Vì không biết đường vào Sài Gòn, anh em bọn tôi đã bị lạc gần đến Tây Ninh. Khi trời lờ mờ tối, tôi nhìn sang phía tay phải thấy núi Bà Đen, biết là mình bị lạc nên đã cho quặt tay trái để trở lại Sài Gòn. Trên đường vào Sài Gòn, chúng tôi gặp một toán người cầm đuốc vẫy từ xa. Dù đó

Hồi báo Văn nghệ kỷ niệm 30 năm tôi có dự. Về ngẫm nghĩ: Mình có mấy mẩu chuyện kỷ niệm với Văn nghệ, những dịp này có thể kể góp vui. Thế mà báo đã tổ chức kỷ niệm thêm các lần 40, 50, 60, rồi mà những kỷ niệm ấy vẫn nằm trong một góc im lìm của ký ức. Có nhà văn lãng mạn ca lên: "Cuộc đời dài lắm", còn tôi thì tự thấy cuộc đời mình có giới hạn thôi. Văn nghệ lại sắp kỷ niệm 65 năm, tôi phải kể lại mẩu chuyện về tờ báo này ở Tây Nguyên những năm chiến tranh kéo mụn.

Mặt trận Tây Nguyên hồi đánh Mỹ gồm địa bàn 3 tỉnh: Kon-tum, Gia Lai, Đắc-Lắc (cả Đắc Nông bây giờ). Trong văn bản và ngôn ngữ giao dịch quân sự gọi Tây Nguyên là B3. Mặt trận B3 lúc này do tướng Hoàng Minh Thảo làm Tư lệnh, tướng Trần Thế Môn làm Chính ủy. Ba cơ quan giúp việc không gọi là Cục mà gọi là: Phòng Tham mưu, phòng Chính trị, phòng Hậu cần, dưới phòng là các Ban.

Đầu hè năm 1969, tôi về phòng Chính trị B3 công tác. Thủ trưởng là Đại tá Đặng Vũ Hiệp (sau này là Thượng tướng). Bộ phận văn thư bảo mật của tôi quản lý, thu phát tất cả các loại văn bản, tài liệu mật, điện đi, điện đến... và bưu kiện, sách báo... từ miền Bắc gửi vào. Điều làm tôi vui mừng, thú vị nhất là lại có sách, báo đọc. Lúc nào cũng náo nức mong chờ mùa khô để nhận được nhiều bưu kiện sách mới. Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân có gửi vào nhưng không đáng kể. Khối lượng nhiều, chủng loại phong phú là các gói bưu kiện gửi từ Bưu cục 135 Hà Nội (theo phiếu gửi). Hàng này, do Ban thống nhất TƯ gửi cho khu ủy Tây Nguyên, Đắc biệt mỗi gói bưu kiện có hai tờ báo Văn nghệ cùng số, ngoài ra không còn báo nào khác.

Biết rằng không có khu uỷ nên cứ vô tư tiếp nhận những gói bưu kiện ngoài luồng quý giá ấy mà không cần biết lý do.

Trở lại với món hàng đặc biệt quý hiếm là hai tờ báo Văn nghệ. Một tờ gửi lên cơ quan tư lệnh, một tờ giữ lại để cả phòng cùng đọc "làm nghề nào, xáo của nấy", tôi được đọc trước cả sếp. Sếp điểm xong mới ưu tiên cho Ban Tuyên huấn, tổ phóng viên, nhà báo... sau đó đến lượt các Ban, cũng ít người đọc kỹ mà chỉ lướt qua. Sau đó tôi thu lại và lưu giữ, mùa khô sách báo vào đều đều, báo cũ tôi bao gói gửi cho Trương Vĩnh Tuấn ở C-150 - đơn vị Trinh sát kỹ thuật. Sau này gặp nhau anh em kể lại: Tuy là "sái" nhưng vẫn nguyên giá trị, tờ Văn nghệ cũ được nâng niu chuyển cho nhau còn quý hơn vàng. Cũng đúng thôi, cả chiến trường có ai được hưởng ưu đãi ấy nữa đâu. Và cũng chỉ có tôi dám làm cái việc đọc quyển ưu ái cho Trương Vĩnh Tuấn và các bạn yêu quý Văn nghệ ở đó. Hết chiến tranh Trương Vĩnh Tuấn may mắn về làm việc ở báo Văn nghệ và trở thành nhà thơ còn Nguyễn Đình Trung thì về làm báo Thiếu niên, Hoa học trò.

Về nội dung tờ Văn nghệ thì phải nói ngay là truyện

ngắn "Một đêm đợi tàu" của bác Nguyễn Đỗ Phú đã làm cho nhiều người trong cơ quan bàn tán rất rôm rả.

Trong cơ quan, có một số cán bộ lớn tuổi quê ở các tỉnh đồng bằng "Nam-Ngãi-Bình-Phủ-Khánh Hoà" đã vào từ những năm 1961, 1962... đấm "Bắc kỳ chính hiệu" vào mụn hơn. Khoác ba lô vào chiến trường khi miền Bắc đang là "đỉnh cao mụn trương". Tất cả đều màu hồng. Thấy "Một đêm đợi tàu" kể lại những chuyện tiêu cực thì không tin, rất bức xúc và cho là nhà văn, nhà báo nói xấu bôi nhọ miền Bắc XHCN... làm ảnh hưởng đến tư tưởng chiến đấu của bộ đội và nhân dân... tờ báo được chuyển tay nhau đọc đến nhàu nhĩ ra. Một hôm, vị phó Ban bảo vệ bảo tôi: Đồng chí là văn thư, được học hành tử tế, lại thường xuyên làm việc với các Ban. Đồng chí hãy thu thập dư luận rồi viết bài ra Bắc, yêu cầu báo Văn nghệ kiểm điểm, kỷ luật biên tập viên và nhà văn này... Tôi cười và ừ ào cho qua chuyện.

Hằng ngày, khoảng 4 giờ tôi sang phòng Tham mưu giao cho cơ yếu số điện gửi đi, nhận về số điện gửi đến của cơ quan. Đến 7 giờ tôi đem công văn giấy tờ và điện lên trình sếp. Một hôm làm việc xong tôi hỏi: Thủ trưởng đã đọc truyện "Một đêm đợi tàu" ở báo Văn nghệ chưa ạ? "Đọc rồi, có gì không?"

Đạ! Trong cơ quan có một số người bàn tán. Anh Diến bảo em tổng hợp ý kiến. Viết bài phê bình gửi ra Bắc. Thủ trưởng tặc lưỡi: Chuyện của người ta, mình ở trong này thiếu gì việc làm..." Tôi thở phào, nghĩ bụng: Thỉnh thoảng sếp ra Bắc họp, đi bằng đường chim bay, sếp thừa hiểu mọi việc ở ngoài ấy.

Thế rồi mọi người chuẩn bị và đi chiến dịch Đắc-Siêng ở Kon-tum tháng 2-1970. Nhiều cán bộ xuống theo dõi các đơn vị chiến đấu. Cuối chiến dịch về chỉ huy sở tiến phương... vị cán bộ bảo vệ lại nhắc tôi. Tôi bảo, cứ chờ mùa khô đến sẽ biết báo trả lời. Nói thế thôi, thời gian và công việc bị cuộc chiến cuốn đi như lốc xoáy, chiến dịch này chưa xong, chiến dịch khác đã bắt đầu: Ai còn nhớ chuyện ông chủ nhiệm xây nhà mua xe nữa. Cuối năm 1972 tôi ra Bắc công tác, rồi đi học, rồi chuyển ngành...

Ngoảnh lại đã hơn 40 năm, với tờ Văn nghệ tôi vẫn giữ được nhiều duyên tình và gắn bó từ bấy đến nay. Với cơ quan báo, trước đây cũng có mối quan hệ, thân thiết, thế mà nói đến viết lách thì ngại lắm. Hôm nay mạnh dạn kể lại kỷ niệm xưa để các biên tập viên trẻ sau này biết được: Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Tây Nguyên ngày ấy, đã từng có chuyện buồn cười với báo Văn nghệ như thế đấy. Nhớ lại cứ tưởng như chuyện mới xảy ra hôm qua thôi. Cái thời ngây thơ, ngổ ngẩn, ngổ ngỗ mà trong trong trẻo, đáng yêu vẫn cứ mênh mang, lưu luyến mãi ở trong lòng.■

là ám hiệu của quân ta để nhận ra nhau. Nhưng khi lại gần thì bị địch đánh trả quyết liệt. Tại đây có khoảng hơn 100 tên địch bị tiêu diệt. Khi tới cầu Bông, phía tây bắc Sài Gòn, chúng tôi gặp 24 xe tăng của địch đi ngược lại. Khi đó bọn tôi chỉ còn 4 xe tăng, tôi cho anh em lùi xe lại, ém hai bên đường, rồi ra lệnh bắn cháy xe đi đầu, tiếp đó đến xe cuối cùng. Khi hai xe tăng đầu và cuối bị cháy, quân địch bị tắc giữa đường, nên chúng trở nên hoảng loạn, dạt cả xuống cánh đồng và điên cuồng bắn trả. Chúng tôi đối diện với một đội hình xe tăng địch đông gấp nhiều lần nên phải dùng mụn mà bắn tĩa từng chiếc. Sau khi bắn cháy được 12 xe tăng, quân địch

như ong vỡ tổ, hoàn toàn mất khả năng chiến đấu, lúc đó quân ta mới áp sát bắt sống và tiêu diệt những tên còn lại. Sau đó chúng tôi tiến vào thành Quan Nam (Củ Chi). Anh Huỳnh Rịch, một trong bốn người lái xe tăng còn, lại thậm chí đi qua nhà, lái xe cán vào giếng nước nhà mình mà cũng không nhận ra, đến ngày giải phóng quay trở về mới biết. Sau đó, chúng tôi đánh tiếp vào trại Quang Trung tại ngã tư Bảy Hiền, lúc đó tôi xin lệnh cấp trên để tiến thẳng vào trung tâm Sài Gòn. Nhưng, cấp trên bảo chúng tôi đã hoàn thành nhiệm vụ và không được đánh tiếp. Đến sáng hôm sau, ngày 30/4/1975, bọn tôi tiến thẳng vào Sài Gòn đánh sân bay Tân Sơn

Nhất và Bộ tổng tham mưu của địch. Khoảng 10 giờ chúng tôi chiếm được Bộ tổng tham mưu, lúc này cũng sắp đến giờ quân ta tiến vào dinh Độc Lập, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

- Thưa ông, những người lái bốn xe tăng còn lại của đại đội 9 là những ai?

- Đó là anh Huỳnh Rịch, Nguyễn Văn Hồ, Trương Công Đạo và tôi.

- Xin cảm ơn ông về cuộc trò chuyện lý thú này. Sắp sửa đến ngày 30/4, kỷ niệm cuộc trò chuyện này sẽ là một câu chuyện lịch sử lý thú để cho tất cả mọi người, đặc biệt là thế hệ trẻ cùng ôn lại quá khứ và cùng suy ngẫm.■

TRẦN VŨ LONG thực hiện

MỖI TUẦN GẶP MỘT NHÀ VĂN

Nhà thơ Trinh Đường tên khai sinh Trương Đình. Sinh năm 1919, tại thôn Đại Thắng, xã Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Mất ngày 28-9-2001.

Ông sáng tác nhiều tác phẩm thơ: Hoa gạo, Hạt giống, Thuỷ triều, Bạch Đằng tráng khúc, Giao mùa, Phượng hoàng con, Quán trọ, Hội hoá trang, Cà Mau, Hành trình. Vế vắn: Làm cầu Kha Lam (ký, 1957); Ngày và đêm một lửa đôi (truyện ngắn, 1982); Phê bình, Lý luận biên soạn: Ngày hội thơ, Những gương mặt thơ mới, Thơ với tuổi học trò, Một thế kỷ thơ Việt, Thơ thế kỷ XX.

NHẬP THÂN VÀO ĐẤT NƯỚC ĐỂ NHẬP THẦN VÀO THƠ

VÂN LONG

CHUYỆN LẠ BÊN GIƯỜNG BỆNH

NHÀ thơ Trinh Đường ra đi đúng vào những ngày sung nước cuối thu, sau những trận bão mà đất trời như nhòa lẫn, không còn ranh giới... giống như hôm nay. Sau giây phút chứng kiến sự lóe sáng kỳ lạ của con người cũng lạ kỳ không kém của nhà thơ trước lúc ra đi, tôi đã tâm nguyện, hằng năm đến ngày này, sẽ thắp một nén tâm hương, tưởng nhớ đến ông...

Khi được biết bệnh viện đã trả về, sinh mệnh nhà thơ Trinh Đường chỉ còn tính ngày giờ, tôi lao xe đến nhà ông ở một xóm nhỏ thuộc thôn Viên sâu hút trong làng Cổ Nhuế...

Đến cửa, một không khí hoang lạnh khác thường. Không biết bà Hải vợ ông và các con ông đi lo liệu những gì mà tôi không gặp một ai. Ở tầng dưới, ngôi nhà có treo mấy chữ *La Văn Hiến* để ông luôn nhớ đến vùng quê La Văn (huyện Đại Lộc - Quảng Nam) mà ông từng than trong thơ: *Tập kết ba mươi năm/ tóc xanh giờ đã bạc/ Suốt đời đi giành nước/ Trở thành người không quê/ Một đi không được về...*

Tôi rón bước lên tầng gác ông vẫn nghỉ ngơi và làm việc. Thấy tiếng đài bán dẫn đang phát một bản tin thời tiết, tôi mới yên tâm. Nhưng, bên cạnh đấy là nhà thơ Trinh Đường nằm ngửa, mặt hốc hác, mắt nhắm bất động, hẳn là đang nghe tin tức thì ông mệt quá, thiếp vào giấc ngủ! Tôi tắt đài, vớ tờ báo, ngả mình ra chiếc ghế vải ngay cạnh, yên lặng chờ ông tự tỉnh dậy. Được dăm phút, tôi bỗng hoảng lên vì sự im ắng quá mức, không nghe cả tiếng thở của nhà thơ. Nhỡ cụ "đi" đúng lúc này thì thật phiền!.. Tôi đứng dậy, đưa tay ra trước mũi nhà thơ. May-quá, vẫn còn thấy ẩm ẩm. Do tiếng dịch ghế làm ông tỉnh lại, ông lảo phào: "Ai đấy?" "Vân Long đây! Anh không-nên ngồi đây, tôi vào bệnh viện, biết anh vừa về nên tôi đến thăm".

Ông nghe tôi, nằm mà trò chuyện. Hoá ra ông đã biết rõ căn bệnh hiểm của mình từ lần mổ trước, ông nói rất nhỏ: "Bác sĩ hết phép rồi, mình chờ... đi đây!". Nhưng như thói quen, ông lại nói về công việc (Trời! cái ông già này! Vậy còn lúc nào nữa để ông nghĩ một chút về riêng ông?)

Dưới chân giường của ông là hai cái

túi bằng nhựa tái sinh quen thuộc, một túi căng phồng, đầy ắp bản thảo đang biên soạn, một túi ló ra hàng chục cái phong bì đã dán sẵn tem. Nói đến công việc thì tiếng ông rõ dần:

- Chưa nghĩ được tên tập cho hay, nhưng đề tài này thì... hay đấy! Thơ về châu thổ sông Hồng... phải... 2.000 trang có ít đâu! Minh... mình mới đi được 5 tỉnh... đã phải nằm. Thăng... thăng Minh (Vũ Đình Minh) viết tựa thì cậu... phải viết lời bạt!... (Đó là bản thảo *Tuyển tập thơ Đất nước* do ông nghĩ ra và tự đi thực hiện).

Vốn đã quen tính "áp đặt" của ông, và hể động đến công việc là ông sôi nổi hẳn lên, tôi vội can:

- Thôi đi anh! Lúc này nghỉ ngơi cái đã, anh còn nói đến công việc là tôi về đây!

Không được bàn công việc biên tập thì ông chuyển sang đề tài khác, thì vẫn là thơ, ông còn quan tâm đến gì nữa đâu! "Gần đây mình làm được một chùm thơ, đây này!" Ông vơ dưới gối lên một xấp giấy viết tay, chữ vẫn đều tăm tắp. Tôi lo cụ hăng lên, tự đọc cả chùm thì... tôi vẫn là người gây ra sự suy kiệt của cụ. Tôi giành lấy xấp giấy: "Anh cứ nằm yên đấy mà nghe, tôi đọc cho cả hai người! Có điều, phóng xe đi từ sáng, tôi cũng mỏi lắm, tôi nửa nằm trên chiếc ghế này mà đọc nhé!".

Lần lượt, tôi đọc to từng bài: *Nói chuyện với cái giường, Qua đèo, Lan man sau mê man...* Căn phòng vắng, quanh nhà cũng vắng lặng, giọng tôi càng lúc càng bốc cao theo thì hứng những câu thơ của ông, những câu tưởng như rời rạc, ít liên hệ với nhau: *Mắt em nhìn anh hay mảnh trăng cài/ Cài được mệnh trời là ai, là ai?/ Cho còn thì còn, không còn thì thôi!*... (*Lan man sau mê man*)

Giọng thơ của ông già quen dưng từ Hán Việt, nay đôi lúc cứ phá ngang ra, như ông đang đối thoại, tranh cãi với ai, gây một khí vị hoang lạ, thách thức... Đang đọc, nghe tiếng động, tôi liếc ngang: nhà thơ Trinh Đường nhòm dậy dần. Mới đầu thì nằm nghiêng, chống một tay trên gối để "nhìn cho rõ" câu thơ từ miệng tôi phát ra. Đến khi tôi đọc bài *Còn, mất:*

*Ái người sống đã chết
Ái người chết đang còn
Ngang nhiên giữa trời đất*

Ta sống cùng nước non

thì nhà thơ ngồi thẳng dậy, đôi mắt phát lộ những tia sáng lạ.

Một ông già cao cao, gầy guộc, mặt hốc hác, ngỡ không còn sinh khí, từ lúc nằm bất động như một xác ướp Ai Cập, bỗng chuyển dần sang trạng thái hưng phấn làm tôi gai người, ngỡ như mình là một gã phù thủy đang đọc thần chú cho xác chết sống dậy. Ông lại bị chính thơ ông hấp hồn!

Trong căn phòng người bệnh thập tử nhất sinh, bỗng xảy ra một tình trạng ngược đời: Người khỏe đến thăm bệnh nhân thì nằm trên ghế xếp đọc thơ, còn bệnh nhân thì ngồi thẳng người, đầu đầu "nhìn" những câu thơ của chính mình, say sưa và hứng khởi.

Chùm thơ của ông mà tôi chắc chắn là những dòng cuối cùng trước khi ông ra đi, không ít những câu thơ như tuyên ngôn:

*Nhập thế hay xuất thế
Cổ bờ hay bụi bờ
Nhập thân vào đất nước
Mới nhập thần vào thơ!*

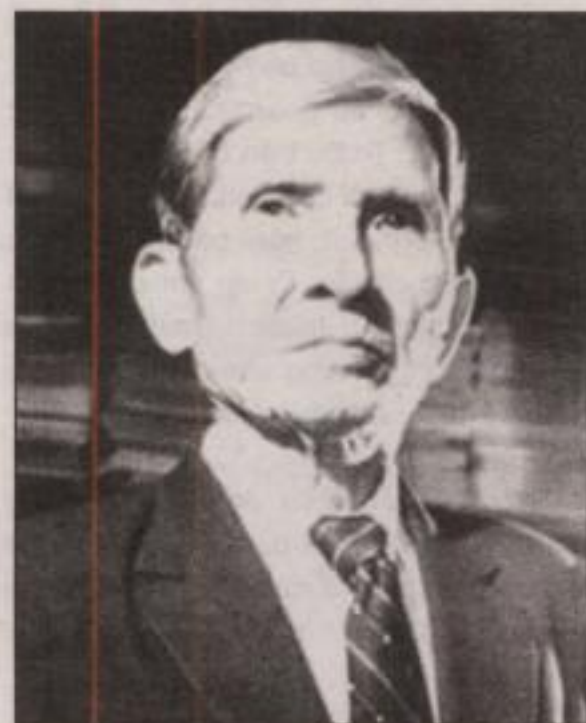
(*Vĩ thanh*)

Nhà thơ Trinh Đường từng "nhập thế" dẫn nhóm bạn Khuê Văn của ông đi khắp các ngã đường đất nước (mà mọi người gọi đùa ông là *Trinh đoàn trưởng*). Nhà thơ Trinh Đường từng "xuất thế" lập bàn thờ các vị thần thơ ngay trong nhà mình. Giữa cơ chế thị trường, thơ là món hàng thấp giá nhất thì vẫn còn có người như ông, say mê sự nghiệp của mình đến hơi thở cuối cùng. Ông là một bậc thành tử vì đạo!

Chỉ sau tôi mới biết, từ bệnh viện về không đến một ngày đêm thì ông ra đi. Hoá ra tôi là người cuối cùng khơi gợi và được chứng kiến phút lóe sáng kỳ lạ của nhà thơ như trên, thảo nào mới chiều hôm trước gần ông, khoảng 3 giờ chiều hôm sau tôi đã nhận được điện thoại của nhà thơ Trần Phương Trà trong tiếng nghẹn ngào: "Ông Trinh Đường đi rồi..." Đó là chiều ngày 28 tháng 9/2001.

NHẬP THÂN VÀO ĐẤT NƯỚC

Quan niệm của nhà thơ Trinh Đường: *"Thơ như cái mặt trống, phải có hiện thực cuộc sống đập vào nó mới rung vang lên được."* Xuất phát từ quan niệm này, ông đã nghĩ ra cách tổ chức một nhóm anh em nhà văn đi vào thực tế thường xuyên



trong thập niên 80 của thế kỷ trước, giữa giai đoạn không có một nguồn kinh phí nào của Hội nhà văn hay của cá nhân nào lo nổi, những năm sau chiến tranh, mỗi nhà văn chỉ lo đủ sống cho gia đình mình đã khá vất vả! Ông tính "đầu vào" bằng cách liên hệ với các ngành để họ cho xe đưa đón, tạo điều kiện cho nhà văn hiểu rõ được hoạt động của ngành. Ông lo "đầu ra" bằng cách triệu tập một nhóm bạn văn đang công tác ở các báo đài trung ương và Hà Nội, khi viết được tác phẩm, mỗi nhà sẽ "tự sản tự tiêu" ngay trên phương tiện sở hữu của ngành mình, phong phú ra thì sẽ in thành tập sáng tác, nếu người chủ quản muốn tuyên truyền rộng ngành mình. Thậm chí nhóm này còn ra được tạp chí ngành nuôi ong, sống được mấy năm. Chính vì vậy, nhóm Khuê Văn chỉ cốt đầu tiên được hình thành là 6 nhà văn. Người đầu tiên, tất nhiên là "Trinh đoàn trưởng", rồi Ngô Quân Miện (báo *Độc Lập*), Võ Văn Trực (báo *Văn nghệ*), Vũ Đình Minh (đài Truyền hình Hà Nội), Trần Phương Trà (đài *TNVT*), Nguyễn Thái Vận (NXB Lao động). Ngành đầu tiên tiếp đón nồng nhiệt và tạo được nhiều cuộc đi nhất là ngành nuôi ong, bởi ngành này có chân rết tỏa ra khắp mọi ngả đường đất nước, cỏ hoa trên xứ sở nhiệt đới này đâu mà không có. Có các vùng hoa là có thợ nuôi ong. Bản thân các nhà thơ, nhà văn cũng giống như những con ong luyện phấn hoa của thực tế làm mật! Vậy là các anh bay ra Cồn Ngạn - Thái Bình như những cánh ong đi hút mật hoa sú vẹt, lúc bay về thì hoa nhàn Hưng Yên, hoa táo Bách Thuận... Có hôm, Trinh Đường đi làm với công nhân ngành ong, bị ong đốt, mặt mũi sưng húp, khuya đêm vẫn thắp đèn trong màn viết viết xóa xóa những câu thơ vừa nảy nở. Có chuyển cả nhóm ngồi chen nhau trên chiếc xe Zeep của Tổng cục hậu cần, vượt con suối lớn vùng Hòa Lạc khi cơn bão vừa tan. Qua gầm, nước chảy xiết quá, cuốn chiếc xe nhào xuống suối, chìm ngìm. Trinh Đường là người đầu tiên thoát ra được, bơi vào bờ, nhờ đồng bào đưa sào nứa cho mấy anh em bám lấy lội vào. Đêm ấy phải mượn quần áo khô của các chiến sĩ, đọc thơ bên lửa trại vẫn hào hứng, sôi nổi... Trong khoảng chục năm nhóm Khuê Văn hoạt động, có năm đi nhiều nhất đến 38 chuyến.

KẾT MẬT

Cả đời, con ong cần mẫn Trinh Đường đã kết tụ được 14 ổ mật ngát thơm: 14 tập thơ và trường ca, xuất bản đều đặn từ 1960 đến 2001. Chưa kể các tập bút ký, truyện ngắn và biên soạn. Cuộc đời Văn thơ của ông gồm hai sự nghiệp: sáng tác và biên tập, phần sau, sự đóng góp của ông cho xã hội lại lớn hơn phần trước.

Thời kỳ chống Mỹ, những người làm thơ chỉ có vài tờ báo để in thơ, diễn đàn trung tâm vẫn là trang thơ báo Văn nghệ. Người biên tập để lại dấu ấn đậm nét nhất trong lòng các nhà thơ trẻ lúc ấy là nhà thơ, nhà biên tập Trinh Đường. Bằng những nhận định, có lúc vô đoán về bài thơ này, bài thơ kia, tác giả đã kích thích lòng ham sáng tạo của các nhà thơ trẻ. Còn gì buồn bằng, kể cả khi bài thơ được in ra, mà không có một hồi âm khen chê gì phía độc giả, người biên tập! Với cái quyền thẩm định cho bài thơ ra mắt công chúng, tiếng nói nhận định của ông rất có trọng lượng. Ông luôn tạo ra sự ganh đua giữa các vùng thơ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Quảng Bình. Một lần ông bảo tôi: "Minh sẽ ra một trang thơ riêng cho các cậu Hà Nội gồm Bằng Việt, Xuân Quỳnh, Vũ Quần Phương, Lưu Quang Vũ... xem các cậu Hải Phòng có địch được cánh Hà Nội?". Tôi chất vấn: "Thế Hoàng Hưng với tôi có được tham gia trang Hải Phòng không?" (chả là tôi và Hưng vừa chuyển công tác xuống Hải Phòng, gia đình vẫn ở Hà Nội.) Ông Trinh Đường ngồi ngẩn ra toan tính. Bỗng ông "à" lên một tiếng: "Thế này, cậu này!... Căn cứ vào sổ gạo. Cậu ăn sổ gạo Hải Phòng, cậu phải tham gia trang thơ Hải Phòng!"

Chúng tôi cùng cười thoải mái, vì đã biết... dùng sổ gạo để giải quyết vấn đề của thơ.

Sự bình phán của ông đầy nhiều cảm tính, hơi bốc, nhưng cái lời thường là đúng. Là người luôn hướng tới cái mới, ông khen đầy, nhưng có lúc lại sổ toẹt: "Thơ các cậu cổ lỗ sĩ bỏ mẹ! Dùng thơ ấy như đánh giặc bằng con dao cùn!"

- Thế theo anh, tiêu chí của thơ hiện đại là thế nào?

Ông lại ngẩn ra, suy nghĩ. Lúc này, chắc ông nghĩ đến vai trò biên tập viên một tờ báo của Hội nhà văn, lời nói phải "có lập trường", không được thiên về hình thức:

- À! Thế này cậu à! Bài thơ hiện đại phải có tư tưởng hiện đại, có nội dung hiện đại, và quan trọng là cách thể hiện hiện đại.

Tôi biết ông chỉ nhằm nhằm vào yếu tố thứ ba, nhưng do ông có căn nhắc lại nên quan niệm đó của ông căn bản vẫn đúng. Rồi ông thấp giọng đọc cho tôi nghe một bài thơ như ví dụ về thơ hiện đại, và dặn đừng nói cho ai khác biết. Đó là bài thơ in trên một tờ báo ở Sài Gòn những năm đất nước bị chia cắt, tác giả cỡ như Thanh Tâm Tuyền, Du Tử Lê gì đó. Hồi ấy, đọc báo địch, lại khen cái hay của báo địch là "có vấn đề tư tưởng" rồi đó! Giọng Quảng Nam đặc sệt của ông đã khó nghe, lại như đọc thầm, sợ... "tai vách mạch rừng", tôi nghe chữ được chữ mất, chưa kịp hiểu gì cả thì ông đã xuýt xoa: "Cậu thấy không? Bài thơ ghê ghớm đấy chứ!"

Thể hiện thơ cho mới mẻ là yêu cầu của ông với thơ nói chung, xin đừng căn cứ vào thơ ông, bởi lực bất tòng tâm, có phải cứ muốn là làm mới được thơ ngay đâu! Thơ ông sử dụng nhiều từ Hán Việt nên câu thơ đánh quánh, súc tích nhưng lại thiếu sự bay bổng... Lại một điều! Việc đời ông rất hỗn nhiên, thơ lại ít sự hỗn nhiên.

Nhưng, nếu cần nêu lên một nhà thơ có tâm, nhiệt huyết với công việc biên tập thơ thì không ai hơn Trinh Đường. Có lần tôi ra Cát Hải mở trại sáng tác, tình cờ được đọc ở nhà Hồ Anh Tuấn (giáo viên, anh ruột nhà văn Hồ Anh Thái, sau là chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng) ba lá thư của ông Trinh Đường. Anh Tuấn nhận được trong vòng mười hôm chỉ để góp ý sửa cho hoàn chỉnh một bài thơ. Trong cuốn Nhà văn hiện đại Việt Nam, ông tự nói về mình: "Về đào tạo lớp người kế tục, nổi lên trong và sau chống Mỹ và công việc của Hội, ít nhiều có sự đóng góp của tôi". Đằng sau câu nói giản dị ấy là biết bao tâm lực, không ai tính đếm nổi!

Thời bom đạn, đi lại khó khăn, giới làm thơ chỉ biết theo dõi hoạt động sáng tạo của nhau qua thơ in trên mấy tờ báo lớn,

người phản đối, nhưng ai cũng nỗ lực để lọt vào mắt xanh của ông. Còn gì buồn hơn khi bài thơ in ra, rơi vào vắng lặng, không một hồi âm!

Khi không còn công cụ trong tay (trang thơ báo Văn nghệ) ông vẫn tự tạo ra các xuất bản phẩm cho giới thơ. Nhân đại hội Nhà Văn, ông đề nghị mỗi nhà thơ gửi cho một bài thơ hay tự chọn, kèm câu trả lời ngắn gọn Làm thế nào để có thơ hay? Chẳng ai tin là sách in được, vì đúng lúc vừa xoá bao cấp, không nhà xuất bản nào dám in thơ khi mạng lưới phát hành, thư viện vẫn mua sách đã bị tề liệt trên toàn quốc, thậm chí đến tập thơ Chim làm ra gió của Huy Cận để nhà in suốt hai năm, cuối cùng nhà thơ cấp quốc gia này cũng phải nộp tiền, NXB Tác Phẩm Mới mới dám cho in. Thế mà Ngày Hội Thơ đã ra đời gồm gần đủ các nhà thơ hội viên với những suy nghĩ trải nghiệm phong phú về thơ kèm theo bài thơ tác giả tự cho là đạt nhất của mình. Một tài liệu hết sức bổ ích cho các nhà nghiên cứu văn học. Ông còn một mình đứng ra vận động, thư từ gửi đi khắp nơi, thu thập bài, chuẩn bị cho Tuyển tập thơ thế kỷ gồm ba tập, Một thế kỷ thơ Việt tập



Nhà thơ Trinh Đường trong buổi tiếp Đại tướng Nguyễn Chí Thanh tại tòa soạn báo Văn Nghệ năm 1968.

Từ trái qua phải: nhà thơ Bảo Định Giang (TBT); nhà thơ Phạm Hồ, nhà văn Nguyễn Thành Long, nhà thơ Xuân Quỳnh, nhà thơ Trinh Đường, Đại tướng Nguyễn Chí Thanh.

Ảnh: TL

mà trung tâm định hướng là tờ Văn nghệ, mà giai đoạn nhà thơ Trinh Đường cầm trịch là sôi động nhất, vì cái tính sôi nổi, quyết đoán đến mức chủ quan của ông.

Tôi công tác ở Hải Phòng, mỗi lần về Hà Nội thăm gia đình dù ở nơi sơ tán xa trung tâm, thế nào cũng phải tìm cách ghé căn gác đã bị bom đánh nứt một mé tường giữa phố Bà Triệu của ông. Đến đấy không chỉ để biết "tâm hơi" những bài thơ tôi gửi, mà còn cả của các chiến hữu Hải Phòng, và hoạt động thơ cả nước qua sự bình phán, khẳng định nhiều khi vô đoán của Trinh Đường:

- Này! Cậu có biết thằng làm thơ ghê ghớm nhất Hải Phòng bây giờ là ai không?

Không đợi tôi trả lời, ông nói ngay: "Thằng T.H. đó! Nó là ông vua thơ, thật đấy!"

Chỉ chưa đầy hai tháng sau, ông lại hỏi tôi câu ấy. Tôi cười: "Hắn vẫn là T.H. chứ à!" Ông gạt phăng: "Không! Thằng T.V. bây giờ mới ghê!" Rồi ông thông báo tiếp: "Hãy đón đọc bài thơ của T.L. sẽ in Văn nghệ số tới, đó là bài đỉnh của cả năm nay đấy!"

Những lời bình phán dứt khoát đó đã kích động cả giới trẻ. Người tán thành,

I (NXB Văn hoá Thông tin 1995) đã ra đời, bản thảo hai tập sau đã hoàn chỉnh chờ điều kiện để xuất bản. Đây là lần đầu tiên ở nước ta, một cá nhân nhà thơ đứng ra làm tuyển tập thơ thế kỷ! Đặc biệt, ông còn chú ý đến các nhà thơ chưa là hội viên, bùng nổ từ sau đổi mới văn học, các nhà nghiên cứu thơ, thay vì đọc hàng trăm loại báo, hàng ngàn tập thơ, nay chỉ cần đọc hai tập tuyển Những gương mặt thơ mới I và II (NXB Thanh niên, khoảng 1.000 trang). Nhờ sự "áp đặt" của ông, mà tôi đã viết được bài nói đầu cho Những gương mặt thơ mới tập II, thực chất là giới thiệu được sự phong phú sinh động của lớp người mới nhập vào dòng chảy thơ Việt, nay hầu như những tác giả này đã trở thành hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Để sưu tầm, biên tập, soạn thảo hai tập đó, ông đã bỏ tiền lương hưu đi Nam về Bắc, gặp gỡ các tác giả, riêng tiền bưu phí đã đủ thâm thùng đồng lương hưu còm cõi của nhà thơ.

Ông già tuổi 80, cao gầy, tấm lưng vẫn thẳng, lúc nào cũng sôi nổi những dự định, gọi tôi nhớ đến hiệp sĩ Đông Kỵ từ hình dáng đến cái tính muốn "vá trời lấp biển", tự tin đến mức chủ quan của ông.

BẢO CÁO VỚI QUÊ HƯƠNG...

Ông thật chân thành khi tự nói về mình trong tập Nhà văn Việt Nam hiện đại: Từ các hoạt động văn nghệ, sáng tác đến phê bình, từ công việc được giao phó, đến những nỗ lực (thực hiện sáng kiến) cá nhân, tôi tự thấy đã làm việc hết sức mình cho học thuật, cho cách mạng, Tổ quốc... Quả vậy! Ông chỉ tận tụy với một việc, không màng chức vụ. Chức vụ cao nhất của ông là nhà thơ, nghề nghiệp suốt đời của ông là biên tập thơ, phê bình thơ.

Sau ngày thống nhất đất nước, trong một chuyến đi xuyên Việt, tôi dừng chân ở Đà Nẵng, nhà thơ Trinh Đường gặp tôi, ông mừng quá reo lên: "À! Sáng mai thế nào cậu cũng phải có mặt với mình trong một cuộc họp mặt rất quan trọng!"

Thì ra ông chủ động mời bà con họ hàng ông đến họp mặt, để ông được báo cáo với bà con quê hương Quảng Nam: công việc nhà thơ Trinh Đường đã làm từ những ngày đi tập kết. Một việc hết sức thiêng liêng với ông. Ông cẩn trọng viết nắn nót từng dòng trong một cuốn vở những điều định nói với bà con, buổi báo cáo có đặt máy ghi âm, hẳn sẽ là một tài liệu quý cho bảo tàng các nhà văn!

Nhưng quan sát thực tế không khí cuộc họp, tôi vừa cảm động vừa buồn cười khi được làm nhân chứng trong cuộc báo cáo đó mà cử tọa có khá nhiều người sinh sống ở vùng đô thị miền Nam làm những nghề thiết thực như lái xe, chủ tiệm ăn, thợ giày, thợ điện... chẳng có chút khái niệm gì về văn chương chữ nghĩa. Cách mạng tháng Tám thành công, người ta được biết ông làm phân hội trưởng Phân hội Văn nghệ Quảng Nam Đà Nẵng thì còn hiểu được ông là trùm cánh hát tuồng hát bội gì đấy... Nhiều người là đàn em ông ra đi kháng chiến đều đã thành cán bộ lãnh đạo cấp huyện, cấp tỉnh, có vị còn là bộ thứ trưởng, may ra khi gặp việc rắc rối, bà con còn được cậy nhờ. Còn ông Trinh Đường này, trở về quê với chức biên tập viên, nghe như một thư ký đang tập sự biên chép gì vậy. Hay là ông bị kỷ luật? Làm sao ông tự giải toả nỗi thắc mắc của bà con, nếu không nhờ đến bạn bè? May thay, buổi gặp đó có nhà thơ Đông Trinh, một thầy giáo có tiếng ở Đà Nẵng, lúc đó là cán bộ tuyên huấn Mặt trận Tổ quốc Tỉnh, từng đi thuyết giảng ở nhiều nơi, đã cho họ biết: anh chỉ là người học trò nhỏ của nhà thơ Trinh Đường. Còn tôi, tình cờ ghé thăm, cũng nói được đôi chút tâm huyết, đóng góp không nhỏ của ông cho những bộ sách quý sẽ tồn tại hàng thế kỷ...

Để thực hiện mọi dự định sưu tầm, tuyển chọn ngồn ngạn, ông phải đi nhiều hơn ai hết. Trời đã đến bù phần nào cho ông, có nhiều câu thơ hay ông đã "nhặt" được ở trên đường. Trên một chuyến tàu Bắc Nam, ông đang hào hứng hợp chuyện với một nữ đồng hành, thì người phụ nữ khả ái này lại xuống ga dọc đường, chỉ còn cô đơn mình ông: Tàu đi tiếp với nỗi buồn xuyên Việt

Người phụ nữ ấy đâu biết nhà thơ già vẫn lãng mạn như buổi thiếu thời:

Anh xuống ga còn có nửa người...■

(trong cuốn Sống nhiều hơn một đời - NXB Phụ nữ sắp xuất bản)

VĂN NGHỆ

CHẶNG ĐƯỜNG 65 NĂM

HỮU NHUẬN (nguyên Phó Tổng biên tập báo Văn nghệ)

THÁNG 3 năm 1948, tại chiến khu Việt Bắc, tạp chí Văn nghệ ra số đầu tiên do nhà thơ Tố Hữu làm Thư ký tòa soạn, cùng một số nhà văn và nghệ sĩ: Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, Thế Lữ... Tuy đề ngoài bìa là tạp chí nghị luận và sáng tác "của Hội Văn nghệ Việt Nam" nhưng phải 4 tháng sau, tháng 7-1948 tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất Hội mới được thành lập.

Số 1 tạp chí Văn Nghệ do họa sĩ Văn Cao trình bày với vi-nhết ngoài bìa có hai chữ "v-n" viết tắt hai từ Văn Nghệ, cũng là tượng trưng cho giới văn nghệ, từ hai cánh cửa mở rộng bước ra cuộc đời, dưới ngôi sao tỏa sáng... Hình ảnh này mang nhiều ý nghĩa và có giá trị lịch sử in đậm trên măng-sét báo suốt 65 năm, cho đến hôm nay. Số 1 Văn Nghệ giới thiệu những thành tựu đầu mùa của văn nghệ kháng chiến: Cá nước - thơ Tố Hữu, Nhớ máu - thơ Trần Mai Ninh từ chiến khu V gửi ra, Lãng - truyện ngắn của Kim Lân, Ấp Đối chày - bút ký của Nguyễn Hồng, Nhận đường - tiểu luận của Nguyễn Đình Thi, bản nhạc trường ca Sông Lô của Văn Cao...

Do khó khăn của những ngày đầu kháng chiến, Văn nghệ in trên giấy nửa thủ công, ra không đều kỳ với số trang, số kỳ ít khi ổn định, trung bình trên dưới 100 trang mỗi số. Các nhà văn, nhà thơ Tố Hữu, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu... lần lượt làm Thư ký tòa soạn (thời này chưa có chức danh Chủ nhiệm hay Tổng biên tập). Cho đến khi về tiếp quản thủ đô, Văn Nghệ đã ra được 56 số, phản ánh khá trung thực thành tựu của nền văn học - nghệ thuật cách mạng trong 9 năm kháng chiến lần thứ nhất (1946-1954).

Sau khi tiếp quản thủ đô, Văn nghệ trở lại với bạn đọc cả nước với thể tài tuần báo, khổ rộng (32 x 45), ban đầu ra mỗi tháng 2 kỳ, rồi 3 kỳ, cuối cùng xuất bản hằng tuần vào ngày thứ năm - tòa soạn đặt tại số 6 - Quang Trung, in tại nhà in Lê Văn Tấn, phố Hàng Bông, Hà Nội. Ban biên tập gồm các văn nghệ sĩ tên tuổi: Trần Văn Cẩn, Xuân Diệu, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Cao Luyện, Thế Lữ, Tú Mỡ, Nguyễn Tuấn, Nguyễn Huy Tưởng, do nhà văn Nguyễn Đình Thi làm Thư ký tòa soạn. Đến thời điểm này, Văn nghệ vẫn còn là cơ quan ngôn luận của Hội Văn nghệ Việt Nam. Lực lượng cộng tác của Văn nghệ, ngoài số nòng cốt từ chiến khu về, còn có đông đảo anh chị em miền Nam tập kết theo Hiệp định Giơnevơ, anh chị em trong vùng tạm bị chiếm của các thành phố ở lại với chế độ mới...

Sau Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ II (3 - 1957), Văn nghệ vẫn là cơ quan của Hội Văn nghệ Việt Nam, trở thành tạp chí ra hằng tháng - số 1 ra tháng 6 - 1957 - do nhà văn Đặng Thai



Mai làm Chủ nhiệm, nhà văn Nguyễn Đình Thi làm Thư ký tòa soạn, với ban biên tập gồm: Xuân Trường, Hoàng Trung Thông, Võ Hồng Cương, Bảo Định Giang, Xuân Diệu, Nguyễn Xuân Sanh, Đào Vũ, Hoàng Trung Nho, Bằng Sĩ Nguyên, Nguyễn Viết Lãm, Huyền Kiều, Đào Xuân Quý, Trần Hữu Thung, Trường Lưu, Xuân Trinh... Cho đến tháng 4 - 1963, sau số 71 (4-1963) tạp chí Văn nghệ đình bản, hợp nhất với tờ Văn học, thành tuần báo Văn nghệ, đánh số lại từ số 1, liên tục cho đến nay.

Tiếp sau Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ II (3 - 1957) là Hội nghị thành lập Hội Nhà văn Việt Nam (4-1957) tại Hà Nội. Do tính chất quan trọng của nó, Hội nghị thành lập Hội sau này được gọi là Đại hội lần thứ Nhất của Hội Nhà văn Việt Nam. Sau khi thành lập, Hội Nhà văn chính thức có tờ báo riêng của Hội mình: tuần báo Văn, do nhà văn Nguyễn Công Hoan - Chủ tịch đầu tiên của Hội Nhà văn Việt Nam, làm Chủ nhiệm và nhà văn Nguyễn Hồng - ủy viên Ban Thường vụ Ban Chấp hành Hội làm Thư ký tòa soạn. Sau khi kết thúc cuộc đấu tranh chống nhóm Nhân văn - Giai phẩm, tuần báo Văn bị đình bản. Tính ra, Văn ra được 37 số, số 37 ra ngày 17-1-1958. Sau một thời gian sắp xếp, tờ Văn học được ra đời thay tờ Văn với một ban biên tập mới.

Văn học số 1 ra ngày 25 - 5 - 1958 do nhà văn Nguyễn Đình Thi làm Thư ký tòa soạn, lần đầu tiên, trên măng-sét ghi rõ tiêu đề: "Vi Tổ quốc, vì Chủ nghĩa xã hội"; Văn học - tờ báo sáng tác, phê bình, thời sự văn nghệ - tòa soạn đặt tại 51 - Trần Hưng Đạo, Hà Nội, in tại nhà in Lê Văn Tấn. Đến số 6, báo Văn học chính thức công bố danh sách Ban Biên tập gồm: Nguyễn Văn Bổng, Tế Hanh, Mai Văn Hiến, Tô Hoài, Vũ Tú Nam, Đỗ Nhuận, Nguyễn Đình Thi (Thư ký tòa soạn), Bửu

Tiến, Hà Minh Tuấn.

Đầu năm 1963, tuần báo Văn học (của Hội Nhà văn) đã ra được 247 số trước khi sáp nhập với tạp chí Văn nghệ (Hội Văn nghệ Việt Nam) để thành tuần báo Văn nghệ - cơ quan của Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam, đánh số thứ tự lại từ số 1 (3 - 5 - 1963) liên tục cho đến nay, kỷ niệm 65 năm ngày sinh của mình, Văn nghệ đã xuất bản được gần... 300 số.

Tuần báo Văn nghệ ra ngày thứ sáu hằng tuần, ban đầu với một Hội đồng Biên tập gồm: Nguyễn Đình Thi (Chủ nhiệm), Hoàng Trung Thông (Thư ký tòa soạn), Bảo Định Giang, Tế Hanh, Mai Văn Hiến, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Hồng Nghi, Đỗ Nhuận, Chế Lan Viên. Từ năm 1965 cho đến nay, tòa soạn đặt tại 51 - Trần Hưng Đạo, từ 1965 chuyển về 17 - Trần Quốc Toản, Hà Nội cho đến nay.

Ở vùng giải phóng miền Nam, sau khi Hội Văn nghệ Giải phóng thành lập, từ năm 1967, báo Văn nghệ Giải phóng cũng ra đời, do các nhà văn Lý Văn Sâm, Giang Nam, Trần Hiếu Minh (Nguyễn Văn Bổng), Anh Đức, Hoài Vũ lần lượt phụ trách. Sau ngày đất nước thống nhất, đến đầu năm 1977, Hội Văn nghệ Giải phóng hợp nhất với Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam., báo Văn nghệ Giải phóng cũng hợp nhất cùng báo Văn nghệ để trở thành tờ tuần báo Văn nghệ chung của cả nước. Trong hơn mười năm phục vụ bạn đọc, Văn nghệ Giải phóng đã ra được 135 số, từ những số báo khổ nhỏ in rônêo trong rừng cho đến những số cuối in ôpset tại thành phố Sài Gòn vừa giải phóng.

Trong sự trưởng thành chung của các ngành văn học, nghệ thuật trên cả nước, các hội chuyên ngành đều có cơ quan ngôn luận riêng của mình. Từ năm 1977, tuần báo Văn nghệ trở lại là tờ báo của Hội Nhà văn Việt Nam. Qua nhiều biến cố, tuần báo Văn nghệ không ngừng phát triển, với sự đóng góp của nhiều thế hệ

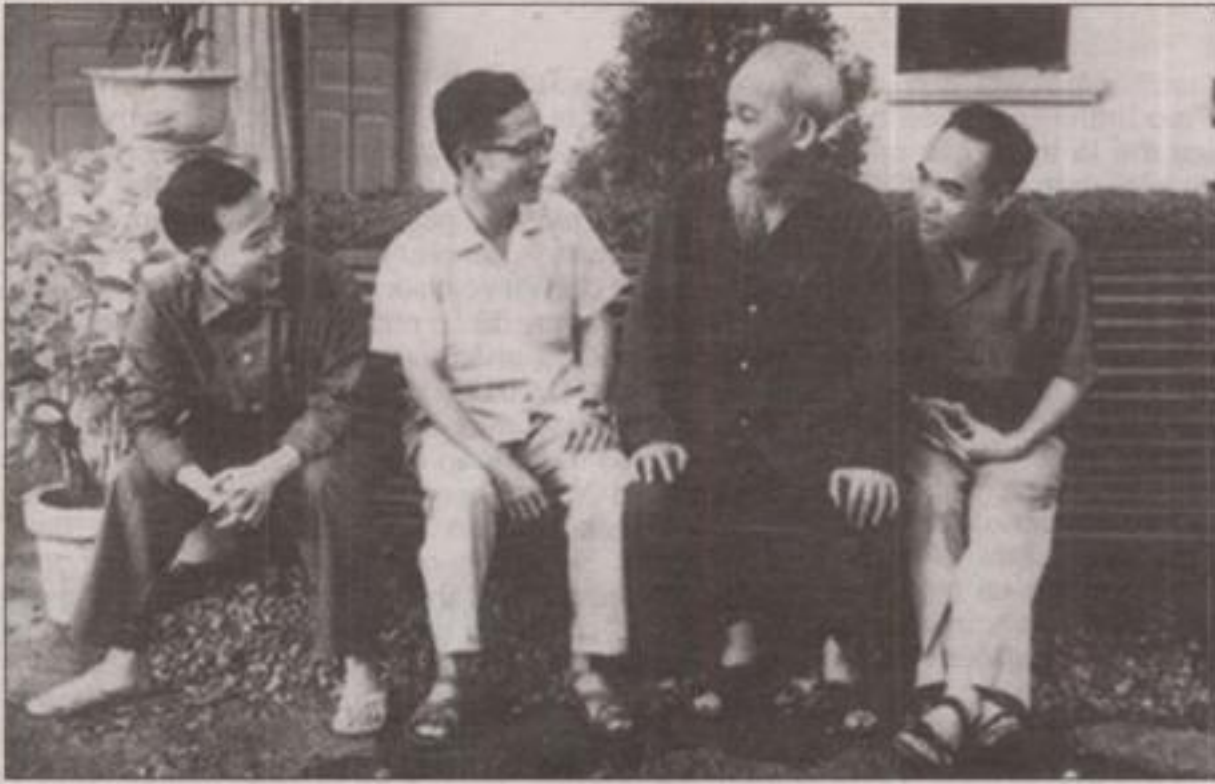
những người cầm bút trong cả nước.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của bạn trẻ, từ giữa năm 1995, bên cạnh tờ Văn nghệ chính ra hằng tuần, báo có thêm tờ Văn nghệ Trẻ cũng ra hằng tuần, ngày càng định hình, ổn định.

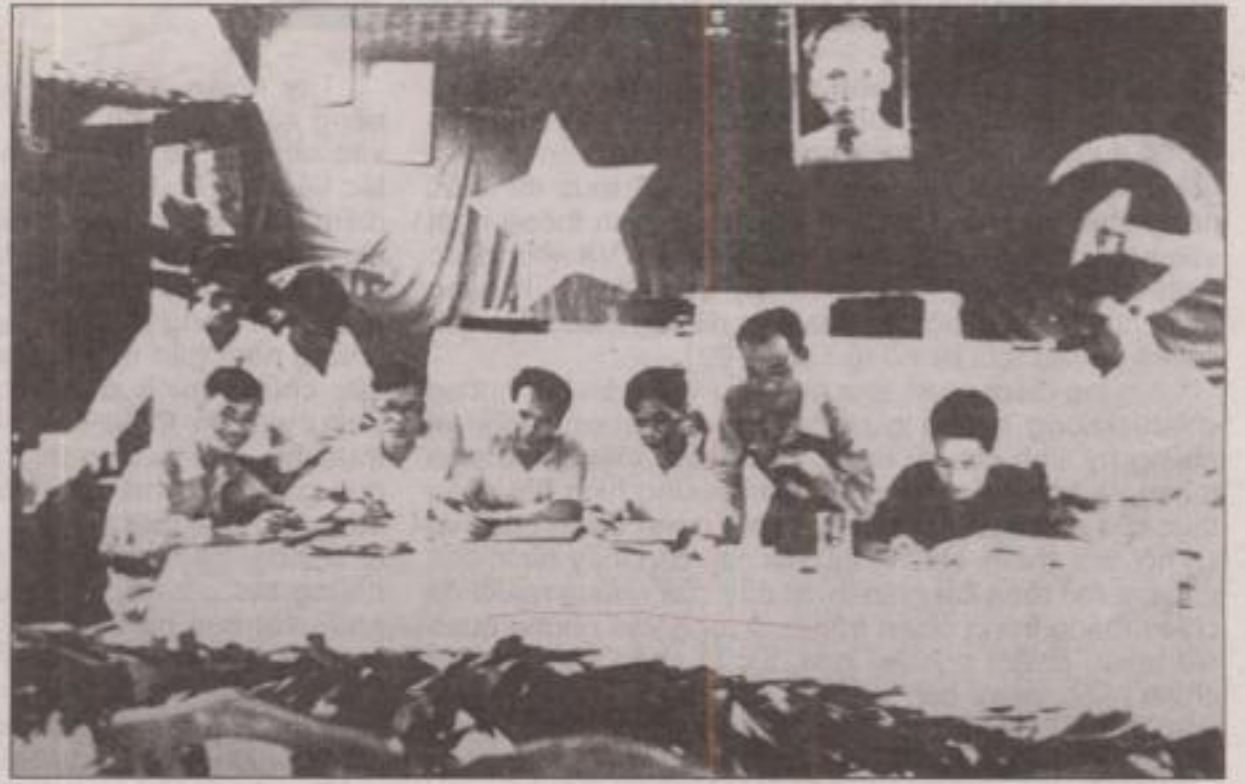
Suốt 65 năm qua, nhiều thế hệ nhà văn Việt Nam, trong đó có những tác giả bậc thầy, đã từng trực tiếp làm tờ Văn nghệ. Tờ báo là gương mặt của nền văn học cách mạng trong suốt hai cuộc kháng chiến trường kỳ và xây dựng, bảo vệ đất nước, nó giữ vị trí quan trọng trong lịch sử báo chí cũng như lịch sử văn học nước ta trong 65 năm qua. Nhiều tác phẩm văn chương tiêu biểu đã xuất hiện lần đầu tiên trên tờ Văn nghệ để đến với người đọc cả nước. Có thể nói, Văn nghệ là bà đỡ cho nhiều đứa con - tác phẩm văn chương ra đời và trưởng thành cứng cáp. Từ đôi cánh cửa rộng mở, nhiều thế hệ nhà văn đã bước ra với cuộc đời. Bằng nhiều hình thức, nhiều chuyên mục, báo Văn nghệ đã phát hiện và giới thiệu với công chúng những tài năng văn học mới. Thông qua các cuộc thi tổ chức đều đặn, tờ báo đã không ngừng phát hiện, bổ sung cho đội ngũ nhà văn những tài năng xuất sắc. Từ những Bùi Đức Ái (Anh Đức), Vũ Thị Thương, Nguyễn Khải, Hồ Phương, Chu Văn, Ngô Ngọc Bội, Võ Huy Tâm, Xuân Cang,... những năm 50 đến những Thái Giang, Ca Lê Hiến (Lê Anh Xuân), Giang Nam, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Nguyễn Đức Mậu, Anh Ngọc,... những năm 60 thế kỷ trước cho đến gần đây, bao nhiêu nhà văn, nhà thơ được phát hiện qua các cuộc thi của báo Văn nghệ. Ngay từ Văn nghệ số 5 (1948) với mục "Tiếng thơ" nhà thơ Xuân Diệu đã phát hiện và giới thiệu với công chúng những tài năng thơ: Chính Hữu (Ngây vẽ), Quang Dũng (Tây tiến), Trần Mai Ninh (Nhớ máu)... Rồi mục "Tiếng thơ" được Đài Tiếng nói Việt Nam phát lên sóng, trở thành một chuyên mục hấp dẫn suốt mấy chục năm qua. Ngay những chuyên mục nhỏ như "Dọn vườn", "Nói chuyện ngôn ngữ", "Tư liệu văn học"... cũng là những "đặc sản" của riêng Văn nghệ để lại dấu ấn trong lòng người đọc. Với trang "Văn học nước ngoài", tờ báo có thêm một cánh cửa mở ra với văn học thế giới...

Trong mặt bằng báo chí, đặc biệt là báo chí chuyên văn chương ở nước ta, Văn nghệ có nhiều đóng góp và giữ vị trí to lớn. Tiếc rằng, do việc bảo quản yếu kém, hiện nay khó tìm được ở một thư viện công nào còn đủ bộ Văn nghệ qua các thời kỳ. Nói đâu xa, ngay thư viện của báo Văn nghệ hiện còn lưu được mấy bộ báo nhà? Nên chăng, mỗi dịp lễ lạt thế này, tòa soạn nên có sự vận động thu thập dần cho đủ một bộ báo Văn nghệ của từng thời kỳ, mà trên đây đã "biên niên" ra một cách sơ lược. ■





Nhà thơ Tố Hữu (ngoài cùng bên trái) Thư ký tòa soạn đầu tiên của Tạp chí Văn nghệ trong buổi làm việc với Bác Hồ (trong ảnh: Tố Hữu, Phan Tứ, Bác Hồ, Trần Đình Văn tức nhà báo Thái Duy).



Đại hội Đảng bộ chỉ bộ Văn nghệ khu Bốn - 1949 ở Thanh Hóa.



Đại tướng Nguyễn Chí Thanh tại tòa soạn báo Văn nghệ đầu thời kỳ chống Mỹ.



Tòa soạn báo nơi sơ tán Bình Đà (Hà Tây) thời chống Mỹ.



Một phiên giao ban trực chiến của tòa soạn báo Văn nghệ trong những ngày Mỹ ném bom B52 ở Hà Nội (12 - 1972).



Tòa soạn báo Văn nghệ Giải phóng ở Tây Ninh những năm chống Mỹ.



Tòa soạn báo Văn nghệ 45 năm thành lập (năm 1993).



Toà soạn báo Văn nghệ trong dịp kỷ niệm 60 năm thành lập (2008).

DIỄN ĐÀN LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH VĂN HỌC

NHỮNG sáng tác văn chương lấy các sự kiện và con người Việt Nam thời chiến làm nội dung, có được phẩm chất trải nghiệm thực thụ, vẫn chưa đi hết vai trò thuộc hệ biểu trưng xã hội, thực thi chức năng nhận thức, minh giải và phục hồi tính thống nhất văn hóa-lịch sử của xã hội thời hậu chiến. Và những tác phẩm văn chương viết về chiến tranh trong khoảng mười năm qua lại một lần nữa thúc đẩy sự thức nhận lịch sử, kể từ sau thời kỳ nở rộ 1986-1991.

Những điểm quan tâm chủ yếu vẫn trên hai hướng chính, không ngừng giao cắt lẫn nhau: suy nghĩ về những hy sinh cực kỳ to lớn của người Việt cả về sinh mạng và tinh thần; và phục hiện những hình hài chân thực của con người trong chiến sự, trong chiến cuộc và xã hội thời chiến. Hướng thứ hai này cho thấy bước tiến về phía mở rộng cái nhìn trước đây của những người đã chiến thắng trong chiến trận, mở rộng vào những quan sát nhiều chiêm nghiệm hơn, tức là chân thực hơn về chính mình và về con người đối phương – nói như nhà văn Trung Trung Đĩnh, là về “nguồn gốc của cái bi cái hùng, tức là nguồn gốc sâu kín của tình cảm trong con người ta” – mà thực tế có thể hàm chứa ý nghĩa hòa giải một cách tích cực.

Tuy nhiên trong khoảng mười năm vừa qua, chỉ riêng các nội dung kể đã đủ tạo thành bước tiến của văn chương về chiến tranh, cụ thể là trong các sáng tác tiểu thuyết. Nhân đây cũng nên nhắc đến một luận điểm đôi lúc vẫn được trưng ra, nói rằng văn chương về chiến tranh không phải là những câu chuyện chiến đấu, mà là câu chuyện về các chiều kích con người-nhân văn trong các bối cảnh chiến tranh v.v. Thật tiếc, những năm gần đây chẳng thấy một sáng tác nào đủ sức chứng minh điều ấy. Và dường như bởi những trang viết đó thiếu hẳn chất trải nghiệm chiến tranh thực thụ, nên thường thì “con người”-nhân vật trong đó quá gần gũi giả tạo. Về điểm “con người” này, các sáng tác của một số nhà văn cựu binh cho thấy thực chất hơn, gần gũi giác sự thật hơn; chưa kể chính những tác giả này đầy đủ ý thức nỗ lực tái hiện các nhân vật của họ với kích thước nhân tính vốn có của con người Việt Nam, của người chiến binh Việt với sức bền bỉ và lòng quả cảm lạ lùng.

Hơn nữa, vấn đề “con người” trong văn chương không thể phát lộ một cách tự luận tư biện thiếu căn cứ về trải nghiệm – nếu không phải trải nghiệm thực tiễn, thì cần có những trải nghiệm tri thức. Sự dạn dày nghiêm túc của loại

nước trong, của Trần Văn Tuấn; Tiếng khóc của Nàng út, của Nguyễn Chí Trung; Thượng Đức, Đỉnh máu, của Nguyễn Bảo; Dòng sông mang lửa, của Hồ Sỹ Hậu...

Bước tiến văn học qua những tác phẩm như thế là ở việc dần khai mở các phương diện phức tạp của một cuộc chiến tranh – nói như nhà văn Văn Lê, trước đây chúng ta mới chỉ viết về chiến thắng, chưa thật sự viết về chiến tranh, và nay đã có những tác phẩm khơi dậy cho mọi người hiểu và nhận thức về chiến tranh nhiều hơn. (báo QĐND, 4/11/2012) Hơn nữa, chiến tranh là sự hợp thành của lịch sử, hay chính là lịch sử trong một kỷ nguyên chiến tranh toàn diện. Và có thể nhận xét như Donald Reid (ở Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill; trong bình luận về cuốn “Nghệ thuật chiến tranh Pháp” nói trên): “... các sử gia có thể nhận được nhiều hơn từ những cuốn tiểu thuyết khi họ đặt câu hỏi liệu những tiểu thuyết đó có cho phép họ khảo sát các vấn đề về tầm quan trọng lịch sử mà các sử gia tự họ không thể trình bày một cách đầy đủ xứng hợp.” Một điều như vậy hẳn cũng có thể để nói về các tiểu thuyết chuyện chiến tranh của chúng ta, đặc biệt trong một thời kỳ mới mẻ hiện nay, khi tất cả chia sẻ một môi trường xã hội thông tin tăng trưởng mau lẹ đi cùng một sự quên lãng quá nhanh.

Không có những biểu hiện về tìm kiếm hình thức văn chương mới, các tiểu thuyết chuyện chiến tranh và thời chiến nổi bật những năm vừa qua cho thấy một nỗ lực tập trung tưởng nhớ tri ân những người đã hy sinh trong chiến đấu cũng như phục vụ chiến đấu, mặt khác, kiến lập những tượng đài văn chương cho một số sự kiện lớn của chiến tranh mà đồng thời có một tầm vóc không gian cân bằng nhìn nhận cả hai phía “Đôi chiến” trên chiến trường.

Bước tiến triển văn học mà những tác phẩm như thế tạo nên, một mặt, xuất phát từ sự khắc họa sâu sắc, chân thực cái khốc liệt tàn cùng của những hy sinh và tổn thất, của tính tàn nhẫn bất trắc trong chiến tranh, mặt khác, bằng những bức tranh lịch sử chiến trận, những chân dung chiến binh trên cả hai bên chiến tuyến.

Đó là các đặc điểm mới mẻ của dòng văn học chiến tranh và cách mạng, mà một vài nhà bình luận nhanh nhay đã gọi là “đem đến tinh thần đối thoại”. Song có lẽ cần đặt đúng vị trí của nó ở một tầm mức cao hơn. Đây chưa phải tính đối thoại nội tại do tính tiểu thuyết của mỗi tác phẩm sản sinh ra. Trong số những tiểu thuyết nổi bật đã kể đến ở trên, tính đối thoại nội tại tại tác phẩm chỉ mới xuất hiện trong *Linh trận* và *Đôi chiến*.

Sức mạnh mô tả của văn chương trong những tác phẩm như *Cao hơn bầu trời*, *Mùa hè giá buốt*, *Dòng sông mang lửa*, *Tiếng khóc của Nàng út*, *Rừng thiêng nước trong* đem tới những đối thoại hàm ngụ bởi toàn bộ ngữ cảnh của mỗi cuốn tiểu thuyết đó – đây là sự lên tiếng của một quá khứ chưa xa, còn nóng bỏng như những dòng dung nham bên dưới lớp vỏ đá mỗi nguội. Những tiếng nói chất vấn, bộc bạch, đặt câu hỏi cho những sự lãng quên và thoái thác thời hậu chiến, lòng lúng nhúng nổi lên từ hình ảnh văn học của con người riêng tư trong chiến cuộc, bị kịch cá nhân đối chiến đấu của chiến sĩ, của những người anh hùng chiến trận, như trong *Bến đò xưa lặng lẽ*, *Dòng sông mang lửa*, *Những bức tường lửa*, hay từ hình tượng văn học của người chiến binh dân dã đeo mang tính lý tưởng một thời trên đôi vai bé nhỏ của tính cách dân tộc Việt hiện đại, như trong *Linh trận*, *Những bức tường lửa*, *Rừng thiêng nước trong*.

Tiếng nói có tính đối thoại thì ở mọi thời đều có thể giúp xóa đi những ảo tưởng hay hoang tưởng nào đó, giúp thức nhận cái nơi chốn xứng hợp hơn cho các vấn đề-sự kiện-con người, cũng như một phép loại suy cho những hệ quả mai hậu, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa tinh thần. Cho nên tính đối thoại của văn chương về chiến tranh gắn liền tự nhiên với tính đối thoại từ một lịch sử chân thực và sinh động.

Hướng lựa chọn khắc họa những bức tranh lịch sử chiến trận đã mang đến tính đối thoại mới mẻ hơn qua các tác phẩm *Những bức tường lửa*, *Đôi chiến*, *Thượng Đức*, *Đỉnh máu*. Những thời khắc lớn của chiến cuộc được lưu ảnh từ các góc độ khác nhau, như Mậu Thân '68 trong *Cao hơn bầu trời*, *Mùa hè giá buốt*, *Rừng thiêng nước trong*, và bước ngoặt '68-'69 trên chiến trường Quảng Trị-Khe Sanh trong *Những bức tường lửa*, cuộc đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” trong *Đôi chiến*, *Thượng Đức*.

Sức sống từ tính thật của những bức tranh bằng văn chương này khiến chúng gần gũi một cách tự nhiên với những bài học trực quan về lịch sử, trong khi chất xúc cảm hùng tráng và bi thương, vượt qua được những điểm yếu về ngôn ngữ văn học, toát lên rất truyền cảm và thuyết phục từ những câu chuyện về chiến tranh, đặc biệt từ các hình ảnh con người những chiến binh cả bên này và bên kia chiến tuyến, bắt đầu khai mở một tiếp cận mới qua những nếp nhăn, nếp gấp, khoảng trống mà lịch sử để lại.

Văn chương về chiến tranh như thế dường như đang tiến bước trên hướng một nền văn học dân tộc đối mới.■

VĂN CHƯƠNG VỀ ĐỀ TÀI CHIẾN TRANH NHỮNG BƯỚC TIẾN MỚI

NGUYỄN CHÍ HOAN



Một số nhà văn thế hệ chống Mỹ ở ngôi nhà số 4 Lý Nam Đế, chiếc nôi của nhiều tác phẩm văn học viết về chiến tranh.

Cũng trên hướng tiến theo một “độ lùi” thời gian, cùng lúc mở rộng tầm suy tư như thế, văn chương về chiến tranh phù hợp hơn với trào lưu nhà văn viết tiểu thuyết trong mười năm lại đây, mà, dường như một nỗi thôi thúc về dung lượng câu chuyện hơn là về thể loại đã xâm vai trò thực chất trong cái lựa chọn chung thấy được ở nhiều người viết mới.

Nhưng với nhiều sáng tác văn xuôi về thời chiến, cũng như các tiểu thuyết đương thời, ít hư cấu hơn là tái dựng kể-tả, với một đề cương nội dung nhiều nhân vật nhiều tình tiết, nhiều tuyến trần thuật xoay chuyển trên cùng một trục thời gian thực, cùng một nhịp điệu, thường ít tạo ra được sự tách biệt các điểm nhìn, ít khi vượt qua được sự đồng hóa của giọng kể, thì dung lượng kể lớn dường như lại thiết thực, bởi có lẽ sự dồi dào sự kiện và tình tiết giúp vượt qua nhiều hạn chế khác nhau, tiếp cận mong muốn đáp ứng cái người đọc trông đợi một trải nghiệm văn học về những sự thực chưa khai mở của thời chiến và con người trong chiến cuộc.

Và trong khi phong cách cổ điển không mấy thuận thực, rất ít thấy việc sử dụng được các bút pháp cập thời hơn, như bút pháp giản lược, phương pháp tư liệu, hoặc là, với những sót sáng về “văn học hậu-hiện đại”, phương pháp liên văn bản – những bút pháp có thể làm tăng nội hàm và khả năng tạo nghĩa.

trải nghiệm này quyết định sáng tác văn chương, đặc biệt trong những câu chuyện chiến tranh. Những ai trông đợi ở lớp người viết về sau này hẳn nên nhắc họ, thí dụ, về cuốn tiểu thuyết được giải Goncourt năm 2011, cuốn “Nghệ thuật chiến tranh Pháp” của Alexis Jenni, một giáo viên môn Sinh học, bốn mươi ba tuổi, ở Lyon – hơn nửa thế kỷ sau những cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương và Algeria, một người Pháp sinh ra vào khoảng cuối thời chiến tranh đó đã viết về quá khứ ấy rất thuyết phục, với phong cách “một tiểu thuyết Pháp cổ điển”, mà nhà thơ Tahar Bel Jelloun một thành viên Ban giám khảo giải Goncourt nhận xét, đây là “một tác phẩm văn chương lớn đã chạm tay vào lịch sử nước Pháp”, nhờ đó “hàng triệu người trẻ sẽ suy ngẫm về chiến tranh ở Đông Dương, ở Algeria, ở nước Pháp ngày nay”, và “Nhờ tiểu thuyết, chúng ta có thể đi sâu vào những vấn nạn này và trực tiếp cảm nhận trái tim và lương tâm của con người ta.”

Trong một bối cảnh văn học-xã hội rất khác, mười năm qua chúng ta cũng đã có thêm những sáng tác về chiến tranh đủ sức mạnh của văn chương chân thực chạm đến trái tim và lương tâm con người, trước hết bởi chất trải nghiệm và hàm súc trong suy ngẫm: *Cao hơn bầu trời*, *Mùa hè giá buốt*, của Văn Lê; *Những bức tường lửa*, *Đôi chiến*, của Khuất Quang Thụy; *Linh trận*, của Trung Trung Đĩnh; *Bến đò xưa lặng lẽ*, của Xuân Đức; *Rừng thiêng*

NHỮNG NHÀ VĂN TRUNG ÚY

Bút ký của LÊ VĂN VỌNG

BÊN SÔNG TÔ LỊCH

KHI tôi viết bài bút ký này thì tất cả họ không còn ai tại ngũ. Trừ một số ít chuyển ngành còn hầu hết họ đều thủy chung đời lính cho đến lúc về hưu. Tuy nhiên chưa có ai rời cây bút mà vẫn tiếp tục viết, tiếp tục đóng góp cho nền văn học nước nhà.

Cuối năm 1976 đầu 1977, hơn 20 anh em đã có mặt tại khu nhà mới được dựng lên bên bờ sông Tô Lịch, thuộc làng Trung Hòa (nay là phường) quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hữu Thịnh về từ binh chủng Tăng thiết giáp, Xuân Đức từ Trị Thiên - Huế, Đào Thắng, Tô Đức Chiêu, Nguyễn Trọng Tạo từ Quân khu 4, Đinh Kinh, Trần Đăng Khoa từ Hải quân, Thao Trường (Nguyễn Khắc Trường), Dương Duy Ngữ từ Phòng không - Không quân, Phạm Hoa, Xuân Mai, Trần Nhượng từ Tổng cục Hậu cần, Thái Vương, Nguyễn Ngọc Mộc, Lê Văn Vọng từ Quân khu 7, Phùng Khắc Bắc từ Quân đoàn 3, Khuất Quang Thụy từ Quân đoàn 3, Chu Lai từ Đặc công. Về sau cùng là Nguyễn Trí Huân, Thái Bá Lợi, Trung Trung Đỉnh từ Quân khu 5.

Trong hơn 20 người về trại đợt này đa số quân hàm Trung úy, số ít Thiếu úy, Chuẩn úy. Nhiều người đã là tác giả của các tập sách. Thao Trường có "Cửa khẩu" (truyện vừa) và tập truyện ngắn "Thác rừng". Nguyễn Trí Huân có tập truyện ngắn "Mặt cát", Xuân Đức có vở kịch nói "Tổ quốc" đoàn kịch nói Tổng cục Chính trị đang dựng, Nguyễn Trọng Tạo có "Tình yêu sáng sớm" (Thơ). Trần Đăng Khoa có các tập thơ: "Từ góc sân nhà em", "Góc sân và khoảng trời"... và trường ca "Khúc hát người anh hùng". Sau đó anh được đi tu nghiệp ở Học viện Gooch-ky (Nga).

Được hoàn thành trong điều kiện gấp gáp để đón các cây bút, ngôi nhà bên sông Tô Lịch được dựng khá đơn giản, mái lá, tường đơn, các phòng ngăn cách nhau bằng bức vách. Hai người ở một phòng chừng 16m², có bàn viết riêng. Từ các đơn vị tập trung về, toàn là người viết, anh em dễ dàng hòa nhập, thoải mái vui vẻ như đã quen nhau từ lâu.

Trong thời gian chờ quyết định mở lớp của Bộ Văn hóa, Tổng cục Chính trị cho anh em ngồi viết, ai có sở trường thể mạnh cái gì thì viết cái đó. Hàng tuần, các anh ở tạp chí Văn nghệ Quân đội cũng tranh thủ xuống trao đổi kinh nghiệm sáng tác. Nói trao đổi cho có vẻ quan trọng chứ thực chất các anh kể chuyện bản thân trong việc khai thác, sử dụng tài liệu, huy động vốn sống, xây dựng cốt truyện, nhân vật... Rồi cả những khó khăn thường gặp trong quá trình viết một tác phẩm. Là những người đi trước có bề dày kinh nghiệm sáng tác, các anh coi chúng tôi như em, không giấu nghề, luôn động viên, ai viết được gì các anh đọc, góp ý chân tình thấu đáo.

Số với số anh em về trại lúc đó, Trung úy Hữu Thịnh là người nổi danh khá sớm. Anh có bài thơ "Năm anh em trên một chiếc xe tăng", nhạc sỹ Doãn Nho phổ nhạc, được rất nhiều người biết. Hầu như buổi phát thanh Quân đội nào cũng phát bài hát đó. Rồi chương trình tiếng thơ của Đài tiếng nói Việt Nam cũng ngâm một số bài thơ khác của anh, đảm "lính mới" chúng tôi rất nể. Có lẽ vì cái "uy tín" trong nghề và sự nghiêm cần ngoài đời mà anh được cấp trên chỉ định làm Bí thư Chi bộ, cùng với Đại úy Mai Thế Chính, cán bộ Cục Tuyên huấn Tổng cục Chính trị, trại trưởng, Chu Lai phó trại. Trừ những khi đi đến các báo,

tạp chí gửi bài hoặc các nhà xuất bản làm việc, hàng ngày các trại viên đóng cửa phòng ngồi viết...

Một thời gian khu nhà bên sông Tô Lịch trở thành địa chỉ lui tới của dân văn chương Hà Thành. Người đến đặt bài cho báo, cho đài, người báo viết cho nhà xuất bản, lại có không ít người chỉ đến chơi và bù khú. Để "thoát khỏi" không khí ồn ào đó, lãnh đạo Tạp chí Văn nghệ Quân đội đã tổ chức cho toàn trại đi "năm vùng" một tháng ở Đà Lạt. Khu an dưỡng của cán bộ cao cấp quân đội ở Đà Lạt rất rộng. Những ngôi biệt thự nằm rải rác khắp sườn đồi, sương mù lãng đãng, suốt ngày vi vút thông reo. Điều kiện ăn ở, làm việc tại đây khá tốt, mọi người tranh thủ "cày". Kết thúc thời gian nhiều bản thảo được hoàn thành. Khuất Quang Thụy có tiểu thuyết "Trong cơn gió lốc", Chu Lai có tiểu thuyết "Nắng đông băng", Hữu Thịnh có trường ca "Đường tới thành phố"... Những bản thảo này sau đều được Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân xuất bản. Cùng thời gian này, tập thơ "Người của hôm nay"

nước thống nhất, cô giáo Nguyễn Thị Tuất vào dạy học ở Long Xuyên (An Giang). Trong một dịp tình cờ, cô quen anh trợ lý Tuyên huấn Quân đoàn 4 Phùng Khắc Bắc. Khi Khắc Bắc được gọi ra Hà Nội học, anh đem theo cả mối tình với người con gái yếu đuối cùng quê đó. Và rồi "theo tiếng gọi trái tim" anh không quản vất vả và bỏ ra cả tuần ngược tàu xe vào đón người yêu ra làm lễ cưới. Có thể nói đám cưới Phùng Khắc Bắc là "phát súng" mở màn cho các nhà văn Trung úy chưa vợ ở trại viết, thể hiện tình yêu thủy chung bền bỉ của người lính.

Năm 1978, bọn Khơ-me đồ phát động cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam, các nhà văn Trung úy xếp lại những bản thảo đang viết dở và bao dự định, khoác ba lô ra trận. Rất nhiều bài viết mang không khí nóng bỏng cuộc chiến đấu của chiến sỹ trên các vùng đất: Tây Ninh, An Giang... Kịp thời động viên bộ đội, vạch trần sự phản bội của bè lũ Pôn - Pốt, lừng - xa - ri. Chính nhờ những chuyến đi này mà sau đó không



Lớp viết văn quân đội khóa I trường Nguyễn Du.

của Lê Văn Vọng được Hội Văn học - Nghệ thuật (nay là Hội Nhà văn) thành phố Hồ Chí Minh trao giải nhất cho cuộc thi sáng tác văn học 1976 - 1977. Đặc biệt, Chu Lai còn có thêm "tác phẩm" tình yêu với nữ sĩ Vũ Thị Hồng, người sau đó không lâu trở thành vợ anh.

Ở KHƯƠNG HẠ

Dự án khôi phục mở rộng lòng sông Tô Lịch và kè cặp hai bờ làm cho hàng loạt công trình xây dựng, trong đó có ngôi nhà văn chương của các nhà văn Trung úy phải tháo dỡ. Trong khi chưa tìm được vị trí đứng chân mới, trại văn (thường gọi là Đội 10) tạm dời về "đóng đô" tại khu sân kho hợp tác xã nông nghiệp Khương Hạ. Hồi đó Khương Hạ còn là một vùng ngoại thành thuộc huyện Thanh Trì. Đường làng ngõ xóm cây cối um tùm, nhà cửa thưa thớt. Chỗ ở của chỉ huy, nhân viên đội, nhà ăn tập thể được dựng tạm bằng tranh, tre, cốt ép trên đầm đất lầy lội nay vẫn chất rơm rạ và cũng là nơi lũ chó trong làng ra phóng uế. Các trại viên ở nhờ nhà dân, đến bữa nghe kén ra ăn, xong ai lại về nhà nấy.

Khương Hạ hồi đó còn được chứng kiến "sự kiện" nhà văn Trung úy Phùng Khắc Bắc cưới vợ. Đám cưới được tổ chức ở nhà ăn Đội 10, giản dị, đơn sơ nhưng ấm cúng. Chuyện là sau ngày đất

lâu Khuất Quang Thụy có tiểu thuyết "Không phải trò đùa", một trong bộ ba tiểu thuyết được nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học - nghệ thuật sau này.

VỀ VÂN HỒ 3

Thế là sau mọi nỗ lực cố gắng của cơ quan chức năng, nhất là lãnh đạo Tạp chí Văn nghệ Quân đội, các nhà văn Trung úy đã có nơi đứng chân chính thức để chuẩn bị bước vào học khóa I - trường viết văn Nguyễn Du. Đó là dãy nhà nhiều phòng tường xây, lợp ngói khang trang ở chung khu đất với Xưởng họa Quân đội (Vân Hồ 3). Hai người một phòng 16m² ngăn đôi nửa trong nửa ngoài. Lúc này, Đại úy Mai Thế Chính đã trở về Cục Tuyên huấn, Hữu Thịnh là lớp trưởng kiêm bí thư Chi bộ, hai lớp phó: Chu Lai và Thái Vương. Hai chục nhà văn lính vừa ổn định "doanh trại" mới vừa chuẩn bị bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn hoàn thiện văn hóa đại học để chuẩn bị hành trang cho những bước đường sáng tạo nghệ thuật trong tương lai.

Những ngày đầu ở Vân Hồ 3, bếp ăn tập thể vẫn hoạt động. Đang là thời kỳ khó khăn chung của cả nước, mỗi bữa ngồi vào mâm cơm phải cố mà nuốt vì cái mùi gạo ăm mốc độn thêm mỳ sợi sức vào mũi chẳng dễ chịu chút nào. Ấy vậy, mà thức ăn đa phần lại là loại thực

phẩm kém chất lượng. Sau đó ít lâu bếp ăn giải thể, quản lý chỉ lo cấp gạo, quần trang, còn việc tem phiếu, thực phẩm, cơm nước các nhà văn tự lo. Bấy giờ ngoài giờ đến lớp, sáng tác... các nhà văn Trung úy có thêm công việc: đi chợ. Tối giờ nổi lửa là cả chục cái bếp dầu cùng phun khói. Mấy chục năm sau tôi vẫn chưa quên được hình ảnh nhà văn Phạm Đình Trọng soi mắt qua cặp kính cận đây cộp đùng cái nhíp nhỏ râu gập từng hạt thóc trong cái rá gạo nhỏ xíu trước khi đem vo, mặc nổi nước sắp sôi. Tôi cũng nhớ như in cái tấm lưng dài, dày chắc như tấm ván lim của nhà văn Tô Đức Chiêu khi anh ngồi xúc từng thìa cơm trộn thức ăn trong cái xoong nhôm méo móp ăn ngon lành. Tô Đức Chiêu là người cẩn thận. Phấn của anh đổ đặc sắp xếp khá ngăn nắp trong khi chỗ của Xuân Đức lại rất bẽ bộn, tuềnh toàng. Vì tính cẩn thận, không tự ái, lại để cao "chủ thuyết" vô vi nên anh Chiêu hay bị anh em trêu đùa. Ngày còn công tác ở báo Quân khu 4, anh Chiêu được mua phân phối chiếc xe đạp Liên Xô. Chiếc xe đạp ngoại lúc ấy được coi như tài sản có giá trị, do vậy người ta rất giữ gìn chăm chút. Thế mới có câu chuyện: một hôm có người đến hỏi anh Chiêu mượn xe đi chơi. Nghe bạn nói mượn xe, anh Chiêu đưa mắt nhìn chiếc xe lau chùi bóng loáng dựng bên tường, ngần ngừ giây lát rồi bước ra vỉa hè. Trời đang mưa lán phần, anh chia bàn tay ra ngoài như để kiểm tra, quay vào bảo bạn, giọng dứt khoát: "Thôi ông đi đâu để tôi... công".

Ở trại Vân Hồ có ba người thường cạ kè với nhau: Thái Bá Lợi, Trung Trung Đỉnh và Phạm Hoa. Ba ba này chơi với nhau rất thân. Đi học, đi chơi và cả đi công việc riêng họ đều cùng đi. Cứ thấy Thái Bá Lợi ở đâu là chắc chắn có Đỉnh và Hoa ở đấy. Thái Bá Lợi cao gầy, chiếc xe đạp chỉ cao tới háng anh, khi anh đạp xe cứ như hai chân bơi dưới đường. Hồi này anh đã nổi tiếng với truyện ngắn "Hai người trở lại trung đoàn" và đang viết tiểu thuyết. Một mình Phạm Hoa ở trong căn phòng nhỏ cuối dãy ấy, cạnh đó là Thái Bá Lợi và Trung Trung Đỉnh. Tám chiều sau khi ăn cơm, Phạm Hoa thường "bách bộ" đọc hè. Với đôi dép nhựa bộ đội cất quai hậu, anh lê "quẹt quẹt" từ đầu này tới đầu kia, không vào phòng ai, dù đầu đó anh em vẫn đang chuyện trò bù khú. Đoạn, trở về phòng ngồi rít thuốc lào. Phạm Hoa vốn là lính vận tải cơ giới Trường Sơn. Những truyện ngắn anh viết đều lấy bối cảnh con đường huyền thoại đó với những con người ra trận: bộ đội, thanh niên xung phong đầy vẻ lạc quan yêu đời.

Sau ba năm trời "lều chông" chờ đợi, di chuyển tới ba địa điểm, năm 1979 Trường Viết văn Nguyễn Du mới khai mạc được khóa đầu tiên. Sau ba năm học tập, năm 1982, các nhà văn Trung úy được trang bị thêm nhiều kiến thức bổ ích cho công việc sáng tác. Lứa nhà văn này kịp thời được bổ sung cho các cơ quan văn học nghệ thuật của Quân đội như Tạp chí Văn nghệ, Điện ảnh, Nhà xuất bản... Và sau này là các cơ quan của Hội Nhà văn Việt Nam. Họ đã làm tốt vai trò là những người kế tục sự nghiệp sáng tác văn học của lớp nhà văn đàn anh kháng chiến chống Pháp. Họ đã đóng góp thiết thực cho nền văn học nước nhà. Hàng trăm đầu sách ra đời, phần lớn viết về chiến tranh Cách mạng và người lính, nhiều tác phẩm của họ đã có được chỗ đứng trong lòng người đọc, nhận nhiều giải thưởng cao. Nhiều người đã, đang nắm giữ cương vị lãnh đạo chủ chốt, quan trọng của Hội nhà văn, hoặc các cơ quan báo chí, Nhà xuất bản của Hội.

Lớp nhà văn Trung úy ngày nào giờ đã ngoài tuổi lục tuần, song sức sáng tạo vẫn còn sung mãn. Chợt nghĩ nếu ngày đó cấp trên không có kế hoạch tập hợp anh em từ các chiến trường trở về để rồi cho học hành, tạo điều kiện cho ngồi sáng tác thì liệu bây giờ có được một thế hệ nhà văn áo lính, đã và đang đóng góp cho nền văn học nước nhà những tác phẩm có giá trị? Chắc là không! Thế mới thấy tầm nhìn của người lãnh đạo văn nghệ quan trọng thế nào. ■

TÔI vừa dẫn đoàn khách từ trong ra, về đến trạm thì nhận được lệnh: phải gửi ngay gửi công văn mật, vô cùng quan trọng xuống trạm khẩu tiến phương trong đêm! Mật thì lúc nào các bố chả tuyệt mật. Khẩn trương lúc nào mà chả khẩn trương! Muốn anh em đi thì cứ nói là đi, việc gì phải chua thêm mấy câu "khổ lắm, biết rồi, nói mãi" ấy nữa. Dù sao tôi cũng phải xuống bếp chị nuôi khua khoắng, nạy cái gì đó cho yên dạ dày, rồi thì đi với đứng trong đêm trong ngày, muốn thế nào cái thân này cũng chịu vậy. Đã mang cái nghiệp giao liên, nhiệm vụ lúc nào cũng khẩn trương tuyệt mật, nếu không có kinh nghiệm mà bình tĩnh, mà đừng dính thì suốt ngày, suốt đêm, vất chân lên cổ cũng không làm thỏa mãn các bố! Có hôm chỉ mỗi lá thư tình của ông Bình trạm trưởng tán cô y tá, phong bì cũng để "Tuyệt mật", "hỏa tốc", nửa đêm cũng dựng nhau dậy, hồi nhau đi, không đi không được, mà đi thì bụng tức anh ách! Tóm lại là phải quen dần, phải "cáo", nhìn hàng, xách hàng lên, đoán ngay ra trong đó là món gì, cần gấp thì ta chơi gấp, còn không, cứ la cà dọc đường với mấy làng dân tộc quen thân, rồi về báo cáo sau là có biệt kích phục, hoặc gặp đồng bào bị xóc chống dọc đường, phải giúp dân đưa họ về trạm xá, vận vận. Vô thiên lủng những lí do lí tưởng.

Với những ý nghĩ ấy, tôi ậm ừ với anh Nhiên trạm trưởng rồi lúi xuống bếp. Bếp lạnh tanh. Sao thế nhỉ? Mấy bà chị nuôi cũng biến đâu cả. Tôi lục trong dàn bếp vợ được mấy nắm cơm liền thủ hai nắm vào túi mìn c'lây-mo, cái túi đa dụng của cánh giao liên, rồi chơi thêm nắm nữa, vừa đi lên nhà chỉ huy vừa "tọng". Đúng là tọng! Ăn vụng phải biết chùi mép. Nhưng mà tôi cứ chén vì tôi đang cần "nạp năng lượng" để đi làm nhiệm vụ khẩn! Không ngờ mấy nắm cơm ấy là phần của cái thằng tôi, để cho tôi đi và các bà chị nuôi đã phải nhận nhiệm vụ đi gửi mấy gửi công văn khẩn, xuống hướng khác rồi. Anh Nhiên buộc gửi cho tôi, chuẩn bị cả nước, cả ruốc, cả đèn pin, thấy tôi trốn đâu, anh gọi ời ời. Té ra tôi đã mò xuống bếp và anh lao xuống gặp lúc tôi vừa ăn vừa thở vừa đi lên. Anh quát như quát giặc, còn tôi vẫn cứ "mằm" cho hết nắm cơm. Anh bảo tôi quay xuống bếp mà lấy hết đem đi. Tôi càng tỏ ra ậm ừ, lấy xong hai nắm kia nữa rồi mò xuống với nước gội cái đầu. Anh xống xọc chạy xuống. Nắm tay tôi kéo lên: "Cậu có đi ngay không thì bảo! Nếu sáng mai không có hàng cho các thủ trưởng dưới đó lo cho anh em, thì cậu bị tước quân tịch, hiểu chưa!". "Vâng", tôi đáp và khoác gửi lên vai. Gửi công văn gì mà nặng thế nhỉ? Dứt khoát công văn thì không nặng thế này. Nhưng mà đạn thì

phải nặng hơn. Thuốc tây, vải vóc, dụng cụ quân y, quân trang, tất tật tôi đã gửi qua hàng trăm lần. Nhưng lần này hàng đóng đai đóng kiện, bọc ni lông rất kỹ, lại được đích tay trạm trưởng buộc quai, giao nhiệm vụ. Anh Nhiên lúc nào cũng quan trọng hóa vấn đề. Về mặt anh căng thẳng, nhưng lại dúi cho tôi lọ thuốc tăng lực và bảo: "Mày đi cho đến nơi đến chốn, nếu có chuyện gì thì cả tao và mày đều mất gạo, ra tòa án binh". "Vâng". Tôi cứ "vâng" đại rồi đi.

Đêm bắt đầu bao trùm xuống núi. Đường xuống trạm khẩu nếu đi ban ngày, gửi cỡ ba chục cân thế này, tôi bươn chùng bốn giờ thì tới. Nhưng đi đêm thì phải gấp đôi thời gian. Làm quái gì mà phải lo. Tôi tính ngay ra bài tính trong đầu: đến làng Đê Tăng Chà vào nghỉ nửa tiếng, đổi đôi pin lấy con gà, đem xuống trạm liên hoan với thằng Châu, thằng Chung đồng hương đồng khó. Cứ đảm bảo đúng bốn giờ sáng - đó là tính theo cách tính kỹ càng của tôi - có hàng cho các bố là được chứ gì. May mà lúc chiều, khi giao đoàn khách cho trạm ngoài, tôi đã tranh thủ ngủ được cả tiếng đồng hồ, thành thử bây giờ leo núi, mệt thì khỏi nói, nhưng tôi không bị buồn ngủ. Buồn ngủ là ổn nhất. Có hôm vừa đi vừa ngủ, hăng chân, ngã bươu cả trán.

Tôi vừa đi vừa nghĩ tới anh Nhiên. Anh ta tính khí cứ dưng dưng, được cái quát thế nhưng lại hay nịnh anh em. Có cái gì ngon là dúi cho. Anh sợ ông Biển Bình trạm trưởng cứ như sợ cọp. Chả biết vì sao lại thế nhỉ? Tôi thấy ông Biển cũng hiền, cũng dễ chịu, cũng "quần chúng" chứ đâu có khó khăn gì. Tôi rất ghét cái tính anh Nhiên mỗi khi nói chuyện với ông ta, lúc có mặt thì khúm na khúm nùm, lúc vắng mặt thì một "cụ" hai "cụ". Gọi thủ trưởng là "cụ" nghe nó cứ hèn hèn thế nào ấy. Có lần tôi

Truyện ngắn của TRUNG TRUNG ĐỈNH

bảo anh Nhiên: "Tại sao anh gọi ông Biển là "cụ" gọi thế để làm gì?". Anh cười: "Tớ quen như mọi người vẫn gọi". Một "Bá cáo cụ", hai "Bá cáo cụ", tôi nghe mà lộn cả ruột! Kể cũng buồn cười, tôi cũng biết tính khí tôi cứ hay để ý vật. Hồi mới về trạm, anh Nhiên gọi tôi là "cậu", tôi nghe đã thấy trái tai, ngứa miệng liền đáp lại anh rằng, nhà tôi với anh không có họ hàng gì, đừng cậu cậu cháu cháu thế bất tiện cho công việc. Gọi nhau là mày tao nó thân mật hơn. Lúc họp, câu lên thì mới gọi nhau là "đồng chí". Anh cười hi hi: "Tớ quen rồi. Tính tớ thế". Cái gì cũng "tính tớ", chơi trò ấy với ai thì được, chứ với tôi là tôi "chơi" lại liền. Tôi bảo: "Tính anh thế còn tính tôi là không thế". "Ừ, ừ, xin lỗi. Tớ sẽ gọi cậu là mày."

Các bạn đã đi đêm một mình bao giờ chưa? Đã đi đêm mà không nghĩ ngợi lung tung thì vất vả lắm. Phải tếu táo với chính cái thằng mình, nó mới đỡ mệt. Tôi buồn cười thay cho ông Biển mê chị Ngọ y tá ở bệnh xá binh trạm. Mê mà không dám ngỏ lời, lại cứ gửi "công văn", quà là gì nhỉ! Lúc lọ tăng lực, khi lọ thuốc vắt, lúc quyển sổ lệ Đảng, khi dăm ba gói lương khô "bảy linh tu", nhờ anh Nhiên chuyển. Anh Nhiên nhờ tôi. Tôi đưa cho chị Ngọ. Chị Ngọ chia cho tôi một nửa, chẳng tỏ ra xúc động gì. Cũng không hề phản đối, chỉ bảo tôi: "Anh Biển tội ghê". Tôi xui: "Chị viết thư bảo ông ấy gửi cho mấy cân đường, dăm hộp sữa". Chị Ngọ mắng tôi: "Mày chỉ được cái lợi dụng". Ôi dào, có chị ta lợi dụng thì có. Không yêu người ta mà cứ ậm ừ, ngậm miệng ăn tiền, lại còn nói phách!

Đấy, tôi nghĩ lung tung thế nên đã tới chỗ rẽ vào làng Đê Tăng Chà, chắc phải khuya hung rồi. Tôi ngồi tôi nghĩ. Giờ vào làng, chả ai còn thức, ló khờ du kích "đoàng" cho một phát thì toi. Hay là ta sang làng Đê Nghe Tĩ hãy đổi gà. Làng ấy gần Khẩu, họ không cần đổi chác, nhưng pin con thỏ thì họ thích vô cùng. Đổi pin con thỏ ông Biển tặng chị Ngọ, chị Ngọ tặng tôi, tôi có gì là chỉ nghĩ ngay tới đổi gà, đổi gạo chén cho sướng cái bụng. Tôi vẫn bao hàng định đi tiếp. Nhưng máu tò mò nổi lên khi gửi hàng cứng ngắc thế này mà anh Nhiên bảo là "công văn mật". Hay ta xem thử cái gì? Có thể là sách báo, giấy tờ chứ công văn qué gì? Đùng rồi! Có khi là tiểu thuyết, là Tạp chí Văn nghệ Quân đội, nếu đúng cái khoản này thì nhất định tôi phải thò vài cuốn. Thằng Chung, thằng Châu bạn tôi lúc nào cũng mê sách báo. Khi vào Nam chúng tôi mỗi tháng mang chục quyển tiểu thuyết, hàng chục quyển Văn nghệ Quân đội để đọc đi đọc lại cho "đỡ tẻ". Bây giờ mà vỡ được những khoản ấy thì chỉ có nhất! Tôi lấy dao găm ra, lựa thế, gỡ cái nút đầu tiên. Vẫn không gỡ được, đành rạch bao, xem thử cái đã. Tôi soi đèn pin, rạch ngang trên miệng bao, cố moi thử. Cái gì mà cứng thế nhỉ? Không phải là đồ kim loại, không phải thuốc men mà đích thị là một loại giấy. Nhưng có vẻ không phải sách. Hay là truyền đơn? Hay là tranh cổ động? Thôi thì đã rạch ra rồi thì cứ làm thêm nhát nữa. Minh chỉ ăn trộm sách báo, còn bắt cứ thứ gì cũng không thêm màng. Nghĩ thế nên tôi rạch tiếp. Tôi thò tay vào. Tôi rạch ra. Tôi soi đèn pin. Thật là bất ngờ! Đúng là khiếp quá. Từ tối tới giờ tôi coi thường quá. Thế này mà dám to gan định la cà với lại tạt ngang tạt ngựa. Nếu có chuyện gì thì đúng là phải tước quân tịch, phải ra tòa án binh, phải mất gạo thật! Không phải chỉ có mình tôi mà anh Nhiên cũng toi, ông Biển cũng toi! Cả cái trạm của chúng tôi cũng sẽ chẳng ra gì nếu tôi không hoàn thành nhiệm vụ. Tôi hồi hả khoác gửi lên vai, tự nhủ, thôi nhé. Bây giờ thì cố mà đi cho nhanh, cố mà đến cho sớm. Tiến chứ có phải chuyện đùa đâu. Tôi đang gửi một gửi tiến xuống cho các thủ trưởng lo chiến dịch cho đơn vị dưới cửa khẩu, đâu phải chuyện đùa.

Và thế là tôi không còn nghĩ ngợi được gì cho hóm hình nữa. Tôi cầm cúi bước, bụng bảo dạ, mình đang gửi cả cái gửi dạ dày của anh em trên vai trước giờ ra trận chứ không phải bôn.



Minh họa của THÀNH CHƯƠNG

TRẦN QUỐC MINH

Mây trắng đời người

Nhớ nhà thơ Nguyễn Viết Lãm

Người đi ở phía Chân trời
Hòa thành mây trắng bồi bồi ngóng trông...

Bao năm dào dạt Hải Phòng
Cành hoa hy vọng người trông từ đây,

Dù bao muối mặn gừng cay
Cửa xuân đã mở... ngát đầy Hương ngâu

Ngày mưa tạnh viết đôi câu
Người thơ đã gọi hải âu bay về...

Hải Phòng dù đã thành quê
Người còn khắc khoải lời thể cổ hương!

VŨ DUY THÔNG

Ảo ảnh

Tháng ba thénh thang gió
Xà cử thay áo cũ
Lá vàng bay

Lá vàng mỏng tang mảnh mỏng
Lấp lánh mặt cỏ
Lá vàng giòn tan, hôn hỏ
Trên quảng trường chạy chơi

Tha thần nhật lá rơi
Em áo mỏng trắng tinh
Nàng tiên đi lạc...

Đấy thôi chớp mắt
Trước anh chỉ còn mảnh đất hoang

Từ đấy anh đi qua bao nhiêu lá vàng
Để tin em có thật
Vượt qua bao đoạn đường
Để tin bầu trời trong vắt
Không chỉ là ảo ảnh trong mơ.

TỪ QUỐC HOÀI

Ngày mới

Trong sương sớm
mặt trời nhòm lửa
anh ngồi bắt lức nhìn mặt trời mỗi lúc một lên cao

ngày mới
xem ra chẳng giúp gì cho anh cả
ngoài việc nhắc anh
nhớ tới
những món nợ cũ

những món nợ tồn đọng
đâu như từ mấy kiếp luân hồi.



VƯƠNG TRỌNG

Thăm chồng

Phong Châu cách mấy ngày đường
Chị lên Bát Xát, Trịnh Tường thăm anh
Sông dài, dốc dựng, đối quanh
Núi xanh tiếp nối rừng xanh trập trùng.

Cười nhau chưa bén hơi chống
Ba-lô ngược phía biên phòng anh đi
Lặng thắm trước lúc chia ly
Hiếu rồi, vợ lính mấy khi được gần.

Rượu nường, công việc xoay vần
Thay anh hôm sớm đỡ đần mẹ cha
Đêm nằm thương nỗi chia xa
Trở mình chạm phải tiếng gà tàn canh.

Ngày thường thăm nỗi không anh
Cuối năm anh vẫn xa xanh biên thủy
Anh không về được, chị đi
Nhớ thương, thân gái quân chi dậm trường...

Ơ kia ngọn gió biên cương
Ai vừa gọi tóc thơm hương quê nhà.

ĐÀO KHANG HẢI

Về một bài ca

Tôi nghe bài hát này
qua chiếc loa thùng cũ kỹ
và tôi không hiểu lời ca.
Besame.

Có nhịp trống bập bùng,
Tiếng contre-bass

theo giọng hát của danh ca người Ý
trầm buồn
Andrea-bocelli...

Tôi nhắm theo bằng lời mình tự nghĩ:
"Lối xưa còn đây,
Anh và em
vai kề vai
tay cầm tay"

Bài ca này gợi tôi nhớ
Thành cổ Quảng Trị,
mùa hè khốc liệt 1972,
Có một người lính
Anh sinh viên sư phạm thủ đô
đã ngã xuống bên dòng sông Thạch Hãn
cùng chín người đồng đội,
Trong túi áo ngực anh
Còn mảnh giấy ghi:
Besame Mucho!

Chắc ở hậu phương xa xôi
Có người con gái hiểu
điều bài ca nói gì
điều mà tôi không hiểu
Nhưng anh đã
chẳng bao giờ
về nữa!
Besame.
Besame Mucho!

NGUYỄN NGỌC ĐẠT

Với Huế

Ái vô xứ Huế cho tôi gửi
Nỗi nhớ thành đô-nỗi nhớ nhà
Huế ơi khói lửa thời xa ấy
Vẫn cứ cay xè năm tháng qua.

Từ ơi

(Kính viếng linh hồn liệt sĩ Trần Từ)

Đã xếp mộ.Võng tang thay ván
Núi Ngự, sông Hương động bóng Từ
Ngược về với Huế, chiều buông tím
Chấp chài miền xưa vọng tiếng ru.



LÊ HƯỜNG

Bóng chiều

Ngõ mặt trời lặn, mặt trời lại mọc
ngõ sắp đổ mưa, lại nắng chang chang
ngõ là thanh nhàn, lại thành khô nhọc
dòng đời cứ trôi trong cõi nhân gian

Ngõ tóc còn xanh, lại thành đầu bạc
ngõ có trong tay, lại hoá ra không
ngõ mình tốt tươi, lại thành gầy rạc
năm tháng cứ trôi vào chốn mệnh mỏng

Bóng chiều đã ngả, mà ngõ tình mơ
ngõ đất nhìn trời thông dong dạo bước
lòng tự dưng quên một thời ngu ngơ
quên cả so đo những gì được mất...

VŨ XUÂN HOÁT

Mưa

Mình chưa làm trọn việc gì
Nghe chừng sợi tóc bắt đi giữa mùa
Lúa rào xanh - sóng gươm khua
Khấy dòng sấm động dây mưa rồi bởi
Quay trời gõ phút thánh thời
Đàn chim sẽ trú đầu hồi nhẩn nha
Thấy chi bốn bức tường òa
Mưa giàn bong bóng vỡ hoa. Lặng nhìn!
Một mình một dáng chiều in
Vách nghiêng con gián bò tìm lơ ngơ...

NGUYỄN HỮU QUÝ

Khói

Nghe từ cơn gió nhẹ nhất
những ngọn khói ầu ơ... ầu ơ...

Vườn đã sang tên
sân nhà đổi chủ
về đâu rêu phong dấu chân mẹ cha?

Mắt dừng cổng lạ
không còn khép mở hai cánh trấu cay!

Ta chỉ còn sở hữu
những chiếc lá khô cong và ngọn khói
đẹp như vũ điệu quê mùa
trong cuộc hồi hương xưa
khi mẹ cha chưa thành mây trắng...

HAI NĂM CÙNG MẢNH VỠ

ZAC HERMAN (Mỹ)

MỘT câu chuyện đầy đủ về chiến tranh phải bao gồm hậu quả tàn hại của nó và cả khát khao hàn gắn vết thương. Đó là điều mà *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* (Debris of Debris) - tiểu thuyết đầu tiên được viết bằng Anh ngữ ngay tại Việt Nam của nhà văn-nhà báo Vĩnh Quyển - hướng đến, như một trong những nhân vật chính đã phát ngôn: "Sống sót trong chiến tranh là một chuyện, sống hạnh phúc thời hậu chiến là chuyện khác". *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* là tiếng nói của một thế hệ trí thức trẻ Việt Nam bị mất mát bởi chiến tranh, cũng là những người nhận nhậ từng "mảnh vỡ" đời mình, vội vã bước tiếp vào trang sử mới của dân tộc khởi thảo từ mùa xuân 1975.

Cuối năm 2009, nhà văn Vĩnh Quyển sang Mỹ giới thiệu tác phẩm tại Đại học Saint Benedict, bang Minnesota và đại học này đã in *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* dưới hình thức sách sử dụng trong nhà trường. Sau đó tác giả đã dành hai năm viết lại tiểu thuyết này, từ 180 trang thành 300 trang, rồi tìm kiếm sự cộng tác của một nhà biên tập nổi tiếng Anh và một nhà xuất bản để tác phẩm có thể đến được với bạn đọc trên thế giới.

Đọc xong *Mảnh vỡ của mảnh vỡ*, tôi thấy câu chuyện không dành riêng cho Việt Nam, mà cho bất kỳ hoàn cảnh hậu chiến nào trên thế giới hiện nay. Tiểu thuyết này sẽ thu hút bạn đọc Mỹ, nhất là những người từng trực tiếp tham chiến, hay những người muốn tìm hiểu sâu hơn những thử thách dữ dội mà các cựu binh Mỹ phải đối mặt sau chiến tranh Việt Nam, bởi trải nghiệm của họ giống một cách lạ lùng với trải nghiệm của những nhân vật trong *Mảnh vỡ của mảnh vỡ*. Tôi cũng hy vọng những thế hệ trẻ Việt Nam, những người đủ may mắn để không phải ra trận, thông qua tác phẩm này có thể nhận thức trong chừng mực nào đó việc cuộc chiến tranh vừa qua đã ảnh hưởng thế nào đối với cuộc đời một con người. Ở đó, bạn đọc trẻ ngày nay sẽ cùng sống với thế hệ đàn anh một thời khốn khó gian nguy,

những người hy sinh tuổi xanh, tình yêu... và cùng họ thao thức, bầm bở trên con đường nỗ lực tìm kiếm hạnh phúc. Tất nhiên không phải ai cũng có thể nhận lại được những gì đã mất trong chiến tranh.

Đó là lý do tôi dành thời gian biên tập *Mảnh vỡ của mảnh vỡ*.

Tôi không có nhiều thông tin về tác giả cuốn sách khi bắt tay vào việc với ông, nhưng một thời gian sau, tôi biết Vĩnh Quyển là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, được bạn đọc trong nước biết đến như một nhà văn xuất bản trên mười đầu sách, gồm tiểu thuyết, truyện ngắn, tạp bút và như một nhà báo đăng hàng trăm phóng sự, bút ký.

Quá trình biên tập dần trở nên một hoạt động hợp tác gần bó, tác giả và nhà biên tập luôn cùng nhau nghiền ngẫm, nhào nặn để *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* thành một thể thống nhất: câu chuyện thuần Việt được kể bằng ngôn ngữ Anh Mỹ.

Về phần mình, tôi gặp nhiều khó khăn khi biên tập một cuốn sách Anh ngữ được viết tại Việt Nam, một quốc gia mà tiếng Anh không phải là ngôn ngữ hành chính, cũng chẳng được coi là ngôn ngữ thứ hai như ở Ấn Độ, Philippines... Càng khó khi tác giả chấp nhận thử thách với Anh ngữ văn học. Tình hình đó đẩy tôi vào vị trí người cuối cùng chịu trách nhiệm về mặt ngôn ngữ trước bạn đọc thế giới nói tiếng Anh.

Liệu tôi có thể biên tập *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* nếu tôi không sống ở Việt Nam và không am hiểu tiếng Việt? Vẫn có thể, bởi hạn chế trải nghiệm thực tiễn về một đất nước nào đấy và ngôn ngữ của nó vẫn là tình trạng chung của các nhà biên tập văn học nước ngoài khi làm việc trên bản gốc hay bản dịch đến từ khắp nơi trên thế giới. Nhưng, với ba năm ở Việt Nam, đã viết và đăng một số truyện ngắn bằng Việt ngữ trên trang sáng tác của các báo Tuổi Trẻ, Thanh Niên..., và hàng ngày trò chuyện với tác giả qua thư điện tử, tôi hiểu sâu hơn những gì đằng sau những con chữ



trong *Mảnh vỡ của mảnh vỡ*. Vì vậy, tôi hy vọng có thể giúp bạn đọc tiếng Anh nhập vào câu chuyện của Vĩnh Quyển dễ dàng hơn sau khi tôi biên tập. Bởi biên tập một tác phẩm văn học của dân tộc này cho dân tộc khác đọc, vẫn để ngôn ngữ luôn quan trọng, nhưng quan trọng hàng đầu vẫn là đặc thù văn hóa ẩn trong văn bản, trong giọng kể của tác giả. Vì vậy, cái khó lớn nhất trong biên tập văn học nước ngoài là khả năng chuyển tải đặc thù văn hóa qua hình thái ngôn ngữ để bạn đọc ở các vùng văn hóa khác có thể cảm nhận và chia sẻ với số phận nhân vật, với tư tưởng tác giả.

Tôi khó lòng thoát khỏi cảm xúc vui buồn lẫn lộn vào cuối hành trình. Vừa nôn nóng được nhìn thấy bản in mới của *Mảnh vỡ của mảnh vỡ*, cảm nhận độ nặng của cuốn sách trên tay, trong ấy ẩn chứa những đêm thức khuya của tôi, lại vừa muốn công việc biên tập *Mảnh vỡ của mảnh vỡ* không bao giờ kết thúc, bởi không thể phủ nhận một điều: cuốn tiểu thuyết ấy đã là một mảnh đời của tôi trong suốt hai năm qua.■

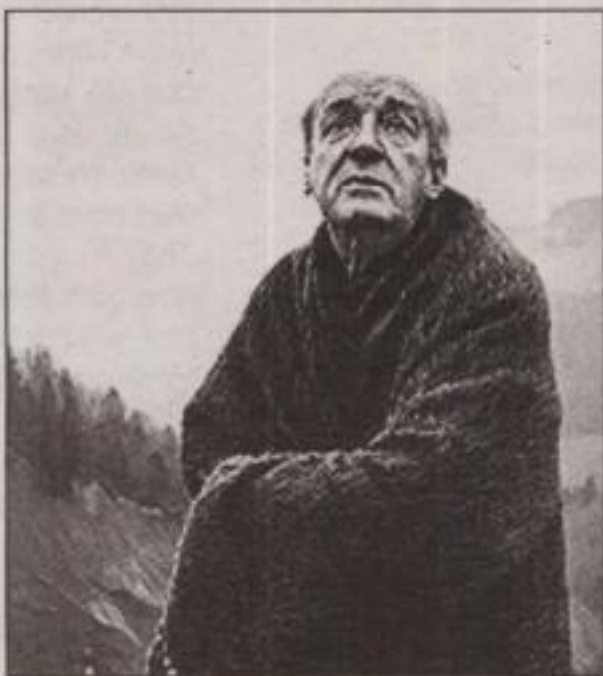
ĐIỂM A TỪ NABOKOV

EDWARD JAY EPSTEI (Mỹ)

TÔI ngờ ngác tham dự môn Văn học số 311 của sinh viên năm thứ hai, trường Cornell, hồi tháng 9-1954. Chẳng đến mức ghét bỏ gì nền văn học châu Âu, hay bất cứ nền văn học nào, nhưng tôi cứ phải lên lớp vào các buổi sáng thứ Hai, thứ Tư, và thứ Sáu, để rồi cả tuần cứ mệt rũ rời. Trong khi "văn học" cũng chỉ là một trong những điểm bắt buộc phải có để sinh viên tốt nghiệp. Tên môn học gọi một cách đầy đủ là "Văn học châu Âu thế kỷ XIX", nhưng tờ nhật báo Mặt trời Cornell của đám học trò thì đặt cho nó cái tên lóng là "Văn học bần", vì môn này liên quan đến những chuyện ngoại tình trong các tiểu thuyết *Anna Karenina* và *Bà Bovary*.

Giáo sư lên lớp chính là nhà văn Vladimir Nabokov, một người Nga di cư từ thời Sa hoàng. Đầu hồi, cao đến gần hai mét, ông đứng trên bục giảng với dáng vẻ của một quý tộc. Lớp học thì rộng, có đến 250 sinh viên nghe giảng trong giảng đường Goldwin Smith. Cùng đứng với ông trên bục là bà vợ tóc trắng Vera, người mà Nabokov chỉ giới thiệu đơn giản là "trợ giảng của tôi". Ông nói rõ ngay từ buổi đầu tiên rằng, ông không hứng thú với việc kết thân với các sinh viên. Và ông không gọi học trò bằng tên, mà bằng số ghế họ ngồi. Chỗ của tôi, cũng là tên tôi, để nhớ: 121. Ông bảo quy định duy nhất của ông là, không ai được bỏ ra ngoài khi ông giảng, kể cả đi vệ sinh, nếu không có đơn của bác sĩ.

Rồi ông nói các yêu cầu cho việc đọc sách tham khảo. Ông bảo học trò không cần thiết phải biết các bối cảnh lịch sử, cũng không nhất thiết phải nắm những hậu quả xã hội từ các nhân vật, vì tiểu thuyết sinh ra vốn dĩ là những phát minh thuần túy. Các tác giả, ông nói tiếp, chỉ có duy nhất một mục đích: làm say mê độc giả. Do vậy, thứ



chúng tôi cần duy nhất khi đọc sách, ngoài cuốn từ điển và một trí nhớ tốt, đó là cảm giác của chính chúng tôi. Ông đảm bảo với chúng tôi rằng, những tác giả mà ông chọn để đưa vào chương trình- như Leo Tolstoy, Nikolai Gogol, Marcel Proust, James Joyce, Jane Austen, Franz Kafka, Gustave Flaubert, và Robert Louis Stevenson- chắc chắn sẽ làm chúng tôi nao nức, và chúng tôi sẽ có dịp được kiểm nghiệm bằng chính cảm giác của mình.

Và chương trình bắt đầu. Thật không may, do bị hấp dẫn bởi núi đồi, sông hồ, các cuộc hẹn hò bí mật, rồi hàng lô hàng lốc trò vui khác quanh vùng Ithaca này, tôi đã không đọc trước được chút gì về tiểu thuyết *Anna Karenina* trước khi Nabokov đưa ra một câu hỏi bất chợt: "Hãy mô tả ga tàu nơi Anna lần đầu tiên gặp Vronsky".

Đương nhiên là tôi lúng túng. Làm thế quái quỷ nào mà tôi biết được cái ga tàu chết tiệt của bà tước Tolstoy? Nhưng rồi tôi

dẫn đường tượng lại cảnh ga tàu chiếu trên phim năm 1948, trong đó có mình tình Vivien Leigh thủ vai. Thế là tôi đã có những chi tiết như đang chạy qua trước mặt. Tôi thấy cô nàng Leigh mặc bộ đồ đen hồi hộp đi dọc ga tàu. Và để thêm phần tẻ mỷ, tôi mô tả rõ mọi thứ trên phim, từ người bán hàng rong có râu quai nón, đến chén tà được rút ra từ cái ấm sắt tây, rồi đôi chim bồ câu đậu chành vênh trên mái vòm phòng đợi. Chỉ đến khi bài kiểm tra được chữa trước lớp, tôi mới hiểu những thứ đó không hề có trong sách. Hiển nhiên rồi, đạo diễn phim thì làm sao lại có suy nghĩ như nhà văn ở những hoàn cảnh hoàn toàn khác nhau. Kết quả là, khi Nabokov gọi đến tên tôi, "Sinh viên 121, lên phòng hội đồng sau giờ học", tôi đoán chắc mình sẽ bị điểm kém, thậm chí trượt vô chuỗi môn "Văn học bần".

Điều tôi không ngờ là theo lý thuyết của Nabokov, các tiểu thuyết gia sáng tạo nên những khung cảnh trong đầu người đọc, thì những khung cảnh ấy có thể đi quá so với những gì họ viết. Dù thế nào chăng nữa, thì bởi vì tôi hình như đã chạm đến điều khẳng định của ông, hoặc giả có thể ông cũng chưa hề xem bộ phim của Đạo diễn Duvivier, nên không những Nabokov cho tôi một điểm A chói chang, mà ông còn tặng tôi một việc làm thêm đáng giá, bởi tôi đã "xuất sắc như một trợ giảng". Tôi được trả 10 đôla mỗi tuần. Để làm gì các bạn biết không? Để đi xem phim mới tuyệt chứ! Cứ thứ tư hàng tuần, các tác phẩm điện ảnh lại quay vòng qua 4 rạp trong thị trấn Ithaca, mà theo cách gọi của Nabokov là "Gần Gần", "Gần Xa", "Xa Gần", và "Xa Xa". Nhiệm vụ của tôi là mua vé (không hết số "lương") đi xem phim rồi cuối tuần kể cho ông nghe. Ông bảo ông không có thời gian, nên những lời tóm tắt của tôi sẽ giúp ông quyết định có nên xem bộ phim nào xứng đáng. Việc này

với tôi thì quá hợp, tự dung lại được cho tiền đi xem phim!

Chuyện cứ thế diễn ra êm đềm được đôi tháng. Tôi được miễn đọc, và cứ sáng thứ Sáu lại đàm đạo với thầy trên tầng hai giảng đường Goldwin Smith. Thậm chí những buổi báo cáo đó cũng hiếm khi kéo dài quá 5 phút, và điều đó làm tôi bị ghen tỵ bởi các sinh viên khác trong cửa "Văn học bần". Bà Vera thì thường ngồi cách Nabokov một cái bàn, nên gây cho tôi cảm giác bất an. Sự nhàn rỗi của tôi bị đe dọa, khi giáo sư giảng đến tác phẩm *Những linh hồn chết* của Gogol.

Hôm trước, tôi đi xem phim *Nữ hoàng Pích*, một tác phẩm điện ảnh Anh quốc năm 1949, dựa theo truyện ngắn ra đời năm 1833 của Alexander Pushkin. Truyện nói về một sĩ quan Nga, trong lúc đánh bài, đã giết chết một nữ bá tước hồng khám phá tiểu xảo tráo bài của bà ta. Nabokov có vẻ thờ ơ khi tôi nói lại diễn biến câu chuyện, điều chắc chắn ông đã nắm rõ. Nhưng ông chợt ngừng phất đầu lên khi tôi kết luận: truyện khiến ta liên tưởng đến *Những linh hồn chết*. Bà Vera cũng quay lại và nhìn chăm chăm vào tôi. Rồi giáo sư hỏi tôi: "Vi sao cậu nghĩ như vậy?"

Ngay lập tức tôi nhận ra, mình đã đụng chạm đến một cái gì đó đang trần trụi lắm trong ông, về hai nhà văn lừng lẫy ấy. Ở thời điểm đó, đáng lẽ tôi nên đứng dậy, xin phép ra về để đọc kỹ hơn các tác phẩm, thì tôi lại nói một cách lảm lỵ cứ như thể mình biết kỹ lắm: "Vi họ đều là những người Nga".

Về mặt Nabokov chuyển nét buồn rười rượi. Bà Vera cũng lo lắng đến bên chống. Đặc ân xem phim, không cần đọc của tôi kéo dài thêm đôi tuần nữa, rồi không bao giờ tái lập.■

ĐÀM NGỌC XUYẾN
(Theo Nybooks.com)

TRONG nhiệm kỳ II của mình, Tổng thống Barack Obama đã chọn cựu nghị sĩ bang Nebraska, ông Chuck Hagel, làm Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, với lời giải thích: "45 năm trước, ông ấy đã tình nguyện phục vụ chiến tranh Việt Nam".

Còn trong ủy nhiệm thư trước đó, tấn phong ông John Kerry vào chức Bộ trưởng Ngoại giao, người đứng đầu Nhà trắng cũng nói: "Thượng nghị sĩ này đã chiến đấu dũng cảm ở Việt Nam".

Vậy là cái điều kiện liên quan đến cuộc chiến kết thúc cách đây 40 năm, xem chừng đã đến lúc chín muồi để nước Mỹ bước vào thời kỳ "nào-chúng-ta-lại-cùng-sát-cánh".

Trừ lần này, một điều dường như lâu nay đang bị giấu đi: Đã từng có một lượng lớn người Mỹ chia sẻ những điều phiền muộn của thế hệ Bùng nổ Con trẻ (Baby Boom- Hiện tượng những năm 1960, người Mỹ chán ngán với những trào lưu xã hội, co về cố thủ trong đời sống gia đình, dẫn đến sự tăng dân số đột ngột - ND), với một chương đau đớn trong lịch sử Hoa Kỳ.

Một nửa dân số Mỹ hiện nay- tức 50,8%, theo số liệu của Trung tâm Nghiên cứu Pew- sinh sau năm 1973, thời điểm Hiệp định Paris được ký kết. Nỗi ám ảnh Việt Nam của cha mẹ, ông bà họ đều xoay quanh những quan điểm và sự kiện xảy ra đã lâu, hết như ảnh hưởng của thời Hiệp định Versailles năm 1919 đối với các chàng trai đầu tiên đến Việt Nam thập niên 1960, trong khi bạn bè của họ thì đang phản đối chiến tranh ở nhà.

Phải, đã đủ lâu để cả một dân tộc có thể nhún vai, dù Việt Nam và những nhân chứng vẫn còn nguyên đó, dù ai sai ai đúng, ai đúng cảm, ai hèn nhất, v.v...

Lịch sử thực đúng là cái vòng tròn khổng lồ- hai người đàn ông dày dặn kinh nghiệm ở Việt Nam khi gặp nghề tuổi đôi mươi, giờ đây lại cùng đâm trách hai trụ cột quan trọng vào loại nhất của đất nước: Ngoại giao và Quốc phòng.

Tất cả những điều đó đã được dự cảm ngay từ chiến dịch tranh cử năm ngoài, 2012. Ông Mitt Romney chỉ trẻ hơn Bill Clinton có vài tháng tuổi, có thể là chính khách thời Việt Nam cuối cùng thích hợp để là một ứng viên tổng thống. Nhưng những ngày đó ông làm gì? Một người xin hoãn quân dịch để đi truyền giáo ở Pháp thì biết gì mà bàn luận hay tranh cãi!

Điều đó thật khác xa với 20 năm trước, khi Clinton cũng từ chối đăng lính. Thậm chí khác cả năm 2004, khi Kerry đẩy mình trận mạc, còn Bush thì không, mà vẫn thắng cử.

Cho nên mới thật là một sự ngạc nhiên lớn, khi những thứ liên quan đến Việt Nam, cuối cùng lại là một thứ gì đó có ý nghĩa dưới góc nhìn của Obama.

Trong cuốn sách best-seller **Sự trâng tráo của Niềm Hy vọng** của mình, Obama đã mô tả nỗi thất vọng cùng cực khi còn trẻ, phải chứng kiến những cuộc ẩu đả giữa hai phong trào Hippie và Diêu hầu.

"Giữa những cuộc tranh cãi của Clinton chống Newt Gingrich, và trong chiến dịch bầu cử khóa 2000-2004", ông viết, "tôi đôi khi cảm thấy như đang phải xem một vở kịch điên rồ, mà kịch bản bắt nguồn từ hận thù và định kiến của hàng tá những học xá đại học cách đây chưa lâu. Họ diễn tuồng trên sân khấu quốc gia".

Năm 2008, một trong những ưu điểm để Clinton thắng thế trước Hillary Rodham Clinton là ở ở chỗ, cuối cùng, ông có thể giúp đảng Dân chủ và nước Mỹ lật sang một trang mới, một phản ứng

CÁI BÓNG VIỆT NAM ĐÃ NHẠT?

JONATHAN MARTIN - ALEXANDER BURNS (Mỹ)

văn hóa đầy ý tưởng giống như thế hệ hồi chiến tranh Việt Nam.

"Không giống bất kỳ một ứng viên nào khác, ông ấy có thể giúp nước Mỹ vượt qua những cuộc tranh cãi đầy tính tự kỷ của thế hệ Bùng nổ Con trẻ từng nhấn chìm chúng ta", cây bút Andrew Sullivan viết trong một bài quan trọng đăng trên nguyệt san Atlantic.

Dường như trong chiến dịch tranh cử năm ấy, Obama đại diện cho khát vọng của nước Mỹ, muốn được nghỉ ngơi sau cái tấn tuồng điên rồ kia. Để rồi, sau tất cả, ông dễ dàng đánh bại thượng nghị sĩ John McCain, một người hùng trong Chiến tranh Việt Nam, nổi tiếng vì đã từng ở tù 5 năm trong trại giam của Hà Nội. Cả nước Mỹ biết chiến công của McCain, trong khi Obama chưa một ngày

Kristol (người không ưa Chuck Hagel) có gì? Bộ quân phục ông ấy còn chẳng biết", Sullivan lấp lửng.

Và cũng ngay lập tức, các đối thủ của Hagel phản bác, rằng việc đăng lính tự nó không thể được coi là phép thử giấy quỳ.

"Chiến đấu ở Việt Nam ư? Dũng cảm và đáng kính ư? Giải quyết vấn đề gì nhỉ?", dân biểu độc lập Tom Cotton (hạng sang), người cũng từng chiến đấu ở Iraq và Afghanistan, bày tỏ.

Thư ký an ninh tiểu bang quê hương của cựu tổng thống Bush, ông Tom Ridge, vốn cũng từng là cựu chiến binh từ Việt Nam về, bênh Hagel ra mặt: "Với tôi, dứt khoát như hai đường thẳng song song. Thời kỳ Việt Nam cũng quan trọng như ngày hôm nay".



mặc quân phục. Người Mỹ dường như muốn nói, họ không quan tâm, ít nhất trong chuyện quyết định ai sẽ kiếm được đủ phiếu bầu.

Cái đất nước này có vẻ đã tiến lên thật, không đơn giản chỉ vì thời gian đã trôi. Khóa trước, có chưa đến 20 thượng nghị sĩ từng mặc áo lính, trong đó dưới 10 người từng tham chiến ở Việt Nam. Còn đến năm 2012, chẳng còn thượng nghị sĩ độc lập nào từng là cựu chiến binh.

Cuộc tấn công Mậu Thân đã xảy ra cách đây 45 năm. Để hiểu được hàm ý của vị tổng thống thích thế hệ Bùng nổ, ta hãy so sánh nó với cách nhìn của cố tổng thống John F. Kennedy năm 1960 về sự kiện chìm tàu Lusitania (tàu khách bị Đức đánh chìm năm 1915, làm chết gần 2000 người Mỹ, khiến nước Mỹ tuyên chiến với Đức trong Chiến tranh thế giới thứ I- ND). Kennedy đã tuyên dương các cựu binh Mỹ chống Đức, thù địch họ, hết như Obama tuyên dương, khích lệ Hagel và Kerry.

Còn nữa, ngay khi Obama kể công Hagel ở Việt Nam, những người ủng hộ ứng viên này đã biểu thị phần khích như thế quá khứ vừa mới xảy ra. Tất nhiên, chuyện đời mà, họ dè bủ những kẻ công kích thượng nghị sĩ Nebraska là "không biết tự cứu mình".

"Hãy xem thành tích của ông Bill

từng đăng lính, mà ông ấy vẫn làm tốt". Carmona từng được thưởng các danh hiệu Ngôi sao danh dự bằng đồng, và Trái tim dũng cảm, và từng cho rằng "cũng hay nếu sắp Lầu Năm góc vừa hiểu được đóng góp của các binh sĩ, vừa thấu nỗi buồn khổ trong các gia đình".

Tướng về hưu Wesley Clark, cựu ứng viên các ghế chủ tịch đảng Dân chủ và Chỉ huy NATO, cho rằng kinh nghiệm Việt Nam của ông Hagel chính là chỉ dấu của sự thuần thực trong tương lai điều hành chiến tranh của ông ta.

"Tôi nghĩ, việc ông ấy từng tham chiến, bị thương, sẽ giúp Hagel hiểu nông nổi của các binh sĩ nam và nữ dưới quyền. Và vì đã có mặt ở Việt Nam, ông ấy cũng sẽ hiểu tác hại của những lựa chọn sai lầm, chiến lược sai lầm, đối với một đất nước", Clark nói tiếp. "Tất cả những ai đã từng chiến đấu ở đó, sẽ nghĩ về cuộc chiến này suốt cả cuộc đời, và do vậy, luôn phải thận trọng mỗi khi động binh".

Clark còn nói như tự dặn mình: "Ông ấy đã trải đời, đã cống hiến, đã được lựa chọn. Ông ấy biết ông ấy là ai, chiến đấu vì cái gì. Ta muốn điều đó hiện diện trong những cấp điều hành cao nhất chứ còn gì nữa!".

Thậm chí khi bóng tối Việt Nam đã phai nhạt dần - mà việc chỉ định Hagel là một lời nhắc đau đớn - thì một số cựu chiến binh vẫn nói, rất nên thảo luận nhiều năm nữa về những gì đã thực sự xảy ra.

"Việt Nam là lần cuối cùng ai trong nước Mỹ cũng có ai đó, bè bạn, người thân, bị tác động", cựu thượng nghị sĩ bang Virginia Charles Robb, nói. Ông này từng là chỉ huy hải quân ở Việt Nam, và là con rể của cựu Tổng thống Lyndon Johnson. "Nó in dấu lên tất cả mọi người trong một thế hệ".

Robert Timberg, một cựu binh Việt Nam khác, tác giả cuốn sách rất thành công **Tiếng hát chim sơn ca**, cho rằng: "Bạn đã thấy cả chuỗi dờ dẩn của thế hệ đó. Một số người ra đi, số khác thì dùng tiền và quan hệ để ở lại. Khi bạn thấy hàng xóm đã đi rồi mà mình còn ở nhà, bạn sẽ nói gì? 'Tôi may mắn' hay 'Tôi là cục phân'?"

Việt Nam đã là một nỗi trống trải dài lâu của nước Mỹ, hết như cuộc Nội chiến vẫn để lại sa mạc hàng nhiều chục năm sau trận cuối cùng Appomattox: Chẳng có gì để mà dâng hiến, đây chỉ là hỏa ngục của đất nước.

Giữa Abraham Lincoln (Tổng thống Hoa kỳ thứ 16, cầm quyền năm 1861- ND) và Woodrow Wilson (Tổng thống thứ 28, bắt đầu năm 1912- ND), chỉ có duy nhất một người Dân chủ được bầu, vì họ mang tiếng là nổi loạn. Cái áo dính máu vẫn bị nhắc nhở nhiều năm.

Timberg lưu ý: "Việt Nam đã ngự trị nước Mỹ. Mãi đến ngày 9-11-1991 mới có sự kiện Tháp đôi, rồi sau đó là Iraq, được gọi là lớn".

Nhưng những sự kiện này, và cuộc thắng lợi của Clinton, người không biết gì về chiến tranh, sau đó đã dường như chỉ để chứng tỏ nước Mỹ quyết tâm quên Việt Nam.

"Tôi nghĩ, về cơ bản chúng ta đã quên được", Cotton bình luận khi đề cập di sản Việt Nam. "Khi chúng ta bị khủng bố ngày 11-9, chúng ta đã có cơ hội hướng nỗi băn khoăn của mình về Bin Laden và chiến đấu với Hồi giáo cực đoan".

Ritchie thì nói về Việt Nam: "Hai tiếng đó đã yên rồi. Vấn đề Việt Nam đã thu nhỏ lại rồi. Nhưng tôi không nói là nó đã chìm đi mãi mãi".

LÃ THANH TÙNG
(Theo Politico.com)

Thậm chí, chẳng quan tâm gì đến những phân tích dài dòng, ông nhấn mạnh kinh nghiệm trận mạc trong vai trò người đứng đầu Lầu Năm góc.

"Buồn cười nhỉ, giờ này mà vẫn có người nghĩ nước Mỹ hùng mạnh nhờ buôn bán", Ridge bình luận. "Tôi chẳng thấy điều gì đặc biệt, trừ việc buộc phải có sự tương thích giữa kinh nghiệm chiến trường và điều hành quân đội".

Cựu thượng nghị sĩ bang Nebraska, ông Bob Kerry, người từng được thưởng huy chương danh dự vì tham chiến ở Việt Nam, đã nói một cách nghiêm túc rằng, cả hai ông Hagel và Kerry đều rất đáng kính vì "đã chiến đấu trong một cuộc chiến mà khi khởi đầu là cuộc chiến thông thường, nhưng khi kết thúc lại rất bất bình thường".

"Việt Nam, tuy có thể đã ít quan trọng hơn trong những binh diện lớn hiện nay", ông này nói tiếp. "Nhưng với cá nhân tôi, việc nước Mỹ có một bộ trưởng quốc phòng từng là quân nhân thì vẫn hay hơn nhiều".

Richard Carmona, cựu sĩ quan quân y cấp tướng, người từng tranh cử ghế thượng nghị sĩ đảng Dân chủ bang Arizona năm 2012, thì không nghĩ thế. Ông này cho rằng, kinh nghiệm Việt Nam "chỉ là một điểm cộng thêm để chỉ huy guồng máy quân sự".

"Cựu Bộ trưởng Robert Gates chưa

MÃI MÃI ÂM VANG BÀI CA CHIẾN THẮNG!

KIỀU THẨM

GẤN với những kỷ niệm trọng đại của lịch sử, âm nhạc tỏ ra ưu thế trong việc phản ánh nhanh nhạy và biểu hiện kịp thời mọi trạng thái mãnh liệt nhất của cảm xúc dân tộc. Những ngày quân dân ta thực hiện cuộc tổng tiến công mùa xuân 1975, tiến tới giải phóng miền Nam với sự kiện 30/4, âm nhạc - bằng thể loại ca khúc vốn dĩ rất có thể mạnh - đã như những trang nhật ký bằng âm thanh bám sát và phản ánh nhanh nhạy sự kiện vĩ đại đó. Thời gian ấy, trên các đài phát thanh, truyền hình ở khắp mọi nơi, chỉ có một âm điệu hào hùng, sôi động của các bài ca được phát trong chương trình ca nhạc. Hầu hết giới nhạc sĩ đều sáng tác rất kịp thời gắn với các sự kiện giải phóng từng địa phương: Ban Mê Thuột, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Khánh, Thuận Hải, Tây Nguyên... Người ta bắt gặp những tên tuổi nhạc sĩ quen biết đã tạo nên bức tranh hoành tráng bằng âm thanh với những sáng tác ca khúc mới nhất: Huy Du, Nguyễn Đức Toàn, Huy Thực, Văn Ký, Lê Lôi, Hoàng Văn, Hồ Bắc, Văn An, Vũ Thanh, Nguyễn An, Vĩnh An, Tân Huyền, Phạm Tuyên... Dù viết cho tập thể hay hát đơn ca, âm điệu chung của những sáng tác về các vùng quê hương giải phóng những ngày này đều hào hùng, sôi nổi, phơi phới như thác lũ dâng trào.

Trong nhiều tác phẩm xuất hiện lúc này, đặc biệt có hai bài hát gây được ấn tượng mạnh mẽ, có sức lay động mãnh liệt trái tim mọi người. Đó là *Như có Bác trong ngày đại thắng* của Phạm Tuyên; *Em có nghe âm thanh ngày mới* của Nguyễn An. Bài hát của Phạm Tuyên như một tấm áp-phích với kích cỡ cực lớn bằng âm thanh có tác dụng tuyên truyền, cổ động rất hiệu quả cho số đông người. Bức tranh cổ động ấy chỉ vẽ bằng những đường nét, màu sắc, mảng miếng hết sức đơn giản nhưng hiệu quả cổ vũ lại rất lớn lao, có lẽ nằm ngoài sự tưởng tượng của chính tác giả (Hiện nay trong các cuộc mít tinh hay sinh hoạt tập thể, kết thúc một chương trình biểu diễn, một cuộc gặp mặt, liên hoan, người ta đều nhất loạt vỗ tay cùng đồng thanh hát "Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng" đủ cho thấy sức mạnh tự nhiên của ca khúc này như thế nào). Tính khái quát, cô đọng, hàm súc như một tuyên ngôn, một lời tung hô được chuyển tải trong một giai điệu cực kì giản dị, hát gần như nói, đã khiến ca khúc rất dễ thuộc, dễ hát và điều quan trọng là người ta có thể cùng nhau đồng thanh hát ngay được. Tuy nhiên, sự ra đời và sức phổ biến rộng rãi, nhanh chóng của bài hát cũng một phần nhờ ở hoàn cảnh thuận lợi của tác giả lúc ra đời bài hát. Khi ấy, Phạm Tuyên đang là Trưởng ban biên tập âm nhạc ở Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Biết chắc phút chiến thắng đã đến rất gần, nhận chỉ thị của Bộ Biên tập, vốn rất nhanh nhạy và sở trường viết về những vấn đề thời sự, chính trị, Phạm Tuyên đã gấp rút hoàn thành ca khúc chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn. Với ca khúc đó, một lần nữa Phạm Tuyên lại tỏ rõ một nhà chính trị hoạt động sáng tác âm nhạc hơn là tư chất một nghệ sĩ thuần túy tư duy nghệ thuật. Về bài hát này, tác giả cho biết: Những ngày tháng 4 năm 1975, tin chiến thắng dồn dập từ miền Nam bay ra với việc hàng loạt các địa phương lần lượt được giải phóng, ông cũng như tất cả mọi người quá vui nên không đêm nào ngủ trọn giấc. Đến cơ quan, anh em chỉ nói chuyện chiến thắng. Hầu như cảm xúc đặc biệt này hòa trong mỗi bữa ăn, giấc ngủ của mọi người. Ông tâm sự với các nhạc sĩ lúc đó cùng làm việc ở Đài TNVN (Hồ Bắc, Lê Lôi, Phan Nhân, Lưu Cầu, Vũ Thanh, Triều Dâng, Trần Chung...) - "Bọn mình phải viết gấp nhiều bài về sự kiện trọng đại nhất này, vì giây phút trọn vẹn độc lập đến nơi rồi, chỉ tính bằng ngày, bằng giờ thôi". Lúc này đã có những bài hát về các vùng quê được giải phóng (anh chị em nghệ sĩ ở Đài lúc ấy làm việc miệt mài suốt ngày đêm để sáng tác, phối khí, dàn dựng, thu thanh cho kịp tuyên truyền về chiến thắng). Địa phương nào vừa được giải phóng, chỉ sau đó rất nhanh, đã có bài hát vang trên làn sóng. Ý Phạm Tuyên là bên cạnh những bài về các vùng quê giải phóng được sáng tác mang tính kịp thời, cần phải có một bài hát về toàn bộ sự nghiệp cách mạng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước với nhiều phong cách, chứ không chỉ là những bài mang tính chất tráng ca sôi nổi, dồn dập.

Nếu bài hát của Phạm Tuyên mang đậm tính quần chúng, có tác dụng như thể loại tranh cổ động thì *Em có nghe âm*



Nhạc sĩ Phạm Tuyên

thanh ngày mới của Nguyễn An lại là bài hát ở dạng ca khúc nghệ thuật, chủ yếu dành cho hát đơn ca, tuy nhiên nếu dàn dựng cho hình thức hợp xướng lại càng có hiệu quả (về sau, bài hát này đã được chuyển soạn thành rất nhiều hình thức biểu diễn sinh động, trong đó phải kể đến hợp xướng). Cảm hứng chủ đạo của Nguyễn An trong bài hát này là tiếng reo vui, niềm hân hoan vỡ òa trước sự kiện nước nhà đổi tên thành nước CHXHCN Việt Nam: "Âm thanh mới ngân vang trong dòng tên Tổ quốc đang chuyển rung tiếng vang. Non sông yêu dấu của ta tươi đẹp bao la. Nước CHXHCN Việt Nam..." Ca khúc này ra đời sau loạt bài hát phản ánh chiến thắng, giải phóng miền Nam nhưng nằm trong âm hưởng của giai đoạn này nên được coi là một trong những "cái đỉnh" đáng kể, không thể bỏ qua. Ngay từ tiếng mở đầu, Nguyễn An đã cất lên ở âm khu cao của bài hát - một xử lý không thấy có nhiều ở các ca khúc khác - và cứ thế, tác giả cho mạch giai điệu chảy ở "vùng cao" ấy, gây cho người nghe cảm giác đó là những xúc cảm của người đang đứng ở một tầm cao chiến thắng với cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen của những từ này. Cả bài hát toát ra một phong vị hào sảng, tươi rói, đỉnh đặc, oai phong và lại thoải mái, đúng là những tình cảm, tâm trạng của cả một dân tộc vừa dành chiến thắng sau nhiều năm tháng chịu đựng gian khổ, chiến đấu, hy sinh. Bài hát của Nguyễn An là sự kết hợp hài hòa giữa chất dân tộc và hiện đại, trong đó đáng về hiện đại nổi rõ hơn, sự hoà quyện nhuần nhuyễn giữa tính trữ tình và anh hùng ca. Ca khúc mang hơi hướng tráng ca nhưng vẫn ngắn gọn, càng nghe càng thấy sâu sắc, thú vị, gây ấn tượng mạnh mẽ. Bài hát ngắn, cô đọng, phát triển giai điệu rất hợp lí, nhiều quãng "rất đắt" thể hiện rõ một năng lực sáng tạo sung mãn của tác giả trong lĩnh vực sáng tác ca khúc. Quả vậy, với *Em có nghe âm thanh ngày mới*, Nguyễn An đã nâng mình lên một tầm giá trị đáng kể trong làng nhạc sĩ Việt Nam.

Trong những ngày tháng này, công chúng được nghe một bài hát đặc sắc của Lưu Hữu Phước có tên *Tiến về Sài Gòn (... Tiến về Sài Gòn. Ta quét sạch giặc thù. Tiến về Sài Gòn giải phóng thành đô...)*. Nhiều người tưởng tác giả viết bài này dịp 30/4/1975, nhưng không phải. Lưu Hữu Phước sáng tác từ những năm 1966 - 1967 và đưa cho giọng nam trung Quang Hưng thể hiện lần đầu tiên. Bài hát đã được giới thiệu trên làn sóng từ dịp ấy, nhưng phải tới mùa xuân năm 1975 mới nổi đình đám. Có lẽ bối cảnh chiến thắng của thời điểm này đã chấp cánh cho bài hát tung bay hơn mà những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ trước, tác phẩm đã chưa có... duyên. Và đây là một trong những ca khúc hay nhất viết về công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đã qua đi nhiều năm, nhưng nay nghe lại những bài hát ra đời trong những ngày tháng hào hùng của mùa xuân 1975, và liên sau đó, chúng ta như sống lại cả một thời sôi động, nóng bỏng mà nức lòng, tràn đầy hứng khởi và lạc quan. Quanh ta hôm nay đã là một không khí âm nhạc khác, trong đó không ít những ni non suối mát, gặm nhấm mọi trạng thái tâm tư vụn vặt, lại càng thấy yêu quý, thú vị âm hưởng những ca khúc ngày ấy - những giai điệu một thời và mãi mãi- vẫn âm vang trong cuộc sống của chúng ta! ■

GIA Lai có 2 làng rất xa ở 2 huyện rất gần tỉnh lỵ mang 2 cái tên rất lạ là Hà Tây và Hà Đông. Tôi cũng chưa lý giải được tại sao nó lại mang cái tên đầy chất Kinh như thế, trong khi có những địa danh lẽ ra nên mang tên Kinh thì lại cứ phải dân tộc cho người ngoại... tộc đọc trợn cả mồm như Kon Yông (đọc là Kon Tằng), Ayun Pa (đọc là A Dun Pa nhiều người cứ đọc là A I Un Pa), Chư Pưh (đọc là Chư Pử)... vân vân...

8 giờ sáng xuất phát từ Pleiku thì đúng 12h trưa chúng tôi đến trung tâm xã Hà Đông. Cách đây chừng hai chục năm, tôi nhớ mình đã một lần đến đây. Hồi ấy ngồi trên thùng một cái U oát tải, và chúng tôi hi hục phải 2 ngày mới đến được làng. Là chúng tôi tổ chức vừa đi thực tế vừa chiếu phim phục vụ bà con. Tôi trực tiếp thuyết minh trong khi cái bản dịch thuyết minh bộ phim giầy của Liên Xô chỉ còn vài trang. Thế mà tôi đã thuyết minh trọn vẹn một bộ phim "Chiến đấu của Liên Xô" cho dân làng xem, hết phim rồi mà vẫn bắt chiếu lại, không chịu về. Khuya lên nhà rồng, chỉ với 2 quả bầu nước lấy từ suối, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ nấu nổi cháo gà. Nhờ một anh chàng thanh niên trong làng mua hộ con gà. Bà con không tính kỹ cân gì cả, cứ 50 đồng một con, leo lên cây bắt được con nào thì mình hưởng con ấy. Vậy nên chuyến đi này tôi đã phì cười bởi một đồng nghiệp cũng rất yêu và viết nhiều về làng Tây Nguyên lại đi hỏi ở đây gà bao nhiêu 1 cân? Bò thì tính theo em, bò 1 em, 2 em, 3 em... tức là lứa đẻ, heo thì tính theo năm... Với 2 quả bầu ấy tôi đã phải rất "rón rén" khi vừa làm lòng, rửa gà, vừa nấu cháo và còn phải chứa lại ít nước để ăn xong có cái mà súc miệng. Dân làng rất quý chúng tôi, rất muốn giữ ở lại, nhưng nhìn trời vẫn vũ đen kịt, chúng tôi đã phải đi như trốn chạy để không muốn cả bọn phải kẹt lại đây hàng tháng trời. Khi về, nói đi Hà Đông ai cũng khiếp, nhiều người không tin, nhưng rõ ràng là chúng tôi đã đi và đã đến. Chưa kể hồi ấy còn rất nhiều Fulro, vừa đi vừa thon thốt, và ai dám quả quyết trong số đồng bào ngồi đốt lửa xem phim kia không có vài anh chàng Fulro. Fulro hiểu một cách nào đó chính là những người dân chúng tôi gặp hàng ngày kia. Lúc nào cảm sung họ là Fulro, còn lúc lấm li ngồi ở nhà hút thuốc nhố vật, họ lại là anh chàng Bahnar chân chất nửa thân thiện nửa xa cách. Và hồi ấy chúng tôi còn chuyển nhau câu châm ngôn để sống là Fulro không bao giờ bắn chiếu phim, thấy giáo, bác sĩ... họ chỉ bắt và bắn công an, bộ đội, thuế vụ... và vì thế mà chúng tôi chơi hân cả một cái U oát tải, vừa đi vừa mở đường, mang theo máy chiếu phim và tổ chức chiếu phim. Vừa phục vụ đồng bào lại vừa làm... bữa hồ mệnh. Và tôi biết, 1 ngày 1 đêm chúng tôi ở xã Hà Đông ấy, xã thật sự là ngày hội, bởi chúng tôi có máy nổ, có điện (chỉ khi chiếu phim mới chạy máy nổ và có đèn), có phim và có... chúng tôi, cái giống người khá lạ khi ấy bởi quả tình là rất ít người Kinh vào đến xã thời kỳ này.

Bây giờ thì vào xã đường ro ro, chỉ có đoạn phía ngoài là còn khó một tí, tất nhiên là mùa khô, chứ mùa mưa thì vào đây rồi rất khó để... trở ra. Cái trụ sở xã nổi bật trên đồi, xung quanh là trường học, y tế... tạo nên một quần tụ trung tâm. Chúng tôi chọn Hà Đông là bởi muốn tìm một thể nghiệm, vừa tìm vào một xã xa nhất, khó đi nhất để xem cái bản sắc dân tộc còn đến đâu, vì trong đoàn có rất đông anh em nghệ sĩ nhiếp ảnh, họ cần những cái nguyên sơ bản sắc. Mặt nữa cũng muốn mục sở thị sự đổi đời của đồng bào hôm nay, để mà so sánh với hai chục năm trước, tìm lại dư ba của ấn tượng, của cảm xúc, của những dấu ấn một thời... Là cái sự mâu thuẫn ngay trong một nhu cầu giữa phát triển và bảo tồn. Vẫn biết không thể cứ khư khư ôm di sản để đói nghèo nhưng vẫn muốn có những bức ảnh nguyên sơ chân chất. Bản thân tôi là một tay máy nghiệp dư nhưng cũng đã rất khôn



Minh họa của KHÁNH TOÀN

LẠI ĐI LÀNG...

Ghi chép của VĂN CÔNG HÙNG

khổ khi chụp cái nhà rông mà phải tìm hết cách để tránh mấy cái dây điện mà không được. Chúng tôi chạy qua mấy làng, cuối cùng quyết định dừng ở làng Kon Mahar của xã Hà Đông. Trụ sở xã trông bề thế thế nhưng rất ít quán tạp hóa của người Kinh, dù chúng tôi đã xác định là chui vào những cái quán như thế, mua mì tôm và xin nước sôi rồi úp mì tôm ăn. Chuyện ấy là thường đối với dân công tác ở Tây Nguyên. Nếu đi ít thì bà con sẽ mời ăn, tất nhiên mình cũng phải biết điều để gửi lại bà con chút ít gì đó. Nhưng chúng tôi đến mười mấy người nên xác định không làm phiền cả xã và dân. Qua 2, 3 làng như thế thì đến nhà của anh Diệu, làng Kon Mahar. Và quả thật là chúng tôi đã may mắn khi ghé làng này.

Nó là của huyện Đắc Đoa, mà Đắc Đoa thì cách Pleiku... 15 cây số, nhưng từ huyện xuống làng này là 70 cây, đường đi hun hút xuyên qua rừng già Kon Ka Kinh. Mùa khô thì vào được chứ mùa mưa là bó... chân chấm com. Các thầy cô giáo vào dạy mùa mưa thì cứ chuẩn bị tâm thế ở lại cả mùa. Cán bộ có muốn xuống với dân cũng chịu. Chủ tịch huyện Nguyễn Đức Hoàng hồ hởi khoe với tôi khi chúng tôi từ làng về gặp nhau ở Đồng Xanh, năm này sẽ hoàn thành con đường bê tông từ huyện xuống xã. Hiện tại chúng tôi đi thì thấy đang nham nhở từng đoạn, nhiều quãng chúng tôi phải xuống đi bộ cho xe qua một mình, nhiều quãng phải quay đầu tìm đường khác dù tài xế Phước là một tay lái khá lẹ.

Và rừng, rừng nguyên sinh cũng nham nhở. Loang lổ những vạt rừng cháy. Lúc ra nghe rõ cả những tiếng nổ rất to từ những đám cháy ngàn ngút. Chúng tôi hoảng hồn nhảy xuống xe chụp ảnh, còn những người Bahnar qua đường dừng dừng giải thích là... đốt rẫy đấy. Rẫy gì mà toàn cỏ thụ cháy rừng rục. Cũng rất khó trách ai bởi tập quán ngàn đời là thế, lại ở sâu âm u thế, cán bộ, kiểm lâm có rài ra cũng không thể khắp được. Rồi lâm tặc người Kinh nhân đây đánh hôi. Có một đoạn mấy thanh niên đang đốt than, chúng tôi lùi xe để ngồi

trên xe chụp ảnh trong tư thế... sẵn sàng chạy vì sợ họ gây sự.

Đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Đắc Đoa có 57.690 người, chiếm 56,38% dân số toàn huyện. Trong đó người Bahnar 38.469 người chiếm 37,6%; người Jrai 18.782 người, chiếm 19,93%; dân tộc thiểu số khác từ miền Bắc chuyển vào có 439 người, chiếm 0,43%, cư trú ở 15/17 xã, thị trấn của huyện, chủ yếu ở 05 xã vùng 3 và các xã vùng 2, đời sống vật chất và tinh thần còn khó khăn. Có một phần huyện nằm trên khu vực rừng quốc gia Kon Ka Kinh. Xe chúng tôi nhiều lúc đi cheo leo trên các hẻm núi, nhìn sang bên kia mây trắng xóa, lại có lúc tụt xuống thung lũng, ngược lên thăm thăm trời. Tôi nghiệm ra, ở các làng dân tộc ấy, có 2 lực lượng cần được khen thưởng và có chính sách hỗ trợ họ. Một là các gia đình người Kinh "cắm bản" và hai là các cha cố đạo "cắm dân".

Bây giờ thì khắp hang cùng ngõ hẻm các làng đồng bào dân tộc xa tít tắp vẫn có ít nhất một nhà người Kinh bám trụ. Họ bán những gì đồng bào cần mua và mua những gì đồng bào cần bán. Họ làm chức năng lưu thông phân phối một cách ưu việt nhất mà nhà nước không thể kham. Nhưng chưa hết, họ còn là cái cầu nối của đời sống văn minh đô thị với đồng bào. Nhất cử nhất động đồng bào đều hỏi gia đình người Kinh này. Coi nhau như bạn bè, hàng xóm tốt bụng, những gia đình người Kinh bày cho đồng bào từ những cách thức sinh hoạt thông thường nhất cho đến những điều tế nhị nhất. Điều kể: trước có con cá họ cứ đổ nước với muối vào nấu lỏng bông, giờ cũng biết phi hành mỡ nêm nếm gia vị. Cho đến việc giặt quần áo, tắm gội, vệ sinh phụ nữ, tránh thai, con cái dậy thì vân vân... Còn các cha cố, họ xuống làng, vùng tận sâu ấy, rao giảng và cũng tạo ra một "trung tâm" văn hóa của làng bằng các nhà thờ rất đẹp, mà nhà thờ làng Kon Mahar là ví dụ. Có cái lạ, nếu anh là cán bộ mà anh sống khác với đồng bào là bị dị nghị liền, nhưng cha đạo thì không.

Ông này có cái nhà gác 2 tầng bằng gỗ rất đẹp, có ô tô đậu dưới sân... như một sự đương nhiên. Và cái xe của chúng tôi đậu ngay dưới gốc cây bên cạnh nhà rông cũng chẳng thấy đứa trẻ con nào đến ngó...

Như đã nói, chúng tôi cương quyết không làm phiền cán bộ xã và dân làng, nên đổ bộ vào nhà vợ chồng Diệu. Anh này là dân thành phố Pleiku, từng "kinh qua" các công việc xây dựng, nhận thầu các trường học ở vùng sâu vùng xa, công ty 2 sọt (sắm xe máy, chất tất cả hàng hóa lên đấy, kénh càng chạy, vào làng càng xa càng tốt, bán cho đồng bào và mua cho mình, rất vất vả nhưng cũng có đồng vào đồng ra) và giờ thì "cắm bản". Sau bao nhiêu năm đi khắp hang cùng ngõ hẻm phát hiện làng này có thể làm ăn được và chưa có người Kinh nào ở, thế là dựng nhà ở. Bây giờ anh có ô tô, đến mấy chiếc, U oát và xe tải thôi, vì chỉ chúng mới có thể vào làng được. Xe để chờ hàng. Lấy hàng từ Pleiku xuống, thượng vàng hạ cám, bà con cần gì thì cất xuống bản. Và mua lại những gì bà con bán. Không chỉ buôn bán đơn thuần, mà thực sự thì vai trò của những gia đình người Kinh này lớn hơn nhiều, ví dụ họ làm chức năng của... ngân hàng. Bà con không có tiền cứ đến lấy hàng, đến mùa trả bằng hàng, chủ yếu hiện nay là sắn. Nhờ cây sắn mà đồng bào tương đối sung túc. Tôi hỏi có hay bị... nợ khó đòi không, cười bảo ít lắm, vì đồng bào rất thật thà và mình thì cũng biết ăn ở, rằng là ở đây nhưng không chỉ chăm chăm kiếm tiền, dù rằng là ở để kiếm tiền. Sống phải biết mình biết ta thì mới sống được. Rồi họ làm công việc lưu thông phân phối hàng hóa 2 chiều, cái việc mà nhà nước làm mãi không được vì nó quá lắt nhắt và vi mô. Ở giữa làng mà cả 2 vợ chồng rất trắng trẻo phong độ. Vợ trang điểm rất kỹ và nấu phở rất ngon. Tụi tôi mỗi đứa một tô phở, 1 lon bia, xong đi tác nghiệp. Lúc quay lại lại có một đĩa thịt mang xào mềm xiu và mỗi người lại thêm một lon bia, thế mà khi thanh toán tiền, chủ nhà dùng đồng mải mới lấy... 500.000đ. Mười sáu

người tất cả nhé.

Vào làng này tôi mới biết là sóng Viettel của điện thoại và 3G cũng của Viettel là khác nhau. Điện thoại thì gọi được pháp phù, còn vào mạng từ iPad thì chịu, nên suốt ngày hoàn toàn mất liên lạc với thế giới bên ngoài vì điện thoại của tôi là Mobiphone và Gphone Vina... và quả thật, cái cảm giác bị cô lập vì không có điện thoại, không internet qua đi rất nhanh, bù lại là sự thư thái, an lành, tĩnh tâm với làng, với thiên nhiên trong trẻo...

Thực ra thì xã này có một người Jrai lọt thỏm vào cộng đồng Bahnar, ấy là bí thư Đảng ủy Y Djit, nguyên là bí thư huyện đoàn được tăng cường về làm bí thư xã đặc biệt khó khăn này. Hiện nay theo con số chúng tôi nắm được thì tỉ lệ hộ nghèo của xã còn đến 59,6%, trình độ dân trí khá thấp. Toàn xã có 140 ha lúa nước, 80 ha bắp, 450 ha mì, 150 ha bờ lờ và 53 ha cao su đang sinh trưởng. Được biết huyện Đắc Đoa đang có kế hoạch trồng 90 ha cao su tại xã Hà Đông thay cho đất trồng mì đã bạc màu. Cũng được biết UBND huyện Đắc Đoa đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất kêu gọi các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vốn vào phát triển trồng cây cao su, trồng rừng nguyên liệu, nhưng kết quả không có doanh nghiệp nào đầu tư tại địa bàn xã Hà Đông. Nguyên nhân thì ai cũng hiểu là do khó khăn quá, hy vọng khi con đường hoàn thành, mùa mưa xã không còn bị cô lập nữa tình hình có khác chăng?

Theo anh Diệu nói thì mấy năm nay dân ở đây khá lên rất nhiều vì giá mì (sắn) tăng. Có thể không tin các số liệu báo cáo ở trên chứ ông Diệu này nói thì tôi tin, rất tin là đáng khác. Khôn ngoan nó bày ra mặt, què quặt nó hiện ra chân tay, dân đây thu nhập no đói thế nào thì cái hàn thử biểu là cái quán nhà ông Diệu đây đo được hết. Ông bảo dân mà đói thì nhà ông cũng khổ chứ chẳng sướng gì. Họ giàu lên, có đồng ra đồng vào thì ngoài việc buôn bán khấm khá, cái cuộc sống trước mắt kia, trong từng ngôi nhà của cái làng xum xít chung sân này, nó cũng tươi lên, không ử ử cấm cản trước mặt mình. Cứ hình dung cái cảnh chỉ duy nhất một gia đình người Kinh lọt thỏm giữa cái làng đồng bào heo heo thỉ thỉ mà ái ngại, nhưng té ra là vợ chồng Diệu lại chả lấy gì làm lăn tăn, vẫn cứ cười phở lớ, vẫn rất keng như đang dạo phố Pleiku.

Trước khi vào làng Kon Mahar, chúng tôi đã dạo qua các làng Kon Sơ Nglok, Kon Nak, thấy cách làm nhà sàn và kết cấu làng ở đây khá giống với kiểu nhà Bahnar của người Bahnar ở nội ô thành phố Kon Tum. Không đủ tư liệu và thời gian để tìm ra sự giống nhau ấy, bởi với người Tây Nguyên, các làng khá-là biệt lập, sự lưu thông, kết giao là rất khó khăn-là nói thời xưa ấy, chứ giờ thì khác. Kon Mahar cũng có một cái nhà rông truyền thống rất lớn và đẹp, nhưng nó đã bị hỏng, gần sập. Ngay bên cạnh là một cái nhà thờ bằng gỗ, thiết kế giống hệt cái nhà thờ gỗ ở thành phố Kon Tum, tất nhiên độ bề thế thì không bằng, nhưng nền nhô, đây là một làng rất sâu rất xa và đặc biệt khó khăn như đã nói...

Lần này khi về thì không phải đến mức chạy trốn như hai chục năm trước. Tivi có ở từng nhà, nên nếu chúng tôi có chiếu phim cũng chưa chắc đã có người xem. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Hồ Anh Tiến rút ví lấy tiền lì xì cho các cháu, chúng nhận và chạy vù vào nhà vợ chồng Diệu mua bánh và nước ngọt kéo lên nhà rông liên hoan. Lần trước, ngay cả đến mấy người già chúng tôi gặp cũng chưa phân biệt được mệnh giá tiền...

Nhưng khi xe chạy khá xa, tôi trông lại, vẫn thấy vợ chồng Diệu tần ngần đứng... ■

TÁC PHẨM VÀ DƯ LUẬN

NGÔ Vinh Bình đã lấy ý thơ trong bài thơ Huy Cận tặng Chính Hữu: *Trăng hay súng vẫn bóng hình người thơ* trong lời mở đầu tập Chân dung văn học *Trăng và Súng* do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành 2012 như một định hướng cho tập sách thể hiện những gương mặt những cuộc đời đi suốt hai cuộc kháng chiến, những năm tháng "nhà văn ăn khẩu phần lính trận/ Đường hành quân trập trùng đèo dốc/ Đường văn chương bạc tóc đêm dài" (Nguyễn Đức Mậu). Đây là một nỗ lực vào văn học, một nỗ lực riêng mà Ngô Vinh Bình đã lựa chọn dứt khoát, kiên định, bền bỉ từ 30 năm về trước, khi trở thành nhà văn mặc áo lính.

Có lẽ chỉ cần nhắc đến những gương mặt những chân dung, từ Tố Hữu đến Phạm Tiến Duật, Vũ Đình Văn, từ Nguyễn Đình Thi đến Trần Huy Liệu, Huỳnh Văn Nghệ, Phùng Khắc Bắc, từ Vắc Phác, Vũ Cao đến Nguyễn Khải, Mai Ngữ... Gần 60 bài viết được Ngô Vinh Bình dựng lại hoặc đào sâu một khía cạnh, hoặc làm nổi bật một phương diện nào đó của các nhà văn kháng chiến. Ví như: Tướng Tám Trăn - nhà văn Văn Phác "từ mùa thu ấy", Nguyễn Đình Thi "một tài năng không đợi tuổi", Có một Tổng biên tập - tướng Nguyễn Sơn, Vũ Cao - "Núi Đồi mãi mãi vẫn là Núi Đồi"...

Nhưng, như nhan đề tập chân dung văn học đã định hướng, những gương mặt nhà văn được đề cập chỉ gắn với hiện thực chiến tranh, những con người mấy thập kỷ mãi miết hòa cùng vòng lá ngụy trang trên đường ra trận của cả một dân tộc. Có thể nói, những gương mặt nhà văn - chiến sĩ ở những mức độ đậm nhạt khác nhau, ở những khái quát hay cảm nhận, ở sự bổ sung tư liệu hay những nhấn mạnh, khắc sâu đã giúp cho người đọc, có lẽ là với rất nhiều người, có thêm những hiểu biết về những cuộc đời, có thể là những tên tuổi đã quen thuộc, nhưng vẫn còn rất nhiều điều chưa phải đã hiểu sâu, hiểu kĩ, hiểu hết.

Chừng mức nào đó, cuốn sách là những ghi chép bổ sung sống động cho tiểu sử của nhiều gương mặt đã gắn bó với cuộc sống người lính, đấy là những dòng viết bên lề trang sách của các nhà văn nhà thơ mà nhiều khi, từ những tư liệu ngoại vi, người đọc lại có thêm những cộng hưởng, suy ngẫm về tác phẩm.

Bạn đọc nghĩ nhiều đến Hoàng Lộc chỉ như tác giả một bài - *Viếng bạn*, nhờ Ngô Vinh Bình với những tìm tòi công phu, mới biết thêm Hoàng Lộc đã từng là một thi sĩ trẻ trước cách mạng Tháng Tám, tác giả của tập thơ *Lời thông điệp* do Tin Hoa xuất bản, bìa do họa sĩ Văn Cao vẽ (trang 57, 58). Bao nhiêu năm nay, mỗi khi nhắc đến bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu ở nhà trường, ở giảng đường, người ta luôn dẫn một đoạn thơ trong bài *Ngày về* "Nhớ đêm ra đi đất trời bốc lửa" để làm một sự đối chiếu ngôn ngữ thơ. Ngô Vinh Bình đã đem đến cho bạn đọc văn bản đầy đủ của *Ngày về* viết năm 1947 do chính tác giả chép tặng gồm hai mươi sáu câu "Có đoàn người lên đống trên rừng sâu/ Đêm nay mơ thấy trở về Hà Nội"... Đây là một tư liệu thật quý hiếm cho các tác giả văn học sử, cho các giáo viên trong việc tìm hiểu sự biến đổi bút pháp của Chính Hữu từ *Ngày về* đến *Đồng chí*. Đó là sự chuyển đổi ngôn

TỪ TRĂNG VÀ SÚNG

DUY DƯƠNG

ngữ thi ca hướng tới một thi pháp mới trong biểu hiện, một quá trình mang ý nghĩa khái quát cho một lớp nhà thơ thời kì kháng chiến chống Pháp như Hoàng Lộc, Thâm Tâm... Giá trị xác thực hiển nhiên của những tư liệu về những văn bản thơ của Hoàng Lộc, Chính Hữu... mà Ngô Vinh Bình đem đến sẽ giúp cho những người tìm hiểu văn học giai đoạn này có được những nhận định, những đánh giá có căn cứ hơn về đời sống văn học kháng chiến.

Còn có thể kể ra nhiều đóng góp tư liệu mà *Trăng và Súng* đem lại. Thi ra Thông B.C chính là nhà văn Ngọc Tự. Ông đã được thiếu tướng nhà văn Văn Phác trao nhiệm vụ đi thực tế ở chiến trường Lào (1959) để viết về sự kiện tiểu đoàn 2 Pathét Lào vượt vòng vây ở Cánh đồng Chum. Năm 2010, Ngọc Tự - Thông B.C đã cùng với Tô Hoài được tặng thưởng Giải thưởng văn học sông Mê Kông, khi ấy ông 85 tuổi. Mấy chục năm về trước, người viết bài này cũng đã diện kiến ông Vũ Đức Toa, tại nhà của một đồng nghiệp cũng ở phố Bùi Thị Xuân mà chẳng có một ấn tượng gì rõ rệt, ngoài việc biết ông là một giáo viên ở trường phổ thông trung học Hoàn Kiếm. Bây giờ đọc bài viết của Ngô Vinh Bình mới tường, ông Vũ Đức Toa chính là "Muối Sài Gòn" đã có một thời thật oanh liệt, một thời ngang dọc, *Muối Sài Gòn* đốt những kẻ rùng rợn. Ông Vũ Đức Toa lại cũng có một thời là bộ đội và ngạc nhiên chưa, nhà thơ trào phúng *Muối Sài Gòn* rất nặng lòng với văn học cổ điển nước nhà, đã dịch đến ba bản dịch *Chinh phụ ngâm* khiến giáo sư Phong Lê trong lời giới thiệu đã phải thốt lên "Một điều đáng kinh trọng và đáng kinh ngạc", còn nhà thơ Bùi Hạnh Cẩn trong mấy lời trân trọng thừa nhận gần ba thế kỷ nay riêng một người dịch *Chinh Phụ Ngâm* ra ba thể loại khác nhau thì chỉ có một mình Muối Sài Gòn Vũ Đức Toa!

Viết về Khương Hữu Dụng "Một tiếng chim kêu sáng cả rừng" có tình tiết đặc sắc về việc Phan Bội Châu đàm đạo văn chương với tác giả *Từ đêm 19* và đề nghị sửa một chữ trong thơ của Khương Hữu Dụng làm cho câu thơ trở nên hàm súc dư ba hơn (trang 72). Ngô Vinh Bình cũng cho biết thêm già Khương đã sinh ra những người con ưu tú: liệt sĩ Khương Thế Xương và đại tá Khương Thế Hưng (1934 - 1999). Có thể nói thêm rằng người con lính của già Khương chính là người đàn ông tên M trong *Nhật kí Đặng Thùy Trâm* mà Trung tướng Lê Hai đã viết: "Cả cuộc đời Khương Thế Hưng là cuộc đời một chiến sĩ, một lối sống minh vi mọi người, chân thật hết lòng. Khi anh sống và chiến đấu quyết liệt ở chiến trường, anh là một chiến sĩ có văn hóa, đa tài, một chỉ huy thiện chiến. Là một chiến sĩ anh hùng trong chiến đấu nhưng

đã không làm thủ tục kê khai thành tích để được phong anh hùng. Là tác giả của điệu múa Chàm Rông nổi tiếng nhưng anh không hề bận tâm khi có người khác mạo nhận là tác giả". Những dòng nhật kí của Khương Thế Hưng cho ta hiểu thêm về câu chuyện tình yêu Khương Thế Hưng - Đặng Thùy Trâm.

Với cuộc đời sáng tác của Văn Đài, tác giả của *Mùa hái quả*, người phụ nữ ở phố Bảo Khánh bên hồ Hoàn Kiếm, người đọc cũng được biết thêm rằng nữ sĩ Văn Đài cũng có những tháng ngày trong quân ngũ. Cách mạng đã đến với Văn Đài như ánh chớp giữa đêm đen. Bảy năm kháng chiến (1947 - 1954) đã nuôi dưỡng hồn thơ của Văn Đài, khai mở nhiều nguồn mạch của thi ca.

Những trang viết về Nguyễn Đình Thi, Đoàn Văn Cừ, Thanh Tịnh, Thâm Tâm... cho thấy hình ảnh một thế hệ đàn lòng già biệt những gì riêng tư, không phải là không có những băng khuâng vương vấn, nhưng vẫn kiên quyết lên đường "Người ra đi đâu không ngoảnh lại/ Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy..." (Nguyễn Đình Thi). Ngô Vinh Bình đã có những dòng viết về Mai Ngữ lắng đọng mà gợi mở về một đời văn, và có lẽ không chỉ một đời văn: "Một cuộc đời, chưa đầy hai mươi tuổi đã dám làm một cuộc ra đi, dám chối bỏ cuộc sống nhưng lựa để tìm đến một cuộc lên đường đầy hùng vĩ của dân tộc - một cuộc lên đường không mấy chóng vánh, để dâng với một tương lai chừng rất mong manh. Một cuộc đời, buồn vui lẫn lộn, không bàn hơn thiệt được thua... Là gian nan mà cũng là kiên nhẫn" (trang 85).

Ngô Vinh Bình là người đã ở Tạp chí Văn nghệ Quân đội mấy chục năm, từ một biên tập viên trở thành Tổng biên tập. Lẽ đương nhiên tác giả có nhiều kỉ niệm với các nhà văn đã sống và viết ở Nhà số 4 phố Nhà binh. Anh đã có hẳn một cuốn sách về Thanh Tịnh - Văn và đời (2005). Tập sách này còn có những trang viết về một "quan văn" như Vũ Cao mà bài thơ *Núi Đồi* nổi tiếng của ông đã là tên của một con đường rất đẹp từ trung tâm thị trấn Đa Phúc trên quốc lộ 3 đến ngã tư bưu điện xã Tân Minh - Sóc Sơn, Hà Nội. Không biết ở nơi đâu thơ đã gắn bó với cuộc sống của nhân dân như thế! Nhà số 4 còn có Từ Bích Hoàng như *Hoa núi* vẫn tỏa hương (nếu không có Ngô Thảo đã "bí mật" cùng mấy nhà văn ở NXBQĐND làm tập *Hoa núi* năm 1982 thì Từ Bích Hoàng, người cùng với Trần Đăng được xem là người viết nhiều nhất cho báo Vệ quốc quân thời kì 1947 - 1949, đã chẳng có tập sách duy nhất trong đời làm văn làm báo!)

Đường Trường Sơn những ngày đánh Mĩ có tư lệnh Đồng Sĩ Nguyên tìm mọi cách để nhà thơ thượng sĩ Phạm Tiến Duật được hưởng những chế độ dành



cho cán bộ quân đội cao cấp (một tháng ba tút thuốc, mười gói chè Hồng Đào), còn ở Nhà số 4 có nhà văn Từ Bích Hoàng không biết hút thuốc nhưng đã xuống nhà kiếm bằng được mấy điếu Tam Đảo mang đến tận phòng cho Nguyễn Khải. Vũ Cao được Thu Bốn xem như một Dạtlai Latma chịu chơi, còn Từ Bích Hoàng thì nhỏ nhẹ mà tinh tế, thường chăm sóc đời sống tình cảm của chúng tôi. Anh em thường gọi là Từ Bi Hồng (trang 280). Ngô Vinh Bình đã đem đến những tình tiết giản dị mà hết sức ý nghĩa về những nhà văn ở Ngôi nhà số 4.

Gần 60 tác giả được đề cập trong chừng 345 trang - *Trăng và Súng* là những ghi chép bổ sung, nhấn mạnh tiểu sử một nhà văn hay một tác phẩm có ý nghĩa như là một dấu mốc trên hành trình sáng tạo nghệ thuật. Gắn với thể loại chân dung văn học hơn là những trang viết có những tình tiết được chính Ngô Vinh Bình chứng kiến, suy ngẫm để rồi "Lấy ra những nét độc đáo trong đời sống trận mạc và trong cuộc sống hàng ngày" như Ngô Vinh Bình đã tâm đắc về cách viết chân dung của Nguyễn Đình Tiên. Chi tiết viết về Chính Hữu, sau những gạ gẫm riết róng của tác giả mới "miễn cưỡng đưa cho tôi một bản viết tay nguyên văn bài *Ngày về* với điều kiện là, trong tuyển tập thơ của ông tôi chỉ được trích 10 câu thôi và phải có lời chú thích là: Lời viết cho bài bát *Ngày về* của Lương Ngọc Trác" (trang 94) hoặc chi tiết Nguyễn Minh Châu nói về Mai Ngữ mà Ngô Vinh Bình nhắc lại lời kể của Đỗ Chu: "Một cậu ấm thứ thiệt. Trông bộ dạng còm dòm thế mà gớm, ăn mặc thì xuềnh xoàng như thằng ăn mày, lúc nào cũng bước thấp bước cao như đứa không nhà không cửa, nhưng hỏi ra mới rõ là tòa ngang dãy dọc xưa ở phố Tràng Thi, phố Nguyễn Thái Học đều có cả. Lão ấy thủ bệ đi học có xe nhà đưa đón, tao với mấy gã ngoài đường chờ có gọi, vô phúc thằng xe nhà nó cho mấy cái đá dít là hết đời viết văn" (trang 84, 85).

Tôi tin chắc rằng những tình tiết đặc sắc về cuộc đời, về chuyện "bếp núc" của lao động nghệ thuật, thậm chí là những câu chuyện bên bàn trà về chuyện văn, chuyện đời... không chỉ cuốn hút mà sẽ còn có sức sống bền lâu, sẽ tiếp tục đồng hành với bạn đọc. ■

Với tính cách gần gũi, thân mật và cởi mở, ông đã kể lại cho tôi những năm tháng gian khổ hào hùng trong chiến tranh, về chiến khu Đ và miền đông gian lao mà anh dũng ông đã trải qua. Đặc biệt là biến cố đời ông sau chiến tranh: một người cộng sản gánh chịu oan sai khốc liệt.

TẬP một của Hồi ký được hoàn thành vào tháng tư năm 2009 với tựa *Những kỷ niệm của một đời người* Câu chuyện bắt đầu từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, kể ngắn gọn, giới thiệu về gia đình và quê hương Tân Hiệp – huyện Vĩnh Cửu của ông. Từ một cậu thiếu niên tên là Phan Văn Huệ*, mười lăm tuổi, con thứ sáu trong một gia

tật, thú dữ, bom càn đạn quét trong thời kỳ ở chiến khu Đ "Một ngày một người được ăn sáng hai củ, chiều hai củ khoai nấu chín bằng cổ tay đứa bé, anh em thường gọi là một ca hai củ" và những hiểm nguy khi ra hoạt động trong lòng địch. Ông luôn được mọi người yêu thương, che chở và giúp đỡ, với tính cách khiêm tốn, chịu khó, việc gì ông cũng làm được, từ đào giếng, khiêng đất đến cắt cỏ... ông đã tạo được niềm tin yêu cho những người xung quanh, ngay cả với những người bên kia chiến tuyến cũng có cảm tình với ông. Có lẽ nhờ tin thần lạc quan ấy và niềm tin tuyệt đối vào Đảng mà ông đã vượt qua được cơn "bão lớn" sau này.

Với tập một của Hồi ký, chúng ta có thể đọc được ở đầu đó trong hồi ký hoặc

"Vừa bắt tôi nằm lên giường sắt là mở đèn cao áp chĩa thẳng vào đầu rồi đóng cửa khóa lại. Mồ hôi trong người tuôn ra ướt đầm, người nóng ran như lửa đốt...", ép cung ông, tìm sơ hở của ông để quy kết. Nhưng ông vẫn không sợ hãi và kiên quyết đấu tranh vạch mặt những kẻ đã mưu hại ông: "Mười Văn bắt tôi là sai lầm rồi. Mười Văn biết tôi đội bao nhiêu B52, bao nhiêu đợt pháo bầy không? Mười Văn biết luật 10/59 của Mỹ - Ngụy ở miền Nam chưa? Mười Văn có ở hầm bí mật năm này qua năm khác để bám dân, bám địa bàn, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống giặc chưa? Nguyễn Hoàng Văn đứng lên mặt với thằng Năm Trang này. Thằng này không sợ đâu". Sau nhiều lần hỏi cung, không có chứng cứ cũng như không khai thác được dấu hiệu

chức làm nội gián trong nội bộ ta qua thẩm tra rõ ràng không còn có gì đáng nghi vấn. 2/Đồng chí Phan Văn Trang là cán bộ tốt, tham gia cách mạng từ lúc 15 tuổi, hoạt động liên tục, trưởng thành từ cơ sở, lăn lộn hoạt động trong địa bàn Biên Hòa khó khăn ác liệt, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đã góp phần đáng kể vào thành tích chung của địa phương". Ông được ra tù, được điều về làm ở Ban Công nghiệp, phân công làm việc dưới quyền một người trước đây từng giúp việc cho ông, ông vẫn vui vẻ nhận lời. Sau đó ông được về nhận nhiệm vụ ở tỉnh ủy và với năng lực và đạo đức của ông, ông đã được bầu làm Bí thư tỉnh ủy Đồng Nai cho tới lúc về hưu.

Tinh nhân văn ở hồi ký là tấm lòng độ lượng và bao dung của ông, sau này khi ở những chức vụ cao, có quyền lực trong tay. Đối xử với những người đã bức hại ông trước đây, ông đã không oán giận, không trả thù. Đó là kết cục có hậu của tập hồi ký mà không phải ai cũng dễ dàng làm được (riêng Nguyễn Hoàng Văn sau vụ án T5 đã bị tử hình).

Không phải người viết văn chuyên nghiệp, nhưng với lối viết giản dị, ngôn từ mộc mạc, tình giản tối đa, nhưng với những tình tiết trong hồi ký rất chân thực, sinh động, Phan Văn Trang đã kể lại cuộc đời ông trong nhiều giai đoạn lịch sử, vinh quang có, cay đắng có, những hào hoa cũng không thiếu, nhưng trên hết, ông giữ vững khí tiết cách mạng và tin tưởng vào Đảng. Trong hồi ký cũng có những chi tiết thú vị như: Trong lớp học cộng sản sơ giải* cán bộ giảng hỏi học viên cộng sản là gì, một chị nhanh nhẩu trả lời "Cộng sản xúc lừa, bắt heo" (Do hồi đó ít người biết cộng sản, nên bọn Pháp và Việt gian tuyên truyền nói xấu cộng sản xúc lừa bắt heo làm cho dân ghét cộng sản). Hồi ký còn là tình yêu của ông đối với gia đình, ngày cha bị giặc Pháp giết, vì quá thương cha, ông về viếng cha, mặc dù nhà cha rất gần bót địch. Đó là tình yêu thương người mẹ già mà ông phải đứt ruột chia lìa, để mẹ một mình mà đi theo cách mạng. Là tình yêu với người vợ là Nguyễn Thị Thanh (Sáu Thanh) trong cảnh tù đầy, với người con gái bé nhỏ không được gần gũi chăm sóc. Nhưng chữ trung, chữ hiếu ông luôn giữ làm trọng. Lời dạy của ông nội ông năm xưa là hành trang ông mang theo suốt cuộc đời: "Hoa thơm thơm ngát cả rừng/ thơm cây thơm rễ người trồng cũng thơm". Ông đã xứng đáng với lời dạy đó. Ông đã sẵn sàng và đã đánh đổi mọi thứ để lấy tiếng thơm cho gia đình, dòng họ, cho đất nước bình yên, cho nhân dân tự do.

Hồi ký *Những kỷ niệm của một đời người* của Phan Văn Trang cần cho thế hệ hôm nay tìm đọc.■

*U1 là khu di tích kháng chiến Tỉnh ủy Biên Hòa ở xã Thanh Bình- Huyện Trảng Bom- Đồng Nai

*Phan Thanh Huệ là tên bố mẹ đặt, trong chống Pháp đổi tên là Phan Thanh Nghiêm, trong kháng chiến chống Mỹ đổi tên là Phan Văn Trang (Năm Trang)

*Lớp Cộng sản sơ giải: là lớp giới thiệu về Đảng như: Lớp Đối tượng Đảng ngày nay.

MỘT NIỀM TIN KHÔNG TẮT

(Đọc hai tập hồi ký *Những kỷ niệm của một đời người và Vượt qua bão lớn* của tác giả Phan Văn Trang - nguyên Bí thư tỉnh ủy Đồng Nai, NXB Đồng Nai, 2011)

NGUYỄN PHAN HOÀI PHƯƠNG

đình làm ruộng, có cha bị Pháp giết. Chứng kiến những đau thương, tang tóc của đồng bào "gặp dân chúng đụng ai bắt nấy (già cũng bắt, trẻ cũng bắt) đánh đập rồi đưa về bót Tân Hiệp, ở đó chúng đánh đập như tử. Chưa đến ba giờ chiều hôm đó chúng dẫn hết ra bìa ruộng...bắt họ đào một cái hầm rồi đẩy từng người đứng trước miệng hầm. Linh Pháp, linh Miên, linh Cao Đài thay phiên nhau bắn... bọn chúng bắn giết liên tục ba mươi lăm người dân vô tội... Đứng trước cảnh ấy tự nhiên tôi không sợ hãi. Trái lại lòng tôi buồn và căm tức. Tôi quyết định không ở nhà nữa, xin các chú cho thoát ly và đánh giặc".

Một người đi theo cách mạng bắt đầu từ công tác đoàn, sau này kinh qua nhiều chức vụ trong chín năm kháng chiến chống Pháp và hai mươi một năm kháng chiến chống Mỹ, như: xã đoàn trưởng thanh niên cứu quốc, bí thư chi bộ... bí thư huyện ủy, bí thư tỉnh ủy thì Phan Văn Trang luôn một lòng theo cách mạng. Có những lúc cái chết nằm trong gang tấc như ở chiến khu Bình Đa, nhờ thông minh, mưu trí ông cùng đồng đội đã thoát ra khỏi vòng vây của giặc, bảo vệ an toàn cho cơ sở cách mạng. Đối với ông "Đi theo cách mạng ai cũng nghĩ xả thân cho Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm giải phóng dân tộc, không ai nghĩ đến địa vị cao xa, vì biết mình có thể hy sinh lúc nào... lòng dạ lúc nào cũng lạc quan yêu đời, yêu Tổ quốc yêu quê hương. Vậy mà vượt được cái khó, cái khổ, cái ác liệt tàn bạo của chiến tranh" chính tình yêu và tinh thần lạc quan ấy đã làm nên một Phan Văn Trang kiên cường, bất khuất, để vượt qua mọi gian khó, từ đói rét, bệnh

trong nhật ký khác nói về những năm tháng gian khổ, khốc liệt của hai cuộc kháng chiến mà nhiều thanh niên lúc bấy giờ đã đi theo cách mạng phải trải qua. Cái đặc biệt, những điều mà bạn đọc muốn tìm hiểu về con người cuộc đời của Phan Văn Trang nằm trong tập hai. *Vượt qua bão lớn* có độ dày hơn 300 trang, ông đã kể lại thời gian từ sau khi giải phóng miền Nam, tiếp quản thành phố Biên Hòa cho đến khi về hưu và khép tập sách vào cuối năm 2010. Điểm nhấn của tập hồi ký hấp dẫn lôi cuốn người đọc là ông đã vượt qua được thử thách mà một người tham gia cách mạng như ông phải gánh chịu. Đó là tai họa rất hiếm có thể thấy ở nước ta sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng. Phần đầu tập hai của hồi ký kể về những ngày đầu với cương vị là Bí thư thành ủy, tiếp quản thành phố Biên Hòa với muôn ngàn bộn bề công việc, sau đó được đi học Trường Nguyễn Ái Quốc, sau khóa học được cử về lại Đồng Nai làm ở Ban Cải tạo công thương tỉnh. Niềm vui hạnh phúc đến với ông chưa được bao lâu thì tai họa ập đến: Trưởng ty công an tỉnh Đồng Nai lúc bấy giờ là Nguyễn Hoàng Văn (Mười Văn) ký lệnh bắt ông: "Họ quy kết tôi là tội phản quốc, làm tình báo CIA cho Mỹ, chui vào hàng ngũ của Đảng để đánh cách mạng thời hậu chiến" không những bắt ông mà bắt vợ ông, em trai ông, em rể ông và bắn chết anh trai ông... những người đã và đang tham gia cách mạng "Quả là một sự vụ khủng có dụng ý của Mười Văn, chưa từng có trong lịch sử Đảng bộ Biên Hòa nhằm triệt tiêu cả một gia đình có công với Tổ quốc".

Sau đó bằng nhiều hình thức tra tấn



gi để kết tội ông. Cuối cùng biết không làm gì được ông, bọn họ đã biệt giam khắc nghiệt và bỏ đói ông: "Tôi bị đói ghê lắm, thân chỉ còn da bọc xương, đứng lên phải chống hai tay mới dậy nổi. Không đứng dậy được thì phải ngồi lết đi lẩn lẩn" Vì đói quá ông phải ăn thằn lằn để sống: "Tôi chụp được một con bọp đầu chết để đó, chờ con khác ra ăn rồi mới liệng tiếp. Được vài con, tôi móc hai con mất xé ruột bỏ rồi đưa vào họng nuốt", sau này khi gặp ông, ông nói: khi ở trong tù những con thằn lằn đã nuôi sống ông về mặt thể chất và niềm tin vào cách mạng đã nuôi sống ông về mặt tinh thần.

Cuối cùng ông đã được giải oan, Ban Bí thư Trung ương Đảng kết luận: "1/Những biểu hiện nghi đồng chí Phan Văn Trang (tức Năm Trang) bị CIA tổ

TÌM BÓNG

Truyện ngắn của NGUYỄN HOÀNG NHÌ

LÀNG tôi, mỗi khi các bà mẹ ru con thường hát ngâm: "Trăng đi bóng động lại rừng, người đi bóng đổ theo từng bước chân". Đã bao lần tôi muốn hiểu nhưng cũng không hiểu nổi câu ấy ngâm nói về điều gì. Thực tế trăng chẳng bao giờ có bóng chỉ là hình phản chiếu in trên mặt nước mỗi khi trăng hiện lên đầu đó giữa mặt biển hay một khúc sông nào đó thôi. Thế mà tôi lại nghe từ hồi bé có câu chuyện kể rằng: Một anh chàng thi sĩ ngây ngô nào đó từ xứ Bắc, mơ mộng về trăng đến mức đã băng rừng, vượt suối, trèo đèo mà chỉ để tìm cho được bóng trăng. Đêm đi, ngày nghỉ. Thế rồi một hôm anh đến làng Đồng Trăng thuộc vùng nội tôi ở, và cố sức leo lên ngọn núi cao nhất để tìm bóng. Không biết anh ta có tìm được bóng không. Chỉ nghe sau đó những người đi núi tìm trăng kể rằng thấy anh ta đã gục chết trên đỉnh núi. Thân xác được mỗi đùn lên thành gò cao ngất. Họ rỉ tai nhau gò ấy rất "linh" nên mỗi khi ai lên núi tìm trăng, nếu đi qua gò ấy phải thấp nhang khấn vái, nếu không thì chẳng tìm được trăng, và cũng không còn giữ được mạng để mà xuống núi. Không biết câu chuyện đó có thật không mà nội tôi bảo: Núi ấy được gọi là "Núi Vọng Nguyệt", còn gò được mỗi đùn lên thì được gọi là "Gò Tương Tư". Tôi hỏi nội câu chuyện đó có từ khi nào, nội bảo: "Tao chẳng biết, nhưng câu chuyện đã được kể lại từ đời nội cố của tao rồi".

Tôi nghĩ đó chỉ là câu chuyện huyền hoặc ngày xưa của các cụ tạo ra để kể cho trẻ con mỗi khi trăng tròn. Vậy mà nay giữa cuộc sống khoa học phát triển, các câu chuyện mê tín, huyền hoặc bị đẩy dần vào quá khứ. Thế mà lại vẫn có người mãi đi tìm bóng. Đó là Mộng, hẳn không tìm bóng trăng nhưng lại đi tìm bóng của mình. Mộng là con út của lão Ba Cồn, Ông là tay săn trộm có tiếng một thời. Và cũng là người giàu nhất làng tôi, nhưng đối lại, ông là kẻ thất học đứng hàng thứ nhất trong cái làng có hơn năm ngàn hộ dân cư chen chúc sống dưới chân núi. Ông có chín người con, sáu trai ba gái. Ông đặt tên cho chín đứa khi ráp lại thì thành một câu nghe rất lạ. Đó là: "Vượt-Núi-Băng-Rừng-Tìm-Trăng-Trong-Cõi-Mộng". Mộng là út trai mà ông yêu quý nhất. Hẳn khác với năm người anh lúc nào cũng khao khát tìm trăng. Còn hẳn thì suốt ngày cứ mãi "Tìm bóng". Biết con có bệnh, lão Ba Cồn bỏ ra không biết bao nhiêu tiền của và mời không biết bao thầy để chạy chữa cho hẳn. Nhưng vẫn hoài công vô ích. Mộng vẫn như mộng, suốt ngày lải nhải tìm bóng của mình. Mộng là bạn thân cùng xóm và là bạn học với tôi từ lớp đồng ấu đến cấp ba trường huyện. Mộng học rất giỏi, năm nào cũng đứng đầu lớp. Hẳn còn có tài viết văn và làm thơ cho báo tường hay nhất trường, nhưng chỉ có cái tội là lẩm lý ít nói, suốt buổi học lúc nào rảnh là hẳn ngồi vẽ bóng. Trong cặp hẳn luôn luôn có cuốn sổ bìa cứng chứa đầy tranh vẽ bóng với dáng điệu khác nhau. Bóng đứng có, bóng nằm có, bóng đi và bóng ngã... Hình thù thì to nhỏ khác nhau, có lúc tôi bất chợt xem được và hỏi thì hẳn bảo đó là hành trình của bóng. Cuối cấp ba, bỗng hẳn đổ bệnh nặng bỏ thi, và cũng kể từ đó số phận hẳn bước sang một trang mới. Không biết cái tên "Như Mộng" mà bố hẳn đặt cho có liên hệ với số phận của hẳn không mà suốt ngày hẳn như trong cõi mộng. Mỗi khi lên cơn nặng, hẳn lang thang khắp bờ sông để gọi bóng. Đã bao lần hẳn trắm mình dưới nước suýt chết đuối. Để giữ chân hẳn ở nhà, lão Ba Cồn nghĩ ra một kế. Ông cho bắt rất nhiều đèn và bật sáng cả ngày lẫn đêm hong cho Mộng thấy được bóng mà không còn lang

thang ra bờ sông tìm bóng nữa. Cũng kể từ đó nhà lão Ba Cồn có thêm tên gọi mới là "nhà vạn bóng". Suốt ngày Mộng ngồi lì trong phòng để nhìn bóng, miệng lẩm bẩm như đang tâm sự cùng bóng. Có lúc hẳn khóc rống lên như heo bị chọc tiết, rồi cười ha hả làm mọi người trong nhà ai cũng rợn da gà mà không dám lại gần. Nhưng được cái hẳn không quậy phá và lăm lúc ăn nói bình thường như người tỉnh. Có lần về quê thăm nhà, tôi ghé thăm Mộng. Hẳn cũng tay bắt mặt mừng hỏi thăm đủ chuyện trên tỉnh dưới huyện đã đời, rồi mơ màng chỉ bóng mà nói: "Xin giới thiệu Hoàng, bạn của tôi đây, người bạn tâm giao không bao giờ xa cách", làm tôi cảm giác thấy rợn rợn khắp người mà vội vàng chia tay hẳn.

Tôi đem chuyện kể lại cho một người bạn là bác sĩ chuyên khoa tâm thần. Anh ấy bảo, có thể đó là chứng "mộng du hoang tưởng". Và khuyên tôi nên tìm hiểu kỹ xem gia đình Mộng có tiền sử về bệnh tâm thần không nhằm tìm nguyên nhân để chữa cho hẳn đúng cách. Nghĩ cũng thương, hẳn là bạn thân cùng xóm chơi với nhau từ khi còn để chỏm. Tôi quyết định xin nghỉ phép để về tìm hiểu thêm gia cảnh của hẳn. Lần về này tôi gặp lão Ba Cồn, cùng các anh của Mộng sau chuyến đi địu dài gần sáu tháng. Tôi hỏi lão về tiền sử của gia đình có ai trong nhà bị bệnh tâm thần không. Lão đàm

chiêu suy nghĩ một hồi rồi nói: "Nhà tao tính từ đời cụ tổ di dân vào đây đến nay chưa có ai mắc bệnh ấy!". Câu chuyện thăm nom đi dần chệch hướng, lão vui miệng kể về những cuộc săn trộm đầy gian nan vất vả bên chai rượu Hennessy kèm khô mực và thuốc lá ba số, không bao giờ tắt trên môi thâm nứt. Trông lão với cái tuổi 72 mà còn vạm vỡ như thanh niên đôi tám. Cơ thể nổi gân cuộn cuộn đầy rắn chắc trong nước da đen cháy. Cặp mắt sáng quắc trên khuôn mặt để râu dài bạc trắng. Tóc lão để dài bới lên thành cục như tín đồ đạo Cao Đài. Tôi bị lão tọng cho 5 ly rượu lớn làm chéch choáng. Lão biết tôi làm báo, nên rất hưng phấn huyền thuyên kể liên tục hết chuyện này, chuyện kia về nghề đi địu tìm trăng trong cuộc đời trai trẻ đầy oanh liệt. Lão nói: "Tao muốn mày nghe được những câu chuyện này mà viết thành phóng sự về dân đi địu. Đảm bảo mày, khi đăng báo mà không bán chạy như tôm tươi là tao đi đầu dưới đất". Nói xong, lão tu một hơi cạn ly rượu rồi ngẩng mặt lên trời cười ha hả. Gương mặt lão rung rung cùng chòm râu bạc. Bỗng lão khựng lại như chợt nhớ ra điều gì, đôi mắt lão có phần hơi hốt hoảng trong giây lát rồi nói lí nhí như không muốn để phụ nữ trẻ con trong nhà nghe thấy: "Này, mày có biết câu chuyện mà quê mình khi xưa thường kể về một "ngài" làm thơ ca gì đó đi tìm bóng trăng không?" Tôi chợt

rùng mình nhớ lại câu chuyện cũ qua giọng của lão Ba Cồn. Nội tôi kể sao tôi thấy vui vui mà lão nhắc lại làm tôi ớn ớn sống lưng thế. Máu báo chí trỗi dậy trong con người tôi làm tôi vốn và hỏi lão như sợ lão không muốn nói. Lão đưa mắt nhìn lên ngọn núi xa xa nhuộm màu nâu thẫm đang vương những áng mây chiều bên vách núi, bầu trời chạng vạng tối. Đàn cò trắng đang bay về tổ tạo nên những đốm trắng ở lưng trời như bức tranh tạo hoá do bàn tay thượng đế vừa vẽ lên trông đẹp mắt. Tôi nhìn lão hỏi dồn trong hơi thở: "Chuyện đó có thật hông bác Ba Cồn?". Lão nhìn tôi như nửa muốn kể, nửa muốn không rồi nhìn đám con mặt đang đỏ gay vì rượu với ánh mắt như cũng muốn biết. Lão với tay lấy chai rượu rót vào ly, chai rượu gần như cạn. Thẳng Núi biết ý đứng lên lấy thêm chai nữa. Lão đưa nhanh ly rượu lên đánh ót thành tiếng, miệng mở to ra khà lên một tiếng dài như trút nỗi khổ tâm gì đó ở trong lòng. Lão đưa nhẹ bàn tay chùi mép lõm chòm đầy râu như chùi những giọt rượu rơi vãi trên đó. Tôi thăm nghĩ lão đang chùi những giọt mồ hôi đang rịn ra từ khoe miệng. Lão Ba Cồn háng giọng rồi kể: "Hồi khi mẹ tui nhỏ mang thai thằng con Vượt, tao lúc đó còn nghèo kiệt xác. Cơm ngày bữa đói bữa no, trong căn nhà lá tối tăm được che bằng vài tấm cót mục nát, đêm nằm thấy cả trăng sao như chui vào tận chiếu. Để đổi đời, tao quyết theo bậc đàn anh trong vùng đi địu. Có lúc lang thang cả mấy tháng trời đói rách mà chẳng tìm được một cây dó. Mọi người đều nản muốn xuống núi trở về để lẩn sau lại đi tiếp. Nhưng riêng tao thì cứ nghĩ đến gương mặt con vợ mang bầu xanh lét do thiếu ăn, thiếu mặc trong căn nhà tối tăm đang mòn mỏi chờ tao tha "Hàng" hay "Kiến"⁽¹⁾ để đổi đời và có tiền chuẩn bị sinh nở. Nghĩ đến đó, lòng tao như đứt từng khúc ruột. Không muốn trở về với hai bàn tay trắng, đêm đó tao quyết định ra đi một mình sâu vào trong núi với cái gùi trên lưng chứa ít "Mế", "Diêm"⁽²⁾, và một cái tấm thân gần kiệt sức vì đói và khát. Ba ngày loanh quanh "Đi đạo"⁽³⁾ tao bị "Lục



Minh họa của TRẦN NGỌC QUÝ

xính"¹). Mế hết, nước hết tao phải chặt cây rừng để tìm nước uống cầm hơi. Bị lức xính đến ngày thứ sáu, tao nghĩ chắc sẽ chết nơi cánh rừng này, nên đêm đó tao nằm khóc gần hết nước mắt vì nghĩ đến vợ, và con mình tương lai ra đời sẽ sống ra sao nếu không có cha làm chỗ dựa...". Kể đến đó Lão dừng lại đưa tay cầm ly rượu nốc một hơi cạn, lủ con lão và tôi như bị cuốn hút vào câu chuyện ngồi căng mắt nhìn lão chờ cái miệng đầy râu bạc tuôn ra những kỷ ức. Lão tiếp: "Khóc chán, tao lê bước trong bóng tối đi tìm cái chết. Không biết đi bao lâu và ở nơi nào trên đỉnh núi. Đêm rừng đen kịt và lạnh buốt tận xương tuỷ. Bỗng tao thấy một quầng sáng bảy màu phát ra từ một gò mỗi cách đó không xa. Cố hết sức kiệt, tao vạch lá cây rừng để lết lại cái gò ấy. Càng đến gần ánh sáng càng rõ, tao thấy một cái gò mỗi cao to như hình một người đang đứng chỉ tay về phía Tây của ngọn núi. Một quả táo ngất xỉu lúc nào không biết. Trong giấc mơ, tao thấy một người đàn ông trung niên ốm ốm, ăn mặc theo lối xưa áo dài thâm, đầu chít khăn đóng, đến bên tao nắm tay dẫn đi về hướng Tây khoảng năm mươi bước. Ông chỉ tay vào một thân cây to, tao nhìn lại thì là cây dó bầu cổ thụ. Sau đó người đàn ông chỉ tay bảo "người đi theo hướng kia sẽ xuống được núi để về với gia đình". Tính dầy trong cơn nửa mê nửa tỉnh kèm cái bụng đói và khát. Tao thấy mình nằm trên một cái gò mỗi lớn, bên cạnh có vũng nước mưa trong vắt. Tao vục đầu vào uống lấy uống để cho đỡ khát. Uống xong thấy cơ thể bỗng khỏe và hồi phục nhanh chóng đến lạ kỳ. Vội vàng tao vạch lá rừng đi theo hướng dẫn trong mơ thì thấy một cây dó bầu to như nhìn thấy trong mộng. Mừng rỡ tao quay lại gò quý lay rồi rít và nói nhảm trong lòng rằng sẽ không bao giờ quên ơn khi "đi ăn của Ông Bà". Chuyển đó tao về trong huy hoàng chứa đầy sự giàu sang và danh tiếng!". Dứt câu chuyện lão vừa kể, cả bàn nhậu ồ lên thành tiếng. Tôi buột miệng hỏi lão có phải tên những đứa con lão đặt cho là vì câu chuyện ấy. Lão vuốt chòm râu bạc nói: "Đúng vậy!".

Kể xong lão Ba Còn chẳng vui mà lại buồn buồn nốc liên tục ba bốn ly rượu. Anh Cà Vượt nhìn lão nói "Thôi ba mệt rồi, đi nằm đi để con tiếp thằng Lôm (đó là tên tục của tôi hồi còn ở quê ai cũng thường gọi). Lão xua tay nói: "Câu chuyện chưa hết đâu, tao muốn cho thằng Lôm và chúng mày biết vì sao chuyện đi vừa rồi kéo dài đến gần sáu tháng". Gã Rừng vội nói xen vào "Con nghi ngờ trong lòng là đúng mà, ba đâu phải đi rừng tìm kiến mà tìm gì đó thì phải?". Tay Côi nhanh miệng đáp lời: "Ba đi tìm gò mỗi chứ gì nữa! Mà tìm làm sao ra, đã bao năm rồi cây cối phủ đầy biết đâu mà kiếm! Con thiết nghĩ, ba muốn tạ ơn thì ở nhà lập một bàn cúng là được, đã già còn lặn lội lên núi làm chi cho mệt!" - "Cầm miệng!" - Lão Ba Còn trừng mắt nạt lớn "Chúng mày chỉ biết đến tiền, có hiểu đêch gì về tâm linh mà phán bậy bạ những câu cú chớ thối!". Tay Côi mặt tái nhợt bên lên cúi gằm đầu như giả vờ tìm vật gì đó. Lão Ba Còn vẫn còn hậm hực trong lòng, chỉ tay vào ngực nói: "Thằng Ba Còn này thất học từ nhỏ, một chữ bẻ đôi không biết, nhưng cũng còn biết cái Lễ-Liêm-Sĩ-Nhân-Nghĩa của đạo làm người trong trời đất. Chứ không như lũ chúng bây ngày nay đi đi chỉ nghĩ đến tiền! Ăn của rừng thì rừng rừng nước mất đầy con à! Chúng mày hiện giờ ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi, rượu bia mập mỗ nên chẳng còn biết ông bà thánh thần gì cả. Chỉ tội cho thằng Mộng...", Nói đến đây lão như nghẹn lời và bỏ lửng câu nói, đưa tay lấy ca nước "chứa lửa" tu một hơi gần cạn. Như trút được gần cạn cơn lửa giận trong lòng, lão nhìn tôi cười cười "Xin lỗi Lôm nhé, tao hơi quá lời làm mày mắt

SỔ TAY THƠ

NGƯỜI THƯƠNG BINH LÀM NGHỀ SỬA XE

*Thay mấy nghìn viên bi
Còn một viên không thay được*

*Và mấy vạn miếng xam
Còn một miếng không và được*

*Bác sĩ bảo: "Nếu gặp được viên bom bi
ra khỏi tay phải của ống xương!"*

*Tiến phụ cấp thương binh
Không đủ nuôi con
Còn đủ sức chịu đau
Còn phải cố.*

*Người vẫn ngồi gốc cây bàng đầu phố
Sao hôm nay không thấy người đầu...*

HOÀNG VĂN VIỆT

Lời bình của LÊ HUY HOÀ

Đã có một thời rộ lên những câu "thơ bút tre": "Đầu đường đại tá và xe. Cuối đường trung tá bán chè đồ đen. Những câu hài hước, vui tếu nhưng phản ánh một thực tế: đời sống thời bao cấp của những người thương binh, bộ đội đã rời quân ngũ còn rất nhiều khó khăn do phụ cấp, lương hồi đó còn quá eo hẹp. Họ phải làm thêm nhiều nghề linh tinh khác để có thu nhập thêm, dù là rất ít ỏi.

Người thương binh trong bài thơ của Hoàng Văn Việt cũng không phải là ngoại lệ. Anh phải chọn nghề sửa xe (tác giả không nói rõ nhưng chắc là sửa xe đạp, chứ không phải sửa xe máy). Vốn liếng đâu mà có thể mở cửa hàng sửa xe máy. Hình ảnh đầu phố, cuối phố bên gốc cây với chiếc mũ cối, mũ mềm và bộ quần phục cũ kỹ màu cỏ úa với chiếc bơm xe, hay những thứ dụng cụ sửa xe đạp là hình ảnh quen quen ta thường gặp. Họ thường là quân nhân phục viên, xuất ngũ, là thương binh đấy.

Tác giả không kể lể về quá khứ, không "trích ngang" về người thương binh này mà vào thẳng chuyện:

*Thay mấy nghìn viên bi
Còn một viên không thay được*

Trăm chiếc xe đạp hỏng bị anh thay "ngon lành" nhưng một viên bi (bom bi) trong người anh thì chịu, không thay được. Vì sao? Vì viên bom bi ấy không nằm ở phần mềm cơ thể mà nằm sâu trong xương cốt anh. Vì "Nếu gặp được viên bom bi ra khỏi tay phải của ống xương". Bác sĩ bảo thế! Một sự oái oăm xót đắng. Anh không sợ đau (bom đạn Mỹ còn chấp nữa là), nhưng sợ đi thì liệu anh có còn giúp được cho vợ con chút đỉnh bằng cái nghề sửa xe? Anh chấp nhận "sống chung với tội ác Mỹ" cho tới cuối đời! Nhưng đâu đã hết: *Và mấy vạn miếng xam, còn một miếng không và được*. Miếng xam đó là vết thương cụ thể, cũng là vết thương cuộc đời!

Bản thân tác giả đã từng là bộ đội chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị Thừa Thiên Huế qua nhiều năm. Trở lại quê hương, bắt gặp những cảnh đời như trong bài thơ từng là người lính, nên anh muốn sẻ chia. Chính vì vậy, bài thơ là tình cảm xúc động chân thành và có sức vang xa.

Thơ kiệm lời, hình ảnh người thương binh sửa xe trong bài thơ của Hoàng Văn Việt vừa có nét chung của những người thương binh, nhưng lại có nét riêng rất gợi nhớ. Chỉ vài câu thơ, tác giả đã "khắc" những nét khắc rõ ràng, chân thực. Chấp nhận sống chung với viên bom bi trong người. "Còn đủ sức chịu đau, còn phải cố" để thêm tiền nuôi con.

Bài thơ có một cái kết bất ngờ đầy ấn tượng:

*Người vẫn ngồi gốc cây bàng đầu phố
Sao hôm nay không thấy người đầu...*

Một nỗi lo lắng ám ảnh. Bao nhiêu câu hỏi có thể đặt ra: viên bom bi lại "giở chứng" hành hạ anh? Hay là...? Anh có trở lại gốc bàng "người bạn" của mình để sửa xe nữa không? Nếu không... thì cuộc sống của vợ con anh sẽ phải khó khăn hơn. Và nếu là tình huống xấu nhất xảy ra thì anh phải mang cả viên bi xuống suối vàng ngàn thu mãi mãi.

Câu thơ gieo vào lòng bạn đọc một nỗi buồn đau thấm thẳm. Bài thơ ngắn kiệm lời nhưng hiệu ứng thơ rõ rệt. Nhà thơ Hữu Thỉnh đã có nhận xét khi đọc thơ Hoàng Văn Việt: "... hàm xúc cảm động. Tác giả biết chọn vấn đề, biết khai triển, cấu trúc tốt. Đặc biệt là tránh được kể lể, tạo cho thơ ngân vang".

Nhận xét đúng cả trong trường hợp cụ thể là bài thơ này.■

vui!" - " Có gì đâu ạ, cháu cũng như con cháu trong nhà, những lời nói vừa rồi của bác cũng là một bài học cho cháu trong phép sống ở đời ấy chứ! Thôi bác kể tiếp đoạn sau thế nào, cháu đang rất muốn nghe đây!" - Tôi cười nói như giảng hoà nhằm làm không khí tiệc nhậu bớt căng thẳng. Lão như có người đồng cảm, lòng dấy ý giờ tay vuốt vuốt chòm râu rồi kể tiếp: "Sau chuyển thành công đó, những lần sau đi đi đều đều trúng lớn nên bạn bè và dân đi đi đều gọi tao là "Sư" Bầu. Có chuyện gì liên quan đến "hàng" và "kiến" thì tìm đến tao để hỏi hay xin ý kiến. Cứ thế, dần dần cái tôi của tao bị đẩy lên mây lúc nào không biết. Mỗi khi bên ly rượu bao quanh những thằng miệng lưỡi tò hồng chúc tụng làm tao quên hết sự may mắn mà tao có được đến từ đâu. Thế rồi chuyện gì đến đã đến. Một hôm sau chầu "chia tay gác kiếm" với cái nghề đi đi vì cuộc sống không còn thiếu thốn, và muốn nghỉ ngơi ở nhà để chờ ngày thằng Mộng ra đời mà chăm lo cho hai mẹ con nó để bù lại bao năm bà sinh con mà không có tao bên cạnh. Rượu say chếch choáng, tao khề khà vỗ ngực nói lớn "Thằng Ba Còn này bao năm sẵn được trầm là do cái thực tài cùng sự thông minh sáng suốt, chứ chẳng nhờ thần thánh nào giúp đỡ cả!". Đêm đó về nhà trong say khướt, tao mộng thấy người đàn ông ngày xưa trên gò đến chỉ tay vào mặt mà mắng: "Người đứng là đồ vong ân bội nghĩa, mi đã quên giấc mộng và lời hứa năm xưa rồi hả! Được, từ đây về sau ta sẽ cho người thấy mộng hàng ngày để mà nhớ. Chỉ khi nào người không còn

nhìn thấy được, thì mộng sẽ dứt!". Tỉnh dậy, mồ hôi hột đổ ra như nước. Tao cố hình dung để hiểu lời nói đó, nhưng mang máng chỉ hiểu được đoạn đầu. Khi thằng Mộng ra đời, thì tao mới hiểu hết lời nói sâu xa của người đàn ông đó thì đã quá muộn!" . Kể tới đây, lời lão lí nhí như nghẹn trong cổ họng. Cặp mắt đan chéo những nếp nhăn theo thời gian rơi xuống rơi vào miệng. Bàn tiệc như đóng băng sau câu chuyện. Tôi háng giọng để phá tan không khí đang bao trùm lên kỷ ức của gia đình lão Ba Còn "Thế Bác Ba đã tìm được lại gò đó chưa?". Lão bảo, sau khi thằng Mộng ra đời, lão đã bao lần lên núi để tìm lại cái gò xưa nhưng chẳng tìm ra được dấu vết, nó như bốc hơi đâu mất. Có lúc giữa rừng trong đêm đen lạnh buốt lão khấn vái xin thần linh thác mộng, nhưng chẳng bao giờ lão nằm mộng nữa. Chỉ thằng Mộng thì suốt ngày đêm trong mộng. Lão rầu rĩ than thở: "Có thể thằng Mộng đã gặp người tìm bóng trong giấc mộng của nó, hay chính nó là hiện thân của người tìm bóng trăng năm xưa mà bao thế hệ đã truyền tụng". Lão nhìn đám con đang ngồi trơ như khúc củi và nói với thêm: "Một lời nguyện cho kẻ đi đi với một phút bốc đồng và háo thắng!".

Đêm đó tôi chia tay gia đình lão Ba Còn, và hôm sau lên thành phố sớm vì có việc gấp. Cũng kể từ dạo đó đến gần một năm sau tôi cũng chưa có dịp về lại quê để thăm gia đình và lão để cảm ơn bữa nhậu với những câu chuyện lão kể. Câu chuyện lão kể có lúc làm tôi thấy không

tin tưởng mấy vì quá nhiều huyền hoặc và đậm chất mê tín dị đoan của dân đi đi. Nên câu chuyện tôi viết lỡ dở nửa chừng thì dừng mãi mà không hoàn thành được. Một buổi chiều cuối năm, tôi nhận được một cú điện thoại từ quê gọi lên báo tin lão Ba Còn mất. Tin đến đột ngột làm tôi cũng bối rối xao xuyến trong lòng. Dù gì thì lão cũng là ba của thằng bạn thân. Và là người, tôi đã nhiều lần ngồi chung bàn nhậu để nghe những câu chuyện chứa đầy chất sống của lão mà tạo nên những thiên phóng sự về dân đi đi. Tôi thu xếp công việc đầu đó rồi ra xe về quê thấp cho lão nén nhang tiễn biệt. Về đến nhà, tôi nghe thêm một tin lạ, Thằng Mộng đã dứt bệnh đột ngột ngay ngày lão Ba Còn vừa qua đời. Tôi không thể hiểu nổi vì chuyện lạ lùng đến như vậy. Bên linh cửu được quàn tại ngôi nhà "ngàn bóng", Thằng Mộng đầu chít khăn tang lẳng lặng xăng chạy đi chạy lại rót nước miệng đơn đả mời khách đến viếng. Mắt hần không còn mơ màng nhìn xuống chân để tìm bóng, miệng cũng chẳng còn lẩm bẩm một mình như xưa nữa. Hần cười nói huyền thuyên với mọi người như thể mình chưa một lần bị bệnh mộng bao giờ. Tôi chợt nhớ lời nguyện lão kể: "... Chỉ khi nào người không còn nhìn thấy được, thì mộng sẽ dứt!".■

Nha Trang 31/7/2012

- (1) Hàng và Kiến : tiếng lóng gọi Kỳ nam và Trám
- (2) Mế, Diêm : tiếng lóng để gọi gạo và muối
- (3) Đi dạo : đi tìm cây dó
- (4) Lức xính : đi lạc trong rừng.

CHUYỆN VĂN CHUYỆN ĐỜI

NGUỒI xứ Đoài tha phương từ Hà Nội về Sơn Tây. Đến dốc Quai Chè coi như đã ở nhà mình. Những thế kỷ trước, khi chưa có cầu Trung Hà, vào đến Sơn Tây sông núi bao bọc là vào nơi cuối đất. Không có đường ra. Đứng ở cái dốc này, phía xa trước mặt là ngọn Ba Vì kẻ nét xanh mờ thẩn thoi ở phía chân trời. Bao nhiêu thế hệ người ở đây sinh ra đã thấy núi Ba Vì trước mặt. Và khi từ già cõi đời, ngẩn ngơ thế hệ cũng khuất sâu vào ngọn núi thiêng. Nguyễn Trãi từ thế kỷ 15 trong *Dư Địa Chí* đã viết: "Núi có ba ngọn cao chót vót. Hình như cái tán vì thế mới gọi là Tản Viên. Núi ấy là núi tổ của nước ta đó". Không biết có bao nhiêu người xứ

Dũng ra Quang Dũng. Một phong cách thơ độc đáo, khác biệt trọn vẹn. Chỉ trong khoảng vài năm từ 1946 đến 1951 đã hoàn thành sự sinh nở kỳ diệu đó. Quang Dũng, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Cầm, Chính Hữu, Hữu Loan, Hồng Nguyên là những tên tuổi xuất sắc và độc đáo nhất của thi ca Việt Nam thời kỳ binh lửa ấy. Sau những năm dài thơ tự nhìn bóng mình mà ca hát trong cô đơn.

Nếu như phong trào Thơ Mới có nhiều tập thơ hay như *Lửa thiêng* của Huy Cận, *Thơ Thơ*, *Gửi hương cho gió* của Xuân Diệu, *Gái quê* của Hàn Mặc Tử, *Điêu tàn* của Chế Lan Viên... thì Thơ kháng chiến chống Pháp có nhiều bài đặc sắc. Có tác giả cả đời thơ thậm chí chỉ có một bài. Với Quang Dũng, người ta hay kể đến *Lính rêu rĩa* (1947). *Quân nước* (1948). *Tây tiến* (1948). *Đôi bờ* (1948). *Mắt người Sơn Tây* (1949). Trong

thình yêu và sự chiến thắng của con người trước những thử thách khắc nghiệt của chiến tranh.

Có lẽ trong thơ kháng chiến thời hiện đại, kể từ 1945 đến gần hết thế kỷ 20, hình tượng người lính cùng với thi ca đã đi hết chiều dài thời gian của thế kỷ như là một nhân vật huyền thoại đầy bí ẩn của thời đại. Nhưng chỉ có hai thi sỹ, Quang Dũng với *Tây tiến* và Huỳnh Văn Nghệ với *Nhớ Bắc miếu* tả người lính của thời đại mới đầy chất kiêu sa cổ điển, giống như những hiệp sỹ cưỡi ngựa đi hết 10 thế kỷ trong cuộc trường chinh giữ gìn nền độc lập.

Trước cách mạng, Quang Dũng dạy học tư ở Sơn Tây. Sau khi nhập ngũ lại học trường quân sự ở Tổng, gần thị xã Sơn Tây. Khi Tây Tiến, trung đoàn của ông cũng bắt đầu xuất kích từ miền đất ấy. Và không hiểu cái tiếng Phùng-Sầu

cách thơ độc đáo ngay từ những năm đầu chống Pháp. Làm thi sĩ cũng như con gái có thì. Qua thì thì thôi. Cũng mảnh đất xứ Đoài - Sơn Tây ấy, sau này Quang Dũng viết một số bài như *Đám cưới qua Sông Đáy*, *Gửi Sơn Tây*, *Bất Bạt đêm giao quân*... Cái hồn thơ trong Mắt người Sơn Tây đã không còn nữa. Những năm cuối đời, ông sống trong cảnh ẩn thân vào im lặng, hiền lành, ít nói, bệnh tật và nghèo túng. Rồi tạ thế trên giường bệnh, đến tháng 10 năm nay thì được 25 năm!

Một trong những lý do không thể không nhắc đến là ông đã bị "sa lưới Nhân văn". Trong vụ Nhân văn - giai phẩm, ông chỉ đóng vai trò một nhân vật phụ. Phụ đến mức không được như bác hể trong các tích chèo cổ. Quang Dũng chỉ có hai bài thơ. Bài *Những cô hàng xén* viết 1951 và *Đường chiều thứ bảy* viết năm 1956 in trong Giai phẩm mùa thu và nhất là truyện ngắn *Xiếc khỉ* in trên báo Văn...

Bây giờ nhìn lại, dù có khắt khe đến mấy, *Những cô hàng xén* của Quang Dũng đẹp như ca dao nước Việt. Về đẹp xưa cũ của làng quê, gợi nhớ cô hàng xén rặng đen cười như mùa thu tỏa nắng trong thơ Hoàng Cầm (1948) và *Cô hàng xén* của Thạch Lam viết trước cách mạng tháng 8. Người đọc như nghe được tiếng cười con gái từ trong thơ Quang Dũng.

*Sông huu huu chiều
Gió mát ven đê
Các cô hàng xén gánh vế
Tiếng cười khúc khích
...Hoa lan vào ngõ tối còn thơm.*

Bài thơ dài *Đường chiều* thứ 7, chỉ là lời nhắc nhở nhẹ nhàng những cô gái, người vợ... đừng quên người thân của mình đã hy sinh không một lời trăng trối vì sự trường tồn của đất nước này. Nếu có trách Quang Dũng, ta chỉ trách ông đứng hẹp hòi với những người phụ nữ mất chồng, mất người yêu... vì cuộc sống mà phải đi nốt đoạn đường còn lại trên thế gian này. Và họ đâu có quên người thân đã ngã xuống.

Tô Hoài bảo cái *Xiếc khỉ* dẫn đến "lời thôi nhiều lắm" cho Quang Dũng. Xem lại chuyện *Xiếc Khỉ*, thấy ông mô tả thật tinh tế mà hóm hỉnh những gánh xiếc thú mua vui cho trẻ con thời mới hòa bình 1954-1955 ở các chợ vùng xứ Đoài như chợ Phùng, chợ Gạch, chợ Sần, chợ Sáu Giá... Khổ một nỗi, mở đầu câu chuyện ông lại kể về nỗi đoạn trường của chú khỉ già, phải qua tay nhiều ông chủ, mỗi ông có một kiểu đánh và dỗ khác nhau. Đám ra khi ta rơi vào tình trạng mớ meo, đầu hói nhẵn, tay chai cả lên, mắt lơ đãng ngồi, về chân đời lắm... Đoạn văn này có thể đã dẫn đến sự chạnh lòng... Nhưng cái cơ bản không phải ở đó mà chính là nó được đăng ở những tờ báo, tạp chí có những bài của các tác giả khác công khai phê phán, yêu cầu dân chủ... Và Quang Dũng bị vạ lây. Làm nghề văn dễ bị tổn thương bởi tính đa nghĩa, tư tưởng rộng hơn hình tượng của văn học. Sự suy luận rộng ra của bà vợ trong nhà đã chết rồi hướng chỉ là của tổ chức, xã hội. Cái trò du hí của văn chương vừa kỳ thú vừa hiểm nguy là ở chỗ đó. Chàng hiệp sỹ xứ Phùng của chúng ta không ngã ngựa, nhưng dư chấn của sự kiện văn chương đó không thể là không có.

Quang Dũng có mặt ở trang 899 - *Nhà văn hiện đại* in năm 2010. Không biết ai đã chọn cho ông bức ảnh đó. Cái áo len cổ tròn cổ họa tiết giống như họa tiết của người Mônđavi hoặc của các dân tộc thiểu số của Tây Nguyên. Không ăn nhập lắm với phong độ của ông. Giá cứ làm cái áo trấn thủ, cái mũ chào mào thời Vệ quốc đoàn lại hay. Khuôn mặt ấy

CHIỀU XANH KHÔNG THẤY BÓNG BA VÌ

KHUẤT BÌNH NGUYỄN

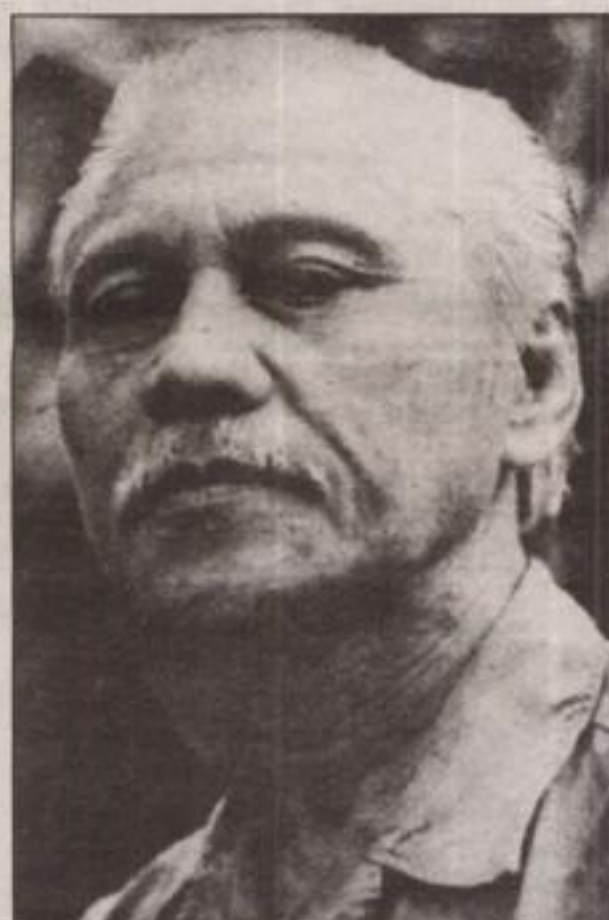
Đoài đã đứng ở cái dốc này. Bối hối mà vắng xa hoài niệm. Nước mắt nhòa ra vì chiều xanh không thấy bóng Ba Vì. Câu thơ giản dị là thế mà chạm vào cõi sâu xa tâm thức con người.

Theo sự phân chia địa vực hồi thế kỷ 20, Quang Dũng không phải là người Sơn Tây. Từ dốc Quai Chè lùi lại chừng 4, 5 cây số nữa qua đập Đáy đến thị trấn Phùng nhỏ bé. Bao nhiêu năm vẫn đắm ba dây nhà gạch một tầng nhẵn nại nằm ở ven đường quanh cát bụi. Làng Phương Trì, quê hương nhà thơ, úp thìa vào thị trấn đó. Cho đến ngày nay, chưa có một ai làm thơ về xứ Đoài, về đất Sơn Tây lại xao xuyến và đầy ẩn ức được như ông. Không phải ngẫu nhiên. Tập thơ văn tình tuyển mới in năm ngoài của ông lại có tên gọi *Mắt người Sơn Tây*.

Quang Dũng gia nhập làng Thơ Việt như một hiệp sỹ kiêu hùng, tựa tựa người lính "mắt trừng gửi mộng qua biên giới" trong *Tây Tiến* nổi tiếng nhất của ông. Khi tiếng súng chống Pháp xâm lược của quân ta nổ dữ dội ở Sài Gòn đến Nam Trung bộ, rồi ngay tại giữa lòng Hà Nội, các thi sỹ nổi danh của phong trào Thơ Mới, những người ca ngợi vẻ đẹp tuyệt vời của nỗi buồn cô đơn dường như còn băng khuâng chưa kịp ra khỏi cái thế giới tinh thần kiêu sa, lộng lẫy mà họ đã tạo ra trước đó. Có người nổi tiếng của họ cũng ra quân sớm lắm. Nhập cuộc bằng cả trường ca hân hoan. Nhưng thi phẩm ấy cũng không để lại mấy tiếng vang. Cho dù cái tiêu đề là rất hợp thời. Chỉ ngoại trừ có một người làm được. Lại là người đã từng say nhất trong số họ. Say đến mức lời là ánh đèn. Người ấy, vào năm 1947, đã viết nên một trong những câu thơ đẹp nhất của các thi sỹ phong trào Thơ Mới góp mặt với thời cuộc, khi những lâu đài xưa cũ đang vỡ ra từng mảng để sống lại.

*Chói lọi sao vàng, hoa vĩ đại
Năm cánh xòe trên năm cửa ô.*

Rồi sau đây như trút một hơi thở. Con người tài hoa ấy đã đi theo một con đường khác. Kháng chiến chống Pháp đã sinh ra nhà thơ Quang Dũng. Quang



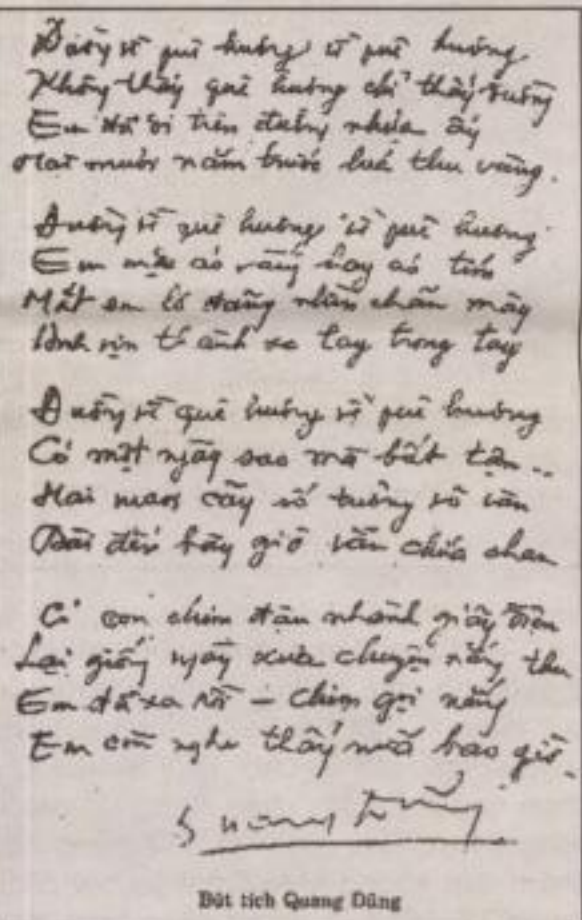
Nhà thơ Quang Dũng

đó *Tây tiến* như là nghiệp chương vinh quang của đời Thi sỹ. Có người bảo Tây Tiến càng nói nhiều càng thấy thiếu.

Thơ Quang Dũng nổi bật ở hình tượng người lính và em gái tàn cư. Viết về người lính cho đến cuối thế kỷ 20, hầu khắp thời gian là bom đạn, chiến tranh, chưa thi sỹ nào như Quang Dũng miêu tả người lính đậm đà chất yêng hùng, hào hoa, phóng khoáng, ngang tàng, lãng mạn thậm chí hơi bụi bặm... cái chất hiệp sỹ. Lính thật là lính.

*Tây tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Ngay cả cái chết cũng mang cái
phong vị hiệp sỹ, phong vị Quang Dũng.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

Tây tiến độc đáo ở chỗ nó tạo ra một không khí thơ mờ ảo, sương khói kết hợp với những hình tượng Thơ kỳ lạ ngợi ca



Bút tích Quang Dũng

Giá cũng như tiếng Sơn Tây nói chung, có đặc trưng ngữ âm học là ngang nhiên bỏ dấu huyền và không nề hà thêm âm o thành hai âm o của những từ ở giữa có âm o (xoong rồi=xong rồi) có ảnh hưởng gì đến nhịp điệu của một vài đoạn thơ rất lạ của ông ấy hay không? Chỉ biết rằng Thơ Quang Dũng đã làm đẹp hơn người và đất xứ Đoài. Cái vùng đất bao năm nghèo túng và rất nhiều khổ đau "Đất đá ong khô nhiều sỏi lẹ" biết ơn Quang Dũng vì ông đã trao cho nó một thi hiệu đầy lãng mạn trong thơ ca. "Xứ Đoài mây trắng". Và cô gái Sơn Tây nổi tiếng là... không đẹp trong ca dao, dân ca, bỗng trở nên xa vắng đầy huyền hoặc, chạm vào nỗi nhớ khôn nguôi của bao thời đại qua ánh mắt mà mới ngày nào còn chịu cái tiếng là yếm thũng tày dân...

*...Mắt em dịu dịu buồn Tây Phương
Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm
Em đã bao ngày em nhớ thương?
...Đôi mắt người Sơn Tây
U ẩn chiều lưu lạc
Buồn viễn xứ khôn khuấy.*

(*Mắt người Sơn Tây* - 1948)
Quang Dũng đã hình thành một phong

PHÁT HIỆN MỚI VỀ THƠ QUANG DŨNG

NGUYỄN HUY THÔNG

NHÀ thơ tài hoa Quang Dũng tên thật là Bùi Đình Diệm (còn có tên là Dậu, vì sinh năm Tân Dậu), quê ở xã Phương Trì, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Nhắc tới thi sĩ "xứ Đoài mây trắng" này không thể không kể đến những bài thơ đặc sắc của ông có thể liệt vào loại tuyệt tác của thi ca Việt Nam hiện đại như: *Tây tiến*, *Mắt người Sơn Tây* v.v.. Thơ ông giàu hình tượng, nhịp điệu, nhạc điệu; âm áp cảm hứng trữ tình và ý nghĩa nhân văn. Ý thơ sâu sắc, từ ngữ thơ trau chuốt, mượt mà, tạo ra được sức truyền cảm mạnh mẽ, để đi thẳng vào tâm hồn, neo đậu làm tổ trong lòng bao thế hệ bạn đọc nước ta trong suốt hơn nửa thế kỷ qua. Ngoài thơ là sở trường chính, Quang Dũng còn có một số bút ký mang đậm chất văn học.

Nhà thơ Lữ Giang (1928-2005), tác giả bài thơ xuất sắc "*Tiếng đàn bầu*" được phổ nhạc là một bạn thơ thân thiết, chí tình của Quang Dũng. Biết tôi là người rất say thơ Quang Dũng, am hiểu ít nhiều về những chặng đường tư tưởng và sáng tác của thi sĩ, nên Lữ Giang đã thủ thỉ kể cho tôi nghe một số mẩu chuyện về Quang Dũng. Còn tôi, mặc dù thuộc lớp hậu sinh, tôi đã kể cho Lữ Giang nghe mẩu chuyện về nhà thơ ấy mà tôi được biết: Vào khoảng cuối năm 1949, trên đường công tác, cha tôi đã mời nhà thơ Quang Dũng rẽ thăm quê tôi ở làng Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (ông cùng đơn vị bộ đội, kém cha tôi vừa đúng một giáp 12 tuổi). Bữa ăn trưa hôm đó, không hiểu thế nào nhà thơ bị hóc tằm. May mà cái tằm lại nhỏ, ngắn và mềm, nên cuối cùng nó cũng phải trôi qua họng, không gây nguy hiểm cho ông. Bỗng thỉnh linh, buổi chiều ấy, mấy chiếc máy bay Đa-cô-ta, Hen-cát của giặc Pháp điên cuồng quần đảo trên bầu trời, bắn phá làng tôi để tìm bộ đội đóng quân. Thế là ông vội dắt hai chị em tôi chạy nhanh ra giao thông hào phía bờ sông Đáy để tránh máy bay địch. Một phen hù vía với những đứa trẻ khoảng 5-6 tuổi như tôi. Buổi tối đến, dưới ánh đèn dầu hỏa tù mù, cha tôi và nhà thơ vẫn rì rầm chuyện trò say sưa và cả ngâm thơ. Sáng hôm sau thì hai người lên đường ra mặt trận. Mãi sau này, vào một buổi sáng tháng 3-1968, khi đến làm việc với Nhà xuất bản Văn học ở 49 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, cha tôi mới gặp lại nhà thơ (hồi ấy Quang Dũng là biên tập viên của Nhà xuất bản này). Cả hai người cựu chiến binh đều cười nói vui vẻ, nhắc lại kỷ niệm xưa và nhớ đến cả một thời gian khổ, hào hùng đã qua.

Do rất tin và quý mến tôi nên cách đây gần 10 năm, nhà thơ Lữ Giang đã cho tôi xem một tờ giấy quá cũ, khổ to khoảng 13cmx19cm có bút tích của Quang Dũng ghi lại bài thơ tứ tuyệt "*Nhà mới*" của ông tặng một người bạn tên là Lê Giáp ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Bài thơ đề "*ngày 20 tháng Chạp Nhâm Tuất (1982)*". Lữ Giang cho tôi biết thêm: Hôm ấy cả hai nhà thơ về thôn Trích Sài (gần thị xã Sơn Tây) thăm anh Lương Văn Trọng. Bài thơ này được chính tác giả chép bằng chiếc bút máy Hồng Hà do cháu Thanh, con anh Trọng đưa.

Toàn văn bài thơ đó như sau:

Nhà mới

*T*ở lại Đường Lâm quê đánh giặc
Hầm kéo gốc mít đã mười năm
Khuya nay hoa nở trắng về sáng
Hương thơm - Nhà mới - đẹp như rằm

Trong bài thơ này, Quang Dũng đã tự hào nhắc đến truyền thống bất khuất, anh dũng của "quê đánh giặc" Đường Lâm. Đây là vùng địa linh nhân kiệt, quê hương của 2 anh hùng dân tộc lẫy lừng: Phùng Hưng và Ngô Quyền. Chính tại Đường Lâm còn có chùa Mía cổ kính được xây dựng vào năm Đức Long thứ 4 (1632) thời vua Lê Thần Tông với 287 pho tượng lớn nhỏ (một nửa bằng gỗ, một nửa bằng đất luyện). Trong cảnh đêm trăng sáng vàng vạc ấy, có nhà mới, hoa nở, hương thơm tươi đẹp quá, nhà thơ vẫn không quên những "hầm kéo gốc mít", làm hầm trú ẩn tránh máy bay phản lực Mỹ trong những năm kháng chiến vừa qua.

Một lần nữa, chúng ta thêm bằng chứng tưởng nhớ tài thơ văn đặc biệt của Quang Dũng. Ông xứng đáng là một trong số những nhà thơ nổi tiếng của nền văn học Việt Nam hiện đại, của dòng văn học viết về chiến tranh Cách mạng và người chiến sỹ, được đồng bào bạn đọc hết sức kính trọng, mến mộ.■

được vẽ buồn như nhiều bức ảnh khác của ông. Một cái buồn cũng rất linh. Không hiểu sao khi xem tranh Quang Dũng, bức tranh nào cũng lấp ló một nhánh đường như *Đường lên biên giới* (1950), *Đường lên Tây Bắc* (1960), đã đánh. Cả chủ đề khác cũng có đường. *Gốc bàng* (1962), *Kháng chiến* (1947), *Quê hương* (1960), *Vườn đào Nhật Tân* (1970), *Công viên Thống Nhất* (1976). Chỗ nào cũng phẳng phát đường. Hơn nữa lại phẳng phát buồn; Một vẻ buồn tươi sáng mà vắng xa tựa như thoa nhẹ một gam màu vàng của đất, pha xanh của lá. Thi thoảng ngẩn ngơ dăm chiếc lá vàng xen đỏ còn phơ phất trên cành. Tôi cứ tiếc tại sao Quang Dũng không vẽ núi Ba Vì, *chiều xanh không thấy bóng Ba Vì*, Cái bóng núi phủ vào thơ ông như một nét thăng hoa.

Rồi cái gì đến nó cũng phải đến. Tháng 8-2001, gần 3 năm sau khi ông mất, Quang Dũng được tặng Giải thưởng Nhà nước đợt 1. Cùng đứng tên với ông, có Kim Lân, ông chủ của *Con chó xấu xí*. Tất cả có 46 người. Không biết vào lúc trao giải ấy Quang Dũng có còn ở nơi rừng núi chơi với, sương lấp cồn mây heo hút, hoa về trong đêm rơi để nghe oai linh thác gầm thét và tiếng cộp tre người nữa hay không? Ông có còn thích thơ Thế Lữ, truyện ngắn Thạch Lam, tiểu thuyết *Tarat Bunba* của Gôgôn như lúc sinh thời không? Và ở nơi đó ai là người chia sẻ với ông niềm vui mà khi cầm lấy nghiệp làm thơ chắc chẳng bao giờ ông nghĩ đến và chờ đợi. Không biết ở nơi đó có vườn cây nhiều lá rụng để ông đi nhặt về cho vợ con đun bếp hay không...?

Mùa xuân này tôi lại từ Hà Nội về Sơn Tây. Không biết lần này là lần thứ bao nhiêu rồi. Qua thị trấn Phùng, gần đến ngã ba đường cũ và đường mới ra thẳng cầu Phùng. Rẽ tay phải. Qua cổng làng Phương Trì theo kiểu cổng Tam quan mới được xây dựng lại. Có hai trường tiểu học đối diện nhau, ngay khi bước qua cổng làng. Trường tiểu học thị trấn Phùng ở bên trái. Trong khuôn viên trường có tượng Quang Dũng bằng đồng. Tượng bán thân đặt trên bệ đá cao theo phong cách châu Âu. Ông mặc áo trấn thủ, đầu đội mũ ca lô có sao năm cánh. Khuôn mặt đầy sương gió rất Quang Dũng nhìn hướng ra phía trước. Đôi mắt trầm buồn mà hiền ngàng. Trên mặt đá ở quãng

giữa được mài nhẵn hình chữ nhật có ghi mấy chữ: Nhà thơ Quang Dũng - Bùi Đình Dậu tức Diệm (1921-1988). Dưới chân bệ đá cao khiêm tốn dựng một thẻ hương trầm, bên cạnh lá trầu và quả cau nhỏ vỏ còn xanh. Không có đĩa. Bình nhang chỉ còn chút cát ở dưới đáy làm cho tám chân nhang chắc vừa mới cắm đốt vào dịp tết đứng nghiêng ngả. Tôi thấp ba nén lễ tạ nhà thơ. Khói hương bay vắng lặng ngôi trường đang nghỉ tết. Không biết cuộc đời lang thang vô định trong thế giới này có khi nào linh hồn ông trở lại đây không...? Thị trấn Phùng đã trở thành đô thị sầm uất. Trên trang Google, không biết ai đã viết về nó, về quê hương Quang Dũng đầy mùi vị thị trường. Nguyên văn như sau "Là nơi nổi tiếng với các món ăn đặc sản. Nem Phùng, thịt chuột Phùng... ai là dân nhậu ở đây thì tuyệt vời". Trời ơi! Phùng của tôi chỉ có thể thôi sao?!

Chia tay với Quang Dũng ở sân trường tiểu học thị trấn Phùng để đến dốc Quai Chè. Hôm nay đã ngày mồng 8 tết. Nắng xuân trải ấm khắp các triền đồi xứ Đoài mênh mông nở đầy hoa xuyên chi thanh khiết trắng. Mây xuân xám nhẹ đã che kín Ba Vì. Nhưng dường như hình thể của ngọn núi thiêng vẫn mờ ảo ở đường chân trời phía tây. Tưởng như lãng quên bao nhiêu chuyện đời có nghĩa và vô nghĩa ở thế gian này. Quang Dũng đã về nơi ở cuối cùng của mình. Nơi có 9 ngọn suối thanh bình như dòng sông Đáy phẳng lặng bao đời bên thị trấn Phùng quê ông. Nơi có bao nhiêu bông hoa xuyên chi mỏng mảnh sắc xuân suốt đời chịu làm loài hoa đại để nhẹ đi cho ai bao nỗi u buồn và hy vọng. Thơ Quang Dũng vẫn còn đó như bức tranh treo ở bên trời. *Chiều xanh không thấy bóng Ba Vì*. Bởi vì sắc xanh của núi hòa lẫn trong nắng với màu xanh của trời. Bởi vì thơ Quang Dũng vẫn ở lại với đời không chỉ trên những trang vở học trò bé nhỏ mà cả trên tấm phông lớn của đời sống tinh thần thời đại đã ban tặng cho người Sơn Tây từ thuở những năm đầu kháng chiến. Tôi ước mơ một ngày nào đó, người xứ Đoài chọn được nơi nào nhiều mây trắng nhất của quê hương mình để đặt trên đấy bức tượng muôn đời của nhà thơ. Nhưng có lẽ, chẳng có nơi nào ở ngoài cuộc đời này lại nhiều mây trắng hơn ở vùng trời tâm thức của chúng ta.■

20-2-2013



Nhà thơ Quang Dũng và gia đình năm 1965.

DƯƠNG DANH DŨNG

Gánh nặng một đời Trường Sơn

Gánh nặng một đời mẹ chất trên lưng
Từ thuở mà hồng môi đỏ
Đường trần nắng gió
Chợ chiều ai biết cho ai?

Vai lệch suốt một đời
Chống tử trận
Rối con trai ra trận
Đêm dài nghe củ gọi ma
Ba nén nhang lạnh suốt mấy gian nhà.

Vật ruộng đồng xa thiếu người cấy hái
Vỡ đê nước mặn tràn vào
Con dâu đi lấy chồng
Cháu bầm vảy bà mặt lợt.

Thiếu sau huyệt trước
Cần răng nuôi cháu, thờ con
Giấc ngủ không tròn
Lưng tròn nước mắt
Mặt rau héo ứa chợ chiều.

Chưa một lần bước chân ra khỏi làng
Tí vi xem nhờ hàng xóm
Sớm sinh chết muộn
Nắng mưa trải trải vai khó.

Ngày tháng cháu được phong giáo sư
Mẹ thấp nển nhang lạng trước bàn thờ.

Nắm cơm dính máu

Tặng bạn bè E 27

Cắm nắm cơm lên tay
Máu dính đầy cơm vắt

Máu mấy thằng bạn tôi
Thằng Lý, thằng Hà, thằng Trúc
Đêm qua phục kích vấp mìn

Và sáng nay- trận Gia Bình xóm Trên
Mười ba thằng nằm lại
Thằng Nhụy đóng hương, thằng
Cường xóm Bãi
Chim trời mỗi cánh bay cao

Quảng Trị tháng 5 bụi đỏ gió Lào
Những cái chết không đội vòng
tang trắng

Bạn bè nâu lạng
Nhớ rừng chiều sao xác tiếng ve

Chiến hào bom rơi, khói súng cay sè
Thấm lạng chết cho mầm xanh sống
Cả tháng trời thâm đen cơm nắm
Mà chúng mình máu còn dính trên tay!



NGUYỄN THỊ LAN THANH

Ở đâu - nắm mộ em mình?
Mà thông cử đứng vô tình thế thôi!
Vượt đèo, trèo dốc xa xôi
Linh thiêng dẫn chị biết nơi em nằm!
Mẹ mong mỗi bấy nhiêu năm
Cử trăn trở... biết em nằm ở đâu?
Trường Sơn dài, Trường Sơn sâu
Em nằm bên suối hay đầu rừng xanh?
Đò sang lữ chuyển... thôi đành
Chị xin một nắm cỏ gianh cắm về
Mẹ già lúc tỉnh, lúc mê
Trong ngôi tình nghĩa... đèn khuya
chập chồn...

Niềm riêng vui với Trường Sơn
Nỗi đau mẹ gánh... dài hơn cội người!
Nghĩa trang Trường Sơn,
tháng 4 - 2011

Chơi với - Huế

Mãi mê với sắc cầu vồng
Khi về em đã sang sông bắt ngò
Ngự Bình nghiêng bóng vào mơ
Mái nhì, Mái dẫy đậu hờ vai anh
Sông Hương xanh, tình ta xanh
Sao em lại nở trốn anh mà về?

Mái xanh bạc nửa cầu thế
Có đành tát cạn sông quê tìm người?
Huế, tháng 4-2013

TRẦN THỊ NƯƠNG

Tiếc

Em
Nước và thành không nghiêng hơn
được nữa
Đao cau không sắc hơn được nữa
Hoa dại, hoa khôn không hơn ghen
được nữa
Sao mắt em đượm buồn?

Quả cau xanh thất vicia lá trầu vàng
Đàn cầm và tai trâu làm sao hợp cầm?

Em còn giam sắc đẹp đến bao giờ
Trước vô hồn tượng gỗ?

Nước và thành không nghiêng hơn
được nữa
Chuông đã ngân lôm cả thành trời.
Gió thổi xuyên ngày tháng
Cầu bắc rồi em có sang không?

Pháp Vân 10-12-201

Đợi

Nghàn năm, vạn năm, tỉ năm
Bão xoay mặc bão. Sương vằm
mặc sương.

Tình tâm hóa đá vô thường
Lặng thính mà hút muôn phương
tìm về...

Điệp trùng thành lũy nên quê
Khèn vương hồn núi đắm mê cõi đời.

Thăng trầm... cá lặn mây trôi
Vẩn vơ vạc đá. Đỉnh trời trắng trong.

Ài còn? Ài mất? Ành không?
Có hay miền đá đơm bông đợi chờ!

ĐẶNG VĂN TOÀN

Trông theo

Cả đời tất tả đi sớm về trưa
Ngày ra đồng mẹ có xe đưa

Cả đời lo cho chồng cho con cho cháu
Nay xóm làng họ hàng xúm lo cho mẹ

Cả đời rầy rức nắng mưa mưa
Sáng nay đẹp trời gió mát mây che

Không mơ lên Tiên không cầu cửa Phật
Mẹ chỉ mong sao cơm áo yên lành

Giờ mẹ về với cánh đồng của mẹ
Con đứng trông theo ngọn nhút
mùa màng.

Đèn giới

Quanh năm úp mặt xuống đất
Đêm nay ngẩng mặt lên trời
Đêm nay làng đốt đèn giới
Trống khua rung chiếu khói biếc

Một chiếc, hai chiếc, ba chiếc
Đèn lên đỏ như sao sa
Nổi niềm gió mây bát ngát
Mặt người tươi như mặt hoa

Ngoài kia dòng sông đang chảy
Lúa mùa nung nức đang bông
Làng như con thuyền đang chạy
Nắng mưa khép vật cánh đồng

Quên đi tháng ngày bận rộn
Chuyện đời có lúc đầy vơi
Đêm nay cả làng mơ mộng
Ta ngắm hồn ta trên trời.

LƯƠNG HỮU QUANG

Mẹ gọi mãi tên anh

Chín tháng mười ngày sinh ra anh
mười bảy năm ngấm hương bùn đất
ba lỗ trên lưng anh đi
phía chân trời bom rung chớp giạt

Bốn mươi năm biến biệt
thời gian rụng trắng mái đầu
đêm đêm nguyện cầu
mẹ thấy
cha công anh về
quần áo cháy
mình đầy thương tích
máu tươi loang trên ngực trinh nguyên

Mẹ hỏi thật nhiều
anh im lặng như cái bóng
gió mây lẫn vào khói sương

Mẹ gọi, mẹ gọi mãi...
vang trời, vang đất
hun hút bóng anh
giấc mơ vỡ òa nước mắt

Trái tim đưa lối
hồn thiêng chỉ đường
Trường Sơn núi trùng trùng cao ngất
mẹ đi hoài, đi mãi

Anh ở đâu?
đáy sông hay đỉnh núi
mẹ gọi tên anh
vọng khắp núi rừng
chỉ lặng im đáp lại

nước mắt mẹ bốn mươi năm chưa cạn
anh không về
mộ rỗng
không hài cốt
không tên tuổi
máu thịt tan thành suối
xương hóa thạch đáy khe
linh hồn không mang ngày tháng

Mẹ đi về phía cuối trời, nơi những cây
cổ thụ già cháy đỏ
tia sáng cuối ngày lịm dần
Mẹ gọi mãi tên anh
tóc mẹ mây trời phủ trắng Trường Sơn...!



Sự sống vẫn còn

Trong chùa Hang
những người tu hành
vấn áo cà sa nửa đầu
mắt họ nhìn vào khoảng trống

Trời chùa Hang
gia đình các loài chim sum vầy trên
vòm lá
chúng thi nhau tấu lên những âm
thanh lạ

Đất chùa Hang
những gốc cây lùn lóc chơ vơ cằn lặt
được lượm về từ nơi nào không ai biết
trụi trần vô cảm

Bàn tay mềm dẻo
người nghệ nhân tài hoa
tạc tượng
gieo hồn
tạo ra đường cong thẩm mỹ
gốc cây
được hóa thân thành sự sống muôn loài

Đôi chim ưng được thổi lên từ khúc rễ
cây chày đỏ
chúng tựa vào nhau
nghiêng đầu nhìn vào bình lặng
bầu trời cao xanh trong đôi mắt gỗ

Chúng không có trái tim
chúng không di chuyển
chúng không bị săn đuổi
chúng vượt ra khỏi tầm với con người
chùa Hang
trong mắt người nghệ nhân
đôi chim vỗ cánh bay lên.

NHẬT KÝ ĐẶNG THUỶ TRÂM TRÊN ĐẤT NGA

NGUYỄN HUY HOÀNG (Liên bang Nga)

Đầu tháng 9 năm 2005, tôi đến thăm nhà bà Doãn Ngọc Trâm, thân mẫu anh hùng Liệt sĩ Đặng Thuỷ Trâm, và hứa với bà là sẽ cố gắng tạo điều kiện để đưa quyển sách quý giá này tới bạn đọc Nga. Nhưng mãi đến tháng 7 -2012, cùng với dịch giả A. Xocolov và Lê Văn Nhân, chúng tôi mới chính thức cho ra mắt quyển *Nhật ký một bác sĩ trong chiến tranh* - tên gọi quyển *Nhật ký Đặng Thuỷ Trâm* dịch ra tiếng Nga, ở Matxcơva.

Ngay từ khi được giới thiệu, quyển *Nhật ký* được coi là một sự kiện văn hoá của người Việt, một phần bởi vì đây là quyển sách văn học được dịch đầu tiên từ tiếng Việt ra tiếng Nga sau hơn hai mươi năm; nhưng cái chính, cơ bản nhất, là nội dung của tác phẩm. Nó khơi dậy và lý giải hình ảnh con người Việt Nam với những phẩm chất cao quý nhất được thể hiện trong cuộc chiến tranh, về tình yêu trong sáng của một thế hệ thanh niên đối với nhân dân Nga vĩ đại.

Hộp thư của tôi hôm nào cũng tràn đầy những bức thư của các bạn Nga, khi thì chia sẻ một đoạn văn dịch, khi thì hỏi một vài thuật ngữ địa danh Việt Nam, về các câu chuyện và số phận của những nhân vật. Và không ít những bức thư của những độc giả không quen biết xin tặng sách. Tôi chỉ có thể đáp ứng yêu cầu những bạn đọc quanh thủ đô Matxcơva và các thành phố thuộc Nga bằng cách hẹn ở ga tàu điện ngầm, hoặc gửi qua bưu điện. Còn những độc giả ở Kazakhtan, Ukraina thì tôi chỉ hứa là khi có điều kiện, hoặc có bạn bè đến thăm Matxcơva, hoặc một số cán bộ Sở quân đi công tác thì tôi nhờ gửi, mặc dù tôi ấy này vô cùng.

Có ba câu chuyện mà tôi nhớ mãi.

Chị trực táng nhà tôi ở còn trẻ, ước tính độ 30, 32 tuổi là cùng. Theo thông lệ bất thành văn, những gia đình mới đến ở thường hay tặng phòng thương trực một chậu cảnh nho nhỏ. Tôi cũng có ý định đó, nhưng khi thấy dây của số và đọc hành lang không còn chỗ nữa, tiện thể khi dự cuộc gặp mặt ở Sở quân và các Hội đồng hương về, tôi chọn lấy một quyển lịch phong cảnh rất đẹp tặng họ treo lên tường và một quyển *Nhật ký một bác sĩ trong chiến tranh* bằng bìa cứng thay vì tặng chậu cảnh.

Chị trực táng treo quyển lịch lên ngay phía trên bức tường đối diện và trâm trở khen phong cảnh miền nhiệt đới. Mấy hôm sau, lúc tôi đi qua, chị gọi lại hỏi một câu làm tôi rất đỗi ngạc nhiên: "Đọc quyển sách ông tặng, tôi mới biết là Việt Nam đã từng chiến tranh chống Mỹ, và quả thật, các ông có những con người thật đáng khâm phục. Thế mà, xin lỗi ông, tôi cứ tưởng người Việt Nam đi làm ăn khắp thế giới, và việc của các ông là đi chợ". Cô ta nói thật lòng và tôi rất buồn, khi biết ở Nga từ thế hệ 8 X trở đi, người ta hầu như không biết đến Việt Nam nhiều, mà biết thì chủ yếu qua các chương trình phóng sự hàng ngày trên ti-vi và các cuộc gặp gỡ ngoài phố với người đi chợ!



Quyển *Nhật ký Đặng Thuỷ Trâm* không thể đến với tất cả bạn đọc, nhưng chắc chắn đã đến với bất cứ ai, bất cứ người Nga nào đã đọc nó, như chị trực táng chẳng hạn, họ sẽ có một cái nhìn mới, đầy thiện cảm và trân trọng người Việt Nam hơn. Ở trên phố Ogorodni gần chung cư Rybak có một điểm thay đổi xe quen thuộc. Hầu như ba tháng một lần, tôi thường đến đây thay đổi và các phụ kiện định kỳ cho chiếc xe Nhật còn chưa đến nỗi cũ kỹ của tôi. Một lần, sau khi thay dầu, lọc khí, kiểm tra lại ví tiền, tôi thấy không đủ, cách duy nhất là gửi lại hộ chiếu và cuốn bộ một mạch cả cây số đến gặp anh em trong ban quản trị Rybak mượn tạm tiền ra thanh toán trong ngày. Họ không cho ai nợ bao giờ.

Hôm trước Tết dương lịch, tôi xếp xe sắp hàng chờ đến lượt, vì hôm đó đài báo tin trong tuần tới sẽ lạnh khủng khiếp, nếu để dầu cũ, máy sẽ đóng băng không thể nào khởi động được. Khi đến lượt, tôi đánh xe vào và trao chìa khoá cho tiếp thị và ra phòng chờ ngồi đợi. Chừng 20 phút sau, đèn hiệu báo xe tôi đã xong, tôi vào kiểm tra trước khi ra quầy thanh toán. Tôi thấy một anh thợ kỹ thuật trẻ đang cầm quyển *Nhật ký một bác sĩ trong chiến tranh* tôi vẫn để trên ghế salon, gọi lên cho các đồng nghiệp xem. Thấy tôi, anh xin lỗi vì sự tự tiện của mình và ngỏ ý mượn đọc. Tôi sẵn lòng ký tặng cho anh và hai đồng nghiệp khác sau khi giới thiệu vắn tắt về tác giả quyển sách, người nữ bác sĩ Việt Nam đã hi sinh. Trong khi tôi nổ máy xe, ba người ghé đầu bàn bạc nhau điều gì đó và đưa cho tôi tờ hoá đơn thanh toán. Trong tờ hoá đơn có hai mục, mục tiền phụ tùng và mục tiền công. Mục tiền phụ tùng để là 1.800 rúp dầu máy, còn mục tiền công: không!

Ba người thợ đó đã không nhận của tôi 300 rúp tiền công, tương đương với mười đô la để đáp lại nghĩa cử của một người Việt tặng họ một quyển sách Việt Nam, khi biết được tác giả cuốn sách là một anh hùng, đã từng yêu

nước Nga bằng cả trái tim mình, mặc dù chị chưa hề một lần đặt chân lên mảnh đất mà chị hằng tôn kính.

Điểm thay đổi xe này là nơi có rất nhiều người Việt qua lại, là khách hàng của họ. Tôi tin chắc rằng, sau khi đọc quyển *Nhật ký*, họ sẽ có cảm tình hơn đối với người Việt.

Một câu chuyện khác xảy ra cách đó ít lâu. Tôi phải chuyển nhà từ khu Ngoại giao đoàn ra thành phố ngoại ô cách hơn năm chục km. Sau hai tuần rông rã thu xếp, chọn ngày chủ nhật để dỡ tác đường, tôi báo cho Ban Quản lý nhà ở biết, cho phép xe tôi thuê được vào để chở đồ đạc. Tôi phải mang hết giường tủ, bếp, bàn ghế, ti vi, tủ lạnh, sách vở... cả một cơ ngơi xếp chật hai chiếc xe bán tải. Huy động bạn bè, anh em, suốt từ trưa đến chiều mới khuôn được một khối lượng đồ đạc chất đống lên xe giữa khung cảnh tuyết rơi mù mịt, lạnh thấu xương. Nhưng khi xe ra đến cổng, thì bảo vệ ách lại, không cho xe chuyển bánh, với lý do là chỉ mới có giấy phép của Ban Quản lý nhà ở, chưa có giấy của An ninh Ngoại giao đoàn. Theo họ, giấy phép này là quan trọng nhất, không có giấy này khi đi đường phiên toà đã đánh, nhưng cái cơ bản là không ai đảm bảo rằng tôi không nợ nần điện, nước; căn hộ tôi ở đã giám định về chất lượng, hư hỏng ai bồi thường, và xe tôi đi có tang trữ gì không?... Hôm đó là ngày nghỉ, tôi gọi điện khắp nơi lên bộ phận An ninh Ngoại giao đoàn, nhưng không một ai cảm máy. Nếu chờ ngày mai, thứ hai mới giải quyết, ai sẽ mang lại đồ đạc hàng tấn về lại phòng tầng 4, lại thanh toán tiền xe, lỡ bao nhiêu kế hoạch?

Số phận mỉm cười với tôi, một nụ cười muộn màng vào cuối ngày, khi đến lượt thay ca bảo vệ. Ông già trực ca chiều là người văn thĩnh thoàng ngồi uống chè với tôi và trao đổi về thể sự. Và ông là một trong những người Nga đầu tiên được tôi tặng quyển *Nhật ký một bác sĩ trong chiến tranh* dạo mới in, tôi mang ở trong nước sang. Ông đã nhờ tôi để tặng thêm sau tên ông, tên của vợ ông và con gái ông quyển sách mà ông gọi là "Thép đã tôi thế đấy". Khi hiểu vấn đề tôi trình bày, đợi người trực cũ ra khỏi, ông đóng cửa lại, bảo đây là nguyên tắc, nhưng có những điều không cần nguyên tắc, khi người ta đã hiểu nhau và tin nhau. Ông thì thầm đề nghị tôi, phải quay xe lại khu nhà, giả vờ bốc một vài thứ xuống để camera ghi lại cảnh xe quay đầu, để sau này ai hỏi còn thanh minh, thanh nga, sau đó chừng nửa tiếng sẽ mở cổng cho hai chiếc xe của tôi đi. Tôi đã làm như vậy và giải quyết việc chuyển nhà ngay trong ngày một cách ngoạn mục, tránh được bao nhiêu khê và tổn kém.

Nhân việc Đoàn Quốc hội Việt Nam sang thăm và làm việc tại thành phố Vladivostok trước Tết, Tổng lãnh sự của ta tại đó dự định chiếu phim chiều đãi khách Nga. Bộ phim được chọn là *Đừng đốt* của đạo diễn Đặng Nhật Minh, dựa theo tác phẩm *Nhật ký Đặng Thuỷ Trâm*. Ông Tổng Lãnh sự viết thư cho tôi yêu cầu "gửi gấp xuống một số quyển *Nhật ký* và cố gắng tìm cho được một bộ đĩa có phụ đề bằng tiếng Nga thì càng tốt, nếu không thì phụ đề tiếng Anh cũng được". Dĩ nhiên là tôi thực hiện ngay một cách vô điều kiện. Tôi tin rằng bộ phim và cuốn sách sẽ có tác động rất lớn tới các khán giả, độc giả nhiều lứa tuổi tại thành phố Viễn Đông này.

Và thành một thói quen, đi đâu, dù khá nặng, bao giờ trong cặp của tôi cũng mang theo một vài quyển *Nhật ký một bác sĩ trong chiến tranh*. Tôi muốn ngày càng nhiều những người Nga biết đến Việt Nam qua tác phẩm bất tử này. Hình ảnh của người bác sĩ anh hùng, những người thân trong gia đình chị và cuốn sách đã trở nên gắn bó và thiêng liêng đối với cuộc đời tôi. ■

NHÀ VĂN SƠN TÙNG - GIẤC MƠ HAI MƯƠI NĂM

HOÀNG QUẢNG UYÊN

Sau chiến thắng 30 tháng tư năm 1975, có nhiều bài hát hay, ca vang tung bùng nổ đầy hào khí về ngày thống nhất đất nước, giang sơn thu về một mối, trong số những bài hát đó có bài *GỬI EM CHIẾC NÓN BÀI THƠ* (Nhạc Lê Việt Hòa, phỏng thơ Sơn Tùng). Một bài hát tuổi mới với những lời thơ chân mộc, da diết: "Nón bài thơ, em đội nón bài thơ đi đón ngày hội mới, nước non ta nay một dải, vẹn tròn như chiếc nón bài thơ". Ngày hội mới chắc chắn là ngày hội non sông 30 - 4 - 1975. Thơ và nhạc chắc chắn được làm sau ngày 30 - 4 - 1975!

Thế nhưng, điều khẳng định đó của tôi chỉ đúng một nửa! Đúng là nhạc sĩ Lê Việt Hòa viết bài hát đó sau ngày giải phóng miền Nam nhưng bài thơ thì đã được nhà văn Sơn Tùng viết trước đó 20 năm - năm 1955. Tôi thắc mắc hỏi nhà văn Sơn Tùng: "Năm 1955, làm gì đã có ngày hội mới?" và làm gì đã "nước non ta nay một dải". Ông trả lời "Đó là nỗi mong mỏi, niềm mơ ước, là giấc mơ! Hoàn toàn tưởng tượng. Giấc mơ và sự tưởng tượng có căn cứ vững chắc vì khi ấy, chỉ mấy tháng nữa là sang năm 1956, sẽ tiến hành tổng

tuyển cử, thống nhất nước nhà theo hiệp nghị Giơnevơ. Gần lắm, chắc lắm nên mình mới dám "hạ bút" mơ như thế! Ngờ đâu giấc mơ đó kéo dài 20 năm sau mới thành hiện thực". Trong tình lặng, nhà văn Sơn Tùng kể cho tôi nghe xuất xứ bài thơ: "năm 1955, mình là đại biểu sinh viên Việt Nam dự đại hội liên hoan thanh niên, sinh viên thế giới lần thứ 5 tại Vácsava - Ba Lan. Trên đường đi có dừng lại ở Matxcơva (Nga), đi chơi phố, bất chợt nhìn thấy một cô gái Nga đội chiếc nón lá Việt Nam (Nón bài thơ), mình xúc động quá, chợt nhớ những người thân yêu ở quê nhà. Cảm xúc trào dâng thành thơ. Về nước mình đem nộp bài thơ để báo cáo, sau in trong *Nội san sinh viên* năm 1955. Năm 1960 in báo "THỐNG NHẤT".

Ồ! Giấc mơ trong trẻo của nhà văn Sơn Tùng, giấc mơ đẹp của cả dân tộc Việt Nam phải 20 năm mới trở thành hiện thực, sau muôn vàn đau thương, mất mát! Và chính vì thế mà ta càng thấy giá trị vĩ đại của chiến thắng 30 - 4 - 1975. "Giấc mơ đẹp" cộng với tài năng của Sơn Tùng đã làm nên những câu thơ giàu nhạc điệu, đậm tình "Anh gửi tặng nón bài thơ quê mẹ/ Gửi cho em dòng sông cửa bể/ Cả

vắng trăng và cả trời xanh" và những câu thơ tiếp theo đậm chất dân ca, ước lệ nhưng không hề cũ: "Nước dưới sông khi đầy, khi cạn/ Trăng trên trời khi tỏ, khi mờ/ Tình đôi ta từ bấy đến giờ/ Vẹn tròn vẹn như nón bài thơ em đội đầu".

Nhà văn Sơn Tùng không chỉ có một bài thơ "đột xuất" hay như *GỬI EM CHIẾC NÓN BÀI THƠ* mà ông đã gửi trên một trăm bài thơ, trong đó có nhiều bài thơ hay. Thơ ông đa diết, lãng mạn. Thơ và đời quện vào nhau. Bài thơ *CỬA SỔ XANH* ông viết sau khi vào miền Nam làm báo Thanh niên giải phóng trở ra (năm 1971) là một trong nhiều ví dụ. Hồi đó (năm 1967) nhà ông ở phố Nam Đồng (nay là phố Nguyễn Lương Bằng), đối diện phòng ông qua cây bàng là căn phòng nhỏ có cô bé nhí nhảnh, ngày thơ mà ông yêu mến. Người và cảnh vào thơ như đi vào một khu rừng xanh tình khôi, thanh thiện: "Cửa sổ anh hướng về mặt trời lên/ Cửa sổ em hướng về mặt trời lên/ Cây bàng đứng giữa hai chiều cửa sổ/ Tán bàng rụng, lá rụng nhíp gió/ Màu xanh bay qua cửa sổ xanh/ Trời xuân bay vào mắt em, mắt anh" và "Anh không nhớ thời gian/ Mà đếm tuổi cây bàng qua màu lá/

Và đo tấm lòng của em qua cửa sổ/ Qua chiều sâu thương nhớ giữa lòng anh". Sơn Tùng vác ba lô vào chiến trường mang theo hình ảnh cô gái bé nhỏ và cây bàng "rụng lá". Năm 1971 Sơn Tùng bị thương nặng tại miền Đông Nam Bộ, ra miền Bắc với xác nhận thương binh 1/4 (bậc cao nhất). Sau thời gian điều dưỡng ông trở lại căn gác xưa ở phố Nam Đồng. Căn gác của ông giờ đã có người khác ở. Từ căn gác cũ, ông nhìn sang căn gác của cô gái nhỏ, chỉ thấy "Cửa sổ xanh xiêu vẹo/ Cây bàng nhiều vết sẹo/ Những hố bom lõm lổ" chợt nghe "Tiếng ru con lay động/ Xa vời...". Ông chợt tỉnh lặng lẽ rời xa căn phòng đầy kỷ niệm, trong tiếng ru... bằng khuâng, về một căn gác nhỏ ở ngõ Văn Chương... đến tận bây giờ.

Đọc thơ Sơn Tùng ta cảm nhận thêm được chất thơ trong các tác phẩm văn xuôi của ông như *Búp sen xanh*, *Búp sen vàng*, *Sáng ánh tâm đàng Hồ Chí Minh*...

Mỗi khi nghe lại bài hát *GỬI EM CHIẾC NÓN BÀI THƠ*, nhất là vào dịp 30 - 4 tôi lại nhớ nhà văn - nhà thơ Sơn Tùng - Người anh mà tôi rất kính trọng và có đôi kỷ niệm. ■

BÚT KÝ - PHỎNG SỰ

ĐỌC lướt bản danh sách của Phi đội 5 thuộc Trung đoàn không quân "Anh Cả" 921, tôi cũng sờ sờ lên với Đại tá, cựu phi công Nguyễn Văn Quang - tác giả của tập tài liệu quý báu mà tôi vừa có được sau bao nhiêu ngày cất công sưu tầm vàng cả mắt: Thì ra toàn người quen biết cả! Thế mà lâu nay cứ tưởng "các cụ" ở đâu cơ! Thực tình tôi cũng biết được một số gương mặt phi công của Phi đội này, còn lại phần lớn chưa rõ vì các anh thuộc thế hệ trước. Vả lại, Phi đội chỉ tồn tại trong mấy năm chiến tranh ác liệt nhất, sau đó tứ tán mỗi người một nơi...

Người đầu tiên mà tôi đi tìm là đại tá Hoàng Biểu. Hẹn tôi qua điện thoại, Đại tá Hoàng Biểu hướng dẫn đường đi, giọng đặc sệt ngôn ngữ của một người bay: Từ đầu đường Lê Văn Lương em rẽ thẳng xuống đến ngã tư Vạn Phúc, đi hết đường đôi thêm khoảng 100 mét nhìn bên trái là thấy địa tiêu anh đã chỉ, cứ vào đúng tọa độ, theo số nhà mà tới. Đúng là quân Phi đội 5, quen cơ động khắp các sân bay, nhất là các sân bay dã chiến lạ hoắc vùng chảo lửa Khu 4, chỉ cần một vài số liệu là lăm lăm bay, lăm lăm đến. Nay hướng dẫn đường đi trong phố mà chỉ ngắn gọn như mệnh lệnh của Sở chỉ huy. Tôi biết sẽ khó khăn nên phải bám từng chi tiết anh nói rồi hành quân.

nhiệm vụ Trung đoàn Nguyễn Hồng Nhị tham gia chiến đấu, bay ở vị trí số 3, đánh địch trên vùng trời huyện Đô Lương và Thanh Chương, Nghệ An. Biên đội phát hiện địch khá sớm, do trời nhiều mây nên số 1 Nguyễn Đăng Kính hai lần bám được địch nhưng chúng đều lợi dụng chui vào mây trốn thoát. Nguyễn Hồng Nhị bám theo một tốp hai chiếc F8, trong trạng thái máy bay ta và máy bay địch đang ở độ nghiêng lớn nhưng anh đã kịp phóng tên lửa thiêu cháy một chiếc. Chiếc F8 thứ hai đã vòng lại bám theo, do hệ thống tàng lực bị hỏng, trong khi quần nhau với địch, Nguyễn Hồng Nhị không cơ động được nên bị địch bắn tới ba loạt đạn, anh đã nghiêng máy bay, cơ động tránh được. Tránh được loạt đạn thứ ba, Nguyễn Hồng Nhị quay lại, đưa chiếc F8 vào vòng ngắm, ấn nút phóng nhưng tên lửa không ra do bị hỏng hệ thống điện. Đúng lúc ấy, hai chiếc F8 khác từ phía Cửa Sót bay vào phóng hai quả tên lửa, máy bay Nguyễn Hồng Nhị trúng đạn, anh phải nhảy dù. Ngay từ trận chiến đầu tiên của Phi đội trên chiến trường Quân khu 4 đã cho thấy đây là cuộc chiến đấu rất cam go, quyết liệt. Phi công vừa phải phải khắc phục khó khăn, xử lý tình huống vừa phải đối phó với các thủ đoạn hết sức gian ngoan của địch.

Tiếp theo là trận chiến đấu thứ hai của Phi đội ngày 17-8-1968 do Phi đội trưởng Đinh Tôn chỉ huy, Nguyễn

Đồng Hới mới bị địch đánh phá nên đất đá còn lổn nhổn khắp nơi, trên đường băng vẫn còn ba quả bom chưa nổ. Tính toán tốc độ có thể máy bay vượt qua rồi bom mới nổ nên Sở chỉ huy quyết định cho Đinh Tôn vẫn cất cánh chiến đấu, quyết tâm không để bị lỡ thời cơ đánh B52. Phi đội trưởng Đinh Tôn đã khéo léo cho máy bay cất cánh an toàn, thế nhưng tình huống không mong muốn đã xảy ra. Sở chỉ huy tiến phương của Binh chủng không thể dẫn đường cho Đinh Tôn vì bị địch gây nhiễu quá nặng. Đinh Tôn đã phải tự bay đến khu vực chiến đấu. Anh đã phát hiện hai chiếc B52 nhưng ở thế đối đầu không đánh được nên đã phải quay về hạ cánh. Trở về sân bay, Đinh Tôn buồn thiu. Nỗi buồn chưa hẳn rơi máy bay địch khi đã nhìn thấy nó trên bầu trời xen lẫn những suy nghĩ về cách đánh B-52 xem ra có vẻ chưa ổn, nhất là cách tiếp cận chúng có gì đó còn bất cập.

Ngày 20-11 hai chiếc MIG21 do Phi đội phó Hoàng Biểu và phi công Vũ Đình Rạng chuyển vào sân bay Vinh và sân bay Anh Sơn trực ban chiến đấu, sẵn sàng đi đánh B52. 20 giờ, Sở chỉ huy tiến phương của Binh chủng phát hiện B52 hoạt động ở vùng trời bắc Sầm Nưa 60 ki-lô-mét. Phi công Vũ Đình Rạng trực ở sân bay Anh Sơn được lệnh vào cấp 1. Đến 20 giờ 30, Sở chỉ huy cho Vũ Đình Rạng cất cánh. Được Sở chỉ huy dẫn tốt, ở độ cao 10.000 mét, Vũ Đình Rạng phát hiện

PHI ĐỘI "ĐẶC NHIỆM"

Bút ký của NGUYỄN PHƯƠNG DIỆN

Quả thực, theo chỉ dẫn, tôi đi một mạch mà không phải hỏi thăm, đến gần nhà đang dò số thì đã thấy anh Biểu đứng chờ ở cửa. Anh nói như phân bua: Đường vào nhà anh cũng dễ đi đấy chứ? Chú em thông cảm, vừa do hoàn cảnh vừa do ý thích mà anh chị đã quyết định về đây, xa trung tâm nên anh em đơn vị cũ tối chơi đi lại hơi vất vả. Sau khi trao cho tôi chén nước trà còn nghi ngút khói, anh hỏi ngay: Hôm nay chú em xuống thăm anh thì rõ rồi. Thế có việc gì nữa không đấy? Chuyện Phi đội 5 anh à!

Cứ như vậy, câu chuyện giữa tôi và anh kéo đến tận chiều tà vẫn không dứt. Anh tâm sự: Năm 1968, sau khi bị quân và dân ta đánh cho tơi bời trên khắp các chiến trường miền Nam, Mỹ buộc phải tuyên bố "xuống thang" chiến tranh, "ném bom hạn chế" từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20, nhưng thực chất Mỹ đang chuẩn bị một thủ đoạn mới rất nguy hiểm. Chúng đã tập trung lực lượng không quân, hải quân đánh dồn dập vào một khu vực hẹp ở Quân khu 4, hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam hồng ngấn chặn và cắt đứt sự chi viện của hậu phương đối với tiền tuyến. Trước tình hình này, Không quân ta được giao nhiệm vụ mở rộng phạm vi hoạt động, cơ động chiến đấu trên chiến trường Quân khu 4, tiến sâu vào chiến trường miền Nam, chỉ viện cho chiến trường Lào. Trong đó nhiệm vụ nghiên cứu tìm ra cách đánh và đánh máy bay chiến lược B52 là vấn đề quan trọng nhất. Một số cán bộ chỉ huy và phi công cùng với các sĩ quan tác chiến, quân báo, dẫn đường, thông tin đã lội suối trèo đèo vào chiến trường nam Quân khu 4. Phi đội 5 mà tiền thân là Đại đội 5 thuộc Trung đoàn không quân tiêm kích 921 được thành lập trong bối cảnh đó và được giao thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu tìm cách đánh máy bay chiến lược B52 là chủ yếu. Và cũng do tính chất nhiệm vụ như vậy mà Phi đội còn được gọi với cái tên thân thiết là "Phi đội bay đêm".

Trận đánh mở màn ngày 1-8-1968 của Phi đội, sử dụng Biên đội 3 chiếc do Phi đội phó Nguyễn Đăng Kính bay số 1, phi công Phạm Văn Mạo bay số 2, Chủ

Văn Minh - Biên đội trưởng, bay số 2, đánh địch trên vùng trời huyện Đô Lương, Nghệ An. Biên đội Đinh Tôn - Nguyễn Văn Minh đã không chiến với 4 chiếc F4 của Mỹ. Nguyễn Văn Minh bắn rơi 1 chiếc. Cũng như Đinh Tôn, Phi đội phó Nguyễn Đăng Kính là một phi công dày dạn trận mạc nên anh liên tục xuất kích chiến đấu với cương vị chỉ huy biên đội và đã liên tục bắn rơi máy bay địch. Ngày 21-9-1968, Biên đội Nguyễn Đăng Kính và Nguyễn Cát A xuất kích chiến đấu trên bầu trời Thanh Hóa, Phi đội phó Nguyễn Đăng Kính đã bắn rơi 1 máy bay trinh sát không người lái. Đến ngày 26 tháng 10, anh xuất kích cùng phi công Vũ Xuân Thiều từ sân bay Thọ Xuân không chiến với 2 chiếc F4 của Mỹ trên vùng trời Đức Thọ - Hà Tĩnh, Nguyễn Đăng Kính lại tiêu diệt 1 chiếc F4. Ngoài nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu đánh máy bay chiến thuật, các phi công của Phi đội 5 còn có nhiệm vụ thường xuyên xuất kích vào khu vực hành lang, Đường 9, Sê Pôn, Quảng Trị để truy cản các đợt oanh tạc của B52 và C130 hoặc làm nhiệm vụ nghi binh thu hút, đánh lạc hướng, đánh giãn đội hình, thu thập tình hình địch, nắm tình hình thời tiết thông báo cho các lực lượng của ta ở dưới mặt đất.

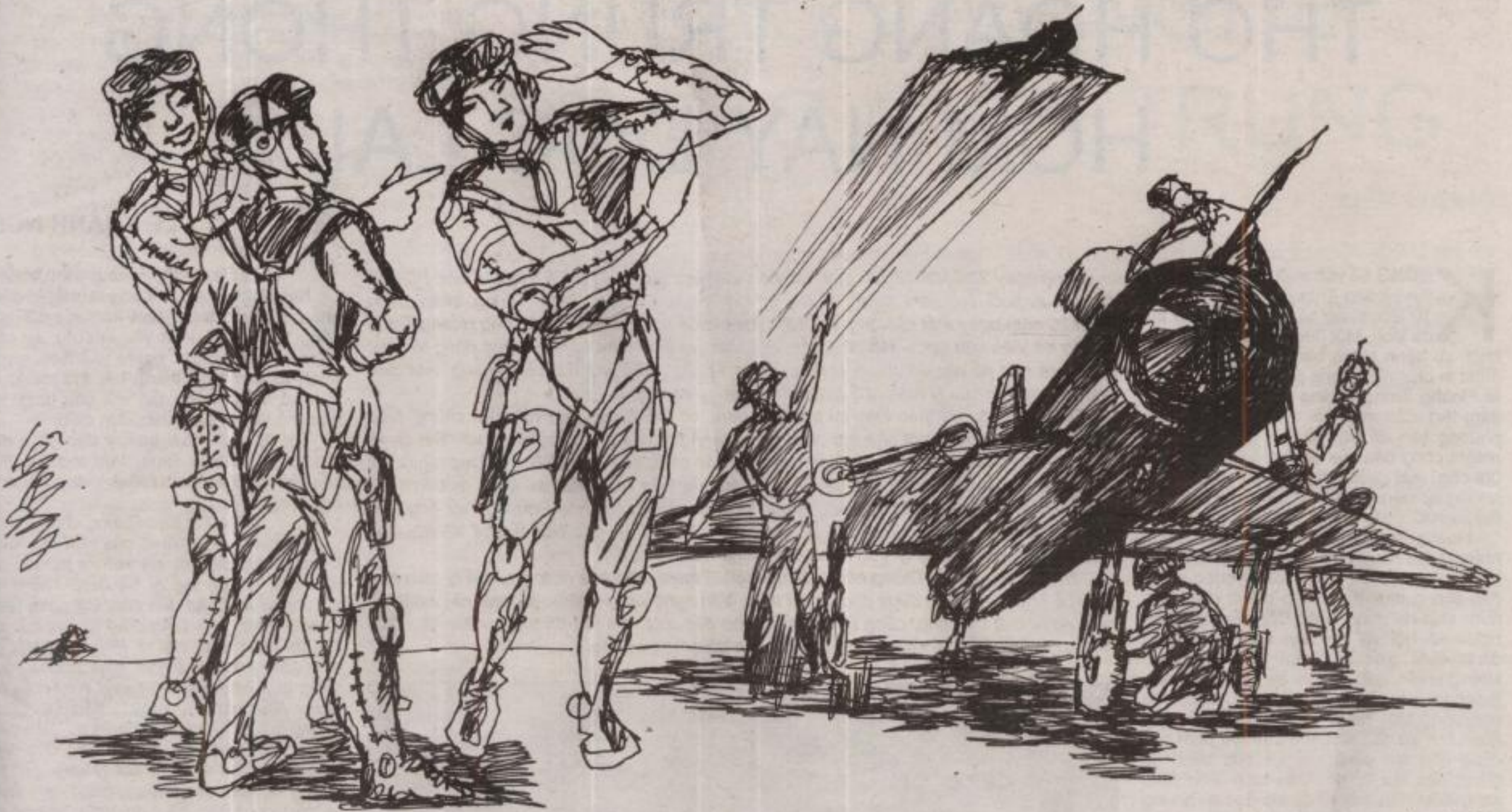
Trong hoàn cảnh vừa thiếu thốn vừa phải giữ bí mật, các sân bay đều xây dựng cấp tốc, lại xa trung tâm nên chủ yếu phải dùng đèn máy nổ hoặc đèn dầu, có sân bay còn dùng cọc để làm đường giới hạn, hầu hết các sân bay vòng ngoài chỉ một bên đường băng có đèn, phi công phải tự xác định giới hạn bên còn lại khi cất hạ cánh. Để đạt được trình độ cất hạ cánh được ở các sân bay như vậy, phi công phải tập luyện rất công phu, trong khi yêu cầu của nhiệm vụ chiến đấu lại vô cùng khẩn trương.

Ý chí đánh B52 tiếp tục được nung nấu, trở thành chủ đề bàn bạc ở mọi lúc, mọi nơi không chỉ của phi công mà đã lan sang tất cả các bộ phận. Thế rồi ngày ấy đã đến. Ngày 4-10-1971, Đinh Tôn nhận được lệnh cơ động từ một sân bay phía bắc vào sân bay Anh Sơn, sau đó tiếp tục cất cánh vào Đồng Hới. 19 giờ 13 phút cùng ngày, Sở chỉ huy cho Đinh Tôn xuất kích. Sân bay

mục tiêu bằng ra -đa, giữ vững điểm ngắm và phóng một quả tên lửa, rồi kéo máy vọt lên. Khi vòng lại thấy một chiếc B52 khác, anh phóng tiếp quả tên lửa thứ hai rồi nhanh chóng thoát ly chiến đấu về hạ cánh an toàn ở sân bay xuất phát. Sau này được biết một chiếc B52 của địch trúng tên lửa của Vũ Đình Rạng bị thương đã phải về sân bay ở Thái Lan hạ cánh bất buộc. Năm 1972 bị đánh đau trên chiến trường miền Nam, Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc lần thứ hai. Từ 16-4-1972, Phi đội 5 liên tục tham gia trực ban chiến đấu bảo vệ các mục tiêu cả ban ngày và ban đêm đồng thời chuẩn bị phương án đánh máy bay B52. Đêm 18-12-1972, địch cho máy bay B52 và máy bay chiến thuật ồ ạt đánh phá các sân bay và nhiều mục tiêu trên miền Bắc.

19 giờ 47 phút tại sân bay Nội Bài, khi khói bom chưa tan, phi công Phạm Tuấn nhận lệnh cất cánh. Sau khi Phạm Tuấn bay lên, sân bay Nội Bài tiếp tục bị B52 đánh phá, đường băng bị hỏng, sân bay mất điện, thông tin bị gián đoạn nhưng máy bay sắp hết dầu nên buộc phải hạ cánh xuống Nội Bài. Lợi dụng ánh sáng của các loại hỏa lực từ mặt đất bắn lên và ánh lửa của chiếc B52 vừa bị bộ đội Tên lửa thiêu cháy, Phạm Tuấn cho máy bay đáp xuống. Chiếc MIG21 đang chạy trên đường băng bỗng chồm lên, tiếp tục lao đi một đoạn rồi lật ngửa. Thì ra nó đã nhảy qua một hố bom, gãy càng, sau vài giây định thần, Phạm Tuấn tự đập xuống lái chui ra khỏi máy bay an toàn. Rạng sáng 19-12, Vũ Đình Rạng cất cánh từ Gia Lâm được dẫn xuống đến phía nam Hòa Bình - Suối Rút thì bị địch bám theo. Sau khi cơ động tránh tiêm kích, ta mất thời cơ dẫn vào tiếp cận B52, đành phải quay về.

Khí tượng miền Bắc đêm 27 rất xấu, trời nhiều mây, trăn mây từ 200 đến 300 mét nhưng Sở chỉ huy vẫn quyết định cho Phạm Tuấn xuất kích. Máy bay vừa ra đến đầu đường băng đèn bùng sáng, Phạm Tuấn tăng lực lao vút vào màn đêm. Vừa ra khỏi mây, Phạm Tuấn phát hiện hai chiếc F4, Sở chỉ huy ra lệnh cho anh vượt qua, vài phút sau lại gặp tốp khác, tiếp tục bỏ qua. Mục



Minh họa của LÊ TRÍ DŨNG

tiêu của anh là B52 nên khi gặp máy bay chiến thuật cho dù rất "ngon ăn" cũng không được công kích. Vừa nghĩ tới đó thì anh nhận được thông báo của Sở chỉ huy, máy bay B52 cách 250 ki-lô-mét. Phạm Tuấn được dẫn về phía nam, độ cao 3.000 mét. Cự ly cứ rút ngắn dần 200, 150, 100 rồi 80 ki-lô-mét. Vào đến cự ly 40 ki-lô-mét, Sở chỉ huy lệnh cho anh thả thùng dầu phụ, tăng tốc độ, lấy độ cao lên 10.000 mét. Phạm Tuấn đảo mắt quan sát, phía trước hiện ra hai dãy đèn đang lữ lữ chuyển động, anh nhận ra đó chính là bọn B52. Lập tức anh báo cáo Sở chỉ huy và nhận lệnh tăng tốc độ, vòng trái tiếp cận mục tiêu. Cự ly cứ rút ngắn dần, thời gian như dài ra, tốc độ máy bay lên tới 1.300 rồi 1.400 ki-lô-mét một giờ mà Phạm Tuấn vẫn cảm thấy chậm. Ở dưới đất cả bốn Sở chỉ huy đều chăm chú theo dõi anh từng giây. Khi cự ly còn 5 ki-lô-mét, máy bay của Phạm Tuấn vẫn thấp hơn B52 khoảng 500 mét, phía sau anh, hai chiếc F4 đang tăng lực bám theo nhưng tốc độ máy bay của anh rất lớn nên cự ly giữa anh và chúng chưa đến mức nguy hiểm. Phạm Tuấn quyết định xin phép vào công kích chiếc B52 gần mình ở phía bên trái. Sở chỉ huy đồng ý. Trong khoảnh khắc đặc biệt này, anh liên tục được các Sở chỉ huy Bình chủng rồi Mộc Châu, Thọ Xuân và Đài dẫn đường Yên Phong thông báo tình hình trên không, nhắc nhở anh chú ý từng động tác, chi tiết nhỏ nhất trước khi bấm nút. Bỗng giọng nói ấm áp và dứt khoát của Phó Tư lệnh Bình chủng Trần Hanh vang lên trong ống nghe:

- Các Sở chỉ huy ngừng liên lạc để Sở chỉ huy Bình chủng dẫn 361! (361 là mật danh máy bay của Phạm Tuấn).

Nghe tiếng nói thân quen của Phó Tư lệnh Trần Hanh, Phạm Tuấn nhận thấy trong lòng xốn xang lạ thường. Từ trên trời cao, anh báo cáo về "nhà" mà như gửi một lời hứa thiêng liêng:

- Các anh yên tâm, tôi nhất quyết bắn rơi máy bay địch!

Vào đến cự ly 3 ki-lô-mét, Sở chỉ huy ra lệnh cho anh chỉnh đường ngắm, phóng hai quả tên lửa và thoát ly nhanh về phía bên trái. Để chắc ăn, Phạm Tuấn cố vào gần hơn nữa. Ở dưới đất theo dõi thấy Phạm Tuấn đã vào đến cự ly có lợi nhưng chưa thấy anh bắn, Sở chỉ huy tiếp tục ra lệnh lần thứ ba. Phạm Tuấn nâng máy bay lên vừa chỉnh đường ngắm vừa trả lời Sở chỉ huy: "Tôi bắn đây!" và bấm nút phóng tên lửa. Chiếc MIG21 rung nhẹ, hai quả tên lửa hơi chìm xuống, nối đuôi nhau

lao đi như hai vệt sao băng làm sáng lóa cả một vùng phía trước máy bay. Nhanh như cắt, Phạm Tuấn kéo máy bay lên làm động tác lật ngửa quay trở lại, anh thoáng nhìn thấy một quả lửa bùng lên sáng rực dưới cánh bay. Đang bay với tốc độ 1.400 ki-lô-mét một giờ, khi làm động tác lật ngửa lao xuống nên máy bay mất độ cao rất nhanh. Quan sát thấy đồng hồ chân trời đen ngòm, Phạm Tuấn biết máy bay vẫn đang bổ nhào, anh nhanh chóng thu hết cửa dầu và kéo mạnh cần lái đưa máy bay về trạng thái bay bằng, đồng hồ độ cao chỉ 2.000 mét, anh tiếp tục lấy độ cao lên 3.000 mét và liên lạc với Sở chỉ huy. Sở chỉ huy đã dẫn anh bay trong mây về sân bay Yên Bái hạ cánh. Trên trời, máy bay địch vẫn đuổi theo nhưng chúng đã chậm chân, Phạm Tuấn đã trở về nơi xuất phát an toàn và mang theo chiến công đầu tiên của bộ đội Không quân quật cổ "siêu pháo đài bay" B52, làm nức lòng những người đã chấp cánh anh bay.

Đêm 28, Vũ Xuân Thiều được lệnh xuất kích từ sân bay Cẩm Thủy - Thanh Hóa đi đánh B52. Suốt từ khi bắt đầu chiến dịch, ngày nào địch cũng đánh phá ác liệt các sân bay, nhất là sân bay vòng trong nên ta chủ trương đưa máy bay ra các sân bay vòng ngoài để tạo yếu tố bất ngờ. Từ chiều 23, Vũ Xuân Thiều đã nhận lệnh cơ động vào sân bay Cẩm Thủy, máy bay hạ cánh xong được kéo ngay vào chân núi cất giấu. Rạng sáng 24, B52 rải bom phá nát sân bay. Phi đội trưởng Hoàng Biểu đang trực chỉ huy cất hạ cánh tại Cẩm Thủy đã điện về Sở chỉ huy báo cáo sân bay đã bị đánh hỏng. Nói là sân bay nhưng thực chất là một nương ngô được lu lên vôi, đường băng bằng đất chỉ dài 1.400 mét, rộng chưa đầy 30 mét, hai bên là ruộng, do một đầu là núi nên chỉ có thể cất cánh được một chiều từ phía núi. Quá trình cất hạ cánh nếu phi công không có kinh nghiệm cất hạ cánh ở đường băng ngắn, hẹp hoặc dễ xảy ra sai sót dù rất nhỏ sẽ dẫn tới tai nạn đáng tiếc.

Theo đúng phương án, sau khi vào cấp 1 khoảng hơn 10 phút, đúng 21 giờ 41 đêm 28 tháng 12-1972, Vũ Xuân Thiều được lệnh cất cánh. Trước đó mấy phút tại Nội Bài, Trung đoàn phó Đinh Tôn cũng được lệnh vào cấp 1. Thật may mắn, trận này cùng xuất kích chiến đấu là người phi đội trưởng cũ của Phi đội 5 Đinh Tôn, anh thấy tự tin hơn và linh cảm rằng đêm nay bọn B52 sẽ bị đến tội. Vũ Xuân Thiều đã bay lên từ sân bay dã chiến đi đánh "pháo đài bay". Cách đó vài trăm ki-lô-mét, tại Thủ đô Hà Nội, người chỉ huy, người đồng đội của anh

cũng đang sẵn sàng chờ lệnh bay lên. Bầu trời miền núi phía tây đêm cuối năm đen đặc, dưới cánh bay là rừng núi không một ánh đèn, Thiều điều khiển chiếc MIG21 lăm lăm bay dọc biên giới Việt - Lào theo dẫn dắt của Sở chỉ huy. Để giữ bí mật, Sở chỉ huy quyết định cho Vũ Xuân Thiều không mở ra-đa mà tiếp cận, xác định cự ly và ngắm bắn tên lửa bằng mắt thường. Sở chỉ huy ở các khu vực đã theo dõi chặt chẽ hoạt động của ta và địch liên tục thông báo cho phi công xử lý tình huống. Đến bầu trời Sơn La, Vũ Xuân Thiều được dẫn vào đến cự ly 5 rồi 4 ki-lô-mét nhưng vẫn không phát hiện được mục tiêu, lần thứ hai anh được dẫn thay đổi hướng bay và vào với góc gần 40 độ, Vũ Xuân Thiều đã phát hiện được dãy đèn của B52 ở phía trước, bên trái nhưng cự ly đã quá gần. Đây là khoảng cách nguy hiểm khi công kích nhưng nếu bay vượt qua rồi vòng lại sẽ lỡ thời cơ diệt địch và tiềm kích địch sẽ phát hiện. Vũ Xuân Thiều quyết định xin phép Sở chỉ huy vào công kích. Được chiếc B52 vào vòng ngắm, anh phóng hai quả tên lửa vào cái mục tiêu đã bao ngày đêm săn đuổi mà nay mới gặp. Một khối lửa bùng lên nhưng do cự ly quá gần, tốc độ máy bay của anh lại quá lớn nên anh không kịp thoát ly khỏi điểm nổ và quả lửa của chiếc B52 anh vừa thiêu cháy. Vũ Xuân Thiều đã anh dũng hy sinh sau khi lập công hạ một chiếc B52 trên bầu trời Tây Bắc.

Vào đêm cuối cùng của chiến dịch 12 ngày đêm tháng 12 năm 1972, phi công của Phi đội 5 vẫn tiếp tục xuất kích đánh địch. Đêm 29, thời tiết miền Bắc tương đối xấu, trời nhiều mây nhưng địch vẫn cho F111 vào đánh sân bay Yên Bái và sân bay Kép, dọn đường cho B52 vào đánh phá. Bùi Doãn Độ xuất kích từ sân bay Kép. Trận này Sở chỉ huy ở mặt đất phát hiện địch tốt và đã dẫn cho phi công tiếp cận địch ở Sơn Dương. Được lệnh vào công kích, Bùi Doãn Độ đã phóng loạt hai quả tên lửa và thoát ly ngay. Chiếc máy bay trúng tên lửa của phi công Bùi Doãn Độ lại là F4. Đây là chiếc F4 đầu tiên bị Không quân ta bắn rơi vào ban đêm và cũng là chiếc máy bay bị bắn rơi cuối cùng trong chiến dịch 12 ngày đêm tháng 12 năm 1972. Phi công trẻ Bùi Doãn Độ trở thành người khóa sổ bảng vàng thành tích của bộ đội Không quân.

Sau chiến dịch 12 ngày đêm, Phi đội 5 tiếp tục làm nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu đến tận năm 1975, khi đơn vị chấn chỉnh tổ chức biên chế thì cái phiên hiệu oai hùng đó mới đi vào lịch sử. ■

THƠ HOÀNG TRUNG THÔNG HÔM NAY ĐỌC LẠI

LÊ THÀNH NGHỊ

KHÔNG kể văn xuôi và tiểu luận, về thơ Hoàng Trung Thông đã cho in 10 tập, trong số đó có một tập thơ đã kích. Một đời cầm bút, giữ nhiều chức vụ hành chính bận bịu, số lượng thơ được in như vậy không phải là ít. Nó chứng tỏ Hoàng Trung Thông là một người say đắm thơ, cần mẫn với thơ, coi thơ như là phương tiện để bày tỏ tình cảm và trách nhiệm công dân của mình trong suốt cuộc đời ông, một cuộc đời gắn bó mật thiết với những sự kiện lịch sử rất đáng ghi nhớ của thế kỷ XX.

Hoàng Trung Thông sáng tác thơ từ những năm năm mươi đến những năm tám mươi của thế kỷ trước, thời kỳ cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp thành công, đất nước chia hai miền, miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chỉ viện cho miền Nam đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược, rồi cuộc kháng chiến thần thánh ấy kết thúc bằng thắng lợi lịch sử mùa xuân năm 1975, đưa non sông Việt Nam về một mối. Một giai đoạn lịch sử đặc biệt, khi dân tộc phải huy động đến tận cùng sức lực của mình để giành độc lập tự do. Cần luôn luôn nhìn sang điều kiện lịch sử đó khi đọc lại những tập thơ của ông để thấy những đóng góp của nhà thơ xứ Nghệ này.

Sống trong bầu khí quyển đặc biệt ấy, thơ Hoàng Trung Thông hiển nhiên là thơ công dân, thơ làm nhiệm vụ, thơ thực hiện sứ mệnh công dân, thơ của một người đứng giữa dòng chảy xiết của thời cuộc. Những đóng góp và những hạn chế cũng xuất phát từ đây.

Phẩm chất công dân của Hoàng Trung Thông là chịu đi, đi nhiều và viết nhiều. Với ông, đi là để viết, để làm thơ thực hiện chức trách công dân của mình. Những chuyến đi về đồng bằng, về quê, lên miền ngược, vào miền Trung, xuống biển, ra ngoại quốc, về thủ đô, vào miền Nam... luôn luôn để lại những dấu ấn trong thơ ông. Ta thường gặp trong thơ những cụm từ chuyển động: Tôi đi, tôi đến, tôi gặp, tôi muốn ôm, mắt tôi nhìn, tôi lại về, tôi bước đi, cho tôi đến, tôi nắm bàn tay... như một bảo đảm cho mức độ chân thực mà thơ ông muốn nói với người đọc, như một minh chứng cho một thời văn học luôn luôn không một phút được xa rời cuộc sống. Đi và viết đó là trách nhiệm, là sứ mạng cũng là niềm vui thích của ông: *Hãy cho tôi đi, để tôi nhìn thỏa sức/ Để tôi ngấm thỏa lòng/ Thơ đi thơ, người chỉ là bất lực/ Đất Củ Chi này người nói nói hay không?* (Đến Củ Chi - Hương mùa thơ); *Đèo Phú Gia và Hải Vân quan/ Tôi đi lên trời, đi lên mãi/ Tôi đi trong trời tạnh mây quang/ Tôi băng hoàng đi... Ôi phá Tam Giang/ Tôi không ngờ được đi hôm nay.* (tập Như đi trong mơ); *Chân bước mãi không kể gì năm tháng/ Dù tôi nặng mưa rơi, dù ngày tràn ánh sáng/ Đi đi mãi dưới trời xanh bát ngát/ Mười năm qua bàn chân tôi đi khắp* (tập Đường chúng ta đi); *Ôi tổ quốc ngày đi nghìn dặm/ Mỗi đoạn đường rung một từ thơ/ Sau mỗi chuyến đi tâm hồn anh rất trẻ...* (tập Hương mùa thơ)...

Không chỉ chăm đi, ông là người chăm viết. Có chuyến đi ông viết được 12 bài thơ mà không thấy dấu hiệu của sự trùng lặp như chuyến đi Liên Xô năm 1959 (tập Đường chúng ta đi). Trong thơ Hoàng Trung Thông hiện diện hai sắc độ tình cảm yêu thương và căm ghét: yêu thương những con người đang ngày đêm lao động và chiến đấu, căm ghét những kẻ bán nước và những kẻ xâm lược. *Yêu và căm hai đợt sóng ào ào* (Xuân Diệu) như là đặc trưng của tình cảm của các nhà thơ cùng thời với ông, và mọi tình cảm đều quy về hai trạng thái tâm hồn ấy. Cho nên thơ ông rất minh bạch, rạch ròi, không hề vương bận những vẩn vơ, những trạng huống phức tạp của tâm hồn. Ông đi, gặp gỡ, yêu mến những và đưa vào thơ vô vàn những con người tốt, những người thật, việc thật: người chiến sỹ, anh chủ nhiệm hợp tác, bà má miền Nam hy sinh những đứa con cho tổ quốc, người

Sáng ngày 22/04/2013 vừa qua, tại Viện Văn học (20 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội) đã diễn ra buổi Tọa đàm khoa học Sự nghiệp văn học Hoàng Trung Thông, nhân tưởng niệm 20 năm ngày mất của ông. Buổi tọa đàm khoa học sự nghiệp văn học Hoàng Trung Thông do Viện văn học - Hội Nhà văn Việt Nam và Nhà xuất bản Văn học đồng tổ chức đã đặt ra một số vấn đề chính: Hoàng Trung Thông - một nhà thơ cách mạng, một dịch giả, nhà nghiên cứu lý luận phê bình, nhà quản lý văn nghệ.

Từ những vấn đề thảo luận tại buổi tọa đàm, có thể đi đến một vài điểm chung: Nếu Hoàng Trung Thông, một nhà thơ cách mạng, nhà thơ của người lao động với "Bài ca vỡ đất", "Bộ đội về làng"... với ngôn ngữ bình dị, chân chất, dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, thì với mảng lý luận phê bình, ông đã để lại nhiều tiểu luận sắc sảo, sâu lắng; một dịch giả không chỉ am hiểu sâu sắc văn hóa phương Đông mà còn văn hóa Phương Tây, ông dịch nhiều tác phẩm văn học Trung Hoa, văn học Phương Tây, đặc biệt là phe Xã hội Chủ nghĩa, và một nhà quản lý Văn nghệ công bình nhiều trách nhiệm...

"Thơ Hoàng Trung Thông hôm nay đọc lại" là tham luận của nhà thơ, nhà lý luận phê bình Lê Thành Nghị đã được đọc tại hội thảo. Văn nghệ xin giới thiệu bài viết này nhân 20 năm ngày mất của ông, cũng là để tưởng nhớ đến một nhà thơ đã từng nhiều năm làm việc tại Tuần báo Văn nghệ nhân dịp kỷ niệm 65 năm của báo.



Tòa soạn Tạp chí Văn nghệ - 1958. Từ trái sang phải: Nông Quốc Chấn, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Hoàng Trung Thông

mẹ sinh con trong tiếng bom, người tù về từ Phú Quốc, Côn Đảo, người bạn Liên Xô, anh ngư dân miền biển, bác đưa thư miền núi, nhà thơ bạn ông vẫn thường đưa đến tặng ông chai dầu, bó củi...vv và vv. Gặp người thiếu nữ vùng cao: *Tôi yêu em quá, em Tây ơi/ Em ở rừng sâu anh dưới xuôi* (tập Hương mùa thơ); Gặp những người về từ Côn Lôn, Phú Quốc ông đã không kìm nổi lòng mình: *Tôi nhìn/ Không thể nói/ Tôi khóc/ Tôi cần chặt hàm răng/ Cho khỏi trào nước mắt* (tập Như đi trong mơ) và ông liên tưởng đến với trách nhiệm của mình: *Tôi quyết giữ trọn niềm tin/ Tôi nguyện suốt đời chiến đấu* (tập Hương mùa thơ). Thơ Hoàng Trung Thông cũng bộc lộ lòng căm thù giặc Mỹ: *Hãy nhớ mãi/ Không người lòng phần nộ/ Mỗi thù này khắc giữa tim gan* (tập Đường chúng ta đi); Nhớ đến kẻ thù đang gieo rắc bao chết chóc cho nhân dân miền Nam, ông viết: *Trái tim tôi ngày đêm ở đó/ Hòa nhịp theo tiếng hát căm hờn* (tập Những cánh bướm); hoặc: *Hãy nhớ mãi không người lòng phần nộ/ Mỗi thù này khắc giữa tim gan* (tập Đường chúng ta đi); nhà thơ rất có ý thức về tình chiến đấu của thơ mình: *Hai mươi năm sừng kết cùng thơ/ Thơ ta thét tiếng kêu căm giận* (tập Đầu sóng); và cũng như nhiều nhà thơ khác, thơ Hoàng Trung Thông thường là nơi bộc lộ cao nhất tình thần công dân của tác giả trước trận tuyến chống quân thù: *Ôi càng nhìn càng đau/ Ôi càng nhìn càng căm/ Lưỡi lê đâm máu băm cuộc sống* (tập Như đi trong mơ); *Hai trận tuyến bắc, nam cùng khép chặt/ Ta tấn công lên đến cả trời* (tập Trong gió lửa); *Ta nghiền chặt hàm răng/ Xé xác lũ Nixơn với trái tim căm giận* (tập Hương mùa thơ)... Bây giờ đọc lại, qua cái thật thà của những câu thơ, vẫn thấy nồng nhiệt, chân thành và cảm động tình cảm của người viết, hết như tình cảm của hết thấy mọi người trong thời kỳ sục sôi chống Mỹ ấy.

Hoàng Trung Thông là nhà thơ của những con người lao động bình dị. Thuở mới cầm bút ông ca ngợi những người áo vải đi vỡ đất tìm sự sống. Bài thơ thể hiện sự tin yêu những người lao động chân chính, và từ đó tạo nên sự tự tin ở mỗi con người: *Bàn tay ta làm nên tất cả/ Có sức người sỏi đá cũng thành cơm, một chân lý giản dị bằng hai câu thơ giản dị, nhưng đó là câu thơ để đời. Chắc hẳn thơ ấy nằm lòng nhiều người và cũng đã từng làm nhiều người trưởng thành trong cuộc sống. Từ bài đầu tiên ấy cho đến tập thơ cuối cùng *Mời trăng* trong thơ ông vẫn là những con người lao động bình dị: *Khách ở quê ra chơi/ Cho tôi mấy cân lạc/ Sẻ ngọt và chia buồn/ Với nhà thơ kiệt xác* (tập Mời trăng). Có một bài thơ tình nghịch nói về việc ông để râu và mọi người thấy ông già nên ưu tiên ông không phải xếp hàng. Nhưng nhà thơ ngầm ngòi: ông được ưu tiên nhưng ông thiếu tiền! Vẫn là câu chuyện cơm áo không đùa như chưa bao giờ làm ông bớt day dứt. Mất năm 1993, đất nước lúc đó vừa mới đổi mới, còn nhiều khó khăn, chắc hẳn ông đã mang theo biết bao tâm sự về cuộc sống trên dương thế mà thi nhân là người hiểu hơn ai hết.*

Hoàng Trung Thông còn có những bài thơ trữ tình sâu lắng mà nhiều người đọc thế hệ ông vẫn không quên. Khi thơ ông bớt cao giọng đi thì chất trữ tình lại tìm đến tạo ra độ sâu của cảm xúc. Chẳng hạn bài thơ viết về Cửa Tùng ngày còn hai miền Nam-Bắc, nhà thơ nói được tâm trạng ngổn ngang, mờ mịt của con người trước một thực tế chia cắt đau xót:

Sóng biết kêu mà sao chẳng nói/ Gió biết bay mà không thể bay cùng/ Hai bờ cát trắng cây như khói/ Biển rộng bướm căng trời mờ lung./ Trời hôm nay vừa mưa vừa nắng/ Mây hôm nay vừa trắng vừa đen/ Nước hôm nay vừa trong vừa đục/ Biển hôm nay vừa động vừa yên

(Cửa Tùng- tập Những cánh bướm)
Bài *Đọc Thơ Bác* cũng là một khoảnh khắc đặc sắc trong tâm hồn của tác giả. Lòng trân trọng, kính yêu lãnh tụ, sự cảm nhận tinh tế thơ Bác gọi ra vần điệu, gọi ra ngôn từ làm hình thành bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển, thanh tao mà sâu lắng, hài hòa mà không cảm thấy đơn điệu:

Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp/ Ánh đèn tỏa rạng mái đầu xanh/ Vần thơ của Bác vần thơ thép/ Mà vẫn mênh mông bát ngát tình

(Đọc thơ Bác-Đường chúng ta đi)
Ông viết về sự ra đi của nhà thơ Xuân Diệu lời thơ giản dị mà xót xa nói lên cái mất mát không thể gì bù đắp: *Thông ơi/ Diệu đây/ Mời vào đến cửa/ Đã nghe tiếng anh/... Thông ơi/ Diệu đây/ Khi thì bỏ củi/ Khi thì mùn cưa/ Khi đi Pháp về/ Một củ sâm lớn/... Thế mà hôm nay/ Không nghe tiếng gọi/ Như tình như say/ Như mê như muối/ Như gió như mây...* (tập Tiếng thơ không dứt). Còn nhớ khi Chế Lan Viên mất, tạp chí Văn học in bài viết nhỏ của ông: *Chế Lan Viên đi/ Biết nói gì đây, gọi lên những kỷ niệm văn chương giữa họ và nhắc lại câu nói của Chế Lan Viên: vì còn có người ghét mình nên biết mình vẫn có ích. Hoàng Trung Thông là như thế, nhớ hết từng chi tiết nhỏ của mọi người, cho dù đôi lúc ta có cảm tưởng ông đang bất định, lơ đãng...*

Xuyên suốt cả những tập thơ là hai đợt sóng ào ào, nhưng không phải không có những lúc Hoàng Trung Thông không rơi vào những nỗi buồn. Thường là những bài thơ cuối đời, thấm đẫm nhân tính thế thái, cảm nhận thời gian trong sự luân chuyển của thường biến, thường hằng: *Trong hồn anh bỗng thấy buồn cô tái/ Ngay niềm vui cũng lặng lẽ trầm sâu* (tập Hương mùa thơ); *Những đoàn xe không chở nổi nỗi buồn* (tập Hương mùa thơ). Nhiều lần Hoàng Trung Thông nói lên cái khổ tâm của người làm thơ khi cảm thấy bất lực trước cuộc sống, bất lực trước ngôn từ:

Không gì khổ bằng người làm thơ/ Viết ra những bài thơ/ Như những bông hoa/ Không hương, không sắc

(tập Mời trăng)
Một sự linh cảm nghề nghiệp mà không một ai trong số những người viết không cảm nhận một lần khi ngẫm lại những gì đã có trong sự nghiệp của mình. Nhưng nghề sỹ ít ai vượt qua thời đại của mình, trừ phi những thiên tài. Hoàng Trung Thông cũng vậy, sống trong giai đoạn lịch sử ấy, không thể khác được, không muốn làm khác vì cho rằng việc mình đang làm là hoàn toàn chính xác và cũng không có khả năng làm khác. Thơ ông có những đóng góp như trên chúng ta vừa nhắc qua, nhưng thơ ông cũng mang những vết thời gian mà không phải hôm nay chúng ta mới nhận thấy là cần phải thay đổi. Mà điều đáng nói đó lại là những điều cốt tử của nghệ thuật thơ ca. Chẳng hạn, thơ cần tư tưởng, đã đành, thơ còn là nghệ thuật của tư tưởng, nghệ thuật của ngôn từ?; thơ có cần phải ghi chép thật nhiều như vậy, phản ánh thật nhiều như vậy, hay thơ còn là tự biểu hiện con người con người nội tâm rất cá thể của nghệ sỹ? Thơ cần nói hết ra mọi chuyện như vậy hay thơ chỉ cần gợi?... Những điều này một người giỏi Hán học, tinh thông Đường thi như ông chắc hẳn sẽ không quá xa lạ. Có điều như chúng ta biết, hoàn cảnh lịch sử đã không cho phép thế hệ các ông làm khác.

Rồi thời gian sẽ còn tiếp tục làm nhiệm vụ sàng lọc vô tư của nó. Nếu không có được may mắn gửi tới mai hậu những câu thơ bất hủ, thì Hoàng Trung Thông và các nhà thơ thế hệ ông đã làm được một việc là thể hiện kịp thời trong tác phẩm những tình cảm chân thành và cảm động của những công dân ưu tú của thời đại mình. Thơ ấy đã từng có ích cho quần chúng lao động và chắc hẳn tinh thần của thơ công dân ấy sẽ còn lại với thời gian.■

BÁO VĂN NGHỆ Ở BẮC MIỀN TRUNG

KIỀU VƯỢNG

Đầu năm 1994 tôi về công tác tại Tuần Báo Văn nghệ, được phân công làm Trưởng đại diện khu vực Bắc Miền Trung, chớp mắt đã hai chục năm trôi.

Nhớ ngày đầu với bao khó khăn nhưng chỉ một thời gian ngắn đã được tỉnh Thanh Hóa cấp cho một khu đất làm văn phòng ngay trên Đại lộ Lê Lợi.

Với tình yêu và lòng mến mộ tờ báo văn chương, hai mươi năm văn phòng đã phát hành trực tiếp 280 ngàn tờ báo thường kỳ và 210 ngàn tờ báo Văn nghệ Trẻ góp phần đưa văn học vào nhà trường và gần gũi cùng bạn đọc yêu văn chương.

Thật cảm động khi có nhiều tác giả, nhiều bạn đọc đã trung thành đồng hành cùng tờ báo. Cứ sáng thứ sáu hàng tuần không khí ở Văn phòng sôi động hẳn lên khi nhiều bạn đọc thân quen trực tiếp đặt mua báo cả năm đến chờ nhận báo. Nếu tuần nào đó báo về chậm là mọi việc rối cả lên. Có những độc giả điển hình như ông Nguyễn Huy Thơm - nguyên Trưởng ban xây dựng cơ bản của tỉnh, năm nay ông đã 84 tuổi nhưng suốt hai chục năm qua đặt mua báo Văn nghệ, ông lưu giữ đóng thành từng tập, từng loại báo mỗi năm mà chưa thiếu một số nào. Ông tâm sự rằng chỉ đọc báo Văn nghệ người ta mới nhận ra tính đa chiều vô cùng sâu sắc trong cuộc sống rồi tung hăng ngày. Ông thích nhất là đọc truyện ngắn vì nó mang đậm tính nhân văn. Cũng từ ngày đầu thành lập văn phòng đã lưu trữ hai tờ báo thường kỳ đóng thành tập để các nhà văn, các độc giả khi cần tư liệu là có thể giúp cho việc sáng tác và nghiên cứu. Chính vì thế nên vừa qua chúng tôi nhượng lại cho Bảo tàng văn học Việt Nam 38 tập báo lưu giữ mỗi năm.

Kỷ niệm đáng nhớ và đẹp nhất ở Văn phòng đại diện là hai chục năm đã đón 316 nhà văn Việt Nam đến với mình. Văn phòng đại diện 53 đại lộ Lê Lợi - Thành phố Thanh Hóa trở thành địa chỉ thân thuộc để các nhà văn từ trong Nam ra hay ngoài Bắc vào dừng chân lại. Chúng tôi lấy đó làm niềm vui và vinh hạnh cùng tờ báo văn chương.

Thật khó quên nhà văn Nguyễn Quang Sáng đi tàu hỏa từ Nam ra nhưng nhất quyết không vào khách sạn ngủ. Ông bảo tôi:

Sài Gòn thiếu gì khách sạn hả mày!

Đêm đêm ông mắc màn nằm ngủ ngay trước hè dưới bóng cây ngọc lan ngào ngạt hương thơm. Ban ngày chúng tôi đưa ông đi thăm lại bao dấu vết sâu nặng từ ngày đầu tập kết ra Bắc. Ông kể:

... Khi chiến hạm chở đoàn tập kết để lên cửa biển Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn, ông được về ở tại thôn Thọ Nam, xã Quảng Thọ.



Ảnh chụp nhân 10 năm thành lập Văn phòng khu vực Bắc miền Trung

Ông nhắc bao kỷ niệm về nghĩa tình sâu nặng mà nhân dân huyện Quảng Xương dành cho bộ đội tập kết.

Còn nhà văn Nguyễn Khải thì cứ ngủ ở khách sạn để sáng ra tối lại đèo xe đưa ông đi tìm dấu tích dòng họ và ông Tổ Nguyễn Bật của mình. Chính lần ấy, Nguyễn Khải cho ra mắt bạn đọc trên báo Văn nghệ bút ký nổi tiếng là "Hào kiệt tỉnh Thanh".

Các đoàn nhà văn từ Long An, Công Tum, Gia Lai, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế đã ở lại văn phòng để đi thăm Lam Kinh, thành nhà Hồ.

Ngay cả các đoàn nhà văn phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Ninh v.v... đã có mặt ở đây để đi thăm danh lam thắng cảnh và nghỉ mát tại bãi biển Sầm Sơn.

Vui nhất là hai lần Văn phòng được đăng cai tổ chức Hội nghị văn học các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên do Hội Nhà văn giao. Có lẽ vì thế mà nhiều tác phẩm văn học như truyện ngắn, bút ký viết về Thanh Hóa được xuất hiện trên báo Văn nghệ.

Sâu đậm nhất là Trại sáng tác văn học các tỉnh Bắc

Miền Trung đã được tổ chức ăn ở tại văn phòng cho hai mươi nhà văn suốt 15 ngày. Dịp đó đã có 12 truyện ngắn và 6 bút ký in trên báo Văn nghệ năm 1997 và được nhà thơ Hữu Thỉnh đánh giá là trại thành công nhất.

Vui và buồn cũng nhiều. Nhà văn Nguyễn Ngọc Liên qua đời ở tầng bốn một khu chung cư chật hẹp nên không có nơi khâm liệm. Anh em văn nghệ đã khênh ông về văn phòng để phát tang và tiễn ông về nơi an nghỉ cuối cùng.

Nhà thơ Hữu Loan, những tháng năm cuối đời luôn bắt con cháu đèo xe trên chặng đường 50 cây số từ Nga Sơn lên thành phố để ở lại văn phòng một đêm, cùng được uống rượu với anh em văn nghệ.

Rồi nhà thơ Nguyễn Duy là người sâu nặng với văn phòng Thanh Hóa. Có sự kiện nào anh lại bay từ Sài Gòn về với Văn phòng.

Nhân 65 năm thành lập báo Văn nghệ và sắp đến kỷ niệm 20 năm thành lập Văn phòng đại diện, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu nặng đến các thế hệ lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa, đến các ngành, các huyện, các doanh nghiệp đã cưu mang đùm bọc, giúp đỡ chân tình, đã cùng văn phòng đón một lượng khách nhà văn Việt Nam về với Thanh Hóa, với báo Văn nghệ ở Bắc miền Trung. Trong hai mươi năm qua, Văn phòng Bắc miền Trung của báo Văn nghệ đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của bạn đọc, bạn viết - Nhiều doanh nghiệp ở Thanh Hóa đã hỗ trợ cho văn phòng trong nhiều mặt hoạt động, trong đó có Công ty mía đường Lam Sơn do anh hùng lao động thời kỳ đổi mới là ông Lê Văn Tam đứng đầu luôn xem Văn phòng báo Văn nghệ như một thành viên của công ty. Có được như vậy, chúng ta hãy tin còn quá nhiều người yêu văn chương, quý trọng văn chương, thiết tha với tờ báo văn chương của dân tộc, chính đó là hồng phúc của những người cầm bút hôm nay.■

TỪ NHỮNG KỶ NIỆM GIẢN DỊ

VÕ GIA TRỊ

Văn chương là cái duyên và việc tôi viết cho Văn Nghệ nhiều khi cũng là chuyện tình nghĩa. Tôi có nhiều cơ duyên và kỷ niệm riêng với báo Văn Nghệ. Ba tôi là nhà văn Võ Quảng, khi vừa tập kết ra Bắc năm 1955, ông từ ngành tòa án chuyển sang làm văn chương và trước khi về làm văn hóa đối ngoại ở Bô Văn hóa, ông có một thời gian làm ở báo Văn Nghệ, truyện ngắn đầu tay *Cái lỗ cửa* của ông cũng đăng ở đây. Ba tôi còn kể lại kỷ niệm ông cùng nhà văn Đào Vũ tác giả *Trắng rơi xuống giếng* lo mảng văn học thiếu nhi cho Văn Nghệ. Theo nhà văn Đào Vũ thì lúc đó cứ ba số Văn Nghệ thì có một số chuyên đề văn học thiếu nhi. Năm 1969 mẹ tôi là Nguyễn Thị Á, tức dịch giả Phương Thảo, chuyển về công tác tại tuần báo Văn Nghệ sau khoảng 10 năm làm ở Viên Văn học. Bà làm cán bộ biên tập ở báo cho đến lúc về nghỉ hưu. Mẹ tôi mất ngày 12/12/2012, trong đám tang báo Văn nghệ đã có đoàn đến viếng chia buồn cùng gia đình. Đó là những biểu hiện thật đẹp mang tính truyền thống của một tờ báo hàng đầu trong làng văn chương Việt Nam. Những tác phẩm dịch thuật văn học của mẹ tôi sinh thời cũng đăng khá nhiều trên Văn nghệ và được nhiều bạn đọc yêu thích. Cái tên Phương Thảo cũng đã trở thành thân quen với bạn đọc. Mẹ tôi giỏi ngoại

ngữ, yêu văn chương và bà có thói quen ham thích đọc sách báo văn học nước ngoài. Thấy có gì hay là bà dịch để đấy. Bất cứ khi nào tờ Văn Nghệ cần bài là lập tức có ngay.

Tôi luôn lưu giữ những kỷ niệm giản dị nhất với tờ Văn Nghệ. Tôi vẫn nhớ hồi nhỏ cứ gần Tết thì trong nội bộ báo Văn nghệ lại có liên hoan. Anh em chúng tôi chẳng bao giờ được mẹ cho theo trong những dịp này vì lúc đó tòa soạn hình như cũng hiếm nữ, ngoài mẹ tôi ra có bác Thịnh, cô Doan, cô Thiếu Mai, cô Ngọc Trai... nên vào những dịp này chị em phụ nữ hay làm hay làm của báo đều bận rộn lắm. Dù chẳng được đi theo, nhưng qua những gì mẹ tôi kể lại thì liên hoan vui lắm, hình như có cả quay xổ số mà giải thưởng có năm là cả một con gà trống. Người lớn vui thì trẻ con chúng tôi chẳng hiểu sao cũng háo hức. Năm 1972 khi tôi trúng tuyển nghĩa vụ quân sự, trước khi lên đường đi B (vào Nam chiến đấu) tôi được mẹ dẫn đến Văn Nghệ chào các bác, các cô, các chú, và được chụp hình kỷ niệm với chị em trong tòa soạn. Năm đó, tôi tham gia chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị rực lửa và có gửi một chùm thơ về cho Văn Nghệ. Trong đó có bài thơ về những con đường: *Những con đường/ Ban ai/ Cũng có tìm/ Đó là trái tim/Của Trường Sơn/ Hùng vĩ/ Những con đường/ Như rãnh pháo/ Nạp*

đạn/ Bắn vào đầu thù/ Những con đường/ Đưa vào/Thư, quà, vũ khí, lương thực.../ Như tình yêu/ của hậu phương/ Thân thương/ Gửi ra tiền tuyến... Nhà thơ Phạm Hồ đọc thấy được, định cho đăng, trước khi cho đăng ông đưa nhà thơ Ngô Văn Phú đọc thêm cho khách quan. Đọc xong, nhà thơ Ngô Văn Phú nói: *Đăng được. Nhưng sau đó ông hỏi thêm: Tác giả là ai? Khi biết là con em trong tòa soạn thì lúc đó tình hình chợt trở nên "ngghiêm trọng" các ông cẩn thận cân nhắc lại.* Nhà thơ Phạm Hồ bèn tôi thì nói: *Thơ từ chiến trường gửi ra nên ưu tiên.* Nhà thơ Ngô Văn Phú lại nói: *Nhờ ai đó thắp mắt mình đưa thơ người nhà vào in báo thì sao, thêm nữa không dùng bấy giờ thì dùng sau này có mất đi đâu. Nếu có duyên thì cậu ta trước sau gì cũng xuất hiện trên Văn nghệ...* Và thế là thơ tôi được gác lại như một sự thử thách thêm cho tác giả. Và 38 năm sau vào năm 2010 thơ tôi mới lần đầu xuất hiện trên Văn nghệ với bài *Hà Nội ký sự phố* và sau đó là chùm 3 bài thơ lục bát ở Văn nghệ Trẻ tôi viết để tham dự các cuộc thi thơ kỷ niệm nghìn năm Thăng Long - Hà Nội. Xem ra, nhà thơ Ngô Văn Phú cuối cùng đã tiên đoán thật đúng: *Nếu có duyên thì cậu ta trước sau gì cũng xuất hiện trên Văn nghệ...* Kể lại chuyện này để thấy việc đăng thơ trên Văn nghệ luôn là chuyện không dễ, thuở đó "ngghiêm

lắm" và thậm chí còn khó khăn hơn nhiều khi mình là người nhà...

Và đến nay, ước tính tôi cũng góp được đâu khoảng trên dưới bốn mươi bài cho Văn nghệ và các phụ bản của báo như Văn nghệ Trẻ và phụ san Thơ. Đó là cách thể hiện tình yêu rất riêng của tôi đối với báo Văn nghệ. Đặc biệt là có thời gian tôi được giữ riêng chuyên mục *Năng lượng chữ* của Văn nghệ Trẻ. Đó là thời gian tôi gắn bó nhiều nhất với tờ báo.

Cũng như bao bạn viết khác trong làng văn hôm nay luôn cảm ơn những bậc tiền bối cũng như biết bao con người đang miệt mài như những con ong chăm chỉ trong ban biên tập đã, đang lặng lẽ đóng góp công sức, thời gian và tâm huyết chăm lo cho Văn nghệ. Chúng tôi biết ơn họ, từ những cánh chim đầu đàn danh tiếng trong làng văn như các vị Tổng biên tập: Nhà thơ Tố Hữu, Nhà phê bình Hoài Thanh, nhà thơ Bảo Định Giang, nhà thơ Hoàng Trung Thông, nhà thơ Giang Nam, nhà văn Nguyễn Văn Bổng, nhà văn Đào Vũ, nhà văn Nguyễn Ngọc, nhà thơ Hữu Thỉnh, nhà văn Nguyễn Trí Huân... cho đến đến biết bao những biên tập viên, các họa sĩ cũng như các cán bộ của báo... ai cũng đang làm hết sức mình cho sự phát triển của tờ báo, ai cũng chu đáo ân cần giúp đỡ, chỉ bảo khi tiếp bạn đọc và bạn viết chúng tôi....■

LỜI HỨA CỦA NGƯỜI VỢ

TRƯƠNG LÊ HOÀNG

TÔI gặp bà cách đây 3 năm, vào dịp chương trình thơ Tố Hữu Đẹp vô cùng Tổ quốc ta đi tổ chức tại Hà Nội. Đích thân bà Vũ Thị Thanh, phu nhân của nhà thơ Tố Hữu mời bà từ TP. Hồ Chí Minh ra tham dự. Nguyên cố mời cũng rất giản dị, chồng của bà, Trung tá liệt sỹ Lê Nam, vào cái năm ông Tố Hữu mới vượt ngục về Thanh Hóa giữ cương vị Bí Thư tỉnh ủy, thì ông Lê Nam, năm ấy cũng mới 25 tuổi, được Tố Hữu phân công phụ trách ba tổng, là Chủ nhiệm Việt Minh huyện Nông Cống Tỉnh Thanh. Đồng chí thì thường đồng tình, tình cảm đồng chí anh em thân thiết này nở trên bước đường cách mạng, thắm thiết từ những ngày ấy...

Năm tôi gặp, bà đã ngoài 80, nhưng nét đẹp người con gái đất Quảng vẫn đậm đà trên gương mặt khiến tôi nhớ lời tâm sự của con trai bà: Ngày xưa mẹ em đẹp lắm... Nhìn bà hôm nay vẫn đẹp đấy, nhưng giờ không chỉ là vẻ đẹp của cây mai cây liễu, mà nhiều hơn là vẻ đẹp của cây tùng cây bách trước gió hiên ngang...

Bà là Huỳnh Thị Hiệp, người con của quê hương giàu truyền thống cách mạng Điện Bàn - Quảng Nam. Từ năm 15 tuổi, cô gái này đã được giác ngộ cách mạng và năm 17 tuổi được đứng trong hàng ngũ của Đảng, kiên gan và bền bỉ chiến đấu trên quê hương suốt 9 năm chống Pháp trường kỳ. Sau hiệp định Giơnevơ, bà được tập kết ra miền Bắc đào tạo, được đưa đi học lớp chính trị dành cho cán bộ miền Nam tại Chèm. Sau khi lớp học kết thúc, bà là người phụ nữ duy nhất trong số 40 đồng chí quê hương Nam - Ngãi - Bình - Phú được Trung ương chọn để đưa ngay về quê hương chiến đấu. Nhưng rồi vì một số lý do mà đoàn cán bộ đó đã chưa thể trở về. Theo phân công của tổ chức, anh chị em bổ sung về nhiều ngành công tác. Bà được đưa về ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khi đó còn rất non trẻ của chúng ta...

Đây cũng là giai đoạn cô du kích Điện Bàn đất Quảng anh dũng gặp người chiến sỹ Điện Biên oai hùng. Ông

là Lê Nam (Tên khai sinh là Trần Ngọc Quế), một người vừa trở về từ chiến dịch Him Lam - Điện Biên lịch sử, và đang là sỹ quan của Cục Tuyên huấn - Tổng cục Chính trị. Lý tưởng cao đẹp, chiến công ngời sáng, và tất nhiên cả vẻ đẹp ngoại hình rất tương xứng của chàng sỹ quan đẹp trai Lê Nam và cô gái xứ Quảng xinh xắn đã làm trái tim họ rung động ngay từ buổi gặp đầu, và rồi lễ thành hôn đã được tiến hành do chính Cục Tuyên huấn tổ chức, với đồng chí Lê Chương làm chủ hôn và có cả nữ anh hùng Nguyễn Thị Chiên cùng nhiều sỹ quan nổi tiếng của quân đội "bóc thuốc rớt nước" mời khách...

Năm 1966, ông lên đường vào mặt trận B5, cũng là quê hương của bà, tham gia chiến đấu. Những lá thư của ông từ mặt trận gửi về thường không ký tên, nhưng luôn là niềm an ủi, động viên bà, cũng như thông báo cho bà hay chỉ toàn những tin tức tốt lành (ví như bệnh dạ dày, hành tá tràng đã khỏi, không hành hạ ông nữa, trong khi qua anh em đồng chí bà thừa biết sức khỏe của ông rất giảm sút, bệnh tật dày vò ông rất nặng nề...). Khi ông hoàn thành nhiệm vụ từ mặt trận trở về, thật sự chỉ còn da bọc xương. Nhưng rồi ngay sau đó, khi Bộ Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Khe Sanh do đồng chí Lê Quang Đạo làm chính ủy thành lập, cần tăng cường 7 sỹ quan chính trị, thì người chiến sỹ Điện Biên năm xưa, Trung tá Lê Nam lại tình nguyện lên đường...

Tôi đã được ông Khắc Tuế, nguyên đoàn trưởng đoàn ca múa quân đội kể về những ngày tháng ấy của ông bà như sau: "Trung tá Lê Nam với tôi cùng một đơn vị - Cục Tuyên huấn thuộc Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam. Anh phụ trách phòng Giáo dục, còn tôi phụ trách đoàn ca múa Tổng cục Chính trị. Khi quân ta tổ chức chiến dịch Đường 9 Khe Sanh, anh Lê Nam được cử đi cùng 6 đồng chí cán bộ trung cao cấp của Tổng cục Chính trị vào đường 9 tham gia chiến dịch, giữ cương vị phái viên của Tổng cục Chính trị, trưởng

phòng Tuyên huấn của Bộ Tư lệnh mặt trận. Cũng thời gian này, Đoàn Ca múa Tổng cục Chính trị cũng được điều động vào biểu diễn. Tôi và một diễn viên cùng nhà văn Lê Lưu tổ chức cuộc hành quân đi tiến trạm tìm Bộ Tư lệnh mặt trận Đường 9 - Khe Sanh. Gặp các anh Lê Nam, Mai Quang Ca, Quốc Bảo... tại đây. Biết tôi vào nghiên cứu địa điểm để về tổ chức đội hình biểu diễn sao cho có hiệu quả, anh Lê Nam gợi ý: "Nếu mang chương trình lớn vào đây sẽ khó, nên chăng đoàn cần có những tiết mục như ngâm thơ của Linh Nhâm bài *Chúng con chiến đấu cho người sống mãi Việt Nam* đi của Nam Hà hoặc *Bài thơ báng súng* của Hoàng Trung Thông... ngoài ra nên có những bài dân ca gắn gũi với các chiến sỹ trẻ v.v..."

Đêm diễn của nhóm xung kích đoàn ca múa Tổng cục Chính trị tại Bộ tư lệnh chiến dịch thành công rực rỡ. Đêm ấy chúng tôi không thể quên được lời cổ vũ của các đồng chí trong Bộ Tư lệnh và cũng không thể quên được những bông hoa rừng của nhóm cán bộ chính trị Lê Nam, Mai Quang Ca, Quốc Bảo vui mừng tặng cho đoàn. Có được thắng lợi của đợt đi mặt trận ấy, chúng tôi không thể quên những lời gợi ý của anh Lê Nam..."

Ông Khắc Tuế kể tiếp: "... Khi chiến dịch kết thúc, trở về Hà Nội, tôi vừa bước chân vào đến ngõ khu tập thể 16A Lý Nam Đế thì vợ tôi hỏi: "Ở trong ấy anh có dự lễ truy điệu 7 anh của Tổng cục Chính trị không? Tôi ngờ gác không hiểu 7 anh là những anh nào, bị làm sao, ở đâu, do hoàn cảnh nào?... Vợ tôi ghen ghào: Anh Lê Nam cùng 6 anh vào trong đó đều đã hy sinh tất cả rồi!"

Ông Lê Nam hy sinh để lại cho bà ba đứa con thơ, con chị mới hơn 10 tuổi, con trai mới 8 tuổi và đứa con út 5 tuổi. Đất nước lại trong những ngày chiến tranh vừa ác liệt, vừa khó khăn. Bà vừa phải làm tốt nhiệm vụ của mình ở cơ quan, lại vừa là cha, là mẹ nuôi ba đứa con nhỏ nên người. Trăm ngàn nỗi khổ, trăm ngàn khó khăn đổ xuống đôi vai bà

đã tưởng nhiều lúc làm bà gục ngã. Cho đến hôm nay đã 84 tuổi, có nhiều điều nhớ và cũng có nhiều điều quên, nhưng bà vẫn nhớ như in câu chuyện hôm ấy trước những đồng chí đồng đội của chồng, dù các anh đã rất quan tâm, nhưng bà đã không hề để đạt, yêu cầu hay xin xỏ bất cứ một điều gì... ít ngày sau, bà bỗng nhận được một bao thư gửi cho mình của Đại úy Nguyễn Thị Cúc, một cán bộ chính sách của Tổng cục Chính trị (bà Cúc là vợ Đại tướng Nguyễn Chí Thanh và là mẹ của Thượng tướng Nguyễn Chí Vịnh hiện nay), khi mở ra thấy bên trong có 500 đồng khiến bà cảm động giàn giụa nước mắt... Cho đến tận hôm nay bà vẫn bảo không biết đó là tiền của cơ quan hay tiền của anh chị Thái giúp đỡ...

Lời hứa của bà trong những tháng ngày khó khăn nhất ấy trước các đồng đội, đồng chí của chồng không phải lời nói suông mà đã là hiện thực cho cả hàng chục năm sau. Từ một du kích, một công nhân, bà trở thành một cán bộ Đảng, một nhà quản lý nhiều nhà máy, xí nghiệp của ngành chế biến thực phẩm, trong chiến tranh cũng như trong hòa bình. Bà cũng từng nhiều lần là đại biểu đi dự Đại hội Đảng bộ TP. Hà Nội. Trong gia đình, bà thật sự vừa là người mẹ hiền thảo, tảo tần, vừa là người cha xốc vác, nghiêm nghị nuôi dạy cả ba đứa con trưởng thành. Các cháu lớn lên từ truyền thống của người cha, từ vòng tay ấm áp của người mẹ đã bế chúng vượt qua mọi mưa bom bão đạn của chiến tranh... Người con gái lớn, Trần Thu Chung, sau này tốt nghiệp Đại học An ninh, hiện là sỹ quan cao cấp của Bộ Tư lệnh Biên phòng; Người con trai Trần Minh Văn là thạc sỹ, phó tổng giám đốc phụ trách dự án của Vinamilk. Người con gái út Trần Lan Hương cũng là một doanh nhân ngành dệt may... Và điều tự hào hơn hết của bà là các cháu, cả dâu cả rể của bà, đều là những Đảng viên cộng sản, đều mãi mãi với lý tưởng của ông bà đã trọn, đã suốt đời phấn đấu hy sinh... ■



Bà Huỳnh Thị Hiệp bên bàn thờ chồng - trung tá Lê Nam...



...và trong dịp gặp gỡ hội ngộ những người lính Điện Biên, những thế hệ cựu chiến binh Cục Tuyên huấn Quân đội và ra mắt tập sách "Kỷ ức Him Lam" nhân kỷ niệm 59 năm chiến thắng Him Lam - tháng 4/2013.

GIẢI MẬT KẾ HOẠCH NGHĨ BINH

BÙI MINH TUỆ

Trong Chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy xuân 1975, Trung tướng Khuất Duy Tiến đang là Trung tá, Trưởng phòng Tác chiến Mặt trận Tây Nguyên (B3). Gần 40 năm trôi qua, người cán bộ Tác chiến ngày ấy đã bước sang tuổi 83, song kỷ niệm về những năm tháng sát cánh cùng đồng đội như vẫn còn vẹn nguyên trong ký ức. Tại nhà riêng ở Khu tập thể 34A Trần Phú (Ba Đình, Hà Nội), chúng tôi đã được nghe vị tướng trận mạc "giải mật" nội dung kế hoạch nghi binh trong Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975. Bản kế hoạch do chính ông chấp bút và những trang viết tay ngày ấy đã được ông gửi tặng Bảo tàng Lịch sử Quân sự...

KẾ HOẠCH "TUYỆT MẬT" TRONG 10 TRANG GIẤY

Đầu tháng 11-1973, ông Khuất Duy Tiến đang là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 64 (Sư đoàn 320) thì được cấp trên điều về làm Tham mưu phó Sư đoàn 320. Nhậm chức ở Sư đoàn chưa được một tuần, ông lại có quyết định về vị trí mới: Trưởng phòng Tác chiến Mặt trận B3. Tháng 12-1973, ông được cử ra Hà Nội dự tổng kết và nhận kế hoạch chuẩn bị phương án tác chiến trong các năm 1975-1976. Theo kế hoạch ban đầu, Mặt trận B3 được Bộ giao nhiệm vụ mở thông con đường vận tải nối giữa Tây Nguyên với miền Đông Nam bộ, tức là chỉ "vén" địch ra để xây dựng một con đường vận tải chiến lược. Phòng Tác chiến Mặt trận đã tham mưu, đề xuất xây dựng kế hoạch mang tên "Chiến dịch 2-1975" với các mục tiêu tấn công vào: Thuận Mãn, Đức Lập, Gia Nghĩa... nhằm mở thông con đường vận tải ấy. Nhưng do tình hình thay đổi, sau chiến thắng Phước Long, Trung ương đánh giá Mỹ không có khả năng can thiệp, phương án tác chiến trong năm 1975 hướng tấn công chính sẽ là các thành phố, thị xã. Thế là từ tháng 10-1974, khi vừa hoàn chỉnh xong kế hoạch tác chiến cho "Chiến dịch 2-1975", Trưởng phòng Khuất Duy Tiến lại cùng anh em trợ lý bắt tay vào xây dựng một kế hoạch khác.

Trước lúc làm kế hoạch mới, tôi có hỏi đồng chí Vũ Lăng (khi đó đang là Tư lệnh Mặt trận) xem có cần thay đổi tên kế hoạch không, Tư lệnh Vũ Lăng bảo: "Cứ để là 'Kế hoạch 2-1975' rồi thay nội dung khác là được", anh còn gợi ý: "Các cậu cần tính để ta có thể xây dựng phương án đánh Buôn Ma Thuột trong trường hợp địch không có phòng ngự dự phòng, chỉ 'chọi' với Trung đoàn 53 của địch đang chốt tại đó" - Trung tướng Khuất Duy Tiến nhớ lại.

Một phương án nghi binh được Bộ Tư lệnh đưa ra hợp bản với anh em các bộ phận, sau đó cấp trên giao nhiệm vụ cho Phòng Tác chiến xây dựng kế hoạch này. Tháng 10-1974, sau 2 tuần soạn thảo, kế hoạch nghi binh do Trưởng phòng Khuất Duy Tiến viết, tổng hợp thành 10 trang giấy pơ-luya chính thức được Tư lệnh Vũ Lăng thông qua. Khi ấy, Tư lệnh Vũ Lăng còn cẩn thận dặn người Trưởng phòng Tác chiến: "Cậu nhớ giữ kín nhé, trước mắt là chỉ mình với cậu biết thôi đấy!".

Nội dung kế hoạch "Nghi binh 10-1974" được tiến hành trên 4 hướng gồm: hướng bắc, đông bắc thị xã Kon Tum; hướng tây, tây nam thị xã Kon Tum; hướng đường 19 An Khê và hướng tây Plây-cu. Tham gia vào kế hoạch nghi binh ngoài lực lượng tại chỗ được bố trí ở các hướng còn có một bộ phận chuyên làm nhiệm vụ nghi binh gồm 2 máy 15W của Trung đoàn thông tin cùng hai tổ cơ yếu, trong đó một máy làm nhiệm vụ đóng giả một sư đoàn mới vào, một máy đóng giả Sở chỉ huy tiến phương của B3. Dĩ nhiên, kế hoạch nghi binh chỉ được phổ biến đến Thủ trưởng Phòng Tham mưu và các bộ phận cơ quan trực tiếp làm, còn các đơn vị thực binh tuyệt đối không được biết.

Ngồi ôn lại chuyện cũ, Trung tướng Khuất Duy Tiến kể rằng: Một lần đồng chí Thanh Sơn, Sư đoàn trưởng Sư đoàn 968 đã hỏi ông: "Anh Tiến này, sư đoàn của tôi nhận nhiệm vụ đánh thật hay đánh giả đấy?", ông Tiến liền nghiêm giọng: "Thật chứ, sao lại có chuyện đánh giả ở đây!".

Kế hoạch nghi binh được Phòng Tác chiến Mặt trận B3 quy định gọi tắt là kế hoạch B. Các đơn vị được phổ biến quy định là khi nhận kế hoạch tác chiến mà có chữ "kế hoạch B" thì chỉ huy đơn vị chỉ cần lưu ý... không

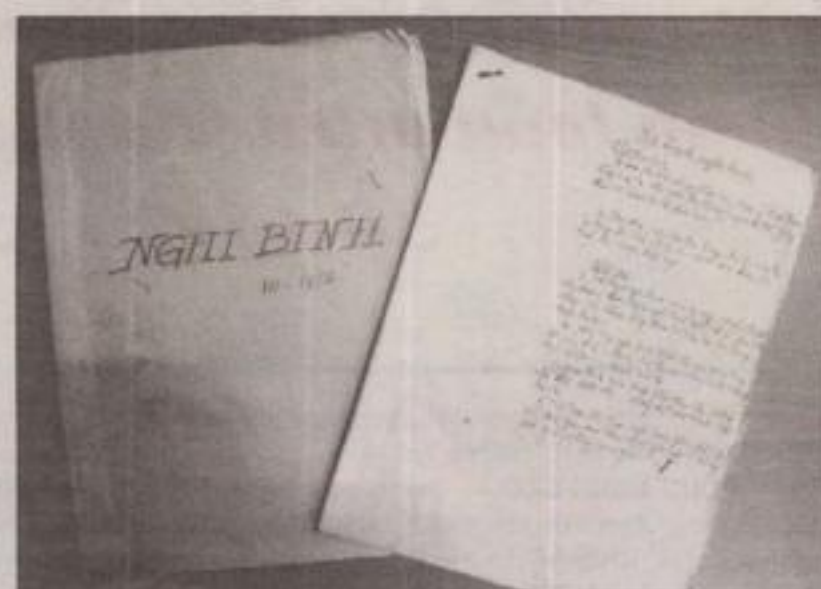
làm theo. Chẳng hạn: Sư đoàn 10 nhận nhiệm vụ hành quân cơ động trong "kế hoạch B", nhưng thực tế cả sư đoàn vẫn đóng quân tại chỗ để nghi binh địch. Việc nghi binh được bắt đầu triển khai từ giữa tháng 11-1974 và trong khoảng thời gian 4 tháng (từ tháng 11-1974 tới đầu tháng 3-1975) địch bị phía ta đưa vào "ma trận" với thật giả lẫn lộn. Có một lần ta di chuyển "thật" mà bị chúng "đánh hơi" được, đó là giữa tháng 2-1975, địch hay tin sư đoàn 320 và sư đoàn 10 của ta đã di chuyển xuống phía nam Tây Nguyên, chúng liền điều Trung đoàn 45 từ Kon Tum xuống lưng sục dọc đường 14. Biết sư đoàn 320 có nguy cơ bị lộ, Bộ Tư lệnh Mặt trận quyết định cho sư đoàn lui quân để giữ bí mật, Trưởng phòng Khuất Duy Tiến đã phải trực tiếp thảo một bức điện rồi tới đưa tận tay Sư đoàn trưởng Kim Tuấn chứ không sử dụng máy 15W.

"Khi Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi, tổng kết lại mới thấy việc nghi binh đã được anh em các đơn vị phối hợp thực hiện rất tốt" - Trung tướng Khuất Duy Tiến chân thành bộc bạch. Theo ông, việc chủ động tấn công và dùng phép nghi binh lừa địch của quân ta đã thành công. Trong khi ta điều hai sư đoàn chủ lực là Sư đoàn 10 và Sư đoàn 320 từ phía bắc xuống nam Tây Nguyên, Sư đoàn 316 cũng được điều từ miền Bắc vào phía nam Tây Nguyên thì địch vẫn tin rằng Quân giải phóng sẽ đánh vào phía bắc Tây Nguyên, do đó ta đã thu hút một lực lượng lớn của địch lên phía bắc, đồng thời bao vây, cô lập Buôn Mê Thuột để có được thắng lợi trong trận then chốt.

Khi đất nước thống nhất, 10 trang giấy pơ-luya kế hoạch "Nghi binh 10-1974" đã được Trung tướng Khuất Duy Tiến lưu giữ làm kỷ niệm trong suốt 35 năm, cho tới ngày 11-2-2009, hưởng ứng Cuộc vận động "Sưu tầm và giới thiệu những kỷ vật kháng chiến", Trung tướng Khuất Duy Tiến đã đem tặng lại kỷ vật ấy cho Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam.

NIỀM DAY DỨT KHI NGHĨ VỀ ĐỒNG ĐỘI...

Trung tướng Khuất Duy Tiến bảo rằng, những ngày làm việc ở cơ quan tác chiến trong thời kỳ diễn ra Chiến dịch Tây Nguyên, sự khẩn trương của chiến cuộc đã rèn cho ông một thói quen "ngủ tranh thủ" vào bất kỳ giờ nào, bởi hồi đó công việc hàng ngày luôn tất bật, tới đến, các đơn vị mới có điện báo về, người Trưởng phòng Tác chiến phải nắm hết nội dung cơ bản của các bức điện, rồi triển khai nội dung chỉ đạo cho các đơn vị ngay trong



Bản thảo "Kế hoạch nghi binh 10-1974" do ông Khuất Duy Tiến viết hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam.



Trung tướng Khuất Duy Tiến nhớ lại những ngày tham gia Chiến dịch Tây Nguyên 38 năm trước.

đêm, 12 giờ đêm, ông bắt đầu đọc các bức điện do anh em Trợ lý Tác chiến tổng hợp, sau đó đề xuất với cấp trên. Hoàn thành nội dung này thì cũng khoảng 1, 2 giờ sáng, và đúng 4 giờ 30 hàng ngày, Phòng Tác chiến phải tổ chức giao ban, kết thúc cuộc giao ban Phòng thì cũng vừa kịp tới giao ban Bộ Tư lệnh vào lúc 6 giờ. Có hôm cuộc giao ban của Bộ Tư lệnh tới 8 giờ sáng mới xong. Lúc đó, những bức điện quan trọng do cấp trên triển khai ông phải trực tiếp soạn, còn lại do anh em trợ lý đảm nhiệm. "Ngày nào công việc cũng căng như vậy, trong khi Chiến dịch kéo dài tới hàng tháng, vì thế mà tôi phải tự rèn cho mình một thói quen "ngủ tranh thủ" vào bất cứ giờ nào, dù thời gian ngủ chỉ là 5-10 phút..." - Trung tướng Khuất Duy Tiến kể.

Trong thời gian diễn ra Chiến dịch Tây Nguyên, Trung tướng Khuất Duy Tiến có một kỷ niệm khó quên với chiến sĩ cần vụ tên là Lưu Đình Thiệu. Thiệu quê Ân Thi, Hưng Yên và đã ở cùng từ khi ông còn là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 64. Ở chiến trường, việc ăn uống rất kham khổ, có lúc tiêu chuẩn hàng ngày chỉ có 2,5 lạng gạo/người, trong khi Thiệu khá to cao nên thường xuyên bị đói, trong khi ông vốn ăn ít, có ngày mãi việc, ông chỉ cần ăn vài chiếc kẹo, vì thế mà ông vẫn hay nhường suất cơm của mình cho người chiến sĩ cần vụ. Trung tướng Khuất Duy Tiến ngậm ngùi kể: "Thiệu là người rất thật thà, chịu khó. Một tối, tôi đang ngồi nghiên cứu bản đồ trong phòng làm việc thì Thiệu mang đến hai miếng dưa nhỏ bằng hai ngón tay. Thiệu đưa cho tôi một miếng. Tôi hỏi: "Dưa ở đâu ra thế?". Thiệu định giấu không nói, nhưng gặng mãi, Thiệu mới thật thà kể là dưa của anh em đi trinh sát trận địa mang về. Tôi nghiêm giọng, bảo: "Lấy của dân phải không? Đã trót rồi thì thôi, nhưng từ nay không được thế, mình phải gương mẫu để anh em đơn vị noi theo chứ". Biết mình sai, Thiệu im lặng, rơm rớm nước mắt... Sau ngày Buôn Mê Thuột giải phóng, Thiệu nhận nhiệm vụ đi cùng đồng chí Mãn - Trưởng ban bản đồ - vào thị xã thu gom bản đồ và một số tài liệu, vật dụng cần thiết cho cơ quan tác chiến. Đầu ngõ, trong chuyến đi ấy, Thiệu hy sinh..."

Cho tới nay, có một điều vẫn làm ông day dứt, ấy là khi đất nước thống nhất, ông có về Hưng Yên để tìm hiểu gia cảnh và công tác chính sách đối với người cần vụ của mình, nhưng chẳng ai nắm rõ về liệt sĩ Lưu Đình Thiệu. Ông chỉ biết Thiệu quê ở thôn Lưu Xá, xã Hồ Tùng Mậu (Ân Thi, Hưng Yên). Gần 40 năm trôi qua, mỗi khi nhớ lại những giọt nước mắt ân hận của Thiệu trong buổi tối ngoài mặt trận, ông lại trầm trồ về sự nghiêm khắc của mình và luôn canh cánh một nỗi niềm: Không biết Thiệu đã "trở về" quê hương chưa, hay từng ấy năm anh vẫn còn nằm lại cánh rừng cao su giữa đại ngàn Tây Nguyên...■

LẶNG LẼ NHÌN LẠI

(Tiếp theo trang 17)

gà Nam Ngư đông khách không kém. Có buổi tối, nhà văn Nguyễn Quang Lập đến lấy makét phải đợi đến đúng hai giờ sáng mới xong vì đông khách đòi bìa sách quá. Nhà xuất bản đặt bìa Văn Sáng như các chàng trai đi đặt thiệp cưới vào mùa cưới. Và thế là, Văn Sáng phải bỏ làm họa sĩ tranh bày cho Văn nghệ Trẻ.

Sau khi Văn Sáng thôi làm cho Văn nghệ Trẻ, thì toà soạn Văn nghệ Trẻ xuất hiện một phụ nữ mà dù có bị tra tấn đến đâu tôi vẫn phải nói: vô cùng đẹp, vô cùng dịu dàng. Đó là họa sĩ Bùi Tuyết Mai. Mai là họa sĩ của báo Quân đội nhân dân. Chị bận không khiếp và thường xuyên phải trực đêm.

Các bạn đọc Văn nghệ Trẻ yêu quý, để các bạn biết tôi đưa bài vở cho họa sĩ Mai ở đâu và nhận makét ở đâu? Xin thưa, tại cây xăng ngay lối rẽ vào khu tập thể Nam Đồng và thường xuyên vào lúc sáu giờ tối. Tôi dựng xe chờ họa sĩ Mai ở đó. Đây chính là nơi đợi khách của xe ôm. Và tôi luôn luôn bị khách đường hỏi đi xe. Một lần hỏi đi xe bị tôi từ chối, bà khách đang vội, nên đã bấu môi quay đi và nói: "Sĩ diện, trông mặt đầy máu tham tiền mà cứ làm ra vẻ". Nhưng nguy hơn là có anh bạn tôi đi làm về qua đó, thấy tôi bốn chồn đợi liền bảo: "Lời đồn quả

không sai, chỉ có đợi em út mới như thế". Rồi Bùi Tuyết Mai với chúng tôi không thể cứ hẹn hò nhau kiểu ấy mãi được.

Tình hình vô cùng nguy cấp, lúc đó xuất hiện một gã họa sĩ rởm. Gã này cầm bành, mắt trố, tóc dài. Đó là Nguyễn Lương Ngọc. Lúc này Ngọc đang làm hợp đồng cho Văn nghệ Dân tộc và miền núi.

Nhưng họa vô đơn chí, Ngọc vừa làm được một số Văn nghệ Trẻ - số 10, và đang chuẩn bị số 11 thì bị tai nạn xe máy. Cho đến bây giờ, anh vẫn nằm liệt trên giường bệnh. Buồn sao!

Những ngày đó tôi mệt mỏi vô cùng. Đang lúng túng thì Nguyễn Bình Phương dẫn đến một cô gái rất trẻ, da rám nắng, thường mặc áo. Đây là họa sĩ trẻ Hà Linh Thư. Thư đang là sinh viên năm cuối của Trường Mỹ thuật công nghiệp. Lúc đó Thư đang làm cho Văn hoá và Lao động xã hội. Thư là người trình bày rất có gu. Chị làm cho Văn nghệ Trẻ từ số 12 đến số 17 và cũng lại chia tay Văn nghệ Trẻ vì chị nhận lời làm cho một tờ báo lớn: báo Lao động. Tôi biết chị không chê Văn nghệ Trẻ, nhưng chị bận quá. Vừa học chị vừa làm cho nhiều báo và lại là chủ cửa hàng mỹ nghệ Xưa và nay.

Đến lúc này thì tôi thấy mình thật bất tài và vô duyên. Trong lúc cấp bách và đang dò tìm họa sĩ mới, tôi quyết định

dùng một gã họa sĩ rởm thứ hai. Gã họa sĩ rởm này còn rởm gấp mười lần họa sĩ rởm Nguyễn Lương Ngọc. Gã họa sĩ này hình dạng theo nhà thơ Nguyễn Duy tả thì như người ngoài trái đất. Gã chính là Nguyễn Quang Thiệu. Gã đã nhắm mắt, bị tai chạy qua 5 số báo (từ số 18 đến số 22). Và các bạn hãy bớt sợ, gã sẽ không dám làm thêm một số nào nữa.

NHÂN LỰC, CƠ SỞ VẬT CHẤT, VÀ NHỮNG NGÀY ĐANG TỚI

Sau vài số Văn nghệ Trẻ, nhà thơ Võ Văn Trực chuyển sang công việc quản lý khác của tờ báo. Rồi ít lâu sau, dịch giả trẻ kiêm nhà thơ trẻ Thành Đức Trính Bảo cũng chuyển sang phụ trách phần Văn học nước ngoài của báo Văn nghệ. Nhà thơ Trần Quang Quý được mời làm hợp đồng, biên tập phần bút ký phóng sự của Văn nghệ Trẻ. Cho tới nay, ngoài Tổng biên tập Hữu Thịnh ra, chỉ có một người (Nguyễn Quang Thiệu) là biên chế chính thức của Văn nghệ Trẻ. Còn lại bốn người là hợp đồng: Nguyễn Quang Lập, Nguyễn Thành Phong, Trần Quang Quý và mới đây là Dạ Thảo Phương.

Suốt một năm nay, phòng làm việc của Văn nghệ Trẻ chung với Ban Văn học nước ngoài của báo Văn nghệ. Cơ sở vật chất của Văn nghệ Trẻ từ tháng 9-1995

đến 8-1996 gồm có: diện tích phòng làm việc: 4 mét vuông. Bàn làm việc: một chiếc. Tủ đựng bản thảo: không. Điện thoại: 1/3 cái (chiếc máy điện thoại số 8264430 được chia cho: Văn nghệ Trẻ, Văn nghệ Dân tộc và miền núi và Ban Văn học nước ngoài của báo Văn nghệ). Chính vì thế mà máy reo suốt ngày và suốt ngày gọi nhau nghe điện thoại.

Một năm qua, người chỉ có thể và cơ sở vật chất chỉ có thể. Nhưng một năm qua, với 22 số báo và 528 trang in, Văn nghệ Trẻ chưa mắc một sai sót nào về tư tưởng. Mặc dù lỗi in ấn, biên tập vẫn còn.

Suốt một năm qua, ngoài Tổng biên tập Hữu Thịnh là lãnh đạo, còn những chức danh Trưởng Ban biên tập, Thư ký toà soạn của Văn nghệ Trẻ, chúng tôi chẳng bao giờ để ý, đôi khi còn quên. Mỗi số báo như mỗi việc quan trọng trong gia đình, ai thạo việc nào làm việc ấy, ai có nhiều thời gian thì làm nhiều, ai ít thời gian thì làm ít. Tất cả làm việc với tinh thần kỷ luật cao nhất và với lòng say mê nhất.

Từ số 23 của Văn nghệ Trẻ, một giai đoạn mới của tờ báo sẽ mở ra. Với một tổ chức khoa học hơn và chắc chắn sẽ có hiệu quả hơn. Tất cả lại như mới bắt đầu. Bắt đầu niềm say mê mới và bắt đầu cả... khó khăn mới.■

15-9-1996
N.Q.T.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TIẾN

DONG TIEN JOINT STOCK COMPANY - DOVITEC
ISO 9001:2000; SA 8000:2001 & WRAP

Địa chỉ : Số 10, đường Phan Trung, p.Tân Tiến, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Điện thoại : 061.3822248; 3822030- Fax : 061.3823441.
Email : dovitec@hcm.vnn.vn Website : www.dovitec.com.vn

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

-Huân chương Độc lập hạng Ba
-Huân chương Lao động các hạng : Nhất, Nhì & Ba.
-Huân chương Lao động hạng Ba cho tổ chức Công đoàn
-Bốn cơ thưởng "Đơn vị thi đua xuất sắc" của Thủ tướng Chính Phủ
-Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích xuất khẩu.
-5 cơ "Đơn vị Thi đua xuất sắc của Bộ Công Thương
-15 cơ "Đơn vị thi đua xuất sắc" và nhiều Bằng khen của UBND tỉnh BN.
-Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt các năm 2008,2009,2010, 2011
-Giải thưởng Trách nhiệm xã hội Việt Nam năm 2007, 2009
-Đơn vị tiên tiến ngành Dệt May Việt Nam từ năm 2004-2011.
-Giải thưởng Nhân Ái Việt năm 2008-2009.
Và rất nhiều khen thưởng, giải thưởng khác...

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

Sản xuất- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại sản phẩm may mặc cao cấp, các mặt hàng thời trang phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.
Mua bán máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu ngành dệt may và một số dịch vụ khác...

Thành lập năm 1990. Phát triển lực lượng lao động từ 165 CB-CNV lên hơn 2.700 CB-CNV (năm 2012). Doanh nghiệp chuyên SX-KD các mặt hàng may mặc xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Hơn 22 năm qua, tập thể lãnh đạo và CB-CN công ty luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt qua khó khăn, thi đua lao động sáng tạo, liên tục hoàn thành xuất sắc kế hoạch, nhiệm vụ được giao. Đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm từ 10-25 %.

Công ty còn là một trong những đơn vị đi đầu trong phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" và hoạt động nhân đạo xã hội với tổng số tiền ủng hộ trên 22,5 tỷ đồng.



Chào mừng kỷ niệm 38 năm, ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc
30-4-1975 - 30-4-2013

VĂN NGHỆ - TUẦN BÁO SÁNG TÁC, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, THÔNG TIN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

● Tổng biên tập : NGUYỄN TRÍ HUẤN ● Phó tổng biên tập : THÀNH ĐỨC TRÍNH BẢO ● Phó tổng biên tập : KHUẤT QUANG THỤY
● Tòa soạn, Trĩ sự : 17 Trần Quốc Toàn - Hoàn Kiếm - Hà Nội. ● Điện thoại: Ban biên tập (04) 62702634; Trĩ sự (04) 62702629; Kế toán (04) 62702642
● Email: thuykyn@hcm.vnn.vn; banthovnn@gmail.com; banvanvn@gmail.com; lyuanphebinhvn@gmail.com; vanhocnucngoai.vn@gmail.com; bannghehvatvn@gmail.com.
● Văn phòng thường trực các tỉnh miền Nam: 43 Đồng Khởi, T.P Hồ Chí Minh - Điện thoại : (08) 38298802 ● Văn phòng thường trực các tỉnh miền Trung: Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hóa - Điện thoại : (037) 3851752 - 3853522; 292 Đường Hai Thằng Tư, TP. Nha Trang - Điện thoại/ Fax : (058) 3825867. ● In tại Công ty in Báo Nhân dân Hà Nội
● ISSN 0866 - 0815 ● MST: 0100784855; Tài khoản: 102010000018171 - Ngân hàng Công thương Hai Bà Trưng - Hà Nội ● Trình bày: PHẠM MINH HẢI ● Giá: 40.000 đồng.

“NỮ TƯỚNG”

SINH NGÀY 1/5

Dân cùng phố hay gặp người phụ nữ có gương mặt phúc hậu đi chợ, tự tay lựa từng mở tôm con cá, từng bó rau ngon về lo cho bữa cơm gia đình. Ngày nghỉ, ai đến nhà chơi thì thoáng thấy chị cặm cụi bên chiếc máy khâu cũ, tần mẩn từng cây kim, sợi chỉ may vá quần áo cho chồng cho con và thu vén, nhặt nhạnh từng cái chun rơi, ai cũng thấy đây đích thị là một bà nội trợ chính hiệu, có ai lại tưởng tượng rằng chị là “Nữ tướng” của một doanh nghiệp được phẩm có tiếng trên thị trường có hàng trăm nhân viên với một nhà máy sản xuất được phẩm 8.000m², được trang bị công nghệ hiện đại.

Điều đáng nói nhất là chị đã nghiên cứu và phát huy các bài thuốc cổ truyền để sáng tạo thành công nhiều sản phẩm mới, phục vụ hiệu quả việc chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Người phụ nữ đó là dược sĩ Lê Thị Bình.

DƯỠNG như nghề thuốc đã vận vào đời chị, trở thành một cái nghiệp. Sinh ra trong một gia đình mà những người phụ nữ đều theo nghề thuốc gia truyền: Bà ngoại là bà lang Giàng nổi tiếng với bài thuốc chữa xương khớp rồi đến mẹ, tính cho đến chị đã là truyền nhân đời thứ ba. Từ khi ở trong bụng mẹ đã nghe tiếng chày giã thuốc của bà, còn nhỏ đã theo mẹ đi hái thuốc về sao chế, biết cách lắc thúng về viên, nghề thuốc đã thấm vào chị từ lúc nào. Chính vì thế, tốt nghiệp PTTH, chị thi vào trường Đại học Dược như một lẽ tự nhiên để có một trình độ nhất định kế nghiệp nghề thuốc.

Đời bà, mẹ chị bào chế thuốc thủ công lắm, chính vì thế mà thuốc gia truyền ngày xưa làm theo kiểu truyền thống là dạng viên hoàn cứng, tuy tốt nhưng khó tiêu hóa, người bệnh cũng khó hấp thụ- nhất là với người cao tuổi. Đến đời chị thì sản xuất đã có máy móc, trang thiết bị hiện đại, có máy đóng nang, ép vỉ, sản phẩm làm ra mẫu mã đẹp chẳng thua kém thuốc ngoại, thuận lợi hơn cho sử dụng bảo quản nhưng giá thì thấp hơn nhiều. Điều quan trọng hơn cả là đời bà truyền sang cho đời mẹ cũng chỉ có một sản phẩm chữa phong tê thấp nhưng đến đời chị thì đã tạo thêm được các sản phẩm cho Bệnh gút, bệnh thoái hóa khớp và bệnh đại tràng.. mang tên mình - Đó đã là thuận theo quy luật phát triển: con hơn cha....

Nghe thì giản đơn thế nhưng DS. Bình đã phải mất thời gian dài nghiên cứu và làm đi làm lại nhiều lần để tạo ra sản phẩm mới và áp dụng công nghệ tiên tiến vào việc

chiết xuất và tinh chế dược liệu chuyển đổi từ dạng viên hoàn cứng sang dạng viên nang mới đạt đến thành công như hôm nay. Sản phẩm Viên Gout Tâm Bình, Viên Khớp Tâm Bình, Đại tràng Tâm Bình... đã được nhiều người bệnh tin dùng bởi chất lượng và hiệu quả, lại tiện lợi, dễ sử dụng. Do bào chế từ chính thảo mộc trong nước nên cả phải chăng phù hợp túi tiền người dân vì thế mà đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhiều người.

Làm nghề dược đã lâu, những nghiên cứu, sản phẩm của chị được nhiều người biết đến nhưng chị vẫn giữ được cái nét chân chất mộc mạc hồn hậu như vậy. Nói cười thì như cồi lỏng cồi dạn, gặp người quen thì từ xa đã cúi đầu chào ai đã gặp thì khó có thể quên. “Minh cứ sống thật cho người ta quý, người ta thương. Mà đã được người ta quý, người ta thương rồi thì làm gì cũng thuận lợi.” - Chị nêu ý kiến rạch ròi. Quan điểm làm nghề của chị cũng na ná như vậy: Làm thật và làm bằng hết cái Tâm, cái Đức- có như thế mới được bền, chính vì vậy mà tên công ty chị đặt ngay là Tâm Bình, hàm ý để răn mình và nhắc nhở mọi người trong công ty: làm nghề thuốc phục vụ cho con người phải lấy cái Tâm cái Đức lên hàng đầu rồi mới nghĩ đến bản thân. Giúp được ai thì giúp hết tâm, hết sức, làm từ thiện chỉ ra đến tiền tỷ cũng không tiếc vì giúp được cho người cơ nhỡ có cơ hội nhưng trong cuộc sống đời thường, DS. Bình chất chịu bao nhiêu thì trong lao động, quản lý cũng vậy, chị com cốp từng chút một, luôn cần dặn nhân viên không được lãng phí, một hạt thuốc rơi cũng phải nhặt lên... có biết



Dược sĩ Lê Thị Bình - Tổng Giám đốc Công ty Dược phẩm Tâm Bình



Dược sĩ Lê Thị Bình tích cực tham gia công tác khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho đồng bào nghèo

vun vén, tiết kiệm thì mới làm được nên cơ nghiệp.

Cuộc đời, sướng- khổ với mỗi người mỗi khác, không ai biết thế nào mà đo. Có người tuy cuộc sống không sang giàu nhưng cứ thông thả mà sống, chẳng phải bon chen - như thế cũng được coi là sướng. Có người rong chơi suốt ngày dù cuộc sống chẳng bằng ai nhưng họ không hề thấy khổ vì với họ: chơi là lãi. Có những người được coi là giàu có, thành đạt nhưng công việc tối mịt, tối mũi, chẳng có được ngày nghỉ, đến bữa ăn cũng quấy quách cho xong, thì chắc cũng chẳng phải là sướng. Còn như DS. Bình - là Tổng Giám đốc của công ty Dược phẩm Tâm Bình với trăm công nghìn việc, lúc nào cũng tay năm tay mười, lao động gấp năm gấp bảy người thường, rảnh

ra được tý lại chăm cho cái tổ ấm với trăm thứ việc không tên thì nhìn ngoài người ta cho là cùng khổ nhưng gương mặt chị lại luôn ánh lên sinh lực dồi dào, đôi mắt long lanh đầy nhiệt huyết, không thấy biểu hiện gì của sự mệt mỏi do sức nặng công việc. Có lẽ công việc của chị đạt được thành công như ý nguyện? Có lẽ chị có một tổ ấm vẹn tròn với người chồng biết chia sẻ và những đứa con ngoan...? nhưng cũng có người cho rằng vì chị sinh vào ngày 1/5- ngày Quốc tế Lao động nên cuộc sống của chị gắn với sự lao động không ngừng nghỉ và niềm vui chính là công việc, là cống hiến - Có lẽ vì vậy mà tuy vất vả nhưng chị là người phụ nữ hạnh phúc...

BÙI KIM XUYẾN



Dược sĩ Lê Thị Bình Nhận giải thưởng Nữ Doanh nhân Xuất sắc



IVY moda

DẪN DẮT XU HƯỚNG THỜI TRANG VIỆT

Website: www.ivymoda.com.vn / Email: ivyfashion@ivy.com.vn / Facebook: [thoitrangivymoda](https://www.facebook.com/thoitrangivymoda)

